



KTCT-270 câu trắc nghiệm thi cuối kỳ-có đáp án

KTCT Mác-Lênin (Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

CƯƠNG ÔN TẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là:

- a. Các lực lượng sản xuất
- b. Các hình thái kinh tế-xã hội trong lịch sử
- c. **Các quan hệ xã hội trong sản xuất và trao đổi**
- d. Các học thuyết kinh tế chính trị và kinh tế

2. Ai là người có công lao trong việc phát triển học thuyết kinh tế chính trị Mác – Lênin?

- a. Hêghen
- b. Ăngghen
- c. **Lênin**
- d. Quesnay

3. Phương pháp nghiên cứu đặc **thù** của kinh tế chính trị Mác - Lênin là?

- a. Phương pháp phân tích
- b. **Phương pháp trừu tượng hóa khoa học**
- c. Phương pháp thống kê
- d. Phương pháp so sánh

4. Kinh tế chính trị Mác - Lênin có mấy chức năng cơ bản:

- a. 2
- b. 3
- c. **4**
- d. 5

5. Chức năng nào sau đây không phải là chức năng cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin?

- a. Chức năng nhận thức
- b. Chức năng thực tiễn
- c. Chức năng phương pháp luận
- d. **Chức năng bản thể luận**

6. Thuật ngữ khoa học “Kinh tế chính trị” được xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ:

- a. XVI
- b. **XVII**
- c. XVIII
- d. XIX

7. Đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa **trọng nông ở Pháp** là:

- a. **F.Quesnay, Turgot**
- b. Dewey, Sartre

- c. Camus, Bergson
 - d. Descartes, Diderot
8. Đại biểu tiêu biểu của kinh tế **chính trị tư sản cổ điển Anh** gồm:
- a. F.Quesnay, Turgot
 - b. **W.Petty, A.Smith, D.Ricardo**
 - c. A.Camus, H.Bergson
 - d. R.Descartes, D.Diderot
9. Mục đích chủ yếu của nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin là gì?
- a. Nhằm xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh
 - b. **Nhằm khám phá các quy luật kinh tế chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi**
 - c. Nhằm xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc
 - d. Nhằm xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa
10. Lý luận “Kinh tế chính trị” của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong tác phẩm nào dưới đây?
- a. Tuyên ngôn của đảng cộng sản
 - b. Gia đình thần thánh
 - c. **Tư bản**
 - d. Hệ tư tưởng Đức
11. Thuật ngữ khoa học “Kinh tế chính trị” xuất hiện lần đầu tiên trong tác phẩm nào dưới đây?
- a. Tư bản (C.Mác)
 - b. **Chuyên luận về kinh tế chính trị (A.Montchretien)**
 - c. Tình cảnh giai cấp công nhân Anh (Ph.Ăngghen)
 - d. Sự trỗi dậy và suy tàn của đế chế thứ ba (William L.Shirer)
12. Trong số các nhà kinh tế học dưới đây, ai là người có công lao làm cho kinh tế chính trị trở thành một môn khoa học?
- a. **A.Smith**
 - b. F.Quesnay
 - c. W. Petty
 - d. D.Ricardo
13. Chọn luận điểm đúng nhất trong các luận điểm sau đây:
- a. **Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương mại**
 - b. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động nông nghiệp
 - c. Chủ nghĩa trọng thương coi trọng vai trò của hoạt động thương thuyết
 - d. Chủ nghĩa trọng thương bắt đầu từ thời kỳ Cổ đại đến cuối thế kỷ XV

14. Quy luật kinh tế là gì?

- a. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của sự vật hiện tượng với nhau
- b. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế**
- c. Quy luật kinh tế là những mối liên hệ tất nhiên, ổn định và phát triển bền vững của các chính sách kinh tế
- d. Quy luật kinh tế là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở vận dụng các chính sách kinh tế

15. Các chức năng cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin gồm:

- a. Chức năng thế giới quan, chức năng nhân sinh quan, chức năng thực tiễn, chức năng phương pháp luận
- b. Chức năng nhận thức, chức năng thực tiễn, chức năng tư tưởng, chức năng phương pháp luận**
- c. Chức năng xã hội, chức năng giáo dục, chức năng nhận thức, chức năng tư tưởng
- d. Chức năng tâm lý, chức năng phương pháp luận, chức năng thực tiễn, chức năng giáo dục

16. Hệ thống lý luận chính trị đầu tiên nghiên cứu về phương thức sản xuất tư bản của nghĩa là:

- a. Chủ nghĩa thực dụng
- b. Chủ nghĩa hiện sinh
- c. Chủ nghĩa trọng nông
- d. Chủ nghĩa trọng thương**

17. Chọn ý đúng về kinh tế chính trị Mác - Lênin:

- a. Một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin**
- b. Một trong ba tiền đề hình thành chủ nghĩa Mác - Lênin
- c. Một trong ba nguồn gốc của chủ nghĩa Mác - Lênin
- d. Một trong ba học thuyết quan trọng của chủ nghĩa Mác - Lênin

18. Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm “Kinh tế chính trị”?

- a. Antoine Montchretien**
- b. Francois Quesney
- c. Tomas Mun
- d. William Petty

19. Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- a. W.Petty
- b. A.Smith**
- c. D.Ricardo
- d. R.T.Mathus

20. D.Ricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào?

- a. Thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa
- b. Thời kỳ hiệp tác giản đơn
- c. Thời kỳ công trường thủ công
- d. **Thời kỳ đại công nghiệp cơ khí**

21. Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- a. Chủ nghĩa trọng thương
- b. Chủ nghĩa trọng nông
- c. **Kinh tế chính trị cổ điển Anh**
- d. Học thuyết công lợi

22. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học là:

- a. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu, giữ lại những gì đơn giản, dễ hiểu
- b. Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại
- c. Gạt bỏ những hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất
- d. **Gạt bỏ những hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất, là quá trình đi từ cái cụ thể đến trừu tượng vào ngược lại**

23. Thuật ngữ “Kinh tế chính trị” được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?

- a. 1610
- b. 1612
- c. **1615**
- d. 1618

24. Hãy chọn phương án đúng nhất về đặc điểm của quy luật kinh tế:

- a. **Mang tính khách quan và phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người**
- b. Mang tính chủ quan, hoàn toàn phụ thuộc vào ý thức của những người làm kinh tế
- c. Mang tính tuyệt đối, tính phổ biến và toàn diện
- d. Mang tính cụ thể, tính tương đối và tuyệt đối

25. Chọn phương án đúng nhất về mối quan hệ giữa quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

- a. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế
- b. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế
- c. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan
- d. **Các phương án được nêu đều đúng**

26. Trong các khâu của quá trình tái sản xuất, khâu nào là mục đích và là động lực?

a. Sản xuất

- b. Phân phối
- c. Trao đổi
- d. Tiêu dùng

27. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối có những hạn chế nào sau đây?

- a. Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân
- b. Năng suất lao động không thay đổi
- c. Không thỏa mãn khát vọng làm gia tăng giá trị thặng dư của nhà tư bản

d. Các phương án được nêu đều đúng

28. Nhận xét nào dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là không đúng?

- a. Chủ yếu áp dụng ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản khi kỹ thuật còn mang tính thủ công, lạc hậu
- b. Giá trị sức lao động không thay đổi
- c. Thời gian lao động trong một ngày không thay đổi**
- d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

29. Tiền công danh nghĩa phụ thuộc vào các yếu tố nào?

- a. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động
- b. Mức độ phức tạp hay giản đơn của công việc
- c. Quan hệ cung cầu về hàng hóa sức lao động

d. Các phương án được nêu đều đúng

30. Trong các yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc phạm trù tư bản bất biến?

- a. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng
- b. Tiền lương, tiền thưởng**
- c. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- d. Nguyên, nhiên vật liệu

31. Yếu tố nào trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa đã làm tăng thêm giá trị của hàng hóa?

- a. Tư liệu sản xuất
- b. Sức lao động**
- c. Tài kinh doanh của thương nhân
- d. Sự khan hiếm của hàng hóa

32. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động, khi sử dụng sẽ tạo ra:

- a. Giá trị mới bằng giá trị sức lao động
- b. Giá trị mới lớn hơn giá trị sức lao động**
- c. Giá trị mới nhỏ hơn giá trị sức lao động

- d. Giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng sức lao động

33. Địa tô tuyệt đối được thu trên loại ruộng đất nào?

- a. Ruộng tốt
- b. Ruộng trung bình
- c. Ruộng xấu

d. Các phương án được nêu đều đúng

34. Tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm có quan hệ với nhau như thế nào?

- a. Hai hình thức tiền công không có quan hệ gì
- b. Hai hình thức tiền công áp dụng cho các loại công việc có đặc điểm khác nhau.
- c. Trả công theo sản phẩm dễ quản lý hơn trả công theo thời gian
- d. Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian**

35. Thực chất của tích lũy tư bản là gì?

- a. Biến sức lao động thành tư bản
- b. Biến toàn bộ giá trị mới thành tư bản
- c. Biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản**
- d. Biến giá trị thặng dư thành tiền đưa vào tích lũy

36. Lợi nhuận bình quân phụ thuộc trực tiếp vào chi phí sản xuất và yếu tố nào?

- a. Tỷ suất lợi nhuận bình quân**
- b. Tỷ suất lợi nhuận
- c. Tỷ suất giá trị thặng dư
- d. Tỷ suất lợi tức

37. Giá trị thặng dư được tạo ra ở đâu?

- a. Trong lưu thông
- b. Trong sản xuất
- c. Vừa trong sản xuất vừa trong lưu thông**
- d. Trong trao đổi

38. Tỷ suất lợi nhuận là gì?

- a. Là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản khả biến
- b. Là tỷ số tính theo phần trăm giữa tỷ suất lợi nhuận và toàn bộ tư bản bất biến
- c. Là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước**
- d. Là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản cố định

39. Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng?

- a. Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt
- b. Vì hoạt động sản xuất hàng hóa mang tính giản đơn
- c. Vì hàng hóa được đem ra trao đổi, mua bán trên thị trường
- d. Vì hàng hóa là sản phẩm lao động của con người và để đáp ứng nhu cầu của con người

40. Chọn câu trả lời sai:

- a. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa
- b. Lao động cụ thể không phải là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản xuất ra c.
Lao động trừu tượng tạo ra giá trị
- d. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng không tạo ra giá trị

41. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa?

- a. Năng suất lao động, cường độ lao động
- b. Mức độ phức tạp của lao động
- c. Yếu tố cung cầu trên thị trường
- d. Các phương án được nêu đều đúng

42. Chọn câu trả lời đúng. Quy luật giá trị có yêu cầu gì?

- a. Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội, lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
- b. Phải điều chỉnh sao cho hao phí lao động cá biệt tương xứng với hao phí lao động xã hội
- c. Phải điều tiết quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa
- d. Phải cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động

43. Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế nào?

- a. Sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất tự cung tự cấp
- b. Sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa
- c. Sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất hàng hóa
- d. Kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể

44. Tiền tệ có mấy chức năng?

- a. 5
- b. 7
- c. 6
- d. 8

45. Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa là quy luật nào?

- a. Quy luật cung - cầu
- b. Quy luật cạnh tranh

c. Quy luật giá trị

d. Quy luật lưu thông tiền tệ

46. Thuộc tính cơ bản của hàng hóa là:

- a. Giá trị và giá trị trao đổi
- b. Giá trị sử dụng và giá trị thặng dư
- c. **Giá trị và giá trị sử dụng**
- d. Giá trị thặng dư và giá cả

47. So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa có ưu thế nào?

- a. Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội
- b. Tạo nhiều hàng hoá đáp ứng nhu cầu đa dạng cho xã hội
- c. Thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo điều kiện cho nền sản xuất hàng hoá lớn ra đời và phát triển
- d. **Các phương án được nêu đều đúng**

48. Giữa công thức lưu thông hàng hóa giản đơn $H - T - H$ và công thức lưu thông của tư bản $T - H - T'$, chúng có điểm giống nhau là gì? Chọn phương án sai

- a. Lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông của tư bản đều có sự hiện diện của tiền và hàng
- b. Lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông của tư bản đều có quá trình mua - bán diễn ra
- c. Lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông của tư bản đều thiết lập mối quan hệ giữa người mua và người bán
- d. **Lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông của tư bản đều cùng chung mục đích là giá trị sử dụng**

49. Trong các chức năng của tiền tệ, chức năng nào là chức năng quan trọng nhất?

- a. Phương tiện cất trữ
- b. Phương tiện thanh toán
- c. **Thước đo giá trị**
- d. Chức năng tiền tệ thế giới

50. Công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người là khái niệm thuộc về:

- a. Giá trị
- b. Giá trị trao đổi
- c. Giá cả
- d. **Giá trị sử dụng**

51. Tính hai mặt của lao động, sản xuất hàng hóa là:

- a. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- b. Lao động trí óc và lao động chân tay

c. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng

d. Lao động cá nhân và lao động tập thể

52. Chức năng nào sau đây không phải là chức năng cơ bản của tiền tệ?

a. Thước đo giá trị

b. Phương tiện thanh toán

c. Phương tiện lao động

d. Phương tiện lưu thông

53. Khi năng suất lao động tăng, số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian sẽ:

a. Không đổi

b. Tăng

c. Tăng gấp đôi

d. Giảm

54. Chọn phương án đúng nhất về lao động cụ thể:

a. Là những việc làm cụ thể để tạo ra giá trị của hàng hóa

b. Là lao động có mục đích và công cụ lao động cụ thể

c. Là lao động ở các ngành nghề cụ thể

d. Là lao động lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định

55. Giá trị hàng hóa được quyết định bởi?

a. Sự khan hiếm của hàng hóa

b. Giá trị sử dụng của hàng hóa

c. Giá cả của hàng hóa

d. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết kinh trong hàng hóa ấy

56. Dịch vụ có được xem là hàng hóa không?

a. Dịch vụ không phải là hàng hóa

b. Dịch vụ là một loại hàng hóa giản đơn

c. Dịch vụ là một loại hàng hóa hữu hình

d. Dịch vụ là một loại hàng hóa vô hình

57. Hàng hóa nào sau đây không được xem là hàng hóa đặc biệt?

a. Thương hiệu

b. Quyền sử dụng đất đai

c. Các loại thuốc quý hiếm

d. Chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá

58. Theo nghĩa hẹp, khái niệm thị trường được hiểu là:

- a. Nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán hàng hoá giữa các chủ thể kinh tế với nhau
- b. Tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến sản xuất hàng hóa trong xã hội
- c. Là nơi điều chỉnh quá trình sản xuất để thu được giá trị thặng dư
- d. Là thước đo giá trị của hàng hóa

59. *Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành sẽ hình thành:*

- a. **Giá trị thị trường**
- b. Giá trị thặng dư
- c. Giá trị sử dụng
- d. Giá trị sản xuất

60. *Căn cứ vào đâu để chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?*

- a. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản
- b. Phương thức chuyển giá trị các bộ phận tư bản sang sản phẩm
- c. **Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư**
- d. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

61. *Ngoài phân công lao động xã hội, sự ra đời của sản xuất hàng hoá còn dựa trên điều kiện nào?*

- a. Quá trình trao đổi hàng hoá để đáp ứng nhu cầu của nhiều người
- b. Khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển mạnh mẽ
- c. **Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất**
- d. Chế độ tư bản chủ nghĩa ra đời

62. *Câu trả lời nào sau đây không đúng về bản chất của tiền tệ?*

- a. Là hàng hóa đặc biệt, được tách ra từ thế giới hàng hóa
- b. Tiền dùng làm vật ngang giá chung cho các hàng hóa khác
- c. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau
- d. **Là yếu tố quyết định giá trị thặng dư**

63. *Yếu tố quyết định đến giá cả hàng hoá là*

- a. **Giá trị của hàng hoá**
- b. Quan hệ cung cầu về hàng hoá
- c. Giá trị sử dụng của hàng hoá
- d. Mẫu mã của hàng hoá

64. *Hãy điền vào chỗ trống sau để hoàn thành luận điểm của C.Mác: “Chỉ có sản phẩm của những người lao động tư nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những (...)”* a. Con người

- b. **Hàng hóa**
- c. Vật phẩm

d. Đồ vật

65. *Giá trị sử dụng là:*

- a. **Một trong hai thuộc tính cơ bản của hàng hóa**
- b. Giá trị trao đổi
- c. Giá trị
- d. Giá trị thặng dư

66. *Lý luận giá trị thặng dư của C.Mác được trình bày cô đọng nhất trong tác phẩm nào?* a. Hệ tư tưởng Đức

- b. Gia đình thần thánh
- c. **Tư bản**
- d. Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị

67. *Chọn phương án đúng nhất về sản xuất hàng hóa:*

- a. **Là sản xuất ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người khác thông qua trao đổi, mua bán**
- b. Là sản xuất ra sản phẩm có ích cho mọi người
- c. Là sản xuất ra sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu cho người sản xuất
- d. Là sản xuất ra sản phẩm có giá trị sử dụng cao

68. *Sản xuất hàng hóa ra đời, tồn tại trong điều kiện nào sau đây?*

- a. Xuất hiện giai cấp tư sản
- b. Có sự tách biệt tuyệt đối về kinh tế giữa những người sản xuất
- c. **Xuất hiện sự phân công lao động xã hội và có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa những người sản xuất**
- d. Xuất hiện chế độ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất

69. *Mệnh đề nào dưới đây không phải là đặc trưng của sản xuất hàng hóa?*

- a. Sản xuất được chuyên môn hóa ngày càng cao
- b. Thị trường ngày càng mở rộng
- c. Liên hệ giữa các ngành, các vùng, các nước ngày càng chặt chẽ
- d. **Sản phẩm làm ra nhằm thỏa mãn nhu cầu người sản xuất**

70. *Đâu không phải ưu thế của sản xuất hàng hóa?*

- a. Gia tăng không hạn chế của thị trường là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển
- b. Cạnh tranh là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển
- c. Giao lưu kinh tế và văn hóa trong nước và quốc tế ngày càng phát triển
- d. **Phân hóa giàu - nghèo**

71. *Hàng hóa là gì? Chọn phương án đúng nhất*

- a. Là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán
- b. Là những sản phẩm có thể thỏa mãn được nhu cầu nào đó của con người
- c. Là mọi sản phẩm thỏa mãn nhu cầu của con người
- d. Là sản phẩm có sẵn trong tự nhiên và xã hội

72. Chọn phương án đúng về giá trị sử dụng của hàng hóa?

- a. Là tính chất có ích, công dụng của vật thể đó có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của người mua
- b. Là nội dung vật chất của của cải không kể hình thức xã hội của nó như thế nào
- c. Là giá trị sử dụng cho người mua, cho xã hội
- d. **Các phương án được nêu đều đúng**

73. *Yếu tố nào được xác định là thực thể của giá trị hàng hóa?*

- a. **Lao động cụ thể**
- b. Lao động trừu tượng
- c. Lao động giản đơn
- d. Lao động phức tạp

74. *Giá trị hàng hóa được tạo ra từ đâu?*

- a. **Từ sản xuất hàng hóa**
- b. Từ phân phối hàng hóa
- c. Từ trao đổi hàng hóa
- d. Từ hưởng thụ vật phẩm

75. *Lao động trừu tượng là gì?*

- a. Là lao động không xác định được kết quả cụ thể
- b. **Là lao động của người sản xuất hàng hóa xét dưới hình thức hao phí sức lực nói chung của con người, không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào**
- c. Là lao động của những người sản xuất nói chung
- d. Các phương án được nêu đều đúng

76. *Ai là người phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa?*

- a. A.Smith
- b. D.Ricardo
- c. **C.Mác**
- d. Ph.Ăngghen

77. *Chọn phương án sai về lao động phức tạp?*

- a. Trong cùng một thời gian lao động, lao động phức tạp tạo ra nhiều sản phẩm hơn lao động giản đơn
- b. **Lao động phức tạp là lao động giản đơn nhân đôi**
- c. Lao động phức tạp là lao động trong môi trường đặc biệt
- d. Lao động phức tạp là lao động trải qua đào tạo, huấn luyện

78. *Tác động của yếu tố nào dưới đây làm thay đổi lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm?*

- a. Cường độ lao động
- b. Năng suất lao động**
- c. Cả cường độ lao động và năng suất lao động
- d. Công cụ lao động

79. *Thước đo lượng giá trị của hàng hóa được tính bằng yếu tố nào? Thời gian lao động cá biệt của người sản xuất*

Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa

- c. Thời gian lao động của người có năng suất lao động trung bình trong xã hội
- d. Thời gian lao động của người có cường độ lao động trung bình trong xã hội

80. *Giá trị cá biệt của hàng hóa do yếu tố nào quyết định?*

- a. Hao phí lao động xã hội cần thiết quyết định
- b. Hao phí lao động của ngành quyết định
- c. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định**
- d. Hao phí lao động xã hội cần thiết quyết định

81. *Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất hàng hóa có mấy hình thái giá trị? a.*

- Có 2 hình thái
- b. Có 3 hình thái
- c. Có 4 hình thái**
- d. Có 5 hình thái

82. *Sự phát triển các hình thái giá trị trong nền kinh tế hàng hóa biểu hiện thông qua những hình thái cụ thể nào sau đây? Chọn phương án sai*

- a. Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên
- b. Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng
- c. Hình thái chung của giá trị và hình thái tiền tệ
- d. Hình thái biểu hiện tương đối của giá trị sử dụng**

83. *Trong hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị “Ví dụ: 1m vải = 10 kg lúa” theo Mác thì: “1m vải” đóng vai trò gì trong trao đổi?*

- a. Hình thái biểu hiện tương đối của giá trị sử dụng
- b. Hình thái vật ngang giá cho trao đổi**
- c. Hình thái vật ngang giá chung
- d. Hình thái biểu hiện tương đối của giá trị

84. *Bản chất của tiền tệ là gì?*

- a. Là thước đo giá trị của hàng hóa
- b.

- b. Là phương tiện để lưu thông hàng hóa và để thanh toán
- c. Là hàng hóa đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung thống nhất**
- d. Là vàng, bạc

85. Mệnh đề nào sau đây không phải bản chất của tiền tệ?

- a. Tiền thể hiện lao động xã hội và quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.
- b. Tiền là hàng hóa đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hóa làm vật ngang giá chung cho cả thế giới hàng hóa
- c. Tiền là hình thái biểu hiện cao nhất của giá trị hàng hóa**
- d. Tiền là thước đo giá trị hàng hóa

86. Tiền làm phương tiện lưu thông biểu hiện như thế nào?

- a. Tiền là thước đo giá trị của hàng hóa
Tiền dùng để trả nợ, nộp thuế
- Tiền là môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa**
- d. Tiền dùng để trả khoản mua chịu hàng hóa

87. Trong phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, người lao động muốn giảm thời gian lao động trong ngày còn nhà đầu tư lại muốn kéo dài thời gian lao động trong ngày, giới hạn tối thiểu của ngày lao động là bao nhiêu?

- a. Đủ bù đắp giá trị sức lao động của công nhân
- b. Bằng thời gian lao động cần thiết
- c. Do nhà tư bản quy định
- d. Lớn hơn thời gian lao động cần thiết**

88. Mệnh đề nào không thuộc nội dung của quy luật giá trị?

- a. Sản xuất hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
- b. Trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở ngang giá
- c. Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hóa
- d. Tác động đến luồng vận chuyển của hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao**

89. Mệnh đề nào sau đây không phải là tác động của quy luật giá trị?

- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa
- b. Cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển
- c. Thực hiện lựa chọn tự nhiên và phân hóa giàu nghèo
- d. Giảm bớt chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư**

c.

90. Quy luật giá trị hoạt động thông qua cái gì?

- a. Sự vận động của giá cả hàng hóa trên thị trường
- b. Sự vận động của quan hệ cung - cầu
- c. Sự biến động của tiền tệ
- d. Sự điều chỉnh hoạt động của người sản xuất kinh doanh

91. Theo Mác, quan hệ lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức nào? a.

- T-H-T
- b. H-T-H
- c. T-H-T'
- d. H-T-H'

92. Mục đích của lưu thông hàng hóa giản đơn là:

- a. Giá trị sử dụng
- b. Giá trị
- c. Giá trị thặng dư
- d. Giá cả sản xuất

93. Lưu thông tư bản nhằm mục đích gì?

- a. Đạt được giá trị và giá trị thặng dư
- b. Đạt được giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất ra nó Gia tăng giá cả hàng hóa
- Đổi giá trị sử dụng này lấy giá trị sử dụng khác

94. Một trong hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

- a. Người lao động được tự do buôn bán các loại hàng hóa
- b. Người lao động được tự do về thân thể
- c. Người lao động có khả năng lao động
- d. Người lao động có đủ tư liệu sản xuất cần thiết để sản xuất hàng hóa

95. Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người lao động làm thuê tạo ra và thuộc về nhà tư bản gọi là gì?

- a. Giá trị hàng hóa sức lao động
- b. Giá trị thặng dư
- c. Chi phí sản xuất
- d. Chi phí quản lý

d.

96. Loại tư bản nào tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm?

- a. **Tư bản bất biến**
- b. Tư bản khả biến
- c. Tư bản cố định
- d. Tư bản lưu động

97. Chọn phương án đúng về tiền công?

- a. Tiền công là giá cả của lao động
- b. Tiền công biểu hiện đúng giá trị sức lao động
- c. **Tiền công là giá cả hàng hóa sức lao động**
- d. Tiền công biểu hiện giá cả của những tư liệu sinh hoạt

98. Bản chất của tích lũy tư bản là gì?

- a. Tích lũy tư bản là tăng số lượng công nhân trong một chu trình sản xuất
- b. Tích lũy tư bản là chuyển kết quả sản xuất thành tài sản riêng của nhà tư bản
- c. Tích lũy tư bản là tập trung tư bản nhằm mở rộng sản xuất
- d. **Tích lũy tư bản là tư bản hóa giá trị thặng dư**

99. Điểm giống nhau giữa phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là?

- a. **Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư**
- b. Đều làm giảm khối lượng giá trị thặng dư
- c. Đều làm tăng thời gian lao động tất yếu
- d. Đều giảm thời gian lao động thặng dư

100. Phương pháp phổ biến để tạo ra giá trị thặng dư siêu ngạch là?

- a. Tăng năng suất lao động xã hội
- b. **Tăng năng suất lao động cá biệt**
- c. Sản xuất ngày càng nhiều của cải vật chất

e.

Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

101. Nhân tố nào không làm tăng quy mô tích lũy tư bản?

- a. Nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư
- b. Nâng cao năng suất lao động
- c. Sử dụng hiệu quả máy móc
- d. Nâng cao giá trị sức lao động**

102. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất gọi là:

- a. Tư bản cố định
- b. Tư bản lưu động**
- c. Tư bản bất biến
- d. Tư bản khả biến

103. Điểm khác nhau căn bản giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến là?

- a. Tư bản bất biến tạo ra nhiều giá trị thặng dư hơn tư bản khả biến
- b. Tư bản bất biến tạo ra giá trị mới, tư bản khả biến không tạo ra giá trị mới
- c. Tư bản khả biến tạo ra giá trị sử dụng, tư bản khả biến tạo ra giá trị thặng dư
- d. Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư, tư bản khả biến thông qua lao động trừu tượng của công nhân, tạo ra giá trị thặng dư**

104. Theo chủ nghĩa Mác, việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến nhằm:

- a. Tìm hiểu quá trình di chuyển tư bản vào trong từng loại sản phẩm
- b. Xác định vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong sản xuất tư bản chủ nghĩa
- c. Để hình thành giá cả thị trường
- d. Xác định nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư**

105. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

- a. $M = m' \cdot V$**
- b. $M = m \cdot v$
- c. $M = m' \cdot v$
- d. $M = (m' \cdot V) : x$

106. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, giá cả sản xuất có vai trò gì?

- a. Điều tiết giá cả thị trường**
- b. Điều tiết lợi nhuận
- c. Xác định tỷ suất giá trị thặng dư
- d. Xác định quy mô tích lũy tư bản

107. Căn cứ vào phương thức chuyển giá trị của từng bộ phận tư bản, tư bản sản xuất gồm:
- a. Tư bản bất biến và tư bản ứng trước
 - b. Tư bản cho vay và tư bản hàng hóa
 - c. Tư bản tiền tệ và tư bản lưu thông
 - d. Tư bản cố định và tư bản lưu động**
108. Một trong những hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường là? **a.**
- Lợi nhuận**
 - b. Lợi ích
 - c. Độc quyền
 - d. Giá cả
109. Thực chất của tư bản là gì?
- a. Là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của công nhân làm thuê**
 - b. Là toàn bộ số tiền của nhà tư bản có được
 - c. Là toàn bộ tư liệu sản xuất của xã hội
 - d. Là toàn bộ tư bản trả cho lao động làm thuê
110. Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là:
- a. Tiết kiệm
 - b. Giá trị thặng dư**
 - c. Bán hàng hóa cao hơn giá trị
 - d. Sử dụng hiệu quả máy móc
111. Tìm hiểu nội dung nào sau đây để hiểu về cách thức sử dụng giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản?
- a. Tuần hoàn tư bản
 - b. Tích lũy tư bản**
 - c. Tái sản xuất
 - d. Chu chuyển tư bản
112. Tiền công danh nghĩa là gì?
- a. Là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản**
 - b. Là số tiền được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được
 - c. Là giá cả của lao động, biến động theo quan hệ cung cầu về lao động trên thị trường
 - d. Các phương án được nêu đều đúng
113. Công thức chung của Tư bản là :

- a. $T - H' - T$
- b. $T - T - H'$
- c. $T - H - T'$**
- d. $H - T' - H$

114. Chủ nghĩa tư bản thực hiện mấy phương pháp chủ yếu để sản xuất giá trị thặng dư? **a.**

Hai

- b. Ba
- c. Bốn
- d. Năm

115. Nhận xét nào dưới đây là đúng về tỷ suất giá trị thặng dư?

- a. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động làm thuê**
- b. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh hiệu quả của đầu tư
- c. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh quy mô của sản xuất
- d. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản

116. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối?

- a. Kéo dài ngày lao động còn thời gian lao động tất yếu không đổi**
- b. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- c. Rút ngắn thời gian lao động tất yếu
- d. Tăng năng suất lao động cá biệt làm cho giá trị cá biệt thấp hơn giá trị thị trường

117. Chọn câu trả lời sai:

- a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ
- b. Tái sản xuất giản đơn là sản xuất với nguồn vốn ít, năng suất lao động cao**
- c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn
- d. Giá trị thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

118. Để làm rõ bản chất của lợi nhuận, C.Mác bắt đầu phân tích, làm rõ yếu tố nào sau đây? **a.**

- Hàng hóa sức lao động
- b. Xuất khẩu tư bản
- c. Chi phí sản xuất**
- d. Lợi tức

119. Hoàn thành luận điểm sau: Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của... đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy

- a. Sức lao động**
- b. Tư liệu sinh hoạt

- c. Tư liệu sản xuất
- d. Chi phí sản xuất

120. Chi phí sản xuất được ký hiệu là gì?

- a. m
- b. v
- c. c
- d. k

121. Vai trò của tư bản bất biến trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư, chọn ý đúng nhất:

- a. Tư bản bất biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư
- b. **Tư bản bất biến là tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư**
- c. Tư bản bất biến và sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư
- d. Tư bản bất biến là yếu tố quyết định để tạo ra giá trị thặng dư

122. Tiền công thực tế là gì?

- a. Là tổng số tiền mà người lao động nhận được trong một đơn vị thời gian
- b. Là tổng số tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của người lao động
- c. **Là số lượng hàng hoá và dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa**
- d. Là số tiền mà người lao động thu được sau lao động

123. Tốc độ chu chuyển của tư bản là gì?

- a. **Là số lần chu chuyển tư bản trong một năm**
- b. Là số lần chu chuyển của tư bản bất biến
- c. Là số lần chu chuyển của tư bản khả biến
- d. Là số lần chu chuyển của tư bản ứng trước

124. Căn cứ vào đâu để chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến?

- a. Tốc độ chu chuyển của tư bản
- b. Tuần hoàn tư bản
- c. **Vai trò của các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư**
- d. Phương thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản sang sản phẩm

125. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản giống nhau ở chỗ:

- a. Có nguồn gốc trực tiếp giống nhau
- b. Có vai trò quan trọng như nhau
- c. **Đều là tăng quy mô tư bản cá biệt**
- d. Đều là tăng quy mô tư bản xã hội

126. Hoàn thành luận điểm sau: Giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động, do người bán ...tạo ra và thuộc về nhà tư bản

- a. Sức lao động
- b. Lao động
- c. Hàng hóa
- d. Sản phẩm

127. Chọn ý sai về lao động và sức lao động:

- a. Sức lao động chỉ là khả năng, còn lao động là sức lao động đã được tiêu dùng
- b. Sức lao động là hàng hoá, còn lao động không là hàng hoá
- c. Sức lao động có giá trị, còn lao động không có giá trị
- d. Tiền công trả cho lao động chứ không phải trả cho sức lao động**

128. Loại tư bản nào tồn tại dưới hình thái sức lao động, có ký hiệu là v?

- a. Tư bản bất biến
- b. Tư bản khả biến**
- c. Tư bản ứng trước
- d. Tư bản thanh toán

129. Thời gian chu chuyển tư bản không bao gồm?

- a. Thời gian sản xuất
- b. Thời gian lưu thông
- c. Thời gian tiêu thụ hàng hóa**
- d. Thời gian gián đoạn lao động

130. Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh giữa các ngành tác động dẫn đến sự hình thành? a.

- Giá trị xã hội
- b. Giá cả hàng hóa
- c. Lợi nhuận siêu ngạch
- d. Lợi nhuận bình quân**

131. Giá cả sản xuất được tính bằng:

- a. Tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận
- b. Tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân**
- c. Tổng chi phí sản xuất và giá trị thặng dư
- d. Tổng chi phí sản xuất và lợi nhuận siêu ngạch

132. Lợi tức trong chủ nghĩa tư bản là:

- a. Số tiền trả cho quyền sử dụng vốn vay
- b. Tiền lời của vốn vay
- c. Tiền lãi do kinh doanh

d. Lợi nhuận bình quân do người đi vay trả cho người cho vay về quyền sử dụng vốn vay

133. Tỷ suất giá trị thặng dư là gì?

- a. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản ứng trước
- b. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến**
- c. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản bất biến
- d. Là tỷ lệ phần trăm giữa giá thặng dư và tư bản lưu động

134. Tích tụ tư bản là gì?

- a. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn
- b. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó**
- c. Là tăng quy mô tư bản bằng cách hợp nhất nhiều tư bản nhỏ thành tư bản lớn và tư bản hóa một phần giá trị thặng dư
- d. Là tăng quy mô tư bản xã hội nhưng không làm tăng quy mô tư bản cá biệt

135. Địa tô tư bản chủ nghĩa phản ánh mối quan hệ nào sau đây?

- a. Địa chủ và công nhân nông nghiệp
- b. Địa chủ, nhà tư bản đầu tư và công nhân nông nghiệp**
- c. Giữa các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp với nhau
- d. Giữa nhà tư bản và công nhân nông nghiệp

136. Khẳng định sau đây là của ai? "...Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"

- a. C.Mác
- b. Ph.Ăngghen
- c. C.Mác và Ph.Ăngghen
- d. V.I.Lênin**

137. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào thời gian nào?

- a. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**
- b. Những năm đầu thế kỷ XIX
- c. Những năm 40 thế kỷ XIX
- d. Đầu thế kỷ XX

138. Một trong những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền là:

- a. Sản xuất nhỏ, phân tán
- b. Tích tụ, tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn**
- c. Sự xuất hiện các nhà tư bản giàu có
- d. Sự hoàn thiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa

139. Chọn phương án đúng về chủ nghĩa tư bản độc quyền:

- a. Là một phương thức sản xuất mới
- b. Một giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa**
- c. Một hình thái kinh tế xã hội mới
- d. Một giai đoạn phát triển sau giai đoạn tư bản chủ nghĩa

140. Một trong những nguyên nhân ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chọn phương án sai

- a. Do sự đấu tranh quyết liệt của giai cấp công nhân chống giai cấp tư sản**
- b. Do sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới sự tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật
- c. Do cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp
- d. Do sự phát triển của hệ thống tín dụng trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất

141. Chủ nghĩa tư bản phát triển qua các giai đoạn nào?

- a. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc
- b. Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc
- c. Chủ nghĩa tư bản bất biến và chủ nghĩa tư bản khả biến
- d. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền**

142. Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của:

- a. Chủ nghĩa tư bản
- b. Các nước giàu có
- c. Chủ nghĩa tư bản độc quyền**
- d. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

143. Đặc trưng của hình thức tổ chức độc quyền Cartel (Các-ten)?

- a. Các xí nghiệp tư bản ký kết hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả sản xuất, sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán...**
- b. Việc sản xuất, tiêu thụ hàng hóa đều do một ban quản trị điều hành
- c. Gồm các xí nghiệp lớn, thuộc các ngành nghề khác nhau liên kết lại
- d. Các xí nghiệp lớn chỉ góp vốn làm ăn mà không sản xuất, kinh doanh

144. Tư bản tài chính chủ yếu thực hiện sự thống trị của mình thông qua:

- a. Lợi nhuận độc quyền
- b. Giá cả độc quyền
- c. Cho vay nặng lãi
- d. Chế độ tham dự**

145. Xuất khẩu hàng hóa là đặc điểm cơ bản của:

- a. Các nước giàu sang các nước nghèo
- b. Các nước nghèo sang các nước giàu
- c. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh**
- d. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

146. Một trong hai hình thức xuất khẩu tư bản chủ yếu là:

- a. Đầu tư trực tiếp**
- b. Đầu tư trong nước
- c. Xuất khẩu hàng hóa
- d. Xuất khẩu lao động

147. Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm mục đích gì?

- a. Phục vụ lợi ích của các tổ chức độc quyền tư nhân và tiếp tục duy trì, phát triển chủ nghĩa tư bản**
- b. Giúp nhà nước tư sản thâm tóm lợi nhuận của các nhà tư bản tư nhân
- c. Giúp nhà nước tư sản điều hòa được mâu thuẫn giai cấp trong xã hội
- d. Tạo ra công cụ mới giúp chủ nghĩa tư bản chống lại sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa

148. Cơ chế điều tiết kinh tế độc quyền nhà nước bao gồm:

- a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân
- b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước
- c. Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước**
- d. Cơ chế thị trường, quy luật thị trường, điều tiết của nhà nước

149. Các tài phiệt (đầu sỏ tài chính, trùm tài chính) thực hiện sự thống trị kinh tế của mình thông qua:

- a. Chế độ tham dự**
- b. Chế độ ủy nhiệm
- c. Kết hợp chế độ tham dự và chế độ ủy nhiệm
- d. Các tổ chức tài chính quốc tế

150. Xuất khẩu hàng hóa là:

- a. Đưa hàng hóa ra trao đổi trên thị trường
- b. Đưa hàng hóa ra nước ngoài bán để thực hiện giá trị**
- c. Xuất khẩu giá trị ra nước ngoài
- d. Đầu tư tiền mua hàng hóa ở nước ngoài

151. Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào:

- a. Những ngành có tốc độ chu chuyển vốn nhanh

- b. Những ngành nhanh thu được lợi nhuận
- c. Những ngành có công nghệ tiên tiến, hiện đại
- d. Những ngành thuộc kết cấu hạ tầng**

152. Điều kiện để tiền tệ biến thành tư bản?

- a. Có lượng tiền đủ lớn để đầu tư vào sản xuất kinh doanh
- b. Tiền vận động theo công thức T-H-T'
- c. Tiền dùng để mua sức lao động sản xuất
- d. Các phương án được nêu đều đúng**

153. C.Mác đã dựa vào học thuyết nào để vạch rõ bản chất bóc lột của xã hội tư bản?

- a. Học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử
- b. Học thuyết giá trị thặng dư**
- c. Học thuyết hình thái kinh tế-xã hội
- d. Học thuyết giá trị

154. Giá trị hàng hóa sức lao động không bao gồm yếu tố nào sau đây:

- a. Giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động
- b. Phí tổn đào tạo người lao động
- c. Giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi con của người lao động
- d. Chi phí đầu tư máy móc, công cụ lao động cho người lao động**

155. Tiền công danh nghĩa phụ thuộc các nhân tố nào?

- a. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động
- b. Mức độ phức tạp hay đơn giản của công việc
- c. Quan hệ cung cầu về hàng hóa sức lao động
- d. Các phương án được nêu đều đúng**

156. Cạnh tranh giữa các ngành xảy ra khi có sự khác nhau về?

- a. Cung và cầu các loại hàng hóa
- b. Lợi tức
- c. Tỷ suất lợi nhuận**
- d. Giá trị thặng dư siêu ngạch

157. Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền là?

- a. Đầu tư tư bản
- b. Không chế hoạt động của nền kinh tế tư bản**
- c. Là trung tâm tín dụng
- d. Là trung tâm thanh toán

158. Chế độ tham dự của tư bản tài chính được thiết lập do:

- a. Quyết định của nhà nước
- b. Yêu cầu tổ chức của các ngân hàng
- c. Yêu cầu của các tổ chức độc quyền công nghiệp
- d. Sổ cổ phiếu khống chế nắm công ty mẹ, công ty con, công ty cháu**

159. Trong cùng một đơn vị thời gian, khi số lượng sản phẩm tăng lên còn giá trị một đơn vị hàng hóa và các điều kiện khác không thay đổi thì đó là kết quả của:

- a. Tăng năng suất lao động
- b. Tăng cường độ lao động**
- c. Tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động
- d. Giảm năng suất lao động và cường độ lao động

160. Nghiên cứu học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước nhằm mục đích gì?

- a. Hiểu được những nấc thang mới trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản
- b. Hiểu những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất để thích ứng với những biến động mới trong tình hình kinh tế và chính trị thế giới từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đến nay
- c. Hiểu một cách sâu sắc hơn bản chất của chủ nghĩa tư bản trong thời đại mới
- d. Các phương án được nêu đều đúng**

161. Đâu là nguyên nhân quyết định dẫn đến sự tích tụ và tập trung tư bản?

- a. Lao động xã hội
- b. Tích lũy tư bản**
- c. Cải tiến kỹ thuật
- d. Tái cấu trúc hệ thống tài chính

162. Trong tổ chức độc quyền Các-ten, các nhà tư bản độc lập về hoạt động gì? Chọn phương án đúng nhất

- a. Sản xuất và thương nghiệp**
- b. Thuế quan mậu dịch
- c. Tiêu chuẩn đo lường chất lượng hàng hóa
- d. Lưu thông hàng hóa

163. Mục đích hoạt động của hình thức độc quyền Xanh-đi-ca là gì?

- a. Ký hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán
- b. Thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hoá với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao**
- c. Loại trừ các đối thủ cạnh tranh trong một ngành sản xuất
- d. Tự do định giá độc quyền cho sản phẩm

164. Mục đích của xuất khẩu tư bản của các cường quốc tư bản nhằm?

- a. **Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản**
- b. Để phát triển khoa học - kỹ thuật
- c. Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển
- d. Chiếm đoạt lực lượng lao động của các nước nhập khẩu tư bản

165. Các tổ chức độc quyền ở thời kỳ đầu thường chọn nơi nào để xuất khẩu tư bản? a.

- Tại chính quốc
- b. Tại các nước tư bản phát triển cao
- c. **Các nước có nền kinh tế kém phát triển**
- d. Các quốc gia đang xảy ra chiến tranh

166. Vì sao trong chủ nghĩa tư bản độc quyền cạnh tranh không bị thủ tiêu?

- a. Các nhà tư bản trong tổ chức độc quyền chưa thỏa hiệp nhau
- b. Xã hội không thừa nhận các tổ chức độc quyền
- c. **Vì cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hóa**
- d. Cạnh tranh là một thông lệ trong chủ nghĩa tư bản

167. Nguyên nhân cơ bản nào dẫn đến sự hình thành tư bản tài chính?

- a. Lượng tiền trong lưu thông hàng hóa quá lớn
- b. Xuất hiện tầng lớp giàu có trong xã hội tư bản
- c. **Quá trình tích tụ và tập trung trong công nghiệp và các tổ chức ngân hàng**
- d. Xuất hiện một số nhà tư bản nhà tư bản trữ một lượng tiền tệ quá lớn

168. Hoàn thiện luận điểm sau của Lênin: “Bọn tư sản chia nhau thế giới, không phải do tính độc ác đặc biệt của chúng, mà do sự ... đã đạt đến mức độ buộc chúng phải đi vào con đường ấy để kiếm lời”

- a. Độc quyền
- b. **Tập trung**
- c. Thay đổi
- d. Phát triển

169. Sự phân chia thế giới về lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc đã gây ra hậu quả nghiêm trọng nào đối với nhân loại?

- a. Hình thành chủ nghĩa khủng bố mang tính quốc tế
- b. Môi trường sinh thái bị phá hủy nghiêm trọng
- c. Nhân dân các nước trên thế giới trở nên mâu thuẫn nhau
- d. **Chiến tranh thế giới**

170. Mối quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản là:

- a. Độc quyền làm cho cạnh tranh trở nên gay gắt hơn
- b. Độc quyền sẽ thủ tiêu cạnh tranh
- c. Độc quyền làm giảm sự cạnh tranh
- d. Độc quyền và cạnh tranh hoàn toàn độc lập với nhau

171. Theo Lênin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có mấy đặc điểm kinh tế cơ bản? a.

- Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

172. Xét về chủ thể xuất khẩu, thì xuất khẩu tư bản được chia thành:

- a. Xuất khẩu tư bản tư nhân và xuất khẩu tư bản nhà nước
- b. Xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp
- c. Xuất khẩu tư bản trong nước và xuất khẩu tư bản nước ngoài
- d. Xuất khẩu tư bản ngắn hạn và dài hạn

173. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

- a. Tỷ suất giá trị thặng dư
- b. Cấu tạo hữu cơ tư bản
- c. Tốc độ chu chuyển của tư bản
- d. Các phương án được nêu đều đúng

174. Quan hệ cung cầu thuộc khâu nào của quá trình tái sản xuất xã hội?

- a. Sản xuất và tiêu dùng
- b. Trao đổi
- c. Tiêu dùng
- d. Phân phối và trao đổi

175. Chọn phương án đúng về tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động:

- a. Tăng năng suất lao động làm cho số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị một đơn vị hàng hoá thay đổi
- b. Tăng cường độ lao động làm cho số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị một đơn vị hàng hoá không thay đổi
- c. Tăng năng suất lao động dựa trên cơ sở cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề người lao động, còn tăng cường độ lao động thuần túy là tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian
- d. Các phương án được nêu đều đúng

176. Nội dung nào sau đây không phải là tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế?

- a. Làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế

- b. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả
- c. Tạo ra một số thách thức đối với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia**
- d. Tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị

177. WTO là từ viết tắt tên tổ chức nào sau đây?

- a. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- b. Diễn đàn hợp tác Á - Âu
- c. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
- d. Tổ chức thương mại thế giới**

178. Khu vực thương mại tự do ASEAN được viết tắt là gì?

- a. ASEAN
- b. AFTA**
- c. ASEM
- d. APEC

179. Diễn đàn hợp tác Á - Âu được viết tắt là gì?

- a. ASEAN
- b. AFTA
- c. ASEM**
- d. APEC

180. Quy luật giá trị được xem là:

- a. Quy luật riêng của chủ nghĩa tư bản
- b. Quy luật cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá**
- c. Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội
- d. Quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

181. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn thiện khái niệm sau: “Kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản lãnh đạo” a. Nguyên tắc

- b. Quy luật**
- c. Chính sách
- d. Định hướng

182. Thực chất của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường là hướng tới?

- a. Các giá trị cốt lõi dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh**
- b. củng cố quyền lực của giai cấp lãnh đạo
- c. Đảm bảo lợi ích của giai cấp cầm quyền

d. Phát triển đồng đều các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội

183. *Đâu không phải là tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?*

- a. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với quy luật khách quan
- b. Tính ưu việt của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thúc đẩy phát triển
- c. Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân
- d. Xây dựng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với tiêu chuẩn chung của thế giới**

184. *Sự khác biệt cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa trong quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế là gì?*

- a. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều thành phần kinh tế hơn kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa
- b. Trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh cùng phát triển theo pháp luật**
- c. Sở hữu trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chịu sự quy định trực tiếp của trình độ lực lượng sản xuất
- d. Trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu tất yếu cần chú ý tới cả khía cạnh pháp lý và khía cạnh kinh tế

185. *Thành phần kinh tế nào giữ vai trò chủ đạo trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?*

- a. Kinh tế tư nhân
- b. Kinh tế hộ gia đình
- c. Kinh tế tập thể
- d. Kinh tế nhà nước**

186. *Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?* a. Chủ đạo

- b. Nòng cốt
- c. Động lực quan trọng**
- d. Nền tảng vững chắc

187. *Ở Việt Nam tổ chức nào lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội?*

- a. Nhà nước
- b. Đảng Cộng sản**
- c. Quốc hội

d. Chính phủ

188. Tổ chức nào quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách... ở Việt Nam?

a. Nhà nước

b. Đảng Cộng sản

c. Bộ Công thương

d. Bộ Tài chính

189. Những hỗ trợ thị trường trong nước khi cần thiết, hỗ trợ các nhóm dân cư có thu nhập thấp gặp rủi ro trong cuộc sống nhằm?

a. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế của xã hội

b. Tăng cường uy tín của Nhà nước

c. Giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo và sự bất bình đẳng

d. Ổn định chính trị xã hội

190. Trong các hình thức phân phối sau đây, hình thức phân phối nào phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường?

a. Phân phối theo lao động

b. Phân phối theo nhu cầu

c. Phân phối theo phúc lợi

d. Các phương án được nêu đều đúng

191. Thực hiện tiến bộ công bằng xã hội có nghĩa là:

a. Điều tiết thu nhập, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội tạo tiền đề cần thiết để mọi người dân đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội b. Cào bằng, bình quân các lợi ích

c. Chia đều các nguồn lực và của cải làm ra bất chấp chất lượng, hiệu quả và mức đóng góp

d. Dồn toàn bộ mọi nguồn lực cho sự phát triển xã hội vượt quá khả năng của nền kinh tế

192. Đâu không phải là lý do cần thực hiện hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?

a. Do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ

b. Do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đầy đủ

c. Do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn kém hiệu lực, hiệu quả, kém đầy đủ các yếu tố thị trường và các loại thị trường

d. Do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ra đời sau nên chưa theo kịp các thể chế kinh tế thị trường khác

193. Có mấy nội dung cần phải thực hiện để hoàn thiện thể chế và sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa?
- a. 3 nội dung
 - b. 5 nội dung
 - c. 7 nội dung**
 - d. 9 nội dung
194. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để có cách hiểu đúng về lợi ích kinh tế? Lợi ích kinh tế là lợi ích, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người a. Cá nhân
- b. Tập thể
 - c. Vật chất**
 - d. Tinh thần
195. Xét về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh nội dung nào sau đây?
- a. Phản ánh mục đích và động cơ các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội**
 - b. Phản ánh nguồn gốc các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội
 - c. Phản ánh cơ sở và động lực các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội
 - d. Phản ánh tiêu chuẩn các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội
196. Về biểu hiện, lợi ích kinh tế trước hết của chủ doanh nghiệp sẽ là gì?
- a. Tiền công
 - b. Lợi nhuận**
 - c. Thương hiệu
 - d. Chất lượng sản phẩm
197. Ai là tác giả của câu nói sau? “Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được” a. C.Mác
- b. Ph.Ăngghen**
 - c. V.I.Lênin
 - d. Hồ Chí Minh
198. Trong các hình thức lợi ích kinh tế, hình thức nào sau đây được xem là cơ sở, nền tảng của các hình thức lợi ích khác?
- a. Lợi ích cá nhân**
 - b. Lợi ích nhóm
 - c. Lợi ích cộng đồng
 - d. Lợi ích xã hội
199. Có mấy nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế?

- a. 2 nhân tố
- b. 3 nhân tố
- c. 4 nhân tố**
- d. 5 nhân tố

200. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế, nhân tố nào biểu hiện sự tác động mạnh mẽ và nhiều chiều đến lợi ích kinh tế của các chủ thể?

- a. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất xã hội
- b. Địa vị các chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội
- c. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước
- d. Hội nhập kinh tế quốc tế**

201. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn thiện khẳng định sau đây của Ph.Ăngghen: “Ở đâu không có chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được”

- a. Mục tiêu
- b. Lợi ích**
- c. Định hướng
- d. Nguyên tắc

202. Đảng ta quan niệm kinh tế hàng hóa có những mặt tích cực cần vận dụng cho xây dựng chủ nghĩa xã hội từ kỳ đại hội nào?

- a. Đại hội VI**
- b. Đại hội VII
- c. Đại hội VIII
- d. Đại hội IX

203. Kỳ đại hội nào Đảng ta đã khẳng định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”? a. Đại hội VI

- b. Đại hội VII
- c. Đại hội IX
- d. Đại hội XI**

204. Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì?

- a. Là phương thức để phát triển lực lượng sản xuất
- b. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội
- c. Nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng văn minh”

d. Các phương án được nêu đều đúng

205. *Cơ sở sâu xa cho sự hình thành sở hữu hiện thực, trước hết xuất phát từ quá trình nào sau đây?*
- a. Quá trình sản xuất hàng hóa
 - b. Quá trình tích lũy hàng hóa
 - c. Quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội**
 - d. Quá trình lưu thông xã hội
206. *Sở hữu bao hàm những nội dung nào sau đây?*
- a. Nội dung kinh tế và nội dung chính trị
 - b. Nội dung chính trị và nội dung pháp lý
 - c. Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý**
 - d. Nội dung kinh tế và nội dung xã hội
207. *Từ nào sau đây diễn đạt vai trò của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:*
- a. Chủ đạo**
 - b. Nòng cốt
 - c. Quan trọng
 - d. Nền tảng
208. *Thành phần kinh tế nào giữ vai trò là một động lực quan trọng trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?*
- a. Kinh tế tư nhân**
 - b. Kinh tế hộ gia đình
 - c. Kinh tế tập thể
 - d. Kinh tế nhà nước
209. *Thành phần kinh tế nào sau đây được xem là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?*
- a. Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể
 - b. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với kinh tế tư nhân**
 - c. Kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân
 - d. Kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể
210. *Đâu không phải là bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế?*
- a. Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận
 - b. Hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế
 - c. Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế

d. Các cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội

211. Về biểu hiện, lợi ích kinh tế trước hết của người lao động là gì?

- a. Tiền công**
- b. Phúc lợi xã hội
- c. Bồi dưỡng nâng cao trình độ
- d. Chế độ ưu đãi

212. Theo Ph.Ăngghen những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định biểu hiện trước hết dưới hình thái nào sau đây?

- a. Hàng hóa
- b. Tiền tệ
- c. Lợi ích**
- d. Thị trường

213. Trong các luận điểm sau, đâu không phải là vai trò của lợi ích kinh tế?

- a. Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể kinh tế - xã hội
- b. Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các hoạt động kinh tế - xã hội
- c. Lợi ích kinh tế là mục tiêu hàng đầu của các chủ thể kinh tế - xã hội**
- d. Lợi ích kinh tế là cơ sở thúc đẩy sự phát triển của các lợi ích khác

214. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn thiện quan điểm sau của C.Mác: “Cội nguồn phát triển của xã hội không phải là quá trình nhận thức, mà là các quan hệ của đời sống vật chất, tức là các lợi ích của con người”

- a. Vật chất
- b. Tinh thần
- c. Kinh tế**
- d. Cá nhân

215. “Đổi mới phải luôn quán triệt quan điểm “dân là gốc”, vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc”. Quan điểm trên của Đảng Cộng sản Việt Nam trong văn kiện Đại hội XII nói về nguyên tắc nào?

- a. Nguyên tắc lợi ích của tập thể
- b. Nguyên tắc lợi ích vì dân**
- c. Nguyên tắc lấy dân làm gốc
- d. Nguyên tắc ngoại giao nhân dân

216. Mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động được biểu hiện như thế nào?

- a. Là mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, thống nhất với nhau

b. Là mối quan hệ chặt chẽ, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau

c. Là mối quan hệ đối lập, mâu thuẫn với nhau

d. Là mối quan hệ cân bằng, song hành nhưng có mặt đối lập với nhau

217. Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động được biểu hiện tập trung ở yếu tố nào sau đây?

a. Giá trị thặng dư

b. Lợi nhuận

c. Lợi nhuận bình quân

d. Tỷ suất lợi nhuận

218. Để đảm bảo sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội cần phải thực hiện?

a. Đảm bảo lợi ích cá nhân trước hết

b. Chỉ cần tôn trọng lợi ích xã hội

c. Chống “lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” tiêu cực

d. Đặt lợi ích nhóm lên hàng đầu

219. Chọn câu trả lời sai khi đề cập đến phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu?

a. Thực hiện lợi ích kinh tế theo nhu cầu cá nhân

b. Thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường

c. Thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước

d. Thực hiện lợi ích kinh tế theo vai trò của các tổ chức xã hội

220. Chọn câu trả lời sai về vai trò của nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích?

a. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

b. Tập trung vào việc nâng cao lợi ích cá nhân

c. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội

d. Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế

221. Để tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế trước hết cần phải làm gì?

a. Giữ vững ổn định về chính trị

b. Nâng cao chất lượng giáo dục

c. Phát triển khoa học công nghệ

d. Tăng cường hội nhập quốc tế

222. Để tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế cần thực hiện biện pháp nào sau đây?

a. Giữ vững ổn định về chính trị

- b. Xây dựng môi trường pháp luật hoàn thiện
- c. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng
- d. Các phương án được nêu đều đúng**

223. *Đâu là những điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đủ sự công bằng xã hội trong phân phối?*

- a. Nâng cao địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội
- b. Nhà nước phải đưa ra được các chính sách phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế trong từng giai đoạn phát triển
- c. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ để nâng cao thu nhập cho các chủ thể kinh tế**
- d. Xây dựng môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước

224. *Để chống lại các hình thức thu nhập bất hợp pháp, bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế trước hết cần phải làm gì?*

- a. Có bộ máy nhà nước liêm chính, có hiệu lực**
- b. Nhà nước cần thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo
- c. Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, giúp đỡ người nghèo
- d. Chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội

225. *Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là gì?*

- a. Phải giải quyết kịp thời, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa các bên
- b. Phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó
- c. Phải có sự tham gia hòa giải của các tổ chức xã hội có liên quan, đặc biệt là nhà nước
- d. Phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết**

226. *Hiện nay, loài người đang trong quá trình thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy?*

- a. Lần thứ hai
- b. Lần thứ ba
- c. Lần thứ tư**
- d. Lần thứ năm

227. *Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Nhất khởi phát ở nước nào?*

- a. Anh**
- b. Pháp
- c. Đức
- d. Liên Xô

228. Phát minh nào trong số các phát minh sau được xem là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa sản xuất?
- a. Thoi bay của John Kay
 - b. Xe kéo sợi Jenny
 - c. Máy dệt của Edmurd Cartwright
 - d. Máy hơi nước của James Watt**
229. Cách mạng công nghiệp lần thứ Hai diễn ra trong khoảng thời gian nào sau đây?
- a. Đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII
 - b. Giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX
 - c. Nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX**
 - d. Thập niên 60 của thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX
230. Đặc trưng cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ Ba là gì?
- a. Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc
 - b. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện
 - c. Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất**
 - d. Xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo...
231. Cuộc cách mạng công nghiệp nào đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc?
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
232. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với phát triển là gì?
- a. Thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất
 - b. Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
 - c. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển
 - d. Các phương án được nêu đều đúng**
233. "... trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại". Giai cấp thống trị được C.Mác và Ph.Ăngghen nhắc tới trong nhận xét trên là giai cấp nào?
- a. Giai cấp vô sản
 - b. Giai cấp tư sản**
 - c. Giai cấp chủ nô
 - d. Giai cấp địa chủ

234. Cuộc cách mạng công nghiệp nào đã đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất thúc đẩy chủ nghĩa tư bản chuyển biến từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền làm gia tăng mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn này?
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
235. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn chỉnh khái niệm sau: Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao
- a. Chân tay
 - b. Trí óc
 - c. Giản đơn
 - d. Thủ công**
236. Đâu không phải là một trong ba mô hình công nghiệp hóa tiêu biểu trên thế giới?
- a. Mô hình công nghiệp hóa cổ điển
 - b. Mô hình công nghiệp hóa kiểu Liên Xô cũ
 - c. Mô hình công nghiệp hóa định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam**
 - d. Mô hình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs)
237. Nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn là?
- a. Công nghiệp hóa – hiện đại hóa**
 - b. Tăng cường giao lưu văn hóa
 - c. Sự ổn định chính trị
 - d. Sự đoàn kết của các giai cấp tầng lớp
238. Để xây dựng nền kinh tế có tính độc lập tự chủ cao, theo Lênin cần phải ưu tiên nội dung nào sau đây?
- a. Ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất**
 - b. Ưu tiên nâng cao trình độ người lao động
 - c. Ưu tiên cải thiện chất lượng đời sống người lao động
 - d. Ưu tiên đầu tư cho các quan hệ sản xuất
239. Trong hệ thống cơ cấu kinh tế thì cơ cấu nào giữ vị trí quan trọng nhất?
- a. Cơ cấu ngành**
 - b. Cơ cấu vùng
 - c. Cơ cấu thành phần kinh tế
 - d. Cơ cấu độ tuổi lao động

240. Quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay trước hết cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nào sau đây?
- a. Công nghiệp năng lượng
 - b. Công nghiệp cơ khí**
 - c. Công nghiệp điện tử
 - d. Công nghiệp hàng tiêu dùng
241. Có mấy biện pháp Việt Nam phải thực hiện để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập, tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế?
- a. 3 biện pháp
 - b. 4 biện pháp
 - c. 5 biện pháp**
 - d. 6 biện pháp
242. Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vào năm nào?
- a. 1993
 - b. 1995**
 - c. 1996
 - d. 1998
243. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm nào?
- a. 1995
 - b. 1998
 - c. 2007**
 - d. 2009
244. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn thiện khái niệm về hội nhập kinh tế quốc tế: “Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia đó là thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các quốc tế chung”
- a. Nguyên tắc
- b. Thoản thuận
 - c. Pháp luật
 - d. Chuẩn mực**
245. Toàn cầu hóa trên phương diện nào sau đây được xem là xu thế nổi trội nhất, vừa là trung tâm, vừa là cơ sở và động lực thúc đẩy toàn cầu hóa ở các lĩnh vực khác?
- a. Kinh tế**
 - b. Chính trị
 - c. Văn hóa
 - d. Xã hội

246. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu để hoàn thiện khái niệm về cách mạng công nghiệp? Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ đó vào đời sống xã hội.
- Quan hệ sản xuất
 - Phương thức sản xuất
 - Tư liệu lao động**
 - Đối tượng lao động
247. Cách mạng công nghiệp lần thứ Nhất diễn ra vào thời gian nào sau đây?
- Đầu thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI
 - Đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII
 - Giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX**
 - Nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX
248. Cách mạng công nghiệp lần thứ Ba diễn ra trong khoảng thời gian nào sau đây?
- Đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII
 - Giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX
 - Nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX
 - Thập niên 60 của thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX**
249. Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ Nhất là gì?
- Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước**
 - Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất
 - Sử dụng công nghệ thông tin và tự động hóa sản xuất
 - Sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, in 3D...
250. Nội dung cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ Hai là gì?
- Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước
 - Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất**
 - Sử dụng công nghệ thông tin và tự động hóa sản xuất
 - Sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, in 3D...
251. Đặc trưng cơ bản của cách mạng công nghiệp lần thứ Tư là gì?

- a. Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc
 - b. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện
 - c. Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất
 - d. Xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, in 3D...**
252. *Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất. Đây là nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp nào?*
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
253. *Phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H.For và Taylor được ra đời trong cuộc cách mạng công nghiệp nào?*
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
254. *Hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp xuất hiện từ cuộc cách mạng công nghiệp nào?*
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba**
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
255. *Các cuộc cách mạng công nghiệp xuất hiện đều có những nội dung cốt lõi về yếu tố nào sau đây?*
- a. Đối tượng lao động
 - b. Quan hệ sản xuất
 - c. Quan hệ lao động
 - d. Tư liệu lao động**
256. *Cuộc cách mạng công nghiệp nào sau đây đã làm gia tăng mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển từ đó dẫn đến cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) và cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đòi phân chia lại thuộc địa?*
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai**
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

- d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
257. Cuộc cách mạng nào sau đây đã tạo điều kiện để chuyển biến nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức?
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba**
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
258. Cuộc cách mạng công nghệ nào sau đây sẽ có sự hợp nhất về công nghệ từ đó xóa bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học?
- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
 - b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
 - c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
 - d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư**
259. Thách thức lớn nhất mà các quốc gia phải đối diện trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư là gì?
- a. Khoảng cách phát triển về lực lượng sản xuất**
 - b. Sức ép cạnh tranh và thích ứng rất lớn
 - c. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt
 - d. Sự thiếu hụt về tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường
260. Sự thích ứng hiệu quả với những tác động mới của cách mạng công nghiệp lần thứ Tư được xác định là nhiệm vụ của ai?
- a. Nhà nước
 - b. Doanh nghiệp
 - c. Toàn dân**
 - d. Các tổ chức kinh tế
261. Con đường công nghiệp hóa theo mô hình Liên Xô cũ thường ưu tiên phát triển ngành nào?
- a. Công nghiệp chế biến
 - b. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
 - c. Công nghiệp dệt
 - d. Công nghiệp cơ khí, chế tạo máy**
262. Quá trình công nghiệp hóa của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs) diễn ra khoảng bao nhiêu năm?
- a. 10 - 20 năm
 - b. 20 - 30 năm**
 - c. 30 - 50 năm

d. 60 - 80 năm

263. *Đâu không phải là đặc điểm chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam?*

a. Công nghiệp hóa hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”

b. Công nghiệp hóa hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tiểu nông

c. Công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

d. Công nghiệp hóa hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

264. *Nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là gì?*

a. Thực hiện tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống xã hội

b. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại

c. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả

d. Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

265. *Thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại không bao hàm nội dung nào sau đây?*

a. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại

b. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả

c. Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

d. Xây dựng chiến lược phát triển nền kinh tế tri thức và đảm bảo về an ninh quốc phòng

266. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại đòi hỏi phải được tiến hành như thế nào?*

a. Tiến hành từng bước, tuần tự ở tất cả các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế

b. Tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế

c. Tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các lĩnh vực kinh tế

d. Tiến hành nhanh chóng, hiệu quả ở tất cả các ngành, các vùng kinh tế

267. *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại, hiệu quả chính là?*

a. Tăng tỷ trọng ngành nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP

b. Tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp trong GDP

c. Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP

d. Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP

268. *Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại và hiệu quả phải đáp ứng được yêu cầu nào sau đây?*

- a. Khai thác, phân bổ và phát huy hiệu quả các nguồn lực trong nước, thu hút có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội
- b. Cho phép ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại vào các ngành, các vùng và các lĩnh vực của nền kinh tế
- c. Phù hợp xu thế phát triển chung của nền kinh tế và yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế
- d. Các phương án được nêu đều đúng**

269. *Chọn câu trả lời sai khi đề cập đến những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế tri thức?*

- a. Tri thức trở thành lực lượng sản xuất gián tiếp**
- b. Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi
- c. Nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa
- d. Mọi hoạt động đều có liên quan đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế

270. *Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm?*

- a. Phát triển kinh tế - xã hội
- b. Nâng cao vị thế trên trường quốc tế
- c. Xây dựng chủ nghĩa xã hội**
- d. Đảm bảo chất lượng cuộc sống



KTCT-Cuối-kì - ôn thi cuối kỳ

Kinh tế chính trị (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KINH TẾ CHÍNH TRỊ - CUỐI KỲ

1. Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa là gì? Chỉ ra mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa và giá trị thặng dư. Hãy nêu các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. - Nêu KN theo giáo trình - Nếu W là giá trị hàng hóa, $W = C + V + m$ thì m là một phần của giá trị - Các hình thức: m , lợi tức, địa tô TBCN

Khái niệm giá trị thặng dư:

Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa là phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động, do người bán sức lao động tạo ra và bị nhà tư bản chiếm đoạt. Ký hiệu là m

Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản phải ứng tư bản ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động. Vì vậy, ta cần phân tích rõ vai trò của tư liệu sản xuất trong mối quan hệ với người lao động trong quá trình làm tăng giá trị thông qua hai thuật ngữ: tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Tư bản bất biến: là tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất mà giá trị được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm, tức là giá trị không biến đổi trong quá trình sản xuất. Ký hiệu là c .

Tư bản khả biến: là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên, tức là biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất. Ký hiệu là v .

Nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa và giá trị thặng dư được biểu diễn dưới dạng công thức như sau:

$$G = c + (v + m)$$

Trong đó: $(v + m)$ là bộ phận giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động tạo ra; c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng và được chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

Các hình thức biểu hiện giá trị thặng dư trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

- Lợi nhuận: phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhượng cho tư bản thương nghiệp, để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá thay cho mình.
- Lợi tức: một phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay trả cho nhà tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định
- Địa tô tư bản chủ nghĩa: phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra, mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất

2. Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa là gì? Phân tích các phương pháp SX GTTD - KN Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa theo giáo trình - Nêu và phân tích 2 phương pháp SX GTTD (tương đối và tuyệt đối)

Khái niệm giá trị thặng dư:

Giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động, do người bán sức lao động tạo ra và thuộc về nhà tư bản.

Các phương pháp cơ bản để gia tăng giá trị thặng dư bao gồm phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:

+ Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.(101)

Thí dụ, ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = 40/40 \times 100 \% = 100\%$$

Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, mọi điều kiện khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = 60/40 \times 100 \% = 150 \%$$

Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân (vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe) nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi giảm giờ làm.

Vì lợi nhuận, khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động

+ Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu: do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.(102)

Thí dụ, ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và m' tăng từ 100% lên 150%.

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Muốn vậy phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để trang bị cho ngành sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng

3. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN? Cần làm gì để hoàn thiện thể chế này? - Nêu KN theo giáo trình - Chưa đồng bộ, chưa hoàn thiện, kém hiệu quả - Phân tích phương hướng hoàn thiện thể chế

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Lý do phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa:

- + Thứ nhất, do thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ. Do mới được hình thành và phát triển, cho nên, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu mang tính khách quan. Nhà nước quản lý, điều tiết nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ khác nhằm giảm thiểu các thất bại của thị trường, thực hiện công bằng xã hội. Do đó, cần phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để phát huy một tích cực, khắc phục mặt tiêu cực và khuyết tật của nó.

- + Thứ hai, hệ thống thể chế chưa đầy đủ. Thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức nên đương nhiên là nhân tố quyết định số lượng, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế. Với bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do vậy thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam phải là thể chế phục vụ lợi ích, vì lợi ích của nhân dân. Trình độ và năng lực tổ chức và quản lý nền kinh tế thị trường của Nhà nước thể hiện chủ yếu ở năng lực xây dựng và thực thi thể chế. Do vậy, Nhà nước phải xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu của nền kinh tế.

- + Thứ ba, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả, thiếu các yếu tố thị trường và các loại thị trường.

Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn nhiều khiếm khuyết, hệ thống thể chế vừa chưa đủ mạnh, vừa hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới ở trình độ sơ khai. Do đó, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan.

4. Tại sao phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam? - Nêu KN KTTT định hướng XHCN theo giáo trình - Phân tích tính khách quan của nó

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.(170)

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu của Việt Nam xuất phát từ những lý cơ sở bản sau:

- + Một là, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với hướng phát triển khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay:

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao. Khi có đủ các điều kiện cho sự tồn tại và phát triển, nền kinh tế hàng hóa tự hình thành. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa theo các quy luật tất yếu đạt tới trình độ nền kinh tế thị trường. Đó là tính quy luật. Ở Việt Nam, các điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường đang tồn tại khách quan. Do đó, sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam là tất yếu khách quan.

- + Hai là, do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong thúc đẩy phát triển Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

Thực tiễn trên thế giới và Việt Nam cho thấy kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh và có hiệu quả. Dưới tác động của các quy luật thị trường, nền kinh tế luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật - công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

- + Ba là, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh của người dân Việt Nam(173-176):

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc, lạc hậu của nền kinh tế; đẩy mạnh phân công lao động xã hội, phát triển ngành, nghề; tạo việc làm cho người lao động; thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, khuyến khích ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới bảo đảm tăng năng suất lao động, tăng số lượng, chất lượng và chủng loại hàng hóa, dịch vụ góp phần từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất, mở rộng giao lưu kinh tế giữa các vùng, miền trong nước và với nước ngoài; khuyến khích tính năng động, sáng tạo trong các hoạt động kinh tế; tạo cơ chế phân bổ và sử dụng các nguồn lực xã hội một cách hợp lý, tiết kiệm... Điều này phù hợp với khát vọng của người dân Việt Nam.

5. Hội nhập kinh tế quốc tế là gì? Theo Anh (chị), chúng ta có nên tiếp nhận nguồn vốn từ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam hay không? Nhà nước cần phải làm gì để đạt hiệu quả trong phát triển kinh tế khi hội nhập kinh tế quốc tế? - Nêu KN theo giáo trình - Nên tiếp nhận, giải thích bằng cách nêu và phân tích các mặt tích cực do hội nhập mang đến. - Phương hướng nâng cao hội nhập KTQT (6 ý)

Khái niệm của hội nhập kinh tế quốc tế:

(260) Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Chúng ta nên tiếp nhận nguồn vốn từ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam vì :

Tạo điều kiện mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - ng nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước:

Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế của các sản phẩm và doanh nghiệp trong nước; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, làm tăng khả năng thu hút khoa học - công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, tiếp cận với phương thức quản trị phát triển để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội để cải thiện tiêu dùng trong nước, người dân được thụ hưởng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có cơ hội tìm kiếm việc làm cả ở trong nước lẫn ngoài nước.

- Hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý, để ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.

Tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và tiềm lực khoa học - công nghệ quốc gia. Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thu khoa học - công nghệ hiện đại và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

Tạo điều kiện để thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hóa, chính trị, củng cố an ninh - quốc phòng:

Hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện để tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hóa, văn minh của thế giới để làm giàu thêm văn hóa dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Hội nhập kinh tế quốc tế còn tác động mạnh đến hội nhập chính trị, tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng một xã hội mở, dân chủ, văn minh.

Hội nhập tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp đảm bảo an ninh quốc gia, duy trì hòa bình. Ổn định ở khu vực và quốc tế để tập trung cho phát triển kinh tế xã hội: đồng thời mở ra khả năng phối hợp các nỗ lực và nguồn lực của các nước để giải

Phương hướng nâng cao hội nhập KTQT:

- Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại
- Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp
- Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực.
- Hoàn thiện thể chế kinh tế và pháp luật
- Nâng cao khả năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp.
- Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam.(269-283)

6. Tại sao các quốc gia cần phải tiến hành công nghiệp hóa? Phân tích đặc trưng chiến lược công nghiệp hóa của Hàn Quốc (Nhật, Trung Quốc) và rút ra bài học cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay? - Nêu KN CNH theo giáo trình - Nêu và phân tích chiến lược của quốc gia đề thi yêu cầu - Bài học kinh nghiệm cho VN cần căn cứ trên chiến lược CNH của quốc gia theo đề thi, lưu ý: bài học cho VN phải dựa trên chiến lược của quốc gia vừa nêu và phải gắn chặt, liên quan với nhau.

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất hàng hóa từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất hàng hóa dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động cao.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý khoa học – kỹ thuật, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội Cao.

Chính vì vậy, nếu không có quá trình công nghiệp hóa thì không thể hiện đại hóa quy trình sản xuất nhằm tối ưu hóa và tăng cao năng suất lao động dẫn đến

kinh tế kém phát triển, cho nên các quốc gia cần phải tiến hành công nghiệp hóa.

Để phân tích đặc trưng chiến lược công nghiệp hóa của Hàn Quốc và rút ra bài học cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay thì trước hết ta phải tìm hiểu quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có những đặc điểm gì và chiến lược công nghiệp hóa của Hàn Quốc là như thế nào.

Đặc điểm quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gắn với phát triển kinh tế tri thức

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế

Lý do khách quan phải công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam:

- Là quy luật phổ biến của lực lượng sản xuất xã hội mà các quốc gia đều phải thực hiện

- Với các nước đang phát triển trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội như Việt Nam chúng ta, việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật phải bắt đầu và thông qua từ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Đặc trưng chiến lược công nghiệp hóa của Hàn Quốc:

- Giai đoạn công nghiệp hóa và bắt kịp:

Thứ nhất, kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm nhằm đặt ra các mục tiêu quốc gia rõ ràng và các hành động được tổ chức trên toàn ngành công nghiệp, công nghệ, thương mại, giáo dục và lĩnh vực cơ sở hạ tầng

Thứ hai, cung cấp ngoại tệ, tài chính ưu đãi và các đặc quyền khác cho các tập đoàn gia đình

Thứ ba, chuyển dịch từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng và công nghệ cao bằng cách nuôi dưỡng các tác nhân R&D, tăng cường đầu tư và nguồn nhân lực cho R&D

Thứ tư, nhập khẩu công nghệ tiên tiến thông qua các khoản nợ nước ngoài thay vì thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thứ năm, điều hành các chương trình R&D quốc gia quy mô lớn, trung và dài hạn. Để nâng cao năng lực KH&CN quốc gia và nâng cao các công nghệ công nghiệp cốt lõi, Hàn Quốc đã lập kế hoạch và điều hành các chương trình R&D quốc gia trong các lĩnh vực mà các doanh nghiệp tư nhân khó phát triển.

Thứ sáu, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu; đặc biệt chú trọng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của những ngành công nghệ có kỹ thuật cao

- Giai đoạn hậu bắt kịp:

Thứ nhất, chính sách đổi mới sáng tạo bao gồm các vấn đề cải thiện xã hội, cũng như các vấn đề phát triển kinh tế và khoa học

Thứ hai, các công cụ chính sách chính để giải quyết một số vấn đề là:

- 1) Đầu tư vào R&D lấy doanh nghiệp vừa và nhỏ làm trung tâm

- 2) Công nghiệp mới và tạo việc làm thông qua việc chuẩn bị cho cuộc

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

- 3) Cải cách ngành sản xuất
- 4) Đổi mới sáng tạo ngành dịch vụ
- 5) R&D tạo ra sự đổi mới sáng tạo đột phá

Tuy nhiên, để đạt được những chính sách nêu trên, yếu tố thúc đẩy kinh tế Hàn Quốc phát triển vững chắc nhất là:

Giáo dục: nỗ lực học hỏi từ các quốc gia có nền công nghiệp phát triển hơn; thúc đẩy nghiên cứu khoa học – công nghệ; cải cách chương trình giảng dạy nhằm trang bị kỹ năng thực tiễn

Hoạch định chính sách: thúc đẩy nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa trong nước; tuyển dụng những nhà hoạch định chính sách có tầm nhìn

Viện trợ nước ngoài: sử dụng hiệu quả khoản viện trợ này

Các tập đoàn gia đình: chính phủ Hàn Quốc dựa vào các tập đoàn gia đình để đạt được mục tiêu của chính sách kinh tế. Ngược lại, sự phát triển của các tập đoàn gia đình chủ yếu đạt được nhờ sự hỗ trợ của chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia châu Á có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa và kinh tế xã hội. Vì vậy những gì mà Hàn Quốc đã trải qua là bài học kinh nghiệm đáng giá cho Việt Nam:

- Liên tục nâng cấp cơ cấu công nghiệp theo các ngành có lợi thế so sánh hoặc có cơ hội phát triển.
- Sử dụng các quan hệ kinh tế đối ngoại, trọng tâm là xuất khẩu làm đòn bẩy cho quá trình công nghiệp hóa
- Trong quá trình công nghiệp hóa, chính phủ đóng vai trò rất lớn trong việc chỉ đạo, định hướng cho sự phát triển của quốc gia
- Kinh nghiệm về đầu tư phát triển nguồn nhân lực và chính sách khoa học công nghệ

7. Các tác động và phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế đến quá trình phát triển ở nước ta? - Nêu KN hội nhập KTQT theo giáo trình - Nêu và phân tích tác động tích cực, tiêu cực do hội nhập KTQT mang đến - Nêu và phân tích phương hướng nâng cao (6 phương hướng) (Chương 6 - Trang 166)

Khái niệm Hội nhập KTQT

Hội nhập KTQT của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

Tác động của Hội nhập KTQT đến phát triển của Việt Nam

Hội nhập KTQT là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền KT Việt Nam với nền KT thế giới. Do đó, một mặt, quá trình hội nhập sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của VN, mặt khác cũng đồng thời đưa đến nhiều thách thức đòi hỏi phải vượt qua mới có thể thu được những lợi ích to lớn từ quá trình hội nhập kinh tế thế giới đem lại.

*** Về tác động tích cực:**

- **Tận dụng lợi thế so sánh quốc gia:** Hội nhập KTQT thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế KT của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.
- **Chuyển dịch lĩnh vực KT mũi nhọn:** Hội nhập KTQT tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả hơn, qua đó hình thành các lĩnh vực kinh tế mũi nhọn để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng khả năng thu hút công nghệ hiện đại và đầu tư nước ngoài.
- **Nâng cao trình độ Khoa học Công nghệ quốc gia:** Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước mà nâng cao khả năng hấp thụ khoa học công nghệ hiện đại thông qua đầu tư trực tiếp và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.
- **Đổi mới sản xuất:** Các doanh nghiệp trong nước có nhiều cơ hội để tiếp cận thị trường, nguồn tín dụng và các đối tác quốc tế để thay đổi công nghệ sản xuất, phương thức quản trị để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.
- **Cải thiện hoạt động trong tiêu dùng:** Người tiêu dùng trong nước có nhiều cơ hội để hưởng thụ các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ đa dạng về chủng loại, mẫu mã và chất lượng với giá cạnh tranh; được giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài, từ đó có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm trong và ngoài nước.
- **Tạo điều kiện hoạch định chính sách:** Hội nhập KTQT tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó đề ra chính sách phát triển phù hợp cho đất nước.
- **Tiền đề cho hội nhập văn hóa:** Hội nhập KTQT cũng tạo điều kiện cho nước ta tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới, bổ sung những giá trị và tiến bộ văn minh của thế giới để làm giàu văn hóa dân tộc, thúc đẩy tiến bộ xã hội.
- **Tác động hội nhập chính trị:** Hội nhập KTQT tạo điều kiện cho cải cách toàn diện hướng tới xây dựng một nhà nước pháp quyền XHCN dân chủ, văn minh; tạo điều kiện để nước ta tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế, nâng cao vai trò, uy tín và vị thế quốc tế của nước ta trong các tổ chức chính trị, kinh tế toàn cầu,...

*** Về tác động tiêu cực:**

- **Cạnh tranh gay gắt:** Hội nhập KTQT làm tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí phá sản.
- **Gia tăng phụ thuộc của nền KT quốc gia vào thị trường bên ngoài:** Điều này khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương và ảnh hưởng khôn lường về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế

- **Không công bằng, phân biệt giàu nghèo:** Phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nguồn khác nhau trong xã hội, nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội.
- **Tàn phá môi trường:** Có nguy cơ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.
- **Thách thức với quyền lực nhà nước, chủ quyền quốc gia:** Hội nhập KTQT có thể làm phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự xã hội.
- Tăng nguy cơ xói mòn bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống:
- Tăng tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp,...

Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập KTQT:

1. Nhận thức sâu sắc về thời cơ và thách thức do hội nhập KTQT mang lại
2. Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp
3. Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết KTQT và thực hiện đầy đủ các cam kết của VN trong các liên kết KTQT và khu vực
4. Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp
5. Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế
6. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

8. Trình bày tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Phân tích mối quan hệ giữa tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa với hai thuộc tính của hàng hóa. Tại sao lao động sản xuất hàng hóa vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính xã hội? - Trình bày tính 2 mặt của LĐSXHH: LĐ trừu tượng, LĐ cụ thể - Nêu 2 thuộc tính của HH và mối quan hệ, đó là: LĐ trừu tượng tạo ra GT, LĐ cụ thể tạo ra GTSD - Mang tính tư nhân: các chủ thể SX tách biệt do có sự tách biệt về kinh tế (SX cái gì, thế nào, Chi phí SX có khi không ăn khớp với chi phí XH); nhưng lại nằm trong hệ thống SX xã hội (tính xã hội) (Chương 2 - Trang 21)

Tính hai mặt của LĐSXHH:

LĐSXHH có tính hai mặt, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng:

- **Lao động cụ thể:** Là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích lao động, đối tượng lao động, công cụ lao động, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải bàn ghế; phương pháp là may chứ không phải bào, cưa...; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái bào, cái cưa,...; và lao động của người thợ may nhằm tạo ra quần áo để mặc, còn lao động của người thợ mộc thì tạo ra ghế để ngồi... Điều đó có nghĩa là: Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

- **Lao động trừu tượng:** Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa đã gạt bỏ hình thức biểu hiện cụ thể của nó để quy về các chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao

sức cơ bắp, thần kinh của con người. C.Mác viết “Nếu như không kể đến tính chất cụ thể nhất định của hoạt động sản xuất, và do đó, đến tính có ích của lao động thì lao động ấy còn lại có một cái là sự tiêu phí sức lao động của con người”.

Nếu lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng thì lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa. Như vậy, có thể nói, giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hóa.

LĐSXHH vừa mang tính tư nhân, vừa mang tính XH:

Tính chất hai mặt của LĐSXHH phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của LĐSXHH.

Trong nền kinh tế hàng hóa, sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai là do mỗi chủ thể tự quyết định. Họ là những người sản xuất độc lập, lao động của họ, vì vậy, có tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời, lao động của người SXHH là lao động xã hội vì nó là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hóa. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hóa. Việc trao đổi hàng hóa không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất - lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Đó là mâu thuẫn cơ bản của SXHH giản đơn. Mâu thuẫn cơ bản này biểu hiện:

- Sản phẩm do người sản xuất tạo ra và nhu cầu xã hội không ăn khớp với nhau, hoặc không đủ cung cấp cho xã hội, hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội. Trong trường hợp sau sẽ có một số hàng hóa không bán được - không thực hiện được giá trị.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người SXHH cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận; khi đó hàng hóa cung cấp cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất “thừa” và là mầm mống của mọi mâu thuẫn của CNTB.

9. Cách mạng công nghiệp có vai trò gì đối với sự phát triển của các quốc gia? Phân tích đặc trưng chiến lược công nghiệp hóa của Hàn Quốc và bài học cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam? - Nêu khái niệm CMCN - Vai trò (3 vai trò trong giải trình) - Nêu khái niệm CNH - Nêu tình hình sơ bộ của Hàn Quốc - CNH Hàn Quốc: (i) đẩy mạnh xuất khẩu, (ii) tăng cường nguồn lực tài chính để phát triển, (iii) nhà nước đóng vai trò dẫn dắt nền kinh tế. - Bài học cho VN dựa trên CNH của Hàn Quốc.

Khái niệm cách mạng công nghiệp:

CMCN là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động nên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo ra bước phát triển năng

suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ đó vào đời sống xã hội.

-

*Một là, **thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất:***

*Hai là, **thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất***

*Ba là, **thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển***

10.Lý thuyết Chương 2: Về hàng hóa, giá trị, giá trị sử dụng của HH; mặt chất, lượng của HH; các quy luật kinh tế đặc biệt là quy luật giá trị

11.Lý thuyết Chương 3: Giá trị thặng dư (m), các phương pháp SX GTTD, GTTD siêu ngạch...

12.Chương 5: Kinh tế thị trường, KTTT định hướng XHCN là gì; thể chế kinh tế; thể chế KTTT...

13.Chương 6: Các khái niệm CNH, HĐH, CMCN, vì sao phải CNH,HĐH; các nội dung CNH,HĐH ở nước ta; Hội nhập KT quốc tế và tính khách quan của nó...

Khái niệm về cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất trình độ của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn hẳn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật công nghệ đó vào đời sống xã hội.

TQ:

Thất bại trước đó của TQ:

Chính sách đầy tham vọng để rồi ngập chìm trong thất bại của nhà Thanh.

Nền cộng hòa mới đã cố gắng công nghiệp hóa Trung Quốc bằng cách bắt chước toàn bộ các thể chế chính trị của Hoa Kỳ, bao gồm nền dân chủ và phân chia quyền lực một cách không phù hợp

30 năm bắt chước mô hình kế hoạch hóa tập trung của Liên Xô.

Phân tích chiến lược CNH của TQ:

1978-1988: tiền công nghiệp hóa. Giai đoạn này có sự mọc lên của hàng triệu doanh nghiệp nông thôn (thuộc sở hữu chung thay vì thuộc sở hữu tư nhân của nông dân) trên khắp các vùng nông thôn và thị trấn nhỏ rộng lớn của Trung Quốc; các doanh nghiệp này đóng vai trò là động lực tăng trưởng kinh tế quốc gia trong 10 năm đầu đổi mới nền kinh tế. Số lượng doanh nghiệp làng nghề tăng hơn 12 lần (từ 1,5 triệu lên 18,9 triệu), tổng sản lượng công nghiệp làng nghề tăng hơn 13,5 lần (từ 14% tổng sản phẩm quốc nội, hay GDP, lên 46% GDP), làng nghề nông dân-công nhân đã tăng lên gần 100 triệu vào năm 1988, và tổng thu nhập tiền lương của nông dân tăng gấp 12 lần. Do sự tăng trưởng phi thường như vậy trong việc cung cấp hàng tiêu dùng cơ bản, Trung Quốc đã chấm dứt nền kinh tế thiếu hụt (một đặc điểm điển hình của tất cả các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, được đặc trưng bởi khẩu phần thịt, thực phẩm khác, quần áo và các mặt hàng tiêu dùng cơ bản khác) vào giữa những năm 1980, đồng thời giải quyết vấn đề an ninh lương thực. 800 triệu nông dân là những người hưởng lợi lớn nhất từ cải cách kinh tế trong giai đoạn này.

1988-1998: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Giai đoạn này đặc trưng cho việc sản xuất hàng loạt hàng tiêu dùng nhẹ sử dụng nhiều lao động trên khắp các vùng nông thôn và thành thị của Trung Quốc, chủ yếu dựa vào máy móc nhập khẩu. Trong giai đoạn này, Trung Quốc đã trở thành nhà sản xuất và xuất khẩu hàng dệt lớn nhất thế giới, nhà sản xuất và nhập khẩu bông lớn nhất, đồng thời là nhà sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất và đồ chơi lớn nhất. Các doanh nghiệp nông thôn tiếp tục phát triển vượt bậc và công nhân của họ chiếm 30% toàn bộ lực lượng lao động nông thôn của Trung Quốc (không bao gồm lao động nhập cư). Sản lượng công nghiệp của làng tăng 28 phần trăm mỗi năm, tăng gấp đôi cứ sau ba năm (tăng gấp 66 lần) trong khoảng thời gian từ 1978 đến 2000.

1998-nay: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai. Giai đoạn này đặc trưng cho việc sản xuất hàng loạt phương tiện sản xuất hàng loạt. Do thị trường trong nước mở rộng nhanh chóng và to lớn đối với hàng hóa trung gian, máy móc và vận tải, đã có sự gia tăng lớn trong tiêu thụ và sản xuất than, thép, xi măng, sợi hóa học, máy công cụ, đường cao tốc, cầu, đường hầm, tàu, v.v. Tổng cộng, 2,6 triệu dặm đường công cộng đã được xây dựng, bao gồm hơn 70.000 dặm đường cao tốc (nhiều hơn 46% so với ở Mỹ). 28 tỉnh (trong số 30) có tàu cao tốc (với tổng chiều dài vượt quá 10.000 dặm, nhiều hơn 50% so với tổng chiều dài của phần còn lại của thế giới).

Đất nước này từ chối nhận lời khuyên từ các nhà kinh tế phương Tây (không giống như những gì Nga đã làm trong những năm 1990) và thay vào đó thực hiện một cách tiếp cận thử nghiệm, dần dần, rất khiêm tốn với các cải cách kinh tế của mình. Chìa khóa của phương pháp này là:

- giữ vững ổn định chính trị bằng mọi giá;
- tập trung vào cơ sở, cải cách từ dưới lên (bắt đầu từ nông nghiệp thay vì tài chính);

- thúc đẩy các ngành công nghiệp nông thôn mặc dù công nghệ thô sơ của họ;
- sử dụng hàng hóa sản xuất (thay vì chỉ tài nguyên thiên nhiên) để đổi lấy máy móc;
- cung cấp hỗ trợ to lớn của chính phủ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng;
- tuân theo hệ thống song hành giữa chính phủ/sở hữu tư nhân thay vì tư nhân hóa toàn bộ;
- Và chuyển lên nấc thang công nghiệp, từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng, từ sản xuất thâm dụng lao động sang sản xuất thâm dụng vốn, từ chế tạo sang chủ nghĩa tư bản tài chính, và từ trạng thái tiết kiệm cao sang trạng thái phúc lợi tiêu dùng.

Bài học cho Việt Nam:

- Xác định con đường tư duy và phát triển:

70 năm qua, chế độ và thể chế chính trị của Trung Quốc đã hình thành và vận hành với mô thức: “Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, quản trị đất nước theo pháp luật” và bốn chế độ cơ bản “chế độ đại hội đại biểu nhân dân, chế độ hợp tác đa đảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo và hiệp thương chính trị; chế độ tự trị dân tộc và chế độ tự trị quần chúng cơ sở”.

- Giải phóng tư tưởng, giải phóng sức lao động:

Từ cải cách mở cửa, Trung Quốc đã thực hiện tốt việc giải phóng và phát triển sức sản xuất xã hội, thực hiện mạnh mẽ tiến trình dân chủ hóa kinh tế, tiếp sau đó là từng bước dân chủ hóa đời sống chính trị, xã hội. Phát huy được các nguồn lực trong và ngoài nước; phát huy được tính tích cực, trí tuệ của đông đảo các tầng lớp xã hội.

- Tổng kết thực tiễn, khái quát lý luận, nâng cao năng lực cầm quyền

Tiến trình xây dựng ĐHĐ XHCN ở Trung Quốc thực hiện kết hợp giữa sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhân dân làm chủ và quản trị đất nước theo pháp luật; giải quyết mối quan hệ giữa cải cách kinh tế và chính trị - xã hội; phát huy sáng tạo của đội ngũ trí thức, tính tích cực của các tầng lớp xã hội. Xây dựng hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả, hiệu lực pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật, minh bạch, nâng cao năng lực quản trị quốc gia.

Con đường phát triển phải là con đường sáng tạo, trước hết là sáng tạo lý luận, trên cơ sở đó, đề ra đường lối chủ trương chính sách. “Không có lý luận cách mạng sẽ không có vận động cách mạng”; không có lý luận, sẽ không có sáng tạo trong thực tiễn.

ĐCS Trung Quốc không ngừng tìm tòi cải cách phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực cầm quyền. Nhân tố có ý nghĩa then chốt đối với cải cách chính trị là xây dựng Đảng, là tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh, là tư tưởng và đường lối đúng đắn của Đảng và vai trò tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XVIII, Tổng Bí thư Tập Cận Bình cho rằng, muốn giải quyết tốt mọi việc của Trung Quốc, then chốt nằm ở Đảng, Đảng phải quản Đảng, quản lý Đảng phải nghiêm [31].

- Phát triển hoà bình

Mỗi bước thành công của tiến trình xây dựng hiện đại hóa XHCN ở Trung Quốc đều gắn với những bước phát triển hòa bình, được cộng đồng nhân loại ghi nhận và tin tưởng. “Giấc mơ Trung Quốc” có thể động viên tinh thần yêu nước, phát huy các nguồn lực to lớn đối với Trung Quốc, giúp Trung Quốc đi sâu cải cách toàn diện. Song, việc giương cao chủ trương ‘đại chấn hưng dân tộc Trung Hoa’ nếu không được kiểm soát tốt sẽ dẫn tới chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xem nhẹ lợi ích của các nước, không tuân thủ luật pháp quốc tế, bá quyền.



KTCT trắc nghiệm - Kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị Mác Lênin (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội)

Câu hỏi trắc nghiệm KTCT Thầy Lâm + Cô Trang

TUẦN 1

3. Trong quan hệ sản xuất, mặt nào giữ vai trò quyết định ?

- ☐ Quan hệ phân phối
- ☒ Quan hệ sở hữu
- ☐ Không tồn tại mặt nào có vai trò quyết định
- ☐ Quan hệ quản lý

4. Bộ phận nào có tính chất "động" nhất, vận động biến đổi đột phá nhất trong lực lượng sản xuất ?

- ☒ Sức lao động của con người
- ☐ Đối tượng lao động
- ☐ Tư liệu lao động
- ☐ Quan hệ sản xuất

5. Các bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất bao gồm:

- ☒ Sức lao động và Tư liệu sản xuất
- ☐ Sức lao động và Tư liệu lao động
- ☐ Tư liệu lao động và Đối tượng lao động
- ☐ Sức lao động và Đối tượng lao động

6. Tài nguyên, điều kiện địa lý khí hậu tự nhiên thuộc về bộ phận nào của nền sản xuất xã hội ?

- ☐ Năng suất lao động
- ☐ Đối tượng lao động
- ☒ Tư liệu lao động
- ☐ Lực lượng lao động

7. Kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc thuộc về bộ phận nào ?

- ☐ Đối tượng lao động
- ☒ Tư liệu lao động
- ☐ Lực lượng lao động
- ☐ Năng suất lao động

8. Năng lực tạo nên của cải vật chất của một xã hội được gọi là:

- ☒ Lực lượng sản xuất
- ☐ Quan hệ sản xuất

- ☐ Tư liệu sản xuất
- ☐ Hai mặt của nền sản xuất xã hội

9. Phạm trù phản ánh mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sáng tạo của cải vật chất là:

- ☒ Quan hệ cung cầu
- ☐ Lực lượng sản xuất
- ☐ Quan hệ sản xuất
- ☐ Quan hệ cạnh tranh

10. Sự khác biệt của khoa học Kinh tế chính trị với các khoa học kinh tế thông thường là gì ?

- ☐ Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu hoạt động kinh tế vi mô; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ kinh tế vĩ mô
- ☐ Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với con người trong các quá trình kinh tế - xã hội; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu giải pháp để tối ưu hóa các chỉ số kinh tế
- ☐ Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu quan hệ kinh tế vĩ mô; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu hoạt động kinh tế vi mô
- ☒ Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu giải pháp để tối ưu hóa các chỉ số kinh tế; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với con người trong các quá trình kinh tế - xã hội

11. Đánh giá các chủ thể kinh tế, các trình kinh tế vận động biến đổi không ngừng, để đi tới bản chất là phương pháp gì ?

- ☐ Phương pháp phản chứng
- ☐ Phương pháp thống kê, quy nạp
- ☐ Phương pháp trừu tượng hóa khoa học
- ☒ Phương pháp duy vật biện chứng

12. Đối tượng nghiên cứu của học phần Kinh tế chính trị (SSH1121) là gì ?

- ☐ Kiến trúc thượng tầng chính trị - xã hội
- ☐ Lực lượng sản xuất của nền kinh tế - xã hội
- ☐ Sức cạnh tranh và năng suất lao động xã hội
- ☒ Quan hệ sản xuất của nền kinh tế - xã hội

TUẦN 2

1. Khác biệt của khoa học Kinh tế chính trị với khoa học kinh tế thông thường là gì?

- A. Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu hoạt động kinh tế vi mô; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ kinh tế vĩ mô
- B. Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu quan hệ kinh tế vĩ mô; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu hoạt động kinh tế vi mô
- C. Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với con người trong các quá trình kinh tế - xã hội; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu giải pháp để tối ưu hóa các chỉ số kinh tế
- D. Khoa học kinh tế thông thường nghiên cứu giải pháp để tối ưu hóa các chỉ số kinh tế; còn Kinh tế chính trị nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với con người trong các quá trình kinh tế - xã hội

2. Quan hệ sản xuất, mặt nào giữ vai trò quyết định?

- A. Quan hệ quản lý
- B. Quan hệ phân phối
- C. Không tồn tại mặt nào có vai trò quyết định
- D. Quan hệ sở hữu

3. Đối tượng nghiên cứu của học phần Kinh tế chính trị (SSH1121) là gì?

- A. Lực lượng sản xuất của nền kinh tế - xã hội
- B. Sức cạnh tranh và năng suất lao động xã hội
- C. Quan hệ sản xuất của nền kinh tế - xã hội
- D. Kiến trúc thượng tầng chính trị - xã hội

4. Năng lực tạo nên của cải vật chất của một xã hội được gọi là:

- A. Hai mặt của nền sản xuất xã hội
- B. Tư liệu sản xuất

C. Lực lượng sản xuất

D. Quan hệ sản xuất

5.Đánh giá các chủ thể kinh tế, các trình kinh tế vận động biến đổi không ngừng, để đi tới bản chất là phương pháp gì?

A. Phương pháp trừu tượng hóa khoa học

B. Phương pháp phản chứng

C. Phương pháp thống kê quy nạp

D. Phương pháp duy vật biện chứng

6.Bộ phận nào có tính chất “động” nhất, vận động biến đổi đột phá nhất trong lực lượng sản xuất?

A. Đối tượng lao động

B. Sức lao động của con người

C. Quan hệ sản xuất

D. Tư liệu sản xuất

7.Kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc thuộc về bộ phận nào?

A. Đối tượng lao động

B. Năng suất lao động

C. Lực lượng lao động

D. Tư liệu lao động

8.Tài nguyên, điều kiện địa lý khí hậu tự nhiên thuộc về bộ phận nào của nền sản xuất xã hội?

A. Đối tượng lao động

B. Năng suất lao động

C. Lực lượng lao động

D. Tư liệu lao động

9. Phạm trù phản ánh mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sáng tạo của cải vật chất là:

- A. Quan hệ sản xuất**
- B. Lực lượng lao động
- C. Quan hệ cạnh tranh
- D. Quan hệ cung cầu

10. Các bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất bao gồm:

- A. Sức lao động và Đối tượng lao động
- B. Tư liệu lao động và Đối tượng lao động**
- C. Sức lao động và Tư liệu lao động
- D. Sức lao động và Tư liệu sản xuất

TUẦN 3

3. Những yếu tố nào dưới đây mang bản chất tiền tệ ?

- ☐ Trái phiếu
- ☒ Các phương án nêu ra đều sai
- ☐ USD
- ☐ Bitcoin

4. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của tiền là gì ?

- ☐ Do nền sản xuất hàng hóa, quy luật cung - cầu tạo nên
- ☐ Do sự trao đổi hàng hóa, cần một phương tiện cất trữ
- ☒ Do sự trao đổi hàng hóa, cần một hình thái đo lường giá trị
- ☐ Do kiến trúc thượng tầng chính trị, pháp luật đặt ra

5. Phạm trù phản ánh mật độ hao phí lao động trong một khoảng thời gian được gọi là gì ?

- ☒ Mức độ phức tạp của lao động
- ☐ Cường độ lao động
- ☐ Chi phí sức lao động
- ☐ Năng suất lao động

6. Năng suất lao động tỷ lệ thuận với yếu tố nào ?

- ☐ Giá trị của tổng sản phẩm
- ☐ Giá trị của đơn vị sản phẩm
- ☒ Số lượng sản phẩm
- ☐ Các phương án nêu ra đều đúng

7. Loại tiền nào có thể cất trữ lâu dài ?

- ☒ Vàng, bạc
- ☐ USD
- ☐ EUR
- ☐ Các phương án nêu ra đều đúng

8. Những hình thái nào dựa trên trao đổi trực tiếp "Hàng đổi Hàng" ?

- ☐ Hình thái chung của giá trị
- ☒ Hình thái toàn bộ (mở rộng) của giá trị
- ☐ Hình thái tiền tệ
- ☒ Hình thái giản đơn (ngẫu nhiên) của giá trị

9. Lượng giá trị hàng hóa được xác định bởi yếu tố nào ?

- ☐ Thời gian để sản xuất hàng hóa trong điều kiện thuận lợi của xã hội
- ☒ Thời gian cần thiết để sản xuất hàng hóa trong điều kiện trung bình, phổ biến của xã hội

- ☐ Thời gian để sản xuất hàng hóa trong điều kiện bất lợi của xã hội
- ☐ Các phương án nêu ra đều đúng

10. Hình thái nào bắt đầu dựa trên trao đổi qua phương tiện trung gian ?

- ☐ Các phương án nêu ra đều sai
- ☒ Hình thái chung của giá trị
- ☐ Hình thái toàn bộ (mở rộng) cả giá trị
- ☐ Hình thái giản đơn (ngẫu nhiên) của giá trị

11. Điểm giống nhau giữa năng suất lao động và cường độ lao động

- ☐ Đều không tác động đến giá trị đơn vị tổng sản phẩm
- ☐ Đều tỷ lệ thuận với giá trị tổng sản phẩm
- ☐ Đều tỷ lệ thuận với giá trị đơn vị sản phẩm
- ☒ Đều tỷ lệ thuận với số lượng sản phẩm

12. Phát triển sản xuất theo chiều sâu là dựa trên những cách thức nào ?

- ☒ Tăng năng suất lao động
- ☐ Tăng cường độ lao động
- ☐ Tăng lao động giản đơn
- ☒ Tăng lao động phức tạp

TUẦN 4

3. Tiền chứng chỉ cần được phát hành bởi chủ thể đáp ứng những điều kiện gì?

- ☒ Sức mạnh kinh tế
- ☒ Quyền lực pháp lý
- ☐ Sự biểu quyết trung cầu dân ý về tiền tệ
- ☐ Không có chủ thể phát hành, mà dùng thuật toán khách quan

4. Ngoài tác dụng thúc đẩy thương mại quốc tế, hiện nay chức năng tiền tệ thế giới còn đem lại tác dụng gì?

- ☒ Điều tiết kinh tế vĩ mô thông qua tỷ giá hối đoái
- ☐ Điều tiết nhu cầu sử dụng hàng hóa
- ☐ Không có tác dụng gì thêm
- ☐ Điều tiết giá trị thị trường của hàng hóa

5. Quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa là?

- ☐ Quy luật cạnh tranh
- ☒ Quy luật giá trị
- ☐ Quy luật lưu thông tiền tệ
- ☐ Quy luật cung - cầu

6. Đơn vị đo lường giá trị tin cậy giữa các thời kỳ lịch sử khác nhau là

- ☐ EUR
- ☐ VND
- ☒ Vàng
- ☐ USD

7. Chức năng nào của tiền đã dẫn đến hình thức mua bán trả chậm ?

- ☒ Chức năng phương tiện thanh toán
- ☐ Chức năng phương tiện cất trữ
- ☐ Chức năng tiền tệ thế giới
- ☐ Chức năng thước đo giá trị

8. Vai trò của cạnh tranh trên thị trường là gì ?

- ☐ Là nền tảng của tiến bộ xã hội
- ☐ Là tính chất đặc trưng của Chủ nghĩa Cộng sản
- ☒ Là động lực thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất
- ☐ Là cơ sở tạo nên công bằng xã hội

9. Những đặc điểm của các loại tiền chứng chỉ do Nhà nước phát hành là:

- ☐ Không được sử dụng trong lưu thông thanh toán quốc tế
- ☐ Không phải là vật chuẩn kết tinh lao động xã hội đích thực
- ☐ Không được xã hội chấp nhận, vì không mang bản chất tiền tệ
- ☐ Không ổn định, lạm phát mất giá là quy luật phổ biến

10. Chế độ "Bản vị vàng" là như thế nào ?

- ☐ Xác lập sức mạnh nền kinh tế quốc gia theo khối lượng vàng sở hữu
- ☐ Nhà nước cam kết quy đổi tiền tệ do mình phát hành với vàng theo tỷ lệ cố định
- ☐ Dùng vàng, bạc làm tiền tệ duy nhất lưu thông trong xã hội
- ☐ Không dùng vàng, bạc làm tiền lưu thông trong xã hội

11. Điều kiện để Bitcoin trở thành tiền tệ là gì, có khả thi hay không ?

- ☐ Được đa số người dân công nhận. Vì vậy sẽ khả thi trong tương lai !
- ☐ Được các Nhà nước công nhận, thay cho việc Nhà nước phát hành tiền. Vì vậy không khả thi !
- ☐ Được các Nhà nước công nhận, thay cho việc Nhà nước phát hành tiền. Vì vậy sẽ khả thi trong tương lai !
- ☐ Được đa số người dân công nhận. Vì vậy không khả thi !

12. Trong bộ Tư bản, Karl Marx cho rằng chức năng tiền tệ thế giới thể hiện ở?

- ☐ Vàng
- ☐ Bảng Anh
- ☐ Tỷ giá hối đoái
- ☐ USD

TUẦN 5

3.Theo quy luật của nền sản xuất hàng hóa, yếu tố nào cần được điều tiết bởi các quy luật khách quan ?

- ☐ Sản lượng hàng hóa
- ☐ Lưu thông hàng hóa
- ☐ Giá cả hàng hóa
- ☒ Tất cả các phương án nêu ra đều đúng

4.Công thức chung của Tư bản là gì ?

- ☐ Một công thức toán học
- ☐ Một công thức sản xuất
- ☐ Tất cả phương án nêu ra đều đúng
- ☒ Một công thức lưu thông

5.Trường những trường hợp nào sau đây, ngôi nhà trở thành Tư bản ?

- ☐ Nhà dùng để dự trữ tài sản
- ☐ Nhà dùng để mở khách sạn
- ☒ Nhà dùng để mở nhà hàng dịch vụ
- ☐ Nhà dùng để cho chủ nhà cư trú, sinh hoạt

6.Điểm giống nhau giữa hai công thức lưu thông H-T-H' và T-H-T' là gì ?

- ☐ Mục đích
- ☒ Yếu tố cấu thành
- ☐ Tất cả phương án nêu ra đều đúng
- ☐ Xu thế vận động

7.Công thức chung của Tư bản là gì ?

- ☐ Tiền - Tiền - Hàng
- ☒ Tiền - Hàng - Tiền
- ☐ Hàng - Tiền - Hàng
- ☐ Hàng - Hàng - Tiền

8.Những điểm khác nhau giữa công thức H-T-H' và T-H-T' là gì ?

- ☒ Mục đích
- ☒ Xu thế vận động
- ☐ Yếu tố cấu thành
- ☐ Quan hệ trao đổi

9."Giá trị nhằm mục đích mang lại giá trị thặng dư" được gọi là gì ?

- ☐ **Khái niệm phản ánh hình thức của Tư bản**
- ☐ Công thức chung của Tư bản
- ☐ Khái niệm phản ánh nội dung và hình thức của Tư bản
- ☐ Mâu thuẫn trong công thức chung của Tư bản

10.Xét ngoài lưu thông, bỏ qua mọi sự trao đổi hàng hóa, thì kết quả là gì ?

- ☐ **Không thể tạo nên giá trị thặng dư**
- ☐ Không thể tạo nên giá trị sử dụng
- ☐ Không thể tạo ra của cải vật chất
- ☐ Có thể tạo nên giá trị thặng dư

11.Xét tổng thể thị trường, trao đổi thuần túy sẽ tạo nên thặng dư kinh tế khi nào ?

- ☐ Mua rẻ bán đắt
- ☐ Mua đắt bán rẻ
- ☐ Trao đổi ngang giá
- ☐ **Tất cả phương án nêu ra đều sai**

12.Các sản phẩm kỹ thuật số như Bitcoin, Stellar, NTF, Altcoin, Tomocoin ... có phải là tài nguyên không, vì sao ?

- ☐ Không phải tài nguyên, vì không có giá trị
- ☐ **Không phải tài nguyên, vì không có giá trị sử dụng**
- ☐ Là tài nguyên, vì kết tinh nhiều lao động xã hội
- ☐ Là tài nguyên, vì kết tinh nhiều giá trị sử dụng

TUẦN 8

1. Những điểm khác nhau giữa tích tụ tư bản và tập trung tư bản là gì?

- A. Tác động đến quan hệ giữa các nhà tư bản
- B. Tác động đến tư bản xã hội
- C. Tác động đến quan hệ giữa nhà tư bản và người làm thuê
- D. Tác động đến tư bản cá biệt

2. Những hiện tượng nào được lặp đi lặp lại thành quy luật trong Chủ nghĩa tư bản?

- A. Tiến bộ công bằng xã hội ngày càng tăng
- B. Khối lượng giá trị thặng dư ngày càng tăng
- C. Giá trị hàng hóa ngày càng tăng
- D. Cấu tạo hữu cơ tư bản ngày càng tăng

3. Tỷ lệ C/V độc lập được gọi là gì?

- A. Tỷ suất giá trị thặng dư
- B. Cấu tạo giá trị tư bản
- C. Cấu tạo hữu cơ tư bản
- D. Cấu tạo kỹ thuật tư bản

4. Tích tụ tư bản phản ánh mối quan hệ gì?

- A. Tất cả các phương án đưa ra đều sai
- B. Quan hệ giữa người lao động làm thuê với nhau
- C. Quan hệ giữa nhà tư bản với người lao động làm thuê
- D. Quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau

5. Cấu tạo tư bản phản ánh quan hệ gì?

- A. Quan hệ giữa tư liệu sản xuất với sức lao động
- B. Quan hệ giữa giá trị thặng dư với tư bản ứng trước

- C. Quan hệ giữa tư liệu sản xuất với giá trị thặng dư
- D. Quan hệ giữa giá trị thặng dư với sức lao động

6.Quá trình tư bản hóa đối với giá trị thặng dư được gọi là gì?

- A. Tích tụ tư bản**
- B. Chu chuyển tư bản
- C. Tập trung tư bản
- D. Tuần hoàn tư bản

7.Hệ thống tín dụng phản ánh hoạt động gì?

- A. Tích tụ tư bản
- B. Tập trung tư bản**
- C. Phân chia tài bản
- D. Tuần hoàn tư bản

8.Điểm giống nhau giữa tích tụ tư bản và tập trung tư bản là gì?

- A. Điều làm tăng quy mô tư bản xã hội
- B. Điều không thay đổi quy mô tư bản cá biệt
- C. Điều không thay đổi quy mô tư bản xã hội
- D. Điều làm tăng quy mô tư bản cá biệt**

9.Quy luật tuyệt đối của Chủ nghĩa tư bản là gì?

- A. Quy luật cấu tạo tư bản ngày càng tăng
- B. Tất cả các phương án nêu ra đều đúng
- C. Quy luật tích lũy tư bản
- D. Quy luật giá trị thặng dư**

10.Những hình thức nào phản ánh sự Tập trung tư bản?

- A. Vay tín dụng**

B. Sáp nhập doanh nghiệp

C. Giao dịch cổ phiếu tại thị trường thứ cấp

D. Hợp đồng mua bán bất động sản

TUẦN 9

1. Tại sao phạm trù chi phí sản xuất che mờ bản chất chiếm đoạt trong Chủ nghĩa tư bản?

- A. Vì đã không phản ánh hết hao phí lao động xã hội để sản xuất hàng hóa
- B. Vì đã loại trừ yếu tố con người trong quá trình sản xuất
- C. Vì đã làm rõ vai trò của chi phí, quay vòng tạo nên giá trị thặng dư
- D. Vì đã làm lẫn lộn vai trò của tư liệu sản xuất với sức lao động

2. Lợi nhuận bình quân là gì?

- A. Lợi nhuận trung bình của các ngành khác nhau trên thị trường
- B. Lợi nhuận phổ biến mà các ngành đạt được trên thị trường
- C. Lợi nhuận bằng nhau với cùng tư bản ứng trước khi đầu tư vào các ngành khác nhau
- D. Lợi nhuận bằng nhau khi đầu tư vào các ngành khác nhau có sự cạnh tranh giữa các ngành

3. Trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận được xác định như thế nào?

- A. Tỷ lệ lợi nhuận trên chi phí
- B. Tỷ lệ giá trị thặng dư trên tư bản ứng trước
- C. Tỷ lệ lợi nhuận trên giá trị sức lao động
- D. Tỷ lệ lợi nhuận trên giá trị tư liệu sản xuất

4. Điểm giống nhau giữa 02 phạm trù lợi nhuận và chi phí là gì?

- A. Điều che mờ quan hệ giai cấp trong nền kinh tế thị trường
- B. Điều làm rõ bản chất chiếm đoạt quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa
- C. Điều tỷ lệ thuận với hiệu quả đầu tư sản xuất
- D. Điều tỷ lệ nghịch với hiệu quả đầu tư sản xuất

5. Nguyên nhân hình thành lợi nhuận bình quân là gì?

A. Sự cạnh tranh giữa các ngành

B. Sự cạnh tranh nội bộ ngành

C. Sự cạnh tranh giữa các nền kinh tế

D. Tất cả các phương án nêu ra đều đúng

6. Những điều kiện nào làm cho sự cạnh tranh giữa các ngành chưa xuất hiện trước Chủ nghĩa tư bản?

A. Chưa có nền đại công nghiệp

B. Chưa có nền kinh tế thị trường

C. Tồn tại sự cát cứ phong kiến

D. Tồn tại sự quản lý của Nhà nước về kinh tế

7. Tỷ suất lợi nhuận bình quân được xác định bằng những cách nào?

A. Tỷ lệ tổng lợi nhuận trên tổng chi phí trong nền kinh tế

B. Tỷ lệ tổng giá trị thặng dư trên tổng tư bản hoạt động trong nền kinh tế

C. Trung bình cộng các mức tỷ suất lợi nhuận của các ngành trong nền kinh tế

D. Trung bình nhân các mức tỷ suất lợi nhuận của các ngành trong nền kinh tế

8. Chi phí sản xuất là gì?

A. Hao phí tư bản ứng trước

B. Hao phí lao động xã hội

C. Hao phí tư liệu sản xuất

D. Hao phí sức lao động

9. Vì sao lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư?

A. Về chất, nguồn gốc lợi nhuận là giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra; còn về lượng có sự biến đổi xoay quanh giá trị thặng dư

B. Về chất, nguồn gốc lợi nhuận là giá trị thặng dư do lao động làm thuê tạo ra; còn về lượng được đo bằng tiền

C. Về chất, nguồn gốc lợi nhuận là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí; còn về lượng có sự khác biệt với giá trị thặng dư

D. Về chất, nguồn gốc lợi nhuận là kết quả hoạt động của tư bản; còn về lượng thì tương đương với giá trị thặng dư

10. Quá trình san bằng tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành để hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân diễn ra trong thời kỳ nào?

A. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

B. Chủ nghĩa tư bản độc quyền

C. Chủ nghĩa xã hội

D. Chủ nghĩa phong kiến



Trắc nghiệm C5+6 - chúc cậu học tốt

kinh tế chính trị (Trường Đại học Văn Lang)

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Chương 5

Câu 1: Quan niệm nào không đúng về kinh tế thị trường?

- a. Kinh tế thị trường là sản phẩm của Chủ nghĩa tư bản
- b. Không có nền kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia
- c. Kinh tế thị trường là hình thức phát triển cao của nền kinh tế hàng hóa
- d. Kinh tế thị trường là kết quả phát triển lâu dài của lực lượng sản xuất và xã hội hóa các quan hệ kinh tế

Câu 2: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa mang tính phổ biến vừa mang tính đặc thù được thể hiện ở nội dung nào sau đây:

- a. Vừa chứa đựng những đặc điểm của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa vừa chứa đựng những đặc điểm của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa.
- b. Vừa phát triển đi lên hiện đại vừa phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam.
- c. Vừa chứa đựng những đặc trưng chung của kinh tế thị trường vừa chứa đựng những đặc trưng riêng của Việt Nam.
- d. Vừa là thành tựu của nhân loại vừa kết hợp với truyền thống Việt Nam.

Câu 3: Định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường thực chất là hướng tới điều gì?

- a. Hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh
- b. Duy trì sự lãnh đạo toàn diện của Đảng cộng sản
- c. Thành phần kinh tế Nhà nước luôn giữ vai trò then chốt, chủ đạo
- d. Xóa bỏ toàn bộ đặc điểm của nền sản xuất hàng hóa.

Câu 4: Khẳng định nào dưới đây về kinh tế thị trường là đúng?

- a. Kinh tế thị trường là nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản.
- b. Kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao.
- c. Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế mà mọi quốc gia buộc phải tuân theo.
- d. Kinh tế thị trường phản ánh sự phát triển bền vững của xã hội.

Câu 5: Một trong những mục tiêu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là gì?

- a. Nhằm có lợi thế khi tham gia mạng dịch quốc tế
- b. Gia tăng tầm ảnh hưởng của nền kinh tế Việt Nam đối với quốc tế
- c. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- d. Nhằm tạo sức hút trên lãnh thổ để thu hút đầu tư nước ngoài

Câu 6: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để đạt được hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh thì cần yếu tố nào?

- a. Trong xã hội không còn mâu thuẫn giữa các tầng lớp dân cư.
- b. Sự hợp tác và hỗ trợ từ các nước trong hệ thống Chủ nghĩa xã hội.
- c. Vai trò điều tiết của nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.
- d. Ngân sách Nhà nước phải đủ mạnh để thực hiện các chính sách phúc lợi.

Câu 7: Thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò gì trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?

- a. Giữ vai trò chủ đạo
- b. Giữ vai trò quan trọng
- c. Giữ vai trò xúc tác
- d. Giữ vai trò thống trị

Câu 8: Thành phần kinh tế tư nhân giữ vai trò gì trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta?

- a. Là yếu tố chủ đạo
- b. Là yếu tố nòng cốt
- c. Là yếu tố quyết định
- d. Là một động lực quan trọng

Câu 9: Vấn đề nào được xem là nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam?

- a. Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.
- b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế.
- c. Hoàn thiện thể chế để đảm bảo gắn tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội.
- d. Các phương án kia đều đúng.

Câu 10: Trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước thực hiện quản lý nền kinh tế thông qua:

- a. Pháp luật, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, cơ chế chính sách, công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc của thị trường.
- b. Pháp luật, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, cơ chế chính sách, công cụ kinh tế và định hướng xã hội chủ nghĩa.
- c. Vận dụng các quy luật của kinh tế thị trường và quy luật của chủ nghĩa xã hội.
- d. Vận hành cơ chế thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 11. Vấn đề nào đóng vai trò quyết định thúc đẩy hoạt động của mỗi cá nhân, tổ chức cũng như xã hội trong nền kinh tế thị trường?

- a. Lợi ích kinh tế
- b. Lợi ích văn hóa
- c. Lợi ích chính trị
- d. Lợi ích xã hội

Câu 12: Những thành phần kinh tế nào được xác định là nòng cốt để phát triển một nền kinh tế độc lập tự chủ ở nước ta ?

- a. Kinh tế nhà nước.
- b. Kinh tế tập thể.
- c. Kinh tế tư nhân.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

Câu 13. Muốn tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi nhà nước trước hết phải làm gì?

- a. Giữ vững ổn định về chính trị
- b. Đảm bảo được đầy đủ các yếu tố đầu vào
- c. Hệ thống pháp luật nghiêm minh
- d. Mở rộng quan hệ đối ngoại

Câu 14: Trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo bằng:

- a. Trực tiếp tổ chức thực hiện các chủ trương, giải pháp.
- b. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện chủ trương, giải pháp.
- c. Chỉ đạo, triển khai thực hiện chính sách, pháp luật.
- d. Cương lĩnh, đường lối, các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kỳ.

Câu 15: Các bộ phận cấu thành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gồm:

- a. Các bộ quy tắc, chế định, luật pháp, gồm thể chế chính thức và thể chế phi chính thức.
- b. Các chủ thể tham gia thị trường, các cơ chế vận hành các loại thị trường và cơ chế vận hành các chủ thể tham gia thị trường.
- c. Thể chế về các yếu tố thị trường và các thị trường.
- d. Cả ba phương án kia đều đúng.

Câu 16: Trong quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, thì:

- a. Lợi ích cá nhân đóng vai trò định hướng cho lợi ích xã hội và các hoạt động thực hiện lợi ích xã hội.
- b. Lợi ích xã hội đóng vai trò định hướng cho lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.
- c. Lợi ích cá nhân đóng vai trò chi phối lợi ích xã hội và các hoạt động thực hiện lợi ích xã hội.
- d. Lợi ích xã hội đóng vai trò chi phối lợi ích cá nhân và các hoạt động thực hiện lợi ích cá nhân.

Câu 17: Phương thức chủ yếu thực hiện lợi ích kinh tế giữa các doanh nghiệp (người sử dụng lao động) thông qua:

- a. Giá cả của hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.
- b. Cạnh tranh, chia nhau giá trị thặng dư.
- c. Cạnh tranh và hợp tác với nhau theo nguyên tắc thị trường.
- d. Hợp tác chia nhau lợi nhuận.

Câu 18: Nhà nước can thiệp vào các quan hệ lợi ích kinh tế nhằm:

- a. Đảm bảo lợi ích kinh tế của nhà nước.
- b. Đảm bảo lợi ích xã hội.
- c. Đảm bảo hài hoà lợi ích kinh tế giữa các chủ thể.
- d. Đảm bảo lợi ích cá nhân.

Câu 19: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam phản ánh điều gì?

- A. Trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam
- B. Xu thế hội nhập của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới

- C. Sự phân công lao động ở Việt nam đã đạt đến trình độ cao
- D. Quan hệ sản xuất ở Việt Nam đã phù hợp hoàn hảo với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Câu 20: Quan hệ lợi ích kinh tế biểu hiện ở quan hệ nào dưới đây? Chọn phương án sai.

- A. Quan hệ theo chiều dọc giữa một tổ chức kinh tế với một cá nhân trong tổ chức kinh tế đó.
- B. Quan hệ theo chiều ngang giữa các chủ thể, các cộng đồng người, giữa các tổ chức, các bộ phận hợp thành nền kinh tế.
- C. Quan hệ giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới.
- D. Quan hệ giữa các chủ thể kinh tế với các quốc gia trên thế giới.

Chương 6

Câu 1: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào giai đoạn nào và từ quốc gia nào ?

- a. Giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, nước Anh
- b. Đầu thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, nước Đức
- c. Đầu thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XIX, nước Pháp
- d. Giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII, nước Mỹ.

Câu 2: Cuộc cách mạng công nghiệp có vai trò gì đối với sự phát triển ở nước ta?

- a. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển
- b. Phát huy được các lợi thế truyền thống đang sẵn có
- c. Tạo ra nhiều việc làm giảm được tỷ trọng thất nghiệp cơ cấu lao động
- d. Cả ba phương án kia đều đúng

Câu 3: Các cuộc cách mạng công nghiệp có tác động điều chỉnh cấu trúc và vai trò của các nhân tố nào trong lực lượng sản xuất ?

- a. Từ liệu lao động với sự ra đời và phát triển của máy móc.
- b. Phát triển nguồn nhân lực với chất lượng ngày càng cao.
- c. Đối tượng lao động với sản xuất vượt quá giới hạn về tài nguyên thiên nhiên, sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng truyền thống.
- d. Cả ba phương án đều đúng.

Câu 4: “Chuyển từ lao động thủ công thành lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng năng lượng nước và hơi nước” là đặc điểm của cách mạng công nghiệp nào?

- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
- b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
- c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
- d. Giữa cách mạng công nghiệp lần thứ hai và lần thứ ba

Câu 5: Nghiên cứu về cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, C.Mác đã khái quát tính quy luật của cách mạng công nghiệp như thế nào?

- a. Qua ba giai đoạn sản xuất giản đơn, cơ khí và tự động hóa
- b. Qua ba giai đoạn cơ khí, công trường thủ công và đại công nghiệp
- c. Qua ba giai đoạn hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp
- d. Qua ba giai đoạn giản đơn, công trường thủ công và tự động hóa.

Câu 6: Việc sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hoá cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí là nội dung cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ mấy nào ?

- a. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất
- b. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai
- c. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba
- d. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Câu 7: Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần ba là gì?

- a. Sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất
- b. Cơ khí hóa sản xuất và bước đầu sử dụng công nghệ thông tin
- c. Sử dụng công nghệ thông tin và kết nối vạn vật bằng internet
- d. Sử dụng công nghệ thông tin và đột phá về trí tuệ nhân tạo

Câu 8. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có đặc trưng gì?

- a. Xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo
- b. Liên kết giữa thế giới thực và ảo
- c. Xuất hiện các công nghệ mới như big data, in 3D
- d. Các phương án đều đúng .

Câu 9. Trong nền kinh tế tri thức, tri thức đóng vai trò gì?

- a. Tri thức là nền tảng trong công tác giáo dục.
- b. Tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.**
- c. Tri thức được xem là công cụ lao động chính.
- d. Tri thức là nội dung chính trong phát triển, nâng cao dân trí.

Câu 10. Trong nền kinh tế tri thức, yếu tố nào trở thành tài nguyên quan trọng nhất?

- a. Thông tin.**
- b. Tài nguyên khoáng sản.
- c. Nguồn nhân lực.
- d. Giáo dục.

Câu 11: Công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội:

- a. Từ trình độ thấp lên trình độ cao.
- b. Từ lao động thủ công là chính sang lao động bằng máy móc.**
- c. Từ sản xuất thủ công truyền thống sang sản xuất bằng máy móc.
- d. Từ sản xuất hàng hoá giản đơn sang kinh tế thị trường.

Câu 12: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay là quá trình:

- a. Kết hợp chặt chẽ công nghiệp hoá và hiện đại hoá.
- b. Phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kỹ thuật, công nghệ hiện đại.
- c. Vừa tuân thủ vừa kết hợp truyền thống với hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.
- d. Cả ba phương án đều đúng.**

Câu 13: Ý nào dưới đây không thuộc về tính tất yếu khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam ?

- a. Là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều phải trải qua.
- b. Là yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.
- c. Là yêu cầu khách quan của phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.**
- d. Là yêu cầu tất yếu của các nước thực hiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 14. Nội dung nào dưới đây thuộc về đặc điểm của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam ?

- a. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ thuộc về các doanh nghiệp
- b. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng
- c. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa**
- d. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đảm bảo mục tiêu kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Câu 15. Tiêu chuẩn để đánh giá mức độ hiện đại của một nền kinh tế dựa vào yếu tố nào?

- a. Trình độ văn hóa của dân cư
- b. Mức thu nhập bình quân đầu người
- c. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của xã hội**
- d. Những phát minh khoa học có được

Câu 16. Đảng và Nhà nước ta xác định nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ nào?

- a. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**
- b. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần
- c. Phát triển nông lâm ngư nghiệp
- d. Cải cách về giáo dục, nâng cao dân trí

Câu 17: Nội dung nào dưới đây không thuộc nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại ở Việt Nam ?

- a. Tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống xã hội.**
- b. Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại
- c. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả
- d. Tăng cường và củng cố quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Câu 18: Việc tiếp thu và phát triển khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước kém phát triển có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản nào?

- a. Thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ từ trình độ thấp đến trình độ cao.
- b. Tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại từ nước phát triển hơn.
- c. Xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại.
- d. Các phương án kia đều đúng.

Câu 19: Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình:

- a. Gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.
- b. Gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các nước dựa trên sự chia sẻ lợi ích và các thoả thuận, cam kết chung.
- c. Gắn kết nền kinh tế của mình với các tổ chức kinh tế quốc tế trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.
- d. Gắn kết nền kinh tế của mình với quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá, trở thành thành viên đáng tin cậy, có vị thế trên thế giới.

Câu 20. Nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam là nền kinh tế :

- a. Không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào nước khác về đường lối, chính sách phát triển.
- b. Không bị lệ thuộc, phụ thuộc vào một tổ chức kinh tế nào đó về đường lối, chính sách phát triển.
- c. Không bị bất cứ ai dùng những điều kiện kinh tế, tài chính, thương mại, viện trợ... để áp đặt, khống chế, làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích cơ bản của dân tộc.

d. d. Cả ba phương án đều đúng.

Câu 21. Giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ bản của cách mạng, lợi ích căn bản của đất nước ta là ?

- a. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
- b. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.**
- c. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.
- d. Cả ba ý trên đều đúng.



TRAC Nghiem KTCT tham khảo

Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Đại học Tôn Đức Thắng)

TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO (100)**Tên học phần/môn học: Kinh tế Chính trị Mác - Lênin**

Tín chỉ: 02

TT	Chương	Tên mục kiến thức	Yêu cầu số lượng câu hỏi ở các mục kiến thức		Tổng cộng
			Cơ bản	Nâng cao	
1	1	Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin	05	0	05
2	2	Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường	40	0	40
3	3	Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	35	0	35
4	5	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam	10	0	10
5	6	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	10	0	10

Chương 1**Câu 1.** Kinh tế chính trị Mác – Lênin đã kế thừa trực tiếp có phê phán thành tựu nào sau đây:

- A. Chủ nghĩa trọng thương
- B. Chủ nghĩa trọng nông
- C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
- D. Kinh tế chính trị tiểu tư sản

[
]

Câu 2. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là:

- A. Nghiên cứu các quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng
- B. Nghiên cứu các chế độ xã hội

C. Nghiên cứu các lực lượng sản xuất

D. Nghiên cứu các quan hệ sản xuất và trao đổi

[
]

Câu 3. Phương pháp trong nghiên cứu chủ yếu của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Phương pháp Phân tích và tổng hợp

B. Phương pháp Trừu tượng hoá khoa học

C. Phương pháp Mô hình hoá

D. Phương pháp Điều tra thống kê

[
]

Câu 4. Chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Nhận thức; Tư tưởng; Thực tiễn; Phương pháp luận

B. Kiến thức; Thực tiễn; Pháp pháp luận; Tư tưởng

C. Giáo dục; Thực tế; Lý luận; Văn hóa

D. Lý thuyết; Thực tiễn; Văn hóa; Xã hội

Câu 5. Chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị Mác – Lênin là:

A. Góp phần trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung

B. Góp phần xây dựng nền tảng tư tưởng cho những người lao động tiên bộ

C. Góp phần phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế

D. Góp phần tìm ra các quy luật kinh tế

[
]

Chương 2

Câu 1. Điều kiện để nền kinh tế hàng hóa hình thành và phát triển là:

A. Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất

B. Phân công lao động trong các gia đình xuất hiện và phân công lao động quốc tế

C. Phân công lao động xã hội và sự phụ thuộc về mặt kinh tế giữa những người sản xuất

D. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất

[
]

Câu 2. Phân công lao động xã hội là:

A. Sự phân chia xã hội thành các giai cấp, ngành nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội

B. Sự phân chia lao động xã hội thành các vùng khác nhau của nền sản xuất xã hội

C. Sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau

D. Sự phân chia lao động quốc tế thành các khu vực khác nhau của nền sản xuất xã hội

[
]

Câu 3. Hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất hàng hóa là:

A. Tư liệu sản xuất và công cụ lao động

B. Tư liệu sản xuất và sức lao động

C. Tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng

D. Tư liệu sản xuất và đối tượng lao động

[
]

Câu 4. Hàng hóa là:

A. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng nhất định của con người và có giá trị sử dụng cao

B. Là sản phẩm của lao động, có giá trị và giá trị sử dụng cao để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người

C. Là sản phẩm của lao động, thỏa mãn nhu cầu nào đó của người sản xuất, thông qua nhu cầu của họ

D. Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán

[
]

Câu 5. Hai thuộc tính của hàng hóa là:

A. Giá trị trao đổi và giá trị

B. Giá trị trao đổi và giá cả

C. Giá trị sử dụng và giá trị

D. Giá trị sử dụng và giá cả

[
]

Câu 6. Vì sao hàng hóa phải là sản phẩm của lao động:

A. Vì con người có nhu cầu tiêu dùng nên phải làm ra hàng hóa

B. Vì hàng hóa phải có giá trị sử dụng nên con người làm ra hàng hóa để sống

C. Vì hàng hóa do lao động của con người làm ra để đáp ứng nhu cầu xã hội

D. Vì hàng hóa là phải có thuộc tính giá trị, tức lao động kết tinh đem trao đổi

[
]

Câu 7. Vì sao nói giá trị là thuộc tính xã hội của hàng hóa:

A. Vì hàng hóa phải được sản xuất ra trong quan hệ xã hội

B. Vì hàng hóa là sản phẩm của lao động đem trao đổi, tức mang quan hệ xã hội

C. Vì hàng hóa có hai thuộc tính, được ra đời trong các hình thái kinh tế - xã hội

D. Vì hàng hóa ra đời dựa trên cơ sở có phân công lao động xã hội

[
]

Câu 8. Cơ sở để các hàng hóa so sánh, trao đổi được với nhau là:

A. Đều là sản phẩm của lao động

B. Đều nhằm thỏa mãn nhu cầu con người

C. Đều đáp ứng nhu cầu con người

D. Đều vì mục đích tiêu dùng cho xã hội

[
]

Câu 9. Yếu tố nào là nguồn gốc của giá trị hàng hóa:

A. Máy móc, nhà xưởng

B. Lao động của con người

C. Nguyên, nhiên vật liệu

D. Kỹ thuật, công nghệ sản xuất

[
]

Câu 10. Giá trị hàng hóa là:

- A. Lao động cá biệt của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- B. Lao động tư nhân của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- C. Lao động cụ thể của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa
- D. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa

[
]

Câu 11. Giá trị hàng hóa được tạo ra từ:

- A. Những kết quả phát minh
- B. Lưu thông
- C. Sản xuất
- D. Sản xuất và lưu thông

[
]

Câu 12. Lao động sản xuất hàng hóa có tính hai mặt là:

- A. Lao động cụ thể và lao động tư nhân
- B. Lao động xã hội và lao động trừu tượng
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Lao động quá khứ và lao động sống

[
]

Câu 13. Lao động cụ thể là:

- A. Lao động có thể quan sát được, nhìn thấy được
- B. Lao động ngành nghề của những người có trình độ cao
- C. Lao động có mục đích của con người
- D. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa

[
]

Câu 14. Lao động trù tượng là:

- A. Lao động tạo ra tính hữu ích của hàng hóa
- B. Lao động tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa
- C. Lao động tạo ra giá trị hàng hóa
- D. Lao động tạo ra cả tính hữu ích và giá trị hàng hóa

[
]

Câu 15. Lượng giá trị xã hội của hàng hoá được quyết định bởi:

- A. Thời gian lao động giản đơn cần thiết và hao phí vật tư kỹ thuật
- B. Thời gian lao động cá biệt cần thiết của người sản xuất hàng hoá
- C. Thời gian hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hoá
- D. Thời gian lao động xã hội cần thiết

[
]

Câu 16. Giá trị cá biệt của hàng hoá được quyết định bởi yếu tố:

- A. Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định
- B. Hao phí lao động của ngành nghề đó quyết định
- C. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định
- D. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hoá quyết định

[
]

Câu 17. Thời gian lao động xã hội cần thiết là:

- A. Là khoản thời gian sản xuất của tuyệt đại bộ phận hàng hóa trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình
- B. Là thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình, độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình
- C. Là thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật cao, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình

D. Là khoản thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trình độ kỹ thuật trung bình do người có trình độ chuyên môn cao quyết định

[
]

Câu 18. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa là:

- A. Năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động
- B. Môi trường lao động và cường độ lao động
- C. Cường độ lao động và lao động phức tạp
- D. Năng suất lao động và điều kiện lao động

[
]

Câu 19. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá thay đổi như thế nào:

- A. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động
- B. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động
- C. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động
- D. Không phụ thuộc vào cường độ lao động

[
]

Câu 20. Khi tăng cường độ lao động thì:

- A. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian không thay đổi
- B. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó tăng lên
- C. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống
- D. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tăng lên

[
]

Câu 21. Điểm giống nhau giữa tăng năng suất lao động và tăng cường độ lao động là:

- A. đều làm giảm giá trị của một đơn vị hàng hóa
- B. đều làm tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị thời gian
- C. đều làm tăng thêm lượng sản phẩm được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian
- D. đều gắn với tiến bộ kỹ thuật – công nghệ

[
]

Câu 22. Lao động giản đơn là:

- A. Là lao động làm công việc đơn giản
- B. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng không cao
- C. Là lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá
- D. Là những công việc tạo ra giá trị thấp nhất và người làm không cần đào tạo

[
]

Câu 23. Lao động phức tạp là:

- A. Là lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi
- B. Là lao động có nhiều thao tác phức tạp, tinh xảo
- C. Là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được
- D. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng cao

[
]

Câu 24. Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa bao gồm hai bộ phận là:

- A. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- B. Lao động quá khứ và lao động sống
- C. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Lao động tất yếu và lao động thặng dư

[
]

Câu 25. Các chức năng của tiền tệ là:

- A. Thước đo giá trị; phương tiện lưu thông; phương tiện cất trữ; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới
- B. Thước đo giá trị; phương tiện mua bán; phương tiện đầu tư; phương tiện cho vay; phương tiện lưu thông
- C. Thước đo giá trị; phương tiện tín dụng; phương tiện thanh toán; tiền tệ thế giới
- D. Thước đo giá cả; phương tiện cất trữ; phương tiện cạnh tranh; giao lưu quốc tế

[
]

Câu 26. Giá cả của hàng hoá là:

- A. Sự thoả thuận giữa người mua và người bán
- B. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị
- C. Số tiền người mua phải trả cho người bán
- D. Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định

[
]

Câu 27. Cơ sở hình thành giá cả thị trường là:

- A. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; lao động phức tạp; năng suất lao động
- B. Lượng giá trị; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền
- C. Lượng hàng hóa; quan hệ cung cầu; quan hệ cạnh tranh; sức mua của đồng tiền.
- D. Lượng tiền tệ; quan hệ cạnh tranh; quan hệ cung cầu; sở thích người mua

[
]

Câu 28. Hàng hóa dịch vụ khác với hàng hóa thông thường là:

- A. Việc sản xuất và tiêu dùng là hai khâu tách biệt, không thể cắt trừ
- B. Việc sản xuất và lưu thông được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ
- C. Việc sản xuất và tiêu dùng được diễn ra đồng thời, không thể cắt trừ
- D. Việc sản xuất và trao đổi phụ thuộc vào nhu cầu xã hội, không thể cắt trừ

[
]

Câu 29. Căn cứ để phân chia thị trường tư liệu tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất:

- A. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- B. Căn cứ vào vị trí của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- C. Căn cứ vào chức năng của các yếu tố được trao đổi, mua bán
- D. Căn cứ vào nhu cầu của các yếu tố được trao đổi, mua bán

[
]

Câu 30. Căn cứ để phân chia thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo, không hoàn hảo là:

- A. Căn cứ vào phạm vi các quan hệ
- B. Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi
- C. Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành
- D. Căn cứ vào quyết định đã ban hành

[
]

Câu 31. Ưu thế của nền kinh tế thị trường là:

- A. Nền kinh tế thị trường luôn phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia
- B. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo
- C. Nền kinh tế thị trường luôn có khả năng khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội
- D. Nền kinh tế thị trường luôn tạo được sự cân đối cung cầu hàng hóa trong thị trường nên tránh được những rủi ro khủng hoảng

[
]

Câu 32. Quy luật giá trị đòi hỏi sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở:

- A. Hao phí lao động cá biệt cần thiết
- B. Hao phí lao động giản đơn cần thiết
- C. Hao phí lao động xã hội cần thiết
- D. Hao phí lao động phức tạp cần thiết

[
]

Câu 33. Tác dụng của quy luật giá trị là:

- A. Điều tiết sản xuất và giá cả hàng hóa; hợp lý hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa
- B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

C. Điều tiết sản xuất hàng hóa; kích thích lưu thông hàng hóa; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

D. Điều tiết trao đổi và lưu thông hàng hóa; kích thích cải tiến kỹ thuật; làm phân hóa những người sản xuất hàng hóa

[
]

Câu 34. Tác dụng điều tiết sản xuất của quy luật giá trị là:

A. Điều hòa, phân bổ nguồn hàng hóa giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế

B. Điều hòa, phân bổ các loại hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội

C. Điều hòa, phân bổ các tư liệu sản xuất từ nơi thừa giá thấp đến nơi thiếu giá cao

D. Điều hòa, phân bổ tư liệu sản xuất và sức lao động vào những ngành có giá cả cao

[
]

Câu 35. Tác dụng điều tiết lưu thông của quy luật giá trị:

A. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi thừa giá cao đến nơi thiếu giá thấp, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

B. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

C. Làm cho hàng hóa vận động từ nơi thừa giá thấp đến nơi thiếu giá cao, đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống

D. Làm cho hàng hóa vận động giữa các ngành, các vùng, trong nước và quốc tế

[
]

Câu 36. Tác dụng của quy luật cung - cầu:

A. Điều tiết giữa sản xuất và tiêu dùng hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

B. Điều tiết giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

C. Điều tiết giữa lưu thông và trao đổi hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa

D. Điều tiết giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa; làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa

[
]

Câu 37. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- A. Hình thành giá cả thị trường của từng loại hàng hóa
- B. Hình thành giá cả sản xuất của từng loại hàng hóa
- C. Hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hóa
- D. Hình thành giá trị trao đổi của từng loại hàng hóa

[
]

Câu 38. Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành:

- A. Doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ sản xuất, hợp lý hóa quy trình sản xuất
- B. Doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau
- C. Doanh nghiệp đổi mới tổ chức quản lý sản xuất, tăng năng xuất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa
- D. Doanh nghiệp tăng cường triển khai các chương trình khuyến mãi, chăm sóc người tiêu dùng

[
]

Câu 39. Các chủ thể tham gia thị trường:

- A. Người sản xuất; Người tiêu dùng; Các chủ thể trung gian; Nhà nước
- B. Người sản xuất; Người mua; Người tiêu dùng; Các doanh nghiệp
- C. Người đầu tư; Người buôn bán; Người môi giới; Nhà nước
- D. Người tiêu dùng; Người sản xuất; Người bỏ vốn đầu tư; Người quản lý

[
]

Câu 40. Vai trò của các chủ thể trung gian trong thị trường:

- A. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và lưu thông, làm cho sản xuất và lưu thông trở nên ăn khớp với nhau

- B. Làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau
- C. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và tiêu dùng, làm cho lưu thông và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau
- D. Làm tăng sự kết nối giữa lưu thông và trao đổi, làm cho lưu thông và trao đổi trở nên ăn khớp với nhau
- [
]

Chương 3

Câu 1. Tư bản là:

- A. Giá trị mang lại sản phẩm hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê
- B. Giá trị mang lại giá trị hàng hóa bằng sức lao động của công nhân làm thuê
- C. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê
- D. Giá trị mang về lợi nhuận cho nhà đầu tư qua cạnh tranh thị trường

[
]

Câu 2. Công thức chung của tư bản:

- A. $H - T - H'$
- B. $T - H - T'$
- C. $H - H' - T$
- D. $T - T' - H$

[
]

Câu 3. Công thức chung của tư bản phản ánh:

- A. Mục đích của sản xuất, lưu thông là giá trị và giá trị sử dụng
- B. Phương tiện của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư
- C. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị và giá trị thặng dư
- D. Mục đích của sản xuất, lưu thông tư bản là giá trị sử dụng và giá trị thặng dư

[
]

Câu 4. Sức lao động là:

- A. Toàn bộ thể lực và trí lực nói lên khả năng lao động của con người
- B. Toàn bộ sức lực và thể chất của con người trong lao động sản xuất
- C. Toàn bộ kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất của người lao động
- D. Toàn bộ kết quả của người lao động trong quá trình sản xuất

[
]

Câu 5. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

- A. Người lao động phải được mua bán; người lao động không có tư liệu sản xuất
- B. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu sản xuất
- C. Người lao động phải được tự do mua bán; người lao động có tư liệu sản xuất
- D. Người lao động phải được tự do; người lao động không có tư liệu tiêu dùng

[
]

Câu 6. Tính năng đặc biệt của hàng hóa sức lao động là:

- A. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị tư bản đã đầu tư
- B. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó
- C. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị mới ngang bằng giá trị bản thân nó
- D. Khi sử dụng sẽ tạo ra giá trị sử dụng mới lớn hơn giá trị sử dụng bản thân nó

[
]

Câu 7. Giá trị hàng hoá sức lao động là:

- A. Lao động cá biệt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- B. Lao động cụ thể cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- C. Lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định
- D. Lao động phức tạp cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định

[
]

Câu 8. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động được coi là:

- A. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và tư bản
- B. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản
- C. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn giữa tư bản và lao động
- D. Chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của lưu thông hàng hóa

[
]

Câu 9. Điều kiện để tiền tệ chuyển hóa thành tư bản là:

- A. Sự xuất hiện của tư liệu sản xuất trong tay các nhà tư bản
- B. Sự xuất hiện các nguồn vốn đầu tư trong xã hội
- C. Sự xuất hiện hàng hóa sức lao động trong xã hội
- D. Sự xuất hiện quyền tự do kinh doanh trong nền kinh tế

[
]

Câu 10. Đặc điểm của quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa là:

- A. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của giai cấp công nhân
- B. Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm thuộc sở hữu của nhà tư bản.
- C. Công nhân làm việc tự do; sản phẩm phân phối theo vốn góp và sức lao động
- D. Công nhân làm việc theo hợp đồng lao động; sản phẩm theo nhu cầu thị trường

[
]

Câu 11. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là:

- A. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất
- B. Mở rộng phạm vi thống trị của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa
- C. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư
- D. Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

[
]

Câu 12. Giá trị thặng dư là:

- A. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sử dụng sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- B. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- C. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra
- D. Phần giá trị dôi ra ngoài giá cả sản xuất, là lao động không công của công nhân làm thuê tạo ra

[
]

Câu 13. Tư bản bất biến là:

- A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- C. Bộ phận tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất
- D. Bộ phận tư bản lưu động, không thay đổi về lượng trong quá trình tái sản xuất

[
]

Câu 14. Tư bản khả biến là:

- A. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động cụ thể của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- B. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- C. Bộ phận tư bản được chuyển hóa qua tư liệu sản xuất, thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị
- D. Bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động, thông qua lao động phức tạp của công nhân làm thuê mà tăng thêm giá trị

[
]

Câu 15. Căn cứ để phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là:

- A. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị

- B. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng
- C. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra sản phẩm
- D. Căn cứ vào vai trò của các bộ phận này trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư
- [
]

Câu 16. Tư bản bất biến và tư bản khả biến thuộc phạm trù tư bản nào:

- A. Tư bản tiền tệ
- B. Tư bản sản xuất
- C. Tư bản hàng hoá
- D. Tư bản lưu thông

[
]

Câu 17. Bản chất của tiền công trong tư bản chủ nghĩa là:

- A. Giá cả của hàng hóa lao động.
- B. Giá cả của hàng hóa sức lao động
- C. Giá cả của hàng hóa tiêu dùng
- D. Giá trị của hàng hóa sức lao động

[
]

Câu 18. Sự vận động của tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn là:

- A. Sản xuất – lưu thông – lưu thông
- B. Lưu thông – lưu thông – sản xuất
- C. Lưu thông – sản xuất – lưu thông
- D. Sản xuất – trao đổi – lưu thông

[
]

Câu 19. Tuần hoàn tư bản trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau là:

- A. Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa – Tư bản tiền tệ
- B. Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất – Tư bản tiền tệ

C. Tư bản tiền tệ – Tư bản hàng hóa – Tư bản sản xuất

D. Tư bản tiền tệ – Tư bản sản xuất – Tư bản hàng hóa

[
]

Câu 20. Chu chuyển của tư bản:

A. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh trình độ bóc lột của tư bản

B. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh tốc độ vận động của tư bản

C. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh sức cạnh tranh của tư bản

D. Là sự tuần hoàn của tư bản tính theo định kỳ, phản ánh hiệu quả đầu tư của tư bản

[
]

Câu 21. Tư bản cố định là:

A. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng

B. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: nguyên nhiên vật liệu, nhà xưởng

C. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu

D. Bộ phận tư bản khi tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm mới, bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà xưởng

[
]

Câu 22. Hao mòn của tư bản cố định bao gồm:

A. Hao mòn tự nhiên và hao mòn vô hình

B. Hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình

C. Hao mòn hữu hình và hao mòn vật chất

D. Hao mòn hữu hình và hao mòn do sử dụng

[
]

Câu 23. Tư bản lưu động là:

- A. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và nhà xưởng
- B. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm, bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu và tiền công
- C. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển ngay một lần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và tiền công
- D. Bộ phận tư bản mà giá trị của nó được chuyển dần vào sản phẩm, bao gồm nguyên, nhiên vật liệu và máy móc thiết bị

[
]

Câu 24. Tỷ suất giá trị thặng dư là:

- A. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản cố định
- B. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản lưu động
- C. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến
- D. Tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản bất biến

[
]

Câu 25. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:

- A. Quy mô bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê
- B. Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê
- C. Hiệu quả đầu tư của nhà tư bản trong sản xuất
- D. Mối quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân

[
]

Câu 26. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh:

- A. Luôn lớn hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản
- B. Luôn bằng giá trị hàng hóa, phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản
- C. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh quy mô bóc lột của nhà tư bản
- D. Luôn nhỏ hơn giá trị hàng hóa, phản ánh hiệu quả đầu tư của nhà tư bản

[
]

Câu 27. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:

- A. Kéo dài thời gian của ngày lao động, thời gian lao động tất yếu không thay đổi
- B. Kéo dài thời gian của ngày lao động, còn thời gian lao động cần thiết tăng thêm
- C. Kéo dài thời gian của ngày lao động, sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- D. Kéo dài thời gian của ngày lao động, thời gian lao động tất yếu được rút ngắn

[
]

Câu 28. Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư có được do:

- A. Tăng sản lượng, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết
- B. Tăng cường độ lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cần thiết
- C. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động tất yếu
- D. Tăng năng suất lao động, làm rút ngắn thời gian lao động cá biệt

[
]

Câu 29. Ngày lao động của công nhân làm thuê gồm hai phần:

- A. Thời gian lao động giản đơn và thời gian lao động phức tạp
- B. Thời gian lao động cụ thể và thời gian lao động trừu tượng
- C. Thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư
- D. Thời gian lao động tư nhân và thời gian lao động xã hội

[
]

Câu 30. Giá trị thặng dư siêu ngạch là giá trị thặng dư có được do:

- A. Giá cả cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội
- B. Giá cả cá biệt của hàng hóa bằng hơn giá trị xã hội
- C. Giá trị xã hội của hàng hóa thấp hơn giá trị cá biệt
- D. Giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội

[
]

Câu 31. Thực chất của tích lũy tư bản là:

- A. Sự chuyển hóa một phần giá trị hàng hóa thành tư bản
- B. Sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản
- C. Sự chuyển hóa một phần giá trị tư liệu sản xuất thành tư bản
- D. Sự chuyển hóa một phần giá trị sức lao động thành tư bản

[
]

Câu 32. Những nhân tố ảnh hưởng đến quy mô của tích lũy tư bản là:

- A. Trình độ khai thác sức lao động; cường độ lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước
- B. Trình độ khai thác sức lao động; năng suất lao động xã hội; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của tư bản ứng trước
- C. Trình độ khai thác sức lao động; thời gian lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; đại lượng của tư bản ứng trước
- D. Trình độ khai thác sức lao động; trình độ năng suất lao động; sử dụng hiệu quả máy móc; quy mô của lợi nhuận bình quân

[
]

Câu 33. Cấu tạo hữu cơ của tư bản là:

- A. Cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định
- B. Cấu tạo kinh tế của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định
- C. Cấu tạo giá trị của tư bản do nhu cầu thị trường quyết định
- D. Cấu tạo kỹ thuật của tư bản do cấu tạo công nghệ của tư bản quyết định

[
]

Câu 34. Tích tụ tư bản là:

- A. Quá trình làm tăng quy mô tư bản đầu tư bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- B. Quá trình làm tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- C. Quá trình làm tăng quy mô tư bản xã hội bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư
- D. Quá trình làm tăng quy mô tư bản ứng trước bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư

[
]

Câu 35. Tập trung tư bản là:

- A. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản sản xuất trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
- B. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản tiền tệ trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
- C. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản cá biệt trong xã hội thành một tư bản lớn hơn
- D. Quá trình liên kết, hợp nhất các tư bản hàng hóa trong xã hội thành một tư bản lớn hơn

[
]

Chương 5

Câu 1. Kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

- A. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo
- B. Nền kinh tế vận hành theo nhu cầu thị trường có sự quản lý bởi chính sách kinh tế của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo
- C. Nền kinh tế vận hành theo các quy luật kinh tế thị trường có sự điều tiết của các Tổ chức kinh tế quốc tế
- D. Nền kinh tế vận hành theo mệnh lệnh giá cả thị trường có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

[
]

Câu 2. Đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng XHCN nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là:

- A. Đặc trưng về quan hệ phân phối
- B. Đặc trưng về quan hệ quản lý kinh tế
- C. Đặc trưng về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế
- D. Đặc trưng về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội

[
]

Câu 3. Mục tiêu phát triển của kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

- A. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xã hội công bằng, an ninh, tiến bộ
- B. Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

C. Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh

D. Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế

[
]

Câu 4. Cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là:

A. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều quan hệ phân phối; Trong đó, sở hữu nhà nước là nền tảng và phân phối theo lao động giữ vai trò chủ đạo

B. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều loại hình kinh tế; Trong đó, kinh tế quốc doanh là nền tảng và kinh tế thị trường giữ vai trò chủ đạo

C. Nhiều quan hệ sở hữu, nhiều tổ chức kinh tế; Trong đó, tư hữu là nền tảng và kinh tế trong nước giữ vai trò chủ đạo

D. Nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; Trong đó, công hữu là nền tảng và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

[
]

Câu 5. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là:

A. Hệ thống các quy luật kinh tế, các chủ thể tham gia thị trường vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu của mình

B. Hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, luật pháp, chính sách được xác lập để vận hành nền kinh tế theo phương hướng, mục tiêu đã định

C. Hệ thống các chủ thể tham gia thị trường, đầu tư phát triển nền kinh tế vì lợi ích của mình và của nền kinh tế

D. Hệ thống các quan hệ kinh tế, các quy luật kinh tế tác động, vận hành nền kinh tế theo yêu cầu thị trường trong nước và quốc tế

[
]

Câu 6. Sự cần thiết phải hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là:

A. Xuất phát từ xu hướng phát triển tất yếu khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay

B. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

C. Xuất phát từ hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ, đồng bộ, kém hiệu quả, thiếu các yếu tố, các loại thị trường

D. Xuất phát từ nguyện vọng mong muốn dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

[
]

Câu 7. Để phát triển thành công kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thì phải:

A. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của nhân dân

B. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các nhà khoa học

C. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của các chuyên gia kinh tế

D. Thực hiện nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò của nhà nước và phát huy vai trò của lực lượng tri thức trẻ

[
]

Câu 8. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu là:

A. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò lãnh đạo của Đảng

B. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò tự điều tiết của kinh tế thị trường

C. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các chủ thể kinh tế

D. Thực hiện lợi ích theo nguyên tắc thị trường, theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội

[
]

Câu 9. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm quan hệ lợi ích các Chủ thể kinh tế là:

A. Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế

B. Bảo vệ lợi ích hợp lý, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển của các chủ thể kinh tế

C. Bảo vệ lợi ích hài hòa, tạo môi trường thuận lợi cho cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế

D. Bảo vệ lợi ích cao nhất, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển của các chủ thể kinh tế

[
]

Câu 10. Vai trò của Nhà nước trong bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích là:

A. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến kêu gọi đầu tư

B. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến người lao động

C. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội

D. Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực truyền thống dân tộc

[
]

Chương 6

Câu 1. Cách mạng công nghiệp là bước phát triển nhảy vọt về chất của trình độ tư liệu lao động, dựa trên cơ sở đó là:

A. Những phát minh đột phá về tổ chức và phân công lao động xã hội

B. Những phát minh đột phá về sử dụng máy móc và tổ chức, quản lý kinh tế

C. Những phát minh đột phá về sử dụng cơ giới và nguyên vật liệu mới

D. Những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ

[
]

Câu 2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có những biểu hiện đặc trưng là:

A. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như cơ giới hóa, tự động hóa, in 3D

B. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như kinh tế số, big data, tự động hóa

C. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, in 3D

D. Sự xuất hiện của các công nghệ mới có tính chất đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, công nghệ thông tin

[
]

Câu 3. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển là:

- A. Thúc đẩy sự phát triển trình độ sản xuất; Hoàn thiện cơ cấu kinh tế; Đổi mới quan hệ phân phối
- B.** Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất; Hoàn thiện quan hệ sản xuất; Đổi mới phương thức quản trị phát triển
- C. Thúc đẩy hiện đại hóa sản xuất; Hoàn thiện quan hệ thị trường; Đổi mới tư duy kinh tế
- D. Thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật, công nghệ; Hoàn thiện quan hệ thị trường; Đổi mới phương thức quản lý kinh tế

[
]

Câu 4. Một trong những đặc điểm chủ yếu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là:

- A. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tư nhân
- B. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế thị trường
- C. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế số
- D.** Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

[
]

Câu 5. Một trong những nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam là:

- A. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền kinh tế – xã hội lạc hậu sang nền kinh tế – xã hội tiên bộ
- B.** Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội tiên bộ
- C. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nông nghiệp lạc hậu sang nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
- D. Tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất nhỏ lạc hậu sang nền sản xuất quy mô lớn gắn với công nghệ hiện đại

[
]

Câu 6. Để thích ứng với tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam cần thực hiện nội dung nào:

- A. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên lợi thế sẵn có
- B. Hoàn thiện tư duy, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng công nghệ 4.0
- C. Hoàn thiện thể chế, xây dựng nền kinh tế dựa trên nền tảng sáng tạo
- D. Hoàn thiện pháp luật, xây dựng nền kinh tế theo định hướng thị trường

[
]

Câu 7. Hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A. Quá trình các nước mở rộng đầu tư, cạnh tranh quốc tế với nhiều hình thức, thủ đoạn vì lợi nhuận tối đa
- B. Quá trình thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung
- C. Quá trình các nước mở cửa nền kinh tế về xuất, nhập khẩu, cạnh tranh quốc tế, vì lợi ích của mình
- D. Quá trình hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế, cạnh tranh xâm nhập vào nhau hình thành xu thế toàn cầu hóa kinh tế

[
]

Câu 8. Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế là:

- A. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay
- B. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương pháp phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay
- C. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang phát triển trong điều kiện hiện nay
- D. Hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước kém phát triển trong điều kiện hiện nay

[
]

Câu 9. Thực chất của chiến lược hội nhập kinh tế là:

- A. Một kế hoạch tổng thể về phương pháp, cách thức và các biện pháp cho hội nhập kinh tế
- B. Một kế hoạch tổng thể về phương thức, mục đích và các biện pháp cho hội nhập kinh tế

C. Một kế hoạch tổng thể về phương châm, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế

D. Một kế hoạch tổng thể về phương hướng, mục tiêu và các giải pháp cho hội nhập kinh tế

[
]

Câu 10. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là:

A. Sự hình thành các liên minh kinh tế quốc tế và khu vực để tạo sức mạnh kinh tế cho các nước

B. Sự hình thành các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sự cạnh tranh cho các nước

C. Sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước

D. Sự hình thành các độc quyền kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước

[
]

TP.HCM, ngày.....tháng 11 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký & ghi rõ họ tên)



Trac Nghiem Kinh te chinh tri

Kinh tế chính trị (Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRẮC NGHIỆM KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Sản xuất hàng hóa:

A. Là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó những người sản xuất ra sản phẩm không phải để tiêu dùng cho bản thân mà để trao đổi, mua bán trên thị trường.

B. Là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra cho người sản xuất và gia đình của họ

C. Hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế

D. Là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định

2. Thuộc tính xã hội của hàng hóa là gì?

A. Giá trị sử dụng của hàng hóa

B. Giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa

C. Giá trị trao đổi của hàng hóa

D. Giá trị của hàng hóa

3. Chọn phương án diễn đạt SAI:

A. Giá cả sản xuất là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị;

B. Khi tiền xuất hiện, giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định, gọi là giá cả hàng hóa.

C. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị

D. Giá trị là nội dung, là cơ sở của trao đổi

4. Lao động trù tượng: 41

A. Là lao động không cần quá trình đào tạo đặc biệt cũng có thể làm được.

B. Là những loại lao động phải trải qua một quá trình đào tạo theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Đây là lao động phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động lành nghề

C. Lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

D. Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá không kể đến hình thức cụ thể của nó. Đó là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

5. Vai trò của lao động trừu tượng trong sản xuất hàng hóa: 41

A. Nâng cao năng suất và chất lượng hàng hóa

B. Tạo ra giá trị hàng hóa

C. Tạo ra tính hữu ích của sản phẩm làm cho sản phẩm có giá trị

D. Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa

6. Nhân tố nào quyết định giá cả? 70

A. Giá trị hàng hóa

B. Quan hệ cung - cầu về hàng hóa

C. Giá trị tiền tệ

D. Giá trị

7. Cơ sở căn bản của giá cả thị trường là: 70

A. Giá trị sử dụng hàng hóa

B. Cung – cầu

C. Giá trị hàng hóa

D. Thị hiếu, mốt thời trang

8. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hoá:

A. Phải có sự tách biệt giữa các chủ thể sản xuất

B. Phân công lao động xã hội phải đạt đến trình độ phát triển nhất định

C. Xã hội có sự phân công lao động nhất định và có sự tách biệt về kinh tế của các chủ thể sản xuất

D. Có sự tồn tại của thị trường

9. Trong phương trình 1m vải = 2kg gà. Hình thái giá trị của 1m vải ở đây là:

A. Hình thái (vật) ngang giá

B. Hình thái giá trị tuyệt đối

C. Không có đáp án đúng

D. Hình thái giá trị tương đối

10. Trong hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên:

A. Các đáp án trên đều sai

B. Việc trao đổi mang tính chất gián tiếp

C. Việc trao đổi mang tính chất trực tiếp

11. Làm chức năng thước đo giá trị, tiền dùng để

A. Tiền được rút ra khỏi lưu thông, đi vào cất trữ dưới hình thái vàng, bạc và sẵn sàng tham gia lưu thông khi cần thiết

B. Tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các hàng hóa khác nhau.

C. Tiền được dùng để chi trả sau khi việc giao dịch, mua bán đã hoàn thành, tức thanh toán việc mua bán chịu.

D. Tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

12. Khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông:

A. Tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ.

B. Tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông của tiền tệ.

C. Tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa được đưa ra thị trường

D. Các đáp án trên đều sai

13. Khi lưu thông hàng hóa phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông phụ thuộc vào các nhân tố sau:

A. Số vòng quay trung bình của tiền tệ.

B. Tổng giá cả hàng hóa;

C. Tổng giá cả hàng hóa; tổng giá cả hàng hóa bán chịu; tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán; số vòng quay trung bình của tiền tệ.

D. Tổng giá cả hàng hóa bán chịu; tổng giá cả hàng hóa khấu trừ cho nhau; tổng giá cả hàng hóa đến kỳ thanh toán;

14. Quy luật giá trị là ?

- A. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản
- B. Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hóa
- C. Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội
- D. Quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa giản đơn

15. Theo yêu cầu của quy luật giá trị thì trong sản xuất:

- A. Hao phí lao động cá biệt phải lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết
- B. Các đáp án trên đều sai
- C. Hao phí lao động cá biệt phải nhỏ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết

16. Theo yêu cầu của quy luật giá trị thì trong trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là

- A. Hao phí lao động cá biệt phải lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết
- B. Phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.
- C. Các đáp án trên đều sai

17. tác dụng của quy luật giá trị

- A. Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển;
- B. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá; kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển; thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo, làm phát sinh QHSX TBCN.
- C. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá;

D. Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người sản xuất hàng hoá thành người giàu, người nghèo, làm phát sinh QHSX TBCN.

18. Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết hàng hóa

A. Từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu.

B. Từ nơi cung nhỏ hơn cầu đến nơi cung lớn hơn cầu.

C. Các đáp án trên đều sai

19. Trong lịch sử, sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất bắt đầu xuất hiện khi: 36

A. Chế độ CÔNG hữu về tư liệu sản xuất ra đời

B. Chế độ TƯ hữu về tư liệu sản xuất ra đời

C. Không có phương án nào đúng

20. Quy luật giá trị có tác dụng điều tiết sản xuất hàng hoá, biểu hiện:

A. Tự phát phân bổ TLSX và SLĐ (nguồn lực) vào các ngành sản xuất khác nhau

B. Các đáp án trên đều sai

C. Điều tiết nguồn hàng từ nơi có giá thấp đến nơi có giá cao

21. Hàng hóa vật thể hữu hình, hàng hóa thông thường:

A. Là giấy chứng nhận quyền sở hữu của một cổ đông về số tiền đã góp vào một công ty cổ phần

B. Bao gồm toàn bộ đất sản xuất (đất canh tác), đất xây dựng, làm giao thông, tài nguyên khoáng sản...

C. Không có phương án nào đúng

D. Là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

22. Giá trị sử dụng của hàng hóa:

A. Lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa

- B. Giá trị của hàng hóa được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định
- C. Là một quan hệ về số lượng, một tỷ lệ trao đổi giữa những giá trị sử dụng khác nhau
- D. Là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người;

23. Thuộc tính tự nhiên của hàng hóa là gì?:

- A. Giá trị sử dụng và giá trị của hàng hóa
- B. Giá trị sử dụng
- C. Giá trị trao đổi
- D. Giá trị của hàng hóa

24. Giá trị sử dụng của hàng hóa do nhân tố nào quyết định:

- A. Thuộc tính tự nhiên của vật thể hàng hóa
- B. vai trò của lao động cụ thể
- C. Không có phương án nào đúng

25. Giá trị hàng hóa là: 39

- A. Lao động xã hội của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa
- B. Lao động cụ thể của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa
- C. Biểu hiện của giá trị sử dụng
- D. Biểu hiện của giá trị trao đổi

26. Vì sao hàng hóa có 2 thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị?: 40

- A. Vì lao động sản xuất hàng hóa có 2 loại: lao động giản đơn và lao động phức tạp
- B. Vì mục đích của sản xuất hàng hóa là để trao đổi hoặc để bán
- C. Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- D. Vì đó là đặc trưng riêng có của nền kinh tế hàng hóa

27. Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất hàng hóa là:

- A. Thời gian lao động trung bình để sản xuất hàng hóa
- B. Thời gian lao động hao phí của mỗi chủ thể trong việc sản xuất hàng hóa
- C. Thời gian lao động của từng người sản xuất
- D. Thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện trung bình của xã hội**

28. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa do nhân tố nào quyết định? : 43

- A. Lượng lao động của mỗi chủ thể trong việc sản xuất hàng hóa
- B. Số lượng và chất lượng giá trị sử dụng của hàng hóa
- C. Chi phí về máy móc, thiết bị và vật tư, nguyên vật liệu
- D. Thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa**

29. Khi năng suất lao động tăng lên, trong điều kiện nhân tố khác không đổi thì: 44

- A. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa không thay đổi
- B. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tăng lên
- C. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa giảm xuống**

30. Khi cường độ lao động tăng lên, trong điều kiện nhân tố khác không đổi thì: 45

- A. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa giảm xuống
- B. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa không thay đổi**
- C. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa tăng lên

31. Điểm giống nhau khi tăng năng suất lao động và cường độ lao động:

- A. Tổng giá trị hàng hóa giảm xuống
- B. Giá trị sử dụng được tạo ra giảm xuống
- C. Giá trị 1 đơn vị hàng hóa giảm xuống
- D. Số lượng sản phẩm tăng lên**

32. Kinh tế thị trường là :

A. Là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội mà ở đó sản phẩm được dùng để trao đổi - mua bán

B. Là kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ cao, trong đó yếu tố đầu vào và đầu ra đều được mua bán thông qua thị trường

C. Là một kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra cho người sản xuất và gia đình của họ

D. Là tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định.

33. Lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa: 44

A. Tỷ lệ nghịch với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ thuận với năng suất lao động xã hội

B. Tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh vào hàng hóa và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động tạo ra nó

C. Tỷ lệ thuận với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ thuận với năng suất lao động

D. Tỷ lệ nghịch với số lượng lao động kết tinh và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động

34. Nguồn gốc của tiền:

A. Tiền là sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao

B. Tiền là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất hàng hóa

C. Tiền là kết quả của quá trình phát triển của trao đổi hàng hóa

D. Tiền là kết quả của quá trình phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa, là sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị từ thấp đến cao.

35. Bản chất tiền tệ là gì?

A. Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa

B. Là hàng hóa đặc biệt, làm vật ngang giá cho các hàng hóa khác

C. Tiền là một loại hàng hóa đặc biệt được tách ra trong thế giới hàng hóa để làm vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa, tiền đo lường và biểu thị giá trị của hàng hóa và biểu thị mối quan hệ giữa những người sản xuất và trao đổi hàng hóa

D. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau

36. Khi nào tiền tệ ra đời ?

- A. Khi vật ngang giá chung được cố định ở vàng, bạc
- B. Khi sản xuất và trao đổi đã phát triển**
- C. Tất cả các đáp án trên đều sai
- D. Khi không còn quan hệ trao đổi trực tiếp, có một thứ hàng hóa làm trung gian trong trao đổi

37. Những chức năng nào của tiền tệ đòi hỏi phải có tiền vàng ?

- A. Tất cả 5 chức năng
- B. Chỉ có chức năng thước đo giá trị
- C. Chức năng phương tiện lưu thông
- D. Chức năng thước đo giá trị, chức năng tích lũy, cất trữ và chức năng tiền tệ thế giới**

38. Tại sao vàng được sử dụng làm tiền tệ?

- A. Thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ
- B. Với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một giá trị lớn
- C. Thuần nhất về chất, dễ chia nhỏ; Không hư hỏng; Với một lượng và thể tích nhỏ nhưng chứa đựng một giá trị lớn**
- D. Không hư hỏng

39. Giá cả hàng hóa là: 49

- A. Là giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền hay nói cách khác là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa**
- B. Là giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền
- C. Là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa
- D. Là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị

40. Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố: 50

- A. Giá trị hàng hóa
- B. Giá trị tiền tệ

C. Giá trị hàng hóa; Giá trị tiền tệ; Quan hệ cung - cầu về hàng hóa

D. Quan hệ cung - cầu về hàng hóa

41. Trọng tâm nghiên cứu của Chủ nghĩa trọng nông :

A. Sản xuất công nghiệp

B. Sản xuất nông nghiệp

C. Lĩnh vực sản xuất

D. Lĩnh vực lưu thông

42. Kinh tế- chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

A. Kinh tế- chính trị hậu cổ điển

B. Chủ nghĩa trọng thương

C. Kinh tế chính trị cổ điển Anh

D. Chủ nghĩa trọng nông

43. K.Marx :

A. Đã thực hiện xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

B. Đã khái quát đúng mục đích của các nhà tư bản là tìm kiếm lợi nhuận

C. Chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội...

D. Là người có công lao vĩ đại trong việc công bố lý luận kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác

44. Tìm phương án KHÔNG ĐÚNG viết về cống hiến của K.Marx :

A. Trình bày một cách khoa học và chinh thể các phạm trù cơ bản của nền kinh tế thị trường TBCN, rút ra các quy luật kinh tế cơ bản cũng như các quan hệ xã hội giữa các giai cấp trong nền kinh tế thị trường dưới bối cảnh nền sản xuất TBCN

B. Đã thực hiện xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất TBCN, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của PTSX TBCN

C. Đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành chủ nghĩa Mác như một chính thể làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động

D. Chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước trong CNTB giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên CNXH...

45. Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng? :

A. Học thuyết giá trị thặng dư

B. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

C. Học thuyết tích lũy tư sản

D. Học thuyết giá trị lao động

46. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lênin thể hiện:

A. Khám phá những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi.

B. Là nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành

C. Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội sáng tạo

47. Ai là người đầu tiên đưa ra danh từ "kinh tế- chính trị" ? : 12

A. Antoine Montchretien

B. K.Marx

C. Francois Quesney

D. William Petty

48. Lý luận Kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong tác phẩm: 16

A. Bộ Tư bản

B. C. Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập

C. Chuyên luận về kinh tế chính trị

D. Của cải của các dân tộc

49. Trọng tâm nghiên cứu của Chủ nghĩa trọng thương : 13

A. Sản xuất nông nghiệp

B. Lĩnh vực lưu thông

C. Lĩnh vực sản xuất

D. Sản xuất công nghiệp

50. Chủ nghĩa trọng thương cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là từ: 14

A. Phần giá trị thặng dư mà nhà TB công nghiệp trả cho nhà TB thương nghiệp vì đã tiêu thụ H

B. Thương nghiệp, thông qua việc mua rẻ, bán đắt

C. Một phần của lợi nhuận bình quân

D. Phần giá trị thặng dư do công nhân trong công nghiệp tạo ra

51. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế: 26

A. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan.

B. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế

C. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.

D. Cả 3 ý trên đều đúng

52. Để nghiên cứu kinh tế- chính trị Mác- Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?: 27

A. Trừu tượng hoá khoa học

B. Phân tích và tổng hợp

C. Mô hình hoá

D. Điều tra thống kê

53. Trừu tượng hoá khoa học là: 28

A. Nhận ra và gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời, gián tiếp trên cơ sở đó tách ra được những dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp của đối tượng nghiên cứu

B. Là phương pháp tái hiện trung thực bức tranh quá khứ của sự vật, hiện tượng theo đúng trình tự thời gian và không gian như nó đã từng diễn ra (quá trình ra đời, phát triển, tiêu vong).

C. Là phương pháp sắp xếp những thông tin đa dạng thu thập được từ các nguồn, các tài liệu khác nhau thành một hệ thống với một kết cấu chặt chẽ (theo quan điểm hệ thống – cấu trúc của việc xây dựng một mô hình lý thuyết trong nghiên cứu khoa học) để từ đó mà xây dựng một lý thuyết mới hoàn chỉnh giúp hiểu biết đối tượng được đầy đủ và sâu sắc hơn.

D. Là một phương pháp khoa học để nghiên cứu các đối tượng, các quá trình ... bằng cách xây dựng các mô hình của chúng (các mô hình này bảo toàn các tính chất cơ bản được trích ra của đối tượng đang nghiên cứu) và dựa trên mô hình đó để nghiên cứu trở lại đối tượng thực.

54. Chức năng nhận thức của kinh tế - chính trị là nhằm: 29

A. Góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những ai có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người

B. Cung cấp hệ thống tri thức khoa học về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; về sự liên hệ tác động biện chứng giữa các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những nấc thang phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội

C. Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội sáng tạo

D. Là nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành

55. Chức năng tư tưởng của kinh tế- chính trị Mác – Lê nin thể hiện ở: 31

A. Là nền tảng lý luận khoa học cho việc tiếp cận các khoa học kinh tế chuyên ngành

B. Giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội sáng tạo

C. Góp phần xây dựng thế giới quan khoa học cho những ai có mong muốn xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công giữa con người với con người

D. Khám phá những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi.

56. Thuật ngữ "kinh tế - chính trị" được xuất hiện lần đầu tiên vào năm nào? : 12

A. 1610

B. 1612

C. 1618

D. 1615

57. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là: 23

A. Yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất, và biểu hiện cụ thể của kiến trúc thượng tầng

B. Các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

C. Quan hệ thuộc một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội

D. Nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sự sản xuất và trao đổi

58. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là: 23

A. Quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối thu nhập

B. Các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

C. Quan hệ xã hội giữa người với người

D. Quan hệ sản xuất trong môi quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

59. Mục đích nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin: 25

A. Hướng tới cung cấp cơ sở khoa học góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội

B. Phát hiện ra các quy luật chi phối các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi

C. Giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật kinh tế

D. Cả 3 ý trên đều đúng

60. Quy luật kinh tế là: 25

A. Là những mối liên hệ khách quan, tất yếu và phổ biến giữa các hiện tượng và các quá trình xã hội.

B. Là những mối liên hệ phản ánh bản chất, khách quan, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế trong nền sản xuất xã hội tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội ấy

C. Đây là những quy luật tồn tại độc lập với luật lệ được đặt ra bởi một trật tự chính trị, xã hội hay một quốc gia.

D. Là sản phẩm chủ quan của con người được hình thành trên cơ sở nhận thức về hiện thực khách quan

[Previous page](#)

[Next page](#)

Question 1

Thành phần kinh tế nào giữ vai trò chủ đạo ?:

A. Kinh tế tập thể

B. Kinh tế nhà nước

C. Kinh tế tư nhân

D. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Question 2

Thành phần kinh tế nào là một động lực quan trọng ?:

A. Kinh tế tư nhân

B. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

C. Kinh tế tập thể

D. Kinh tế nhà nước

Question 3

Những thành phần kinh tế nào ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân:

- A. Kinh tế nhà nước và Kinh tế tập thể
- B. Kinh tế tập thể và Kinh tế tư nhân
- C. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và Kinh tế nhà nước
- D. Kinh tế tư nhân và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Question 4

Hình thức phân phối thu nhập cá nhân nào chưa có trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam :

- A. phân phối theo nhu cầu
- B. phân phối theo phúc lợi
- C. phân phối theo lao động
- D. phân phối theo hiệu quả kinh tế

Question 5

Đâu không phải là đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường?:

- A. Có sự điều tiết của nhà nước.
- B. Nhà nước quản lý nền KTTT là Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản
- C. Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định
- D. Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường

Question 6

Đâu là đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường?:

- A. Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường
- B. Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định
- C. Có sự điều tiết của nhà nước.
- D. Tất cả các phương án trên

Question 7

Các thành phần kinh tế mâu thuẫn với nhau vì:

- A. Dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau
- B. Tất cả các phương án trên
- C. Có lợi ích kinh tế khác nhau
- D. Có xu hướng vận động khác nhau

Question 8

Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có vai trò gì?:

- A. Làm cho NSLĐ tăng, kinh tế tăng trưởng nhanh và hiệu quả
- B. Tất cả các phương án trên
- C. Cho phép khai thác, sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất các nguồn lực và tiềm năng của nền kinh tế
- D. Thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, khoa học, công nghệ phát triển nhanh

Question 9

Chọn các ý đúng về sở hữu và thành phần kinh tế:

- A. Một thành phần kinh tế chỉ tồn tại thông qua 1 hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- B. Một hình thức sở hữu có thể hình thành nhiều thành phần kinh tế
- C. Tất cả các phương án trên
- D. Một hình thức sở hữu hình thành 1 thành phần kinh tế

Question 10

Thành phần kinh tế nhà nước hình thành bằng cách:

- A. Nhà nước đầu tư xây dựng
- B. Tất cả các phương án trên
- C. Góp cổ phần không chế với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác
- D. Quốc hữu hoá kinh tế tư bản tư nhân

Question 11

Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm:

- A. Các tài sản thuộc sở hữu toàn dân
- B. Tất cả các phương án trên
- C. Các quỹ dự trữ quốc gia, quỹ bảo hiểm nhà nước
- D. Các DNNN, các tổ chức kinh tế của nhà nước

Question 12

Phạm trù kinh tế nhà nước:

- A. Trùng với phạm trù kinh tế quốc doanh
- B. Rộng hơn phạm trù DNNN
- C. Hẹp hơn phạm trù DNNN
- D. Trùng với phạm trù DNNN

Question 13 Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- A. Sở hữu là mục đích của cách mạng XHCN
- B. Công hữu càng nhiều thì tính chất XHCN càng cao
- C. Là hình thức, là phương tiện để phát triển LLSX, nâng cao đời sống nhân dân
- D. Sở hữu nhà nước là sở hữu toàn dân

Question 14: Nguyên nhân tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong TKQĐ ở nước ta là do:

- A. Tất cả các phương án trên
- B. Do quá trình cải tạo và xây dựng QHSX mới
- C. Do trình độ LLSX còn nhiều thang bậc khác nhau, còn nhiều quan hệ sở hữu về TLSX
- D. Do xã hội cũ để lại

Question 15

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên:

- A.Một hình thức sở hữu nhất định về TLSX
- B.Một QHSX nhất định
- C.Tất cả các phương án trên
- D.Một trình độ nhất định của LLSX

Question 16

Chọn phương án đúng:

- A.Sự thay đổi của các hình thức sở hữu là quá trình lịch sử tự nhiên
- B.Các hình thức sở hữu TLSX do nhà nước đặt ra
- C.Sự biến đổi các hình thức sở hữu do con người quy định
- D.Tất cả các phương án trên đều đúng

Question 17

Sở hữu xét về mặt pháp lý là:

- A.Mang lại thu nhập cho chủ sở hữu
- B.Quy định về quyền kế thừa, thế chấp đối tượng sở hữu
- C.Quy định về quyền chuyển nhượng, cho thuê đối tượng sở hữu
- D.Thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu.

Question 18

Sở hữu tư nhân ở nước ta gồm có:

- A.Tất cả các phương án
- B.Sở hữu cá thể
- C.Sở hữu tiểu chủ
- D.Sở hữu tư bản tư nhân

Question 19

Sở hữu tồn tại thế nào?:

- A. Tồn tại thông qua các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- B. Tồn tại thông qua các thành phần kinh tế
- C. Tồn tại thông qua các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- D. Tồn tại độc lập

Question 20

Thế nào là quan hệ sở hữu:

- A. Là quan hệ giữa người với người, giữa các giai cấp về đối tượng sở hữu
- B. Là quan hệ giữa chủ thể sở hữu với đối tượng sở hữu
- C. Tất cả các phương án đều đúng
- D. Là quan hệ giữa các chủ thể sở hữu với nhau.

Question 21

Chọn mệnh đề đúng dưới đây:

- A. Mỗi PTSX có 1 hình thức sở hữu TLSX
- B. Mỗi PTSX có nhiều hình thức sở hữu TLSX và trong mỗi PTSX có 1 loại hình sở hữu TLSX đặc trưng
- C. Mỗi PTSX có nhiều hình thức sở hữu TLSX
- D. Trong mỗi PTSX có 1 loại hình sở hữu TLSX đặc trưng

Question 22

Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta được chính thức nêu ra ở Đại hội nào của Đảng CSVN?:

- A. Đại hội VIII
- B. Đại hội IX
- C. Đại hội VII
- D. Đại hội VI

Question 23

Phạm trù chiếm hữu là:

- A. Hành vi chưa xuất hiện trong xã hội nguyên thủy
- B. Là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải.
- C. Là phạm trù lịch sử
- D. Biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

Question 24

Phạm trù sở hữu:

- A. Là hình thức xã hội của chiếm hữu trong một xã hội nhất định.
- B. Là điều kiện trước tiên của hoạt động sản xuất vật chất
- C. Là biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất
- D. Là phạm trù vĩnh viễn

Question 25

Thế chế KTTT định hướng XHCN là:

- A. là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.
- B. là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế và các quan hệ kinh tế.
- C. là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh các chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh
- D. là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Question 26

Đâu không phải là đặc trưng riêng có của kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam ?:

- A. Kinh tế nhà nước và Kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân
- B. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo
- C. Nhà nước quản lý và thực hành cơ chế quản lý là nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, sự làm chủ và giám sát của nhân dân
- D. Có sự điều tiết của nhà nước

Question 27

Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh điển hình của thành phần kinh tế tư nhân :

- A. Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên
- B. Doanh nghiệp liên doanh
- C. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân
- D. Doanh nghiệp nhà nước

Question 28

Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế:

- A. Tất cả các yếu tố trên
- B. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- C. Địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất XH
- D. Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước, Hội nhập kinh tế quốc tế

Question 29

KTTT định hướng XHCN là :

- A. là hệ thống đường lối, chủ trương chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh các chức năng, hoạt động, mục tiêu, phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

- B. là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế và các quan hệ kinh tế.
- C. là hệ thống các quan hệ kinh tế mang đặc tính tự điều chỉnh các cân đối của nền kinh tế theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.
- D. là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Question 30

Xét về logic và lịch sử thì sản xuất hàng hoá xuất hiện từ khi nào?:

- A. Cuối xã hội nô lệ, đầu xã hội phong kiến
- B. Xã hội chiếm hữu nô lệ
- C. Cuối xã hội nguyên thủy, đầu xã hội nô lệ
- D. Trong xã hội phong kiến.

Question 31

Phân phối theo lao động là nguyên tắc cơ bản, áp dụng cho:

- A. Chỉ áp dụng cho các thành phần dựa trên sở hữu công cộng về TLSX
- B. Cho tất cả các thành phần kinh tế trong TKQĐ
- C. Thành phần kinh tế nhà nước
- D. Thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước

Question 32

Vì sao trong thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công cộng phải thực hiện phân phối theo lao động?:

- A. Vì mọi người bình đẳng đối với TLSX
- B. Vì LLSX phát triển chưa cao
- C. Vì còn phân biệt các loại lao động
- D. Cả a, b, c

Question 33

Quan hệ nào có vai trò quyết định đến phân phối?:

- A. Quan hệ xã hội, đạo đức
- B. Quan hệ tổ chức quản lý
- C. Quan hệ sở hữu TLSX
- D. Cả 3 quan hệ trên

Question 34

Động lực quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế là:

- A. Lợi ích kinh tế
- B. Cả Lợi ích chính trị xã hội và Lợi ích văn hoá, tinh thần
- C. Lợi ích chính trị xã hội
- D. Lợi ích văn hoá, tinh thần

Question 35

Not flaggedFlag question

Question text

Hiện nay trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, nhà nước có chức năng kinh tế gì?:

- A. Hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường
- B. Tất cả các phương án trên
- C. Định hướng phát triển kinh tế và điều tiết các hoạt động kinh tế làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định, hiệu quả
- D. Đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội; tạo lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động kinh tế

Question 36

Flag question

Question text

Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường?:

A. Kế hoạch hoá

B. Lực lượng kinh tế của nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ, các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

C. Tất cả các phương án trên

D. Hệ thống pháp luật

Question 37

Flag question

Question text

Xác định các câu trả lời đúng về sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là nhằm:

A. Đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả

B. Tất cả các phương án trên

C. Phát huy tác động tích cực của cơ chế thị trường

D. Hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường

Clear my choice

Question 38

Flag question

Question text

Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, nội dung quản lý kinh tế nhà nước là:

- A. Tổ chức thực hiện kế hoạch
- B. Xây dựng kế hoạch để thực hiện mục tiêu chiến lược
- C. Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
- D. Tất cả các phương án trên

Clear my choice

Question 39

Flag question

Question text

Tìm câu trả lời chính xác nhất cho câu hỏi dưới đây về cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường là :

- A. Tổng hòa những quan hệ kinh tế
- B. Cơ chế thị trường do "bàn tay hữu hình" chi phối
- C. Hệ thống các quan hệ kinh tế mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.
- D. Cơ chế điều tiết nền kinh tế tự phát

Clear my choice

Question 40

Flag question

Question text

Hãy chọn câu trả lời chính xác nhất trong các câu dưới đây: ở nước ta hiện nay tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập vì:

- A. Còn tồn tại nhiều kiểu QHSX khác nhau

- B. Do LLSX có nhiều trình độ khác nhau
- C. Còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- D. Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu TLSX

Question 41

Các cách diễn tả giá trị hàng hoá dưới đây, cách nào SAI ?::

- A. $k + p$ bình quân;
- B. giá trị cũ + giá trị mới;
- C. $c + (v + m)$
- D. $c + v + m$;

Question 42. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa là:

- A. Người lao động không được tự do về thân thể và có tư liệu sản xuất
- B. Người lao động được tự do về thân thể và có tư liệu sản xuất
- C. Người lao động được tự do về thân thể và không có tư liệu sản xuất
- D. Người lao động không được tự do về thân thể và không có tư liệu sản xuất

Question 43

Các cách diễn tả dưới đây, cách nào SAI ?::

- A. Giá trị mới của sản phẩm: $v + m$;
- B. Giá trị của sản phẩm mới: $v + m$;
- C. Giá trị của TLSX: c ;
- D. Giá trị của sức lao động: v

Question 44

Trong các diễn đạt sau về tư bản, hãy tìm ra phương án SAI ?:

- A. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư

- B. Tư bản là tiền, là giá trị có bản năng tự tăng lên
- C. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê
- D. Tư bản sinh ra trong lưu thông xét trên phạm vi toàn xã hội

Question 45

Đâu KHÔNG phải là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư ?:

- A. Lợi nhuận
- B. Lợi tức
- C. Giá cả độc quyền
- D. Địa tô



689-cau-trac-nghiem-kinh-te-chinh tri

Kinh tế chính trị (Trường Đại học Công nghệ thông tin, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Phần II

kinh tế chính trị Mác - lenin

A- Câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Thuật ngữ "kinh tế- chính trị" được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?

- a. 1610 c. 1615
b. 1612 d. 1618

Câu 2. Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm "kinh tế- chính trị"?

- a. Antoine Montchretien c. Tomas Mun
b. Francois Quesney d. William Petty

Câu 3. Ai là người được C. Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

- a. A. Smith c. W.Petty
b. D. Ricardo d. R.T.Mathus

Câu 4. Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- a. W. Petty c. D.Ricardo
b. A. Smith d. R.T.Mathus

Câu 5. D.Ricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào?

- a. Thời kỳ tích lũy nguyên thủy c. Thời kỳ công trường thủ công
TBCN d. Thời kỳ đại công nghiệp cơ
b. Thời kỳ hiệp tác giản đơn khí

Câu 6. Kinh tế- chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- a. Chủ nghĩa trọng thương c. Kinh tế chính trị cổ điển Anh
b. Chủ nghĩa trọng nông d. Kinh tế- chính trị tầm thường

Câu 7. Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng?

- a. Học thuyết giá trị lao động c. Học thuyết tích lũy tư sản
b. Học thuyết giá trị thặng dư d. Học thuyết tái sản xuất tư bản

Câu 8. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế- chính trị Mác-Lênin là:

- a. Sản xuất của cải vật chất
- b. Quan hệ xã hội giữa người với người
- c. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- d. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

Câu 9. Hãy chọn phương án đúng về đặc điểm của quy luật kinh tế:

- a. Mang tính khách quan
- b. Mang tính chủ quan
- c. Phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người
- d. Cả a và c

Câu 10. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

- a. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế
- b. Chính sách kinh tế là hoạt động chủ quan của nhà nước trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan.
- c. Quy luật kinh tế và chính sách kinh tế đều phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.
- d. Cả a, b, c

Câu 11. Để nghiên cứu kinh tế- chính trị Mác- Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?

- | | |
|-----------------------------------|----------------------|
| <u>a.</u> Trừu tượng hoá khoa học | c. Mô hình hoá |
| b. Phân tích và tổng hợp | d. Điều tra thống kê |

Câu 12. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:

- | | |
|------------------------------|--|
| a. Sản xuất của cải vật chất | c. Sản xuất giá trị thặng dư |
| b. Lưu thông hàng hoá | <u>d.</u> Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá |

Câu 13. Trừu tượng hoá khoa học là:

- a. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu.
- b. Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất.
- c. Quá trình đi từ cụ thể đến trừu tượng và ngược lại.
- d. Cả b và c

Câu 14. Chức năng nhận thức của kinh tế- chính trị là nhằm:

- a. Phát hiện bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
- b. Sự tác động giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- c. Tìm ra các quy luật kinh tế
- d. Cả a, b, c

Câu 15. Chức năng phương pháp luận của kinh tế- chính trị Mác- Lênin thể hiện ở:

- a. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung
- b. Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành
- c. Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau.
- d. Cả b và c

Câu 16. Chức năng tư tưởng của kinh tế- chính trị Mác – Lê nin thể hiện ở:

- a. Góp phần xây dựng thế giới quan cách mạng của giai cấp công nhân
- b. Tạo niềm tin vào thắng lợi trong cuộc đấu tranh xoá bỏ áp bức bóc lột
- c. Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng CNXH
- d. Cả a, b và c

Câu 17. Bản chất khoa học và cách mạng của kinh tế - chính trị Mác- Lênin thể hiện ở chức năng nào?

- a. Nhận thức
- b. Tư tưởng
- c. Phương pháp luận**
- d. Cả a, b và c

Câu 18. Hoạt động nào của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội?

- a. Hoạt động chính trị
- c. Hoạt động sản xuất của cải vật

chất

d. Hoạt động nghệ thuật, thể thao

Câu 19. Để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng kinh tế-xã hội phải xuất phát từ:

a. Từ hệ tư tưởng của giai cấp thống trị c. Từ truyền thống lịch sử

d. Từ ý thức xã hội

b. Từ các hoạt động kinh tế

Câu 20. Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố:

a. Sức lao động với công cụ lao động

b. Lao động với tư liệu lao động

c. Sức lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

d. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

Câu 21. "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào". Câu nói trên là của ai?

a. A. Smith

c. C.Mác

b. D.Ricardo

d. Ph.Äng ghen

Câu 22. Sức lao động là:

a. Toàn bộ thể lực và trí lực trong một con người đang sống và được vận dụng để sản xuất ra giá trị sử dụng nào đó.

b. Khả năng lao động, được tiêu dùng trong quá trình sản xuất.

c. Hoạt động có mục đích của con người để tạo ra của cải.

d. Cả a và b.

Câu 23. Lao động sản xuất có đặc trưng cơ bản là:

a. Hoạt động cơ bản nhất, là phẩm chất đặc biệt của con người

b. Là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người

c. Là sự tiêu dùng sức lao động trong hiện thực

d. Cả a, b và c

Câu 24. Lao động sản xuất có vai trò gì đối với con người?

a. Tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người

- b. Phát triển, hoàn thiện con người cả về thể lực và trí lực
- c. Giúp con người tích lũy kinh nghiệm, chế tạo ra công cụ sản xuất ngày càng tinh vi
- d. Cả a, b, c.

Câu 25. Đối tượng lao động là:

- a. Các vật có trong tự nhiên
- b. Những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm thay đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người
- c. Những vật dùng để truyền dẫn sức lao động của con người
- d. Cả a, b, c

Câu 26. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- a. Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động
- b. Mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu
- c. Nguyên liệu là đối tượng lao động của các ngành công nghiệp chế biến
- d. Cả a và c đều đúng.

Câu 27. Tư liệu lao động gồm có:

- a. Công cụ lao động
- b. Các vật để chứa đựng, bảo quản
- c. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- d. Cả a, b, c

Câu 28. Trong tư liệu lao động, bộ phận nào quyết định đến năng suất lao động?

- a. Công cụ lao động
- b. Nguyên vật liệu cho sản xuất
- c. Các vật chứa đựng, bảo quản
- d. Kết cấu hạ tầng sản xuất

Câu 29. Bộ phận nào của tư liệu lao động được coi là tiêu chí phản ánh đặc trưng phát triển của một thời đại kinh tế

- a. Công cụ lao động
- b. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- c. Nhà cửa, kho bãi ... để chứa đựng, bảo quản

d. Cả a và b

Câu 30. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- a. Một vật là đối tượng lao động cũng có thể là tư liệu lao động
- b. Một vật là tư liệu lao động cũng có thể là đối tượng lao động
- c. Đối tượng lao động và tư liệu lao động kết hợp với nhau là tư liệu sản xuất
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 31. Trong tư liệu lao động, bộ phận nào cần được phát triển đi trước một bước so với đầu tư sản xuất trực tiếp?

- a. Công cụ sản xuất
- c. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- b. Các bộ phận chứa đựng, bảo quản
- d. Cả a và c

Câu 32. Trong nền sản xuất lớn hiện đại, yếu tố nào giữ vai trò quyết định của quá trình lao động sản xuất?

- a. Sức lao động
- c. Công cụ sản xuất tiên tiến
- b. Tư liệu sản xuất hiện đại
- d. Đối tượng lao động

Câu 33. Phương thức sản xuất là sự thống nhất của:

- a. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- b. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- c. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- d. Cơ cấu kinh tế và kết cấu giai cấp xã hội

Câu 34. Lực lượng sản xuất biểu hiện:

- a. Quan hệ con người với tự nhiên
- b. Quan hệ con người với con người
- c. Quan hệ con người với tự nhiên và quan hệ người với người
- d. Cả a, b, c

Câu 35. Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất bao gồm các yếu tố nào?

- a. Người lao động
- c. Khoa học công nghệ
- b. Tư liệu sản xuất
- d. Cả a, b, c

Câu 36. Yếu tố chủ thể của lực lượng sản xuất là:

- a. Tư liệu sản xuất hiện đại
- b. Con người với kỹ năng, kỹ xảo và tri thức được tích lũy lại
- c. Khoa học công nghệ tiên tiến
- d. Cả b và c

Câu 37. Quan hệ sản xuất biểu hiện:

- a. Quan hệ giữa người với tự nhiên
- b. Quan hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất
- c. Quan hệ giữa người với người trong xã hội
- d. Cả a, b, c

Câu 38. Quan hệ sản xuất bao gồm:

- a. Quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất
- b. Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất xã hội
- c. Quan hệ về phân phối sản phẩm xã hội
- d. Cả a, b, c

Câu 39. Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất:

- a. Quan hệ sở hữu
- b. Quan hệ tổ chức quản lý
- c. Quan hệ phân phối
- d. Không quan hệ nào quyết định

Câu 40. Quan hệ sản xuất được hình thành do:

- a. ý muốn chủ quan của con người
- b. Do giai cấp thống trị quy định thành pháp luật
- c. Do tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất
- d. Cả a, b, c

Câu 41. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có quan hệ với nhau thế nào?

- a. Tác động qua lại với nhau
- b. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất
- c. QHSX có tác động tích cực trở lại đối với lực lượng sản xuất
- d. Cả a, b và c

Câu 42. Khi nào QHSX được xem là phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

- a. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển
- b. Cải thiện đời sống nhân dân
- c. Tạo điều kiện thực hiện công bằng xã hội
- d. Cả a, b, c

Câu 43. Các phương thức sản xuất nối tiếp nhau trong lịch sử theo trình tự nào?

a. Cộng sản nguyên thủy- phong kiến- chiếm hữu nô lệ- tư bản – chủ nghĩa cộng sản

b. Cộng sản nguyên thủy- chiếm hữu nô lệ- phong kiến- tư bản- chủ nghĩa cộng sản

c. Chiếm hữu nô lệ - cộng sản nguyên thủy - phong kiến - tư bản - chủ nghĩa cộng sản

d. Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - tư bản - phong kiến - chủ nghĩa cộng sản

Câu 44. Tái sản xuất là:

- a. Là quá trình sản xuất
- b. Là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại và phục hồi không ngừng.
- c. Là sự khôi phục lại sản xuất
- d. Cả a, b, c

Câu 45. Căn cứ vào đâu để phân chia thành tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội?

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------|
| a. Căn cứ vào phạm vi sản xuất | c. Căn cứ vào tính chất sản xuất |
| b. Căn cứ vào tốc độ sản xuất | d. Căn cứ vào nội dung sản xuất |

Câu 46. Căn cứ vào đâu để chia ra thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| a. Căn cứ vào phạm vi | c. Căn cứ vào tính chất |
| b. Căn cứ vào nội dung | d. Căn cứ vào quy mô |

Câu 47. Loại tái sản xuất nào làm tăng sản phẩm chủ yếu do tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực?

- a. Tái sản xuất giản đơn
- b. Tái sản xuất mở rộng
- c. Tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng
- d. Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu

Câu 48. Chọn ý sai về tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

- a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ
- b. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản, không phức tạp
- c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn
- d. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

Câu 49. Chọn ý sai về tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu?

- a. Đều làm cho sản phẩm tăng lên
- b. Cả hai hình thức tái sản xuất đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động và hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào
- c. Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn và gây ra ô nhiễm ít hơn tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng.
- d. Cả b và c

Câu 50. Xác định đúng trình tự các khâu của quá trình tái sản xuất

- a. Sản xuất - trao đổi - phân phối - tiêu dùng
- b. Sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng
- c. Phân phối - trao đổi - sản xuất - tiêu dùng
- d. Trao đổi - tiêu dùng - phân phối - sản xuất

Câu 51. Trong 4 khâu của quá trình tái sản xuất, khâu nào giữ vai trò quyết định?

- a. Sản xuất
- b. Phân phối
- c. Trao đổi
- d. Tiêu dùng

Câu 52. Trong các khâu của quá trình tái sản xuất, khâu nào là mục đích và là động lực?

- a. Sản xuất
- b. Phân phối
- c. Trao đổi
- d. Tiêu dùng

Câu 53. Chọn ý đúng về quan hệ giữa sản xuất với phân phối

- a. Tồn tại độc lập với nhau
- b. Phân phối thụ động, do sản xuất quyết định
- c. Phân phối quyết định đến quy mô, cơ cấu của sản xuất
- d. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực đối với sản xuất.

Câu 54. Nội dung của tái sản xuất xã hội bao gồm:

- a. Tái sản xuất của cải vật chất và QHSX
- b. Tái sản xuất sức lao động và tư liệu sản xuất
- c. Tái sản xuất tư liệu tiêu dùng và môi trường sinh thái
- d. Tái sản xuất sức lao động, của cải vật chất, QHSX và môi trường sinh thái

Câu 55. Tiêu chí nào là quan trọng nhất để phân biệt các hình thái kinh tế - xã hội?

- a. Lực lượng sản xuất
- b. Quan hệ sản xuất
- c. Tồn tại xã hội
- d. Kiến trúc thượng tầng

Câu 56. Tăng trưởng kinh tế là:

- a. Tăng năng suất lao động
- b. Tăng hiệu quả của sản xuất
- c. Tăng quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định
- d. Sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội

Câu 57. Chỉ số nào được sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế?

- a. Mức tăng năng suất lao động
- b. Mức tăng vốn đầu tư

c. Mức tăng GDP/người

d. Mức tăng GNP hoặc GDP năm sau so với năm trước

Câu 58. Để tăng trưởng kinh tế cao, kinh tế học hiện đại nêu ra các nhân tố nào?

a. Vốn, khoa học công nghệ và con người

b. Đất đai, tư bản và cơ cấu kinh tế

c. Cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và vai trò của nhà nước

d. Cả a và c

Câu 59. Chọn ý đúng về phát triển kinh tế

a. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế bền vững

b. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện cơ cấu kinh tế và thể chế kinh tế.

c. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống

d. Phát triển kinh tế là tăng trưởng kinh tế gắn liền với hoàn thiện cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 60. Thế nào là tăng trưởng kinh tế bền vững?

a. Là sự tăng trưởng ổn định lâu dài và tốc độ rất cao

b. Là sự tăng trưởng tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài

c. Sự tăng trưởng gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và tiến bộ xã hội

d. Cả b và c

Câu 61. Trong các nhân tố tăng trưởng kinh tế, Đảng ta xác định nhân tố nào là cơ bản của tăng trưởng nhanh và bền vững?

a. Vốn

b. Con người

c. Khoa học và công nghệ

d. Cơ cấu kinh tế, thể chế kinh tế và vai trò nhà nước

Câu 62. Tăng trưởng kinh tế có vai trò thế nào?

- a. Là điều kiện để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu
- b. Để tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp
- c. Để củng cố an ninh, quốc phòng
- d. Cả a, b và c

Câu 63. Các nhân tố nào có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế?

- a. Lực lượng sản xuất
- b. Quan hệ sản xuất
- c. Kiến trúc thượng tầng
- d. Cả a, b, c

Câu 64. Phát triển kinh tế bao gồm những nội dung nào dưới đây?

- a. Sự gia tăng của GNP, hoặc GDP và GNP hoặc GDP trên đầu người.
- b. Cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng: tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ trong GNP tăng lên còn của nông nghiệp trong GNP giảm xuống.
- c. Chất lượng cuộc sống của đại đa số dân cư tăng lên cả về mặt vật chất, tinh thần và môi trường sinh thái được bảo vệ.
- d. Cả a, b, c

Câu 65. Tiến bộ xã hội được thể hiện ở những mặt nào?

- a. Tiến bộ về kinh tế
- b. Tiến bộ về chính trị, xã hội
- c. Đời sống văn hoá, tinh thần ngày càng được nâng cao
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 66. Liên hợp quốc dùng chỉ số HDI làm tiêu chí đánh giá sự phát triển, sự tiến bộ của mỗi quốc gia. Chỉ số HDI gồm những tiêu chí cơ bản nào?

- a. Mức thu nhập bình quân (GDP/người)
- b. Thành tựu giáo dục
- c. Tuổi thọ bình quân
- d. Cả a, b và c

Câu 67. Phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội có quan hệ với nhau:

- a. Phát triển kinh tế là cơ sở vật chất cho tiến bộ xã hội
- b. Tiến bộ xã hội thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế
- c. Thực chất là quan hệ giữa sự phát triển lực lượng sản xuất với phát triển QHSX và kiến trúc thượng tầng

d. Cả a, b và c

Câu 68. Chọn ý đúng về tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế

- a. Muốn phát triển kinh tế thì cần phải tăng trưởng kinh tế
- b. Có thể có tăng trưởng kinh tế nhưng không có phát triển kinh tế
- c. Những nhân tố làm tăng trưởng kinh tế đều làm phát triển kinh tế
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 69. Chọn các nội dung đúng về xã hội hoá sản xuất. Xã hội hoá sản xuất bao gồm:

- a. Xã hội hoá sản xuất về kinh tế- kỹ thuật
- b. Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - tổ chức
- c. Xã hội hoá sản xuất về kinh tế - xã hội
- d. Cả a, b, c

Câu 70. Sản xuất hàng hoá xuất hiện dựa trên:

- a. Phân công lao động cá biệt và chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất
- b. Phân công lao động chung và chế độ sở hữu khác nhau về TLSX
- c. Phân công lao động và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất
- d. Phân công lao động xã hội và chế độ tư hữu hoặc những hình thức sở hữu khác nhau về TLSX

Câu 71. Hàng hoá là:

- a. Sản phẩm của lao động để thoả mãn nhu cầu của con người
- b. Sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua mua bán
- c. Sản phẩm ở trên thị trường
- d. Sản phẩm được sản xuất ra để đem bán

Câu 72. Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi:

- a. Sự khan hiếm của hàng hoá
- b. Sự hao phí sức lao động của con người
- c. Lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá

d. Công dụng của hàng hoá

Câu 73. Quy luật giá trị có tác dụng:

- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá
- b. Cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động và phân hoá những người sản xuất
- c. Điều tiết sản xuất, phân hoá giàu nghèo
- d. Cả a và b

Câu 74. Sản xuất hàng hoá tồn tại:

- a. Trong mọi xã hội
- b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, TBCN
- c. Trong các xã hội, có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất
- d. Chỉ có trong CNTB

Câu 75. Giá cả hàng hoá là:

- a. Giá trị của hàng hoá
- b. Quan hệ về lượng giữa hàng và tiền
- c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận
- d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá

Câu 76. Quy luật giá trị là:

- a. Quy luật riêng của CNTB
- b. Quy luật cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá
- c. Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội
- d. Quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH

Câu 77. Yếu tố quyết định đến giá cả hàng hoá là:

- a. Giá trị của hàng hoá
- b. Quan hệ cung cầu về hàng hoá
- c. Giá trị sử dụng của hàng hoá
- d. Một thời trang của hàng hoá

Câu 78. Lao động trừu tượng là:

- a. Là phạm trù riêng của CNTB
- b. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hoá
- c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường
- d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế

Câu 79. Lao động cụ thể là:

- a. Là phạm trù lịch sử
- b. Lao động tạo ra giá trị của hàng hoá
- c. Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá
- d. Biểu hiện tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá

Câu 80. Lượng giá trị xã hội của hàng hoá được quyết định bởi:

- a. Hao phí vật tư kỹ thuật
- b. Hao phí lao động cần thiết của người sản xuất hàng hoá
- c. Hao phí lao động sống của người sản xuất hàng hoá
- d. Thời gian lao động xã hội cần thiết

Câu 81. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá thay đổi:

- a. Tỷ lệ thuận với năng suất lao động
- b. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động
- c. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, không phụ thuộc vào cường độ lao động
- d. a và b

Câu 82. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá thay đổi:

- a. Tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết và năng suất lao động
- b. Tỷ lệ thuận với thời gian lao động xã hội cần thiết
- c. Tỷ lệ nghịch với năng suất lao động
- d. Cả b và c

Câu 83. Lượng giá trị của đơn vị hàng hoá:

- a. Tỷ lệ thuận với cường độ lao động
- b. Tỷ lệ nghịch với cường độ lao động
- c. Không phụ thuộc vào cường độ lao động
- d. Cả a, b và c

Câu 84. Chọn ý đúng về tăng năng suất lao động: Khi tăng năng suất lao động thì:

- a. Số lượng hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng
- b. Tổng giá trị của hàng hoá không thay đổi
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm xuống
- d. Cả a, b và c

Câu 85. Chọn ý đúng về tăng cường độ lao động: khi cường độ lao động tăng lên thì:

- a. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không thay đổi
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm đi
- d. Cả a, b và c

Câu 86. Khi đồng thời tăng năng suất lao động và cường độ lao động lên 2 lần thì ý nào dưới đây là đúng?

- a. Tổng số hàng hoá tăng lên 4 lần, tổng số giá trị hàng hoá tăng lên 4 lần
- b. Tổng số giá trị hàng hoá tăng 2 lần, tổng số hàng hoá tăng 2 lần
- c. Giá trị 1 hàng hoá giảm 2 lần, tổng số giá trị hàng hoá tăng 2 lần
- d. Tổng số hàng hoá tăng lên 2 lần, giá trị 1 hàng hoá giảm 2 lần.

Câu 87. Hai hàng hoá trao đổi được với nhau vì:

- a. Chúng cùng là sản phẩm của lao động
- b. Có lượng thời gian hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra chúng bằng nhau
- c. Có lượng hao phí vật tư kỹ thuật bằng nhau
- d. Cả a và b

Câu 88. Giá trị sử dụng là gì?

- a. Là công dụng của vật có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người
- b. Là tính hữu ích của vật
- c. Là thuộc tính tự nhiên của vật
- d. Cả a, b và c

Câu 89. Số lượng giá trị sử dụng phụ thuộc các nhân tố nào?

- a. Những điều kiện tự nhiên
- c. Chuyên môn hoá sản xuất
- b. Trình độ khoa học công nghệ
- d. Cả a, b và c

Câu 90. Yếu tố nào được xác định là thực thể của giá trị hàng hoá?

- a. Lao động cụ thể
- c. Lao động giản đơn
- b. Lao động trừu tượng
- d. Lao động phức tạp

Câu 91. Giá trị hàng hoá được tạo ra từ đâu?

- a. Từ sản xuất
- c. Từ trao đổi
- b. Từ phân phối
- d. Cả sản xuất, phân phối và trao đổi

Câu 92. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá là:

- a. Lao động tư nhân và lao động xã hội
- b. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- c. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- d. Lao động quá khứ và lao động sống

Câu 93. Ai là người phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá?

- a. A.Smith
- c. C.Mác
- b. D.Ricardo
- d. Ph. Ăng ghen

Câu 94. Lao động cụ thể là:

- a. Là những việc làm cụ thể
- b. Là lao động có mục đích cụ thể
- c. Là lao động ở các ngành nghề cụ thể
- d. Là lao động ngành nghề, có mục đích riêng, đối tượng riêng, công cụ lao động riêng và kết quả riêng

Câu 95. Lao động cụ thể là:

- a. Nguồn gốc của của cải
- b. Nguồn gốc của giá trị
- c. Nguồn gốc của giá trị trao đổi
- d. Cả a, b và c

Câu 96. "Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Câu nói này là của ai?

- a. W.Petty
- b. A.Smith
- c. D. Ricardo
- d. C.Mác

Câu 97. "Lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải". Khái niệm lao động trong câu này là lao động gì?

- a. Lao động giản đơn
- b. Lao động phức tạp
- c. Lao động cụ thể
- d. Lao động trừu tượng

Câu 98. Lao động trừu tượng là gì?

- a. Là lao động không cụ thể
- b. Là lao động phức tạp
- c. Là lao động có trình độ cao, mất nhiều công đào tạo
- d. Là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung không tính đến những hình thức cụ thể.

Câu 99. Lao động trừu tượng là nguồn gốc:

- a. Của tính hữu ích của hàng hoá
- b. Của giá trị hàng hoá
- c. Của giá trị sử dụng
- d. Cả a, b, c

Câu 100. Thế nào là lao động giản đơn?

- a. Là lao động làm công việc đơn giản
- b. Là lao động làm ra các hàng hoá chất lượng không cao
- c. Là lao động chỉ làm một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá

d. Là lao động không cần trải qua đào tạo cũng có thể làm được

Câu 101. Thế nào là lao động phức tạp?

a. Là lao động tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, tinh vi

b. Là lao động có nhiều thao tác phức tạp

c. Là lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được

d. Cả a, b, c

Câu 102. ý nào sau đây là ý không đúng về lao động phức tạp:

a. Trong cùng một thời gian lao động, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn

b. Lao động phức tạp là lao động giản đơn nhân bội lên

c. Lao động phức tạp là lao động trí tuệ của người lao động có trình độ cao

d. Lao động phức tạp là lao động trải qua đào tạo, huấn luyện

Câu 103. Chọn phương án đúng trong các phương án sau đây:

a. Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng

b. Lao động cụ thể tạo ra tính hữu ích của sản phẩm

c. Lao động trừu tượng chỉ có ở người có trình độ cao, còn người có trình độ thấp chỉ có lao động cụ thể.

d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 104. Chọn các ý đúng trong các ý sau đây:

a. Lao động của người kỹ sư có trình độ cao thuần túy là lao động trừu tượng

b. Lao động của người không qua đào tạo chỉ là lao động cụ thể

c. Lao động của mọi người sản xuất hàng hoá đều có lao động cụ thể và lao động trừu tượng

d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 105. Công thức tính giá trị hàng hoá là: $c + v + m$. ý nào là không đúng trong các ý sau:

a. Lao động cụ thể bảo toàn và chuyển giá trị TLSX (c) sang sản phẩm

b. Lao động trừ tượng tạo ra giá trị mới ($v+m$)

c. Lao động trừ tượng tạo nên toàn bộ giá trị ($c + v + m$)

d. Cả a, b và c

Câu 106. Thế nào là năng suất lao động (NSLĐ)? Chọn ý đúng:

a. Là hiệu quả, khả năng của lao động cụ thể

b. NSLĐ được tính bằng số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian

c. NSLĐ được tính bằng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm

d. Cả a, b, c

Câu 107. Thế nào là tăng NSLĐ? Chọn các ý đúng dưới đây:

a. Số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên khi các điều khác không đổi

b. Thời gian để làm ra một sản phẩm giảm xuống, khi các điều kiện khác không đổi

c. Tổng số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên còn tổng số giá trị không thay đổi

d. Cả a, b, c

Câu 108. Quan hệ giữa tăng NSLĐ với giá trị hàng hoá. Chọn các ý đúng:

a. NSLĐ tăng lên thì giá trị đơn vị hàng hoá giảm

b. NSLĐ tăng lên thì lượng giá trị mới ($v+m$) của đơn vị hàng hoá giảm xuống tuyệt đối

c. Cả a, b đều đúng

d. Cả a, b đều sai

Câu 109. Khi NSLĐ tăng lên thì phần giá trị cũ (c) trong một hàng hoá thay đổi thế nào?

a. Có thể giảm xuống

c. Có thể không thay đổi

b. Có thể tăng lên

d. Cả a, b, c

Câu 110. Các nhân tố nào ảnh hưởng đến NSLĐ?

a. Trình độ chuyên môn của người lao động

b. Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất

c. Các điều kiện tự nhiên

d. Cả a, b, c

Câu 111. Tăng NSLĐ và tăng cường độ lao động giống nhau ở:

a. Điều làm giá trị đơn vị hàng hoá giảm

b. Điều làm tăng số sản phẩm sản xuất ra trong một thời gian

c. Điều làm tăng lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian

d. Cả a, b, c

Câu 112. Chọn các ý đúng về tăng NSLĐ và tăng cường độ lao động:

a. Tăng NSLĐ làm cho số sản phẩm làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị 1 đơn vị hàng hoá thay đổi

b. Tăng cường độ lao động làm cho số sản phẩm làm ra trong 1 đơn vị thời gian tăng lên, còn giá trị 1 đơn vị hàng hoá không thay đổi

c. Tăng NSLĐ dựa trên cơ sở cải tiến kỹ thuật, nâng cao trình độ tay nghề người lao động, còn tăng cường độ lao động thuần túy là tăng lượng lao động hao phí trong 1 đơn vị thời gian

d. Cả a, b, c

Câu 113. Các nhân tố nào làm tăng sản phẩm cho xã hội?

a. Tăng NSLĐ

c. Tăng cường độ lao động

b. Tăng số người lao động

d. Cả a, b và c

Câu 114. Nhân tố nào là cơ bản, lâu dài để tăng sản phẩm cho xã hội?

a. Tăng NSLĐ

c. Tăng số người lao động

b. Tăng cường độ lao động

d. Kéo dài thời gian lao động

Câu 115. Quan hệ tăng NSLĐ với giá trị hàng hoá. Chọn các ý đúng dưới đây:

a. Tăng NSLĐ thì tổng giá trị hàng hoá không thay đổi

b. Tăng NSLĐ thì giá trị 1 đơn vị hàng hoá thay đổi

c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ nghịch với NSLĐ

d. Cả a, b, c

Câu 116. Quan hệ tăng CDLĐ với giá trị hàng hoá. Chọn các ý đúng:

- a. Tăng CĐLĐ thì tổng giá trị hàng hoá tăng lên và giá trị 1 đơn vị hàng hoá cũng tăng lên tương ứng
- b. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ thuận với CĐLĐ
- c. Tăng CĐLĐ thì giá trị 1 đơn vị hàng hoá không thay đổi
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 117. Giá trị cá biệt của hàng hoá do:

- a. Hao phí lao động giản đơn trung bình quyết định
- b. Hao phí lao động của ngành quyết định
- c. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất quyết định
- d. Hao phí lao động cá biệt của người sản xuất nhiều hàng hoá quyết định

Câu 118. Hai mặt của nền sản xuất xã hội là:

- a. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- b. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất
- c. Sản xuất và tiêu dùng sản phẩm xã hội
- d. Tích lũy và cải thiện đời sống

Câu 119. Giá cả của hàng hoá được quyết định bởi:

- a. Giá trị của hàng hoá
- b. Cung cầu và cạnh tranh
- c. Giá trị của tiền tệ trong lưu thông
- d. Cả a, b, c

Câu 120. Các cặp phạm trù nào thuộc về lý luận tái sản xuất xã hội:

- a. Lực lượng sản xuất và QHSX
- b. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- c. Tăng trưởng và phát triển kinh tế
- d. Cả a, b, c

Câu 121. Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn là:

- a. Giữa giá trị với giá trị sử dụng

- b. Giữa lao động giản đơn với lao động phức tạp
- c. Giữa lao động cụ thể với lao động trừu tượng
- d. Giữa lao động tư nhân với lao động xã hội

Câu 122. "Tiền tệ là bánh xe vĩ đại của lưu thông". Câu nói này của ai?

- a. A.Smith
- b. D.Ricardo
- c. C. Mác
- d. W.Petty

Câu 123. Tiền có 5 chức năng. Chức năng nào không đòi hỏi có tiền vàng?

- a. Chức năng thước đo giá trị
- b. Chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán
- c. Chức năng phương tiện cất trữ
- d. Cả a và c

Câu 124. Sản xuất và lưu thông hàng hoá chịu sự chi phối của những quy luật kinh tế nào?

- a. Quy luật giá trị
- b. Quy luật cạnh tranh và quy luật cung cầu
- c. Quy luật lưu thông tiền tệ
- d. Cả a, b và c

Câu 125. Quy luật giá trị có yêu cầu gì?

- a. Sản xuất và lưu thông hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
- b. Lưu thông hàng hoá dựa trên nguyên tắc ngang giá
- c. Hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết
- d. Cả a, b, c

Câu 126. Lưu thông hàng hoá dựa trên nguyên tắc ngang giá. Điều này được hiểu như thế nào là đúng?

- a. Giá cả của từng hàng hoá luôn luôn bằng giá trị của nó
- b. Giá cả có thể tách rời giá trị và xoay quanh giá trị của nó

c. (giá trị = (giá cả

d. Cả b và c

Câu 127. Quy luật giá trị tồn tại ở riêng:

a. Nền sản xuất hàng hoá giản đơn

b. Nền sản xuất TBCN

c. Trong nền sản xuất vật chất nói chung

d. Trong nền kinh tế hàng hoá

Câu 128. Điều kiện ra đời của CNTB là:

a. Tập trung khối lượng tiền tệ đủ lớn vào một số người để lập ra các xí nghiệp

b. Xuất hiện một lớp người lao động tự do nhưng không có TLSX và các của cải khác buộc phải đi làm thuê

c. Phải thực hiện tích lũy tư bản

d. Cả a, b

Câu 129. Quy luật giá trị hoạt động tự phát có thể dẫn đến sự hình thành QHSX TBCN không? Chọn câu trả lời đúng nhất:

a. Có

b. Không

c. Có nhưng rất chậm chạp

Câu 130. Chủ nghĩa tư bản ra đời khi:

a. Sản xuất hàng hoá đã phát triển cao

b. Phân công lao động đã phát triển cao

c. Trong xã hội xuất hiện giai cấp bóc lột và bị bóc lột

d. Tư liệu sản xuất tập trung vào một số ít người còn đa số người bị mất hết TLSX

Câu 131. Sự phát triển đại công nghiệp cơ khí ở Anh bắt đầu từ:

a. Các ngành công nghiệp nặng

b. Các ngành công nghiệp chế tạo máy

c. Các ngành công nghiệp nhẹ

d. Các ngành sản xuất máy động lực

Câu 132. Cuộc cách mạng kỹ thuật ở nước Anh bắt đầu từ:

a. Máy công tác

c. Máy truyền lực

b. Máy phát lực

d. Cả a, b, c đồng thời

Câu 133. Tư bản là:

a. Tiền và máy móc thiết bị

b. Tiền có khả năng đẻ ra tiền

c. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê

d. Công cụ sản xuất và nguyên vật liệu

Câu 134. Quan hệ cung cầu thuộc khâu nào của quá trình tái sản xuất xã hội?

a. Sản xuất và tiêu dùng

c. Trao đổi

b. Tiêu dùng

d. Phân phối và trao đổi

Câu 135. Quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội là:

a. Đồng nghĩa

c. Trái ngược nhau

b. Độc lập với nhau

d. Có liên hệ với nhau và làm điều kiện cho nhau

Câu 136. Người sáng lập ra chủ nghĩa Mác là:

a. Các Mác

c. C.Mác và V.I. Lênin

b. C.Mác và Ph.Ăng ghen

d. C.Mác, Ph. Ăng ghen và V.I. Lênin

Câu 137. Tiền tệ là:

a. Thước đo giá trị của hàng hoá

b. Phương tiện để lưu thông hàng hoá và để thanh toán

c. Là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung

d. Là vàng, bạc

Câu 138. Chọn các ý đúng về lao động và sức lao động:

- a. Sức lao động chỉ là khả năng, còn lao động là sức lao động đã được tiêu dùng
- b. Sức lao động là hàng hoá, còn lao động không là hàng hoá
- c. Sức lao động có giá trị, còn lao động không có giá trị
- d. Cả a, b và c

Câu 139. Sức lao động trở thành hàng hoá một cách phổ biến từ khi nào?

- a. Từ khi có sản xuất hàng hoá
- b. Từ xã hội chiếm hữu nô lệ
- c. Từ khi có kinh tế thị trường
- d. Từ khi có CNTB

Câu 140. Điều kiện tất yếu để sức lao động trở thành hàng hoá là:

- a. Người lao động tự nguyện đi làm thuê
- b. Người lao động được tự do thân thể
- c. Người lao động hoàn toàn không có TLSX và của cải gì
- d. Cả b và c

Câu 141. Việc mua bán nô lệ và mua bán sức lao động quan hệ với nhau thế nào? Chọn ý đúng:

- a. Hoàn toàn khác nhau
- b. Có quan hệ với nhau
- c. Giống nhau về bản chất, chỉ khác về hình thức
- d. Cả b và c

Câu 142. Tích lũy nguyên thủy là gì?

- a. Tích lũy có trước sự ra đời của CNTB
- b. Nhằm tạo ra hai điều kiện cho CNTB ra đời nhanh hơn
- c. Tích lũy nguyên thủy được thực hiện bằng bạo lực
- d. Cả a, b, c

Câu 143. Tích lũy nguyên thủy được thực hiện bằng các biện pháp gì?

- a. Tước đoạt người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân
- b. Chinh phục, bóc lột thuộc địa
- c. Trao đổi không ngang giá, bất bình đẳng

d. Cả a, b và c

Câu 144. Nhân tố nào là cơ bản thúc đẩy CNTB ra đời nhanh chóng:

a. Sự tác động của quy luật giá trị

b. Sự phát triển mạnh mẽ của phương tiện giao thông vận tải nhờ đó mở rộng giao lưu buôn bán quốc tế

c. Những phát kiến lớn về địa lý

d. Tích lũy nguyên thủy

Câu 145. Tích lũy nguyên thủy và tích lũy tư bản khác nhau như thế nào?

a. Tích lũy nguyên thủy có trước, tích lũy tư bản có sau

b. Tích lũy nguyên thủy tạo điều kiện cho CNTB ra đời, tích lũy tư bản mở rộng phạm vi thống trị và bóc lột lao động làm thuê

c. Tích lũy nguyên thủy thực hiện bằng bạo lực, tích lũy tư bản thực hiện bằng biện pháp kinh tế là chủ yếu

d. Cả a, b, c

Câu 146. Sự hoạt động của quy luật giá trị được biểu hiện:

a. Giá cả thị trường xoay quanh giá trị xã hội của hàng hoá

b. Giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất

c. Giá cả thị trường xoay quanh giá cả độc quyền

d. Cả a, b, c

Câu 147. Quan hệ giữa giá cả và giá trị. Chọn các ý đúng:

a. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định giá cả

b. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị

c. Giá cả thị trường còn chịu ảnh hưởng của cung - cầu, giá trị của tiền

d. Cả a, b và c

Câu 148. Tiền tệ có mấy chức năng khi chưa có quan hệ kinh tế quốc tế:

a. Hai chức năng

c. Bốn chức năng

b. Ba chức năng

d. Năm chức năng

Câu 149. Bản chất tiền tệ là gì? Chọn các ý đúng:

- a. Là hàng hoá đặc biệt, làm vật ngang giá cho các hàng hoá khác
- b. Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hoá
- c. Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá với nhau
- d. Cả a, b, c

Câu 150. Cặp phạm trù nào là phát hiện riêng của C.Mác?

- a. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- b. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- c. Lao động tư nhân và lao động xã hội
- d. Lao động quá khứ và lao động sống

Câu 151. Ai là người đầu tiên chia tư bản sản xuất thành tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v)?

- a. A.Smith
- c. C.Mác
- b. D.Ricardo
- d. F.Quesnay

Câu 152. Chọn ý đúng về quan hệ cung - cầu đối với giá trị, giá cả:

- a. Quyết định giá trị và giá cả hàng hoá
- b. Chỉ quyết định đến giá cả và có ảnh hưởng đến giá trị
- c. Không có ảnh hưởng đến giá trị và giá cả
- d. Có ảnh hưởng tới giá cả thị trường

Câu 153. Kinh tế chính trị và kinh tế học có quan hệ gì với nhau?

- a. Có cùng một nguồn gốc
- b. Mỗi môn có thể mạnh riêng
- c. Có quan hệ với nhau, có thể bổ sung cho nhau
- d. Cả a, b và c

Câu 154. Khi tăng vốn đầu tư cho sản xuất sẽ có tác động đến sản lượng, việc làm và giá cả. Chọn các ý đúng dưới đây:

- a. Sản lượng tăng
- c. Giá cả không thay đổi
- b. Thất nghiệp giảm
- d. Cả a, b

Câu 155. Chọn các ý không đúng về sản phẩm và hàng hoá:

- a. Mọi sản phẩm đều là hàng hoá
- b. Mọi hàng hoá đều là sản phẩm
- c. Mọi sản phẩm đều là kết quả của sản xuất
- d. Không phải mọi sản phẩm đều là hàng hoá

Câu 156. Lao động sản xuất là:

- a. Hoạt động có mục đích của con người
- b. Sự tác động của con người vào tự nhiên
- c. Các hoạt động vật chất của con người
- d. Sự kết hợp TLSX với sức lao động

Câu 157. Sản phẩm xã hội gồm có:

- a. Toàn bộ chi phí về TLSX
- b. Sản phẩm cần thiết
- c. Sản phẩm thặng dư
- d. Cả a, b và c

Câu 158. Sản phẩm cần thiết là:

- a. Sản phẩm thiết yếu của xã hội
- b. Sản phẩm để thoả mãn nhu cầu tối thiểu của con người
- c. Phần sản phẩm xã hội để tái sản xuất sức lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 159. Mức độ giàu có của xã hội phụ thuộc chủ yếu vào:

- a. Tài nguyên thiên nhiên
- b. Trình độ khoa học công nghệ
- c. Tổng sản phẩm quốc gia (GNP)
- d. Khối lượng sản phẩm thặng dư

Câu 160. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác- Lênin là:

- a. Nguồn gốc của cải để làm giàu cho xã hội
- b. Nền sản xuất của cải vật chất
- c. Phương thức sản xuất TBCN và thời kỳ quá độ lên CNXH
- d. QHSX trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng

Câu 161. Sản xuất hàng hoá ra đời khi:

- a. Có sự phân công lao động xã hội
- b. Có sự giao lưu, buôn bán
- c. Có chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau về TLSX
- d. Cả a và c

Câu 162. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế:

- a. Quy luật kinh tế là quy luật xã hội do con người đặt ra
- b. Là quy luật khách quan phát sinh tác dụng qua hoạt động kinh tế của con người
- c. Quy luật kinh tế có tính lịch sử
- d. Cả b và c

Câu 163. Giá trị của hàng hoá được quyết định bởi:

- a. Công dụng của hàng hoá
- b. Quan hệ cung - cầu về hàng hoá
- c. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá
- d. Cả a, b, c

Câu 164. Giá cả của hàng hoá là:

- a. Sự thoả thuận giữa người mua và người bán
- b. Sự biểu hiện bằng tiền của giá trị
- c. Số tiền người mua phải trả cho người bán
- d. Giá tiền đã in trên sản phẩm hoặc người bán quy định

Câu 165. Nhân tố nào có ảnh hưởng đến số lượng giá trị của đơn vị hàng hoá?
Chọn ý đúng nhất trong các ý sau:

- a. Năng suất lao động
- b. Cường độ lao động
- c. Các điều kiện tự nhiên
- d. Cả a và c

Câu 166. Tư bản bất biến (c) là:

- a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao
- b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất

c. Giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn sang sản phẩm

d. Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất

Câu 167. Chọn các ý đúng về hàng hoá sức lao động:

a. Nó tồn tại trong con người

b. Có thể mua bán nhiều lần

c. Giá trị sử dụng của nó có khả năng tạo ra giá trị mới

d. Cả a, b, c

Câu 168. Việc mua bán sức lao động và mua bán nô lệ khác nhau ở đặc điểm nào?

a. Bán nô lệ là bán con người, còn bán sức lao động là bán khả năng lao động của con người

b. Bán sức lao động thì người lao động là người bán, còn bán nô lệ thì nô lệ bị người khác bán

c. Bán sức lao động và bán nô lệ là không có gì khác nhau

d. Cả a và b

Câu 169. Tư bản là:

a. Khối lượng tiền tệ lớn, nhờ đó có nhiều lợi nhuận

b. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng và công nhân làm thuê

c. Toàn bộ tiền và của cải vật chất

d. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê

Câu 170. Tư bản cố định có vai trò gì?

a. Là nguồn gốc của giá trị thặng dư

b. Là điều kiện để giảm giá trị hàng hoá

c. Là điều kiện để tăng năng suất lao động

d. Cả b, c

Câu 171. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) thuộc phạm trù tư bản nào?

- a. Tư bản tiền tệ
- b. Tư bản sản xuất
- c. Tư bản hàng hoá
- d. Tư bản lưu thông

Câu 172. Tư bản cố định và tư bản lưu động thuộc phạm trù tư bản nào?

- a. Tư bản sản xuất
- b. Tư bản tiền tệ
- c. Tư bản bất biến
- d. Tư bản ứng trước

Câu 173. Tư bản là:

- a. Tư liệu sản xuất
- b. Là phạm trù vĩnh viễn
- c. Là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê
- d. Cả a, b và c.

Câu 174. Tư bản cố định là:

- a. Các TLSX chủ yếu như nhà xưởng, máy móc...
- b. Tư bản cố định là tư bản bất biến
- c. Giá trị của nó chuyển dần sang sản phẩm
- d. Cả a, c

Câu 175. Tư bản lưu động là:

- a. Sức lao động, nguyên vật liệu, nhiên liệu...
- b. Tham gia từng phần vào sản xuất
- c. Giá trị của nó chuyển hết sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất
- d. Cả a, b và c

Câu 176. Tư bản khả biến là:

- a. Tư bản luôn luôn biến đổi
- b. Sức lao động của công nhân làm thuê
- c. Là nguồn gốc của giá trị thặng dư
- d. Cả b và c

Câu 177. Chọn các ý không đúng về các cặp phạm trù tư bản:

a. Chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến để tìm nguồn gốc giá trị thặng dư

b. Chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động để biết phương thức chuyển giá trị của chúng sang sản phẩm

c. Tư bản cố định cũng là tư bản bất biến, tư bản lưu động cũng là tư bản khả biến

d. Cả a, b đều đúng

Câu 178. Chọn các ý đúng về mua bán sức lao động:

a. Bán chịu

b. Giá cả < giá trị do sức lao động tạo ra

c. Mua, bán có thời hạn

d. Cả a, b và c

Câu 179. Khi nào sức lao động trở thành hàng hoá một cách phổ biến?

a. Trong nền sản xuất hàng hoá giản đơn

b. Trong nền sản xuất hàng hoá TBCN

c. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ

d. Trong nền sản xuất lớn hiện đại

Câu 180. Giá trị hàng hoá sức lao động gồm:

a. Giá trị các tư liệu tiêu dùng để tái sản xuất sức lao động của công nhân và nuôi gia đình anh ta

b. Chi phí để thoả mãn nhu cầu văn hoá, tinh thần

c. Chi phí đào tạo người lao động

d. Cả a, b, c

Câu 181. Chọn các ý đúng trong các nhận định dưới đây:

a. Người bán và người mua sức lao động đều bình đẳng về mặt pháp lý

b. Sức lao động được mua và bán theo quy luật giá trị

c. Thị trường sức lao động được hình thành và phát triển từ phương thức sản xuất TBCN

d. Cả a, b và c.

Câu 182. Chọn các ý đúng trong các nhận định sau:

- a. Tiền tệ là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá và là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản
- b. Tư bản được biểu hiện ở tiền, nhưng bản thân tiền không phải là tư bản
- c. Mọi tư bản mới đều nhất thiết phải mang hình thái tiền tệ
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 183. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất TBCN là:

- a. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất
- b. Mở rộng phạm vi thống trị của QHSX TBCN
- c. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư
- d. Làm cho lao động ngày càng lệ thuộc vào tư bản

Câu 184. Các cách diễn tả giá trị hàng hoá dưới đây, cách nào đúng?

- a. Giá trị hàng hoá = $c + v + m$
- b. Giá trị hàng hoá = giá trị cũ + giá trị mới
- c. Giá trị hàng hoá = $k + p$
- d. Cả a, b và c

Câu 185. Các cách diễn tả dưới đây có cách nào sai không?

- a. Giá trị mới của sản phẩm = $v + m$
- b. Giá trị của sản phẩm mới = $v + m$
- c. Giá trị của TLSX = c
- d. Giá trị của sức lao động = v

Câu 186. Khi tăng NSLĐ, cơ cấu giá trị một hàng hoá thay đổi. Trường hợp nào dưới đây không đúng?

- a. C có thể giữ nguyên, có thể tăng, có thể giảm
- b. $(v + m)$ giảm
- c. $(c + v + m)$ giảm
- d. $(c + v + m)$ không đổi

Câu 187. Khi nào tiền tệ biến thành tư bản?

- a. Có lượng tiền tệ đủ lớn

b. Dùng tiền đầu tư vào sản xuất kinh doanh

c. Sức lao động trở thành hàng hoá

d. Dùng tiền để buôn bán mua rẻ, bán đắt.

Câu 188. Chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:

a. Giá trị thặng dư cũng là giá trị

b. Giá trị thặng dư và giá trị giống nhau về chất, chỉ khác nhau về lượng trong 1 hàng hoá

c. Giá trị thặng dư là lao động thặng dư kết tinh

d. Cả a, b và c

Câu 189. Chọn định nghĩa chính xác về tư bản:

a. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư

b. Tư bản là tiền và TLSX của nhà tư bản để tạo ra giá trị thặng dư

c. Tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê

d. Tư bản là tiền đẻ ra tiền

Câu 190. Giá trị của TLSX đã tiêu dùng tham gia vào tạo ra giá trị của sản phẩm mới. Chọn các ý đúng dưới đây:

a. Tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm

b. Không tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm

c. Chỉ tham gia vào tạo thành giá trị của sản phẩm mới

d. Cả b và c

Câu 191. Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, giá trị TLSX đã tiêu dùng sẽ như thế nào? Trường hợp nào sai?

a. Được tái sản xuất

b. Không được tái sản xuất

c. Được bù đắp

d. Được lao động cụ thể của người sản xuất hàng hoá bảo tồn và chuyển vào giá trị của sản phẩm mới

Câu 192. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có vai trò thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Chọn các ý không đúng dưới đây:

a. Tư bản bất biến (c) là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư

b. Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư

c. Cả c và v có vai trò ngang nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư

d. Cả a và b

Câu 193. Cho biết ý nghĩa của việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá của C.Mác. Chọn các ý đúng dưới đây:

a. Chia tư bản thành tư bản bất biến và khả biến

b. Giải thích quá trình chuyển giá trị cũ sang sản phẩm và tạo ra giá trị mới của sản phẩm

c. Hình thành công thức giá trị hàng hoá = c + v + m

d. Cả a, b, c

Câu 194. Các công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư dưới đây, công thức nào đúng?

a. $m' = \frac{m}{v} \times 100\%$

b. $m' = \frac{\text{Thời gian lao động thặng dư}}{\text{Thời gian lao động cần thiết}} \times 100 (\%)$

c. $m' = \frac{\text{Lao động thặng dư}}{\text{Lao động cần thiết}} \times 100 (\%)$

d. Cả a, b và c

Câu 195. Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản có thể sử dụng nhiều cách. Chọn các ý đúng dưới đây:

a. Kéo dài thời gian lao động trong ngày khi thời gian lao động cần thiết không đổi

b. Tăng cường độ lao động khi ngày lao động không đổi

c. Giảm giá trị sức lao động khi ngày lao động không đổi

d. Cả a, b và c

Câu 196. Tỷ suất giá trị thặng dư (m') phản ánh điều gì? Chọn ý đúng:

- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê
- b. Hiệu quả của tư bản
- c. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- d. Cả a, b và c

Câu 197. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối có điểm nào giống nhau?

- a. Đều làm cho công nhân tốn sức lao động nhiều hơn
- b. Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư
- c. Đều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân
- d. Cả a, b và c

Câu 198. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:

- a. Kéo dài thời gian của ngày lao động, còn thời gian lao động cần thiết không thay đổi
- b. Tiết kiệm chi phí sản xuất
- c. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- d. Cả a, b, c

Câu 199. Từ định nghĩa phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối hãy xác định phương án đúng dưới đây:

- a. Độ dài ngày lao động bằng ngày tự nhiên
- b. Độ dài ngày lao động lớn hơn không
- c. Độ dài ngày lao động bằng thời gian lao động cần thiết
- d. Độ dài ngày lao động lớn hơn thời gian lao động cần thiết

Câu 200. Các luận điểm dưới đây, luận điểm nào sai?

- a. Các Phương thức sản xuất trước CNTB bóc lột sản phẩm thặng dư trực tiếp
- b. Bóc lột sản phẩm thặng dư chỉ có ở CNTB
- c. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là hình thái chung nhất của sản xuất giá trị thặng dư
- d. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là điểm xuất phát để sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Câu 201. Khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, những ý nào dưới đây không đúng?

- a. Giá trị sức lao động không đổi
- b. Thời gian lao động cần thiết thay đổi
- c. Ngày lao động thay đổi
- d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

Câu 202. Trong phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, người lao động muốn giảm thời gian lao động trong ngày còn nhà tư bản lại muốn kéo dài thời gian lao động trong ngày. Giới hạn tối thiểu của ngày lao động là bao nhiêu?

- a. Đủ bù đắp giá trị sức lao động của công nhân
- b. Bằng thời gian lao động cần thiết
- c. Do nhà tư bản quy định
- d. Lớn hơn thời gian lao động cần thiết

Câu 203. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối có những hạn chế. Chọn ý đúng trong các nhận xét dưới đây:

- a. Gặp phải sự phản kháng quyết liệt của công nhân
- b. Năng suất lao động không thay đổi
- c. Không thoả mãn khát vọng giá trị thặng dư của nhà tư bản
- d. Cả a, b và c

Câu 204. Những nhận xét dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, nhận xét nào là không đúng?

- a. Chủ yếu áp dụng ở giai đoạn đầu của CNTB khi kỹ thuật còn thủ công lạc hậu
- b. Giá trị sức lao động không thay đổi
- c. Ngày lao động không thay đổi
- d. Thời gian lao động thặng dư thay đổi

Câu 205. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng?

- a. Ngày lao động không đổi
- b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động thay đổi
- c. Hạ thấp giá trị sức lao động

d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 206. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng?

a. Đều dựa trên cơ sở tăng NSLĐ

b. Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng NSLĐ xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng NSLĐ cá biệt.

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hoá thành giá trị thặng dư tương đối.

d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 207. Chọn các ý đúng về đặc điểm của giá trị thặng dư siêu ngạch trong sản xuất công nghiệp:

a. Không cố định ở doanh nghiệp nào.

b. Chỉ có ở doanh nghiệp có năng suất cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội

c. Là động lực trực tiếp, mạnh mẽ của các nhà tư bản

d. Cả a, b và c

Câu 208. Giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch giống nhau ở những điểm nào?

a. Đều dựa trên tiền đề tăng NSLĐ.

b. Rút ngắn thời gian lao động cần thiết

c. Kéo dài thời gian lao động thặng dư.

d. Cả a, b và c.

Câu 209. Chọn các ý kiến đúng khi nhận xét giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch:

a. Giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp tư sản thu được

b. Giá trị thặng dư siêu ngạch chỉ một số nhà tư bản đi đầu trong ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giảm giá trị cá biệt.

c. Giá trị thặng dư tương đối phản ánh trực tiếp quan hệ giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, còn giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp của các nhà tư bản.

d. Cả a, b, c

Câu 210. Vai trò của máy móc trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư, chọn ý đúng:

- a. Máy móc là nguồn gốc của giá trị thặng dư
- b. Máy móc là tiền đề vật chất cho việc tạo ra giá trị thặng dư
- c. Máy móc và sức lao động đều tạo ra giá trị thặng dư
- d. Máy móc là yếu tố quyết định để tạo ra giá trị thặng dư

Câu 211. Nền kinh tế tri thức được xem là:

- a. Một phương thức sản xuất mới
- b. Một hình thái kinh tế - xã hội mới
- c. Một giai đoạn mới của CNTB hiện đại
- d. Một nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất

Câu 212. Quá trình tái sản xuất xã hội gồm có mấy khâu?

- a. Hai khâu : sản xuất - tiêu dùng
- b. Ba khâu: sản xuất - phân phối - tiêu dùng
- c. Bốn khâu: sản xuất - phân phối -trao đổi - tiêu dùng
- d. Năm khâu: sản xuất - lưu thông - phân phối - trao đổi - tiêu dùng

Câu 213. Tiền công TBCN là:

- a. Giá trị của lao động
- c. Giá trị sức lao động
- b. Sự trả công cho lao động
- d. Giá cả của sức lao động

Câu 214. Nếu nhà tư bản trả công theo đúng giá trị sức lao động thì có còn bóc lột giá trị thặng dư không?

- a. Không
- b. Có
- c. Bị lỗ vốn
- d. Hoà vốn

Câu 215. Việc sản xuất và trao đổi hàng hoá dựa trên cơ sở nào?

- a. Hao phí thời gian lao động cần thiết
- b. Hao phí thời gian lao động của người sản xuất kém nhất
- c. Hao phí thời gian lao động xã hội cần thiết
- d. Hao phí lao động quá khứ và lao động sống của người sản xuất

Câu 216. Giá trị thặng dư là gì?

- a. Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh
- b. Giá trị của tư bản tự tăng lên.
- c. Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người công nhân làm thuê tạo ra.
- d. Hiệu số giữa giá trị hàng hoá với chi phí sản xuất TBCN

Câu 217. Nguồn vốn nào dưới đây mà ta có nghĩa vụ phải trả?

- a. FDI.
- c. Cả FDI và ODA
- b. ODA
- d. Vốn liên doanh của nước ngoài

Câu 218. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là để biết:

- a. Đặc điểm chuyển giá trị của từng loại tư bản vào sản phẩm.
- b. Vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong việc tạo ra giá trị sử dụng
- c. Nguồn gốc của giá trị thặng dư
- d. Cả a, b, c

Câu 219. Chọn ý không đúng về lợi nhuận:

- a. Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư
- b. Là giá trị thặng dư được coi là con đẻ của tư bản ứng trước
- c. Là hiệu số giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí
- d. Cả a và b.

Câu 220. Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch là:

- a. Tăng NSLĐ
- c. Tăng NSLĐ cá biệt
- b. Tăng NSLĐ xã hội
- d. Giảm giá trị sức lao động

Câu 221. Chọn các ý không đúng về lợi nhuận và giá trị thặng dư.

- a. Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư
- b. Lợi nhuận và giá trị thặng dư luôn luôn bằng nhau

c. Giá trị thặng dư được hình thành từ sản xuất còn lợi nhuận hình thành trên thị trường

d. Cả a và c

Câu 222. Chọn các ý đúng về tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư

a. $p' < m'$

b. m' nói lên thực chất mức độ bóc lột

c. p' chỉ ra nơi đầu tư có lợi cho nhà tư bản

d. Cả a, b và c

Câu 223. Chi phí TBCN là:

a. Tổng số tiền nhà tư bản ứng ra

b. Số tiền nhà tư bản mua máy móc, nguyên vật liệu

c. Chi phí về TLSX và sức lao động

d. Chi phí tư bản (c) và (v)

Câu 224. Chọn các ý đúng về tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động:

a. Tư bản bất biến không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

b. Tư bản cố định là một bộ phận của tư bản bất biến

c. Tư bản khả biến là một bộ phận của tư bản lưu động.

d. Cả a, b và c

Câu 225. Chọn các ý đúng trong các nhận xét dưới đây:

a. Phạm trù tư bản bất biến rộng hơn phạm trù tư bản cố định

b. Phạm trù tư bản khả biến hẹp hơn phạm trù tư bản lưu động.

c. Tư bản cố định không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

d. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 226. Các công thức tính giá cả dưới đây, công thức nào đúng?

a. Giá cả hàng hoá = $c + v + m$

b. Giá cả thị trường = $c + \underline{v} + p$

c. Giá cả sản xuất = $c + v + p$

d. Cả a, b và c

Câu 227. Ngày lao động là 8h, tỷ suất giá trị thặng dư $m' = 100\%$, nhà tư bản tăng ngày lao động lên 1h và giá trị sức lao động giảm đi 25%. Vậy tỷ suất giá trị thặng dư mới là bao nhiêu?

- a. 150%
- b. 200%
- c. 250%
- d. 300%

Câu 228. Tiền công thực tế là gì?

- a. Là tổng số tiền nhận được thực tế trong 1 tháng.
- b. Là số tiền trong sổ lương + tiền thưởng + các nguồn thu nhập khác
- c. Là số lượng hàng hoá và dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa.
- d. Là giá cả của sức lao động.

Câu 229. Tiền công thực tế thay đổi thế nào? Chọn các ý sai dưới đây:

- a. Tỷ lệ thuận với tiền công danh nghĩa
- b. Tỷ lệ nghịch với giá trị tư liệu tiêu dùng và dịch vụ.
- c. Biến đổi cùng chiều với lạm phát
- d. Cả a và b

Câu 230. Hình thức tiền công nào không phải là cơ bản?

- a. Tiền công tính theo thời gian
- b. Tiền công tính theo sản phẩm
- c. Tiền công danh nghĩa
- d. Cả a và b

Câu 231. Tiêu chí nào là cơ bản để xác định chính xác tiền công?

- a. Số lượng tiền công
- b. Tiền công tháng
- c. Tiền công ngày
- d. Tiền công giờ

Câu 232. Nhân tố nào quyết định trực tiếp tiền công tính theo sản phẩm?

- a. Định mức sản phẩm
- b. Đơn giá sản phẩm
- c. Số lượng sản phẩm
- d. Cả b và c

Câu 233. Người lao động nhận khoán công việc, khi hoàn thành nhận được một số lượng tiền thì đó là?

- a. Tiền công tính theo thời gian
- b. Tiền công thực tế
- c. Tiền công danh nghĩa
- d. Cả a, b, c

Câu 234. Tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm có quan hệ với nhau thế nào?

- a. Không có quan hệ gì
- b. Hai hình thức tiền công áp dụng cho các loại công việc có đặc điểm khác nhau.
- c. Trả công theo sản phẩm dễ quản lý hơn trả công theo thời gian.
- d. Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức chuyển hoá của tiền công tính theo thời gian.

Câu 235. Tiền công danh nghĩa phụ thuộc các nhân tố nào?

- a. Trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của người lao động
- b. Mức độ phức tạp hay giản đơn của công việc.
- c. Quan hệ cung cầu về hàng hoá sức lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 236. Sản xuất giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB; Quy luật này có vai trò thế nào? Chọn ý đúng dưới đây:

- a. Quy định sự vận động của CNTB
- b. Động lực phát triển của CNTB
- c. Là nguyên nhân của các mâu thuẫn cơ bản của CNTB
- d. Cả a, b, c

Câu 237. Những ý kiến dưới đây về sản xuất giá trị thặng dư của CNTB ngày nay, nhận xét nào đúng?

- a. Máy móc thiết bị hiện đại thay thế lao động sống nhiều hơn.
- b. Tăng NSLĐ và khối lượng giá trị thặng dư
- c. Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.
- d. Cả a, b và c

Câu 238. Những ý kiến nào dưới đây là sai?

- a. Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản.
- b. Nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư.
- c. Động cơ của tích lũy tư bản cũng là giá trị thặng dư

d. Tích lũy cơ bản là sự tiết kiệm tư bản

Câu 239. Đầu là nguồn gốc của tích lũy tư bản?

- a. Tài sản kế thừa.
- b. Lợi nhuận
- c. Của cải tiết kiệm của nhà tư bản
- d. Cả a, b và c

Câu 240. Vì sao các nhà tư bản thực hiện tích lũy tư bản?

- a. Theo đuổi giá trị thặng dư
- b. Do quy luật giá trị thặng dư chi phối
- c. Do quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh chi phối
- d. Cả a, b, c

Câu 241. Để có thể tăng quy mô tích lũy, các nhà tư bản sử dụng nhiều biện pháp. Biện pháp nào đúng?

- a. Tăng m'
- b. Giảm v
- c. Tăng NSLĐ
- d. Cả a, b và c

Câu 242. Quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc các nhân tố nào?

- a. Khối lượng giá trị thặng dư
- b. Tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành 2 phần là thu nhập và tích lũy.
- c. Các yếu tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư
- d. Cả a, b và c

Câu 243. Quy luật chung của tích lũy tư bản là gì? ý nào sau đây không đúng:

- a. Giai cấp tư sản ngày càng giàu có, mâu thuẫn trong CNTB tăng lên.
- b. Cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên
- c. Tích tụ và tập trung tư bản tăng lên
- d. Quá trình bản cùng hoá giai cấp vô sản.

Câu 244. Những nhân tố nào dưới đây có ảnh hưởng đến quy mô tích lũy?

- a. Năng suất lao động và cường độ lao động
- b. Đại lượng tư bản ứng trước.
- c. Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng
- d. Cả a, b, c

Câu 245. Tích tụ tư bản là:

- a. Là tăng quy mô tư bản cá biệt bằng cách tư bản hoá giá trị thặng dư
- b. Là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản
- c. Làm cho tư bản xã hội tăng
- d. Cả a, b và c

Câu 246. Tập trung tư bản là gì? ý nào sau đây là sai:

- a. Là sự hợp nhất nhiều tư bản cá biệt nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn
- b. Làm cho tư bản xã hội tăng
- c. Phản ánh quan hệ trực tiếp các nhà tư bản với nhau
- d. Cả a và c

Câu 247. Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở:

- a. Có nguồn gốc trực tiếp giống nhau.
- b. Có vai trò quan trọng như nhau
- c. Đều là tăng quy mô tư bản cá biệt
- d. Đều là tăng quy mô tư bản xã hội

Câu 248. Tích tụ và tập trung tư bản khác nhau ở:

- a. Nguồn gốc trực tiếp của tư bản tích tụ và tập trung.
- b. Tích tụ tư bản vừa làm tăng quy mô tư bản cá biệt vừa làm tăng quy mô tư bản xã hội.
- c. Tập trung tư bản chỉ làm tăng quy mô tư bản cá biệt, không làm tăng quy mô tư bản xã hội.
- d. Cả a, b, c

Câu 249. Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở những điểm nào?

- a. Tăng quy mô tư bản xã hội
- b. Tăng quy mô tư bản cá biệt.
- c. Phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân.
- d. Cả a, b và c

Câu 250. Cách diễn đạt dưới đây các ý nào đúng?

- a. Tiền công phụ thuộc vào giá trị sức lao động

b. Giá trị sức lao động phụ thuộc vào giá trị tư liệu tiêu dùng và dịch vụ.

c. Giá trị tư liệu tiêu dùng và dịch vụ phụ thuộc vào tiền công của người lao động làm việc trong các ngành đó.

d. Cả a, b và c

Câu 251. Nguồn trực tiếp của tập trung tư bản là:

a. Giá trị thặng dư

c. Tiền tiết kiệm trong dân cư

b. Tư bản có sẵn trong xã hội

d. Cả a, b, c

Câu 252. Tích tụ tư bản không có nguồn trực tiếp từ:

a. Giá trị thặng dư

c. Các tư bản cá biệt

b. Lợi nhuận

d. Cả a, b, c

Câu 253. Quan hệ giữa tích tụ và tập trung tư bản. Chọn các ý đúng:

a. Tích tụ tư bản làm cho cạnh tranh gay gắt hơn dẫn đến tập trung tư bản nhanh hơn.

b. Tập trung tư bản tạo điều kiện tăng cường bóc lột giá trị thặng dư nên đẩy nhanh tích tụ tư bản.

c. Cả tích tụ và tập trung tư bản đều thúc đẩy quá trình tích lũy tư bản.

d. Cả a, b, c

Câu 254. Các quan hệ dưới đây, quan hệ nào thuộc phạm trù cấu tạo kỹ thuật của tư bản?

a. Phản ánh mặt hiện vật của tư bản

b. Phản ánh mặt giá trị của tư bản

c. Quan hệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến.

d. Cả a, b, c

Câu 255. Các quan hệ dưới đây, quan hệ nào không thuộc phạm trù cấu tạo giá trị của tư bản?

a. Quan hệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến.

b. Phản ánh mặt hiện vật của tư bản

c. Tỷ lệ về số lượng giá trị giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến để tiến hành sản xuất

d. Phản ánh mặt giá trị của tư bản

Câu 256. Các quan hệ dưới đây, hãy nhận dạng quan hệ nào thuộc phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản?

- a. Quan hệ giữa TLSX và sức lao động sử dụng TLSX đó
- b. Quan hệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến
- c. Phản ánh mặt hiện vật của tư bản và mặt giá trị của tư bản
- d. Cả a, b và c

Câu 257. Khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên thì ý nào dưới đây là không đúng?

- a. Phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất
- b. C tăng tuyệt đối và tương đối
- c. V không tăng
- d. V tăng tuyệt đối, giảm tương đối

Câu 258. Thời gian chu chuyển của tư bản gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông. Thời gian sản xuất không gồm ?

- a. Thời gian lao động
- b. Thời gian tiêu thụ hàng hoá
- c. Thời gian dự trữ sản xuất
- d. Thời gian gián đoạn lao động

Câu 259. Những nhân tố nào có ảnh hưởng đến thời gian sản xuất?

- a. Dự trữ sản xuất
- b. Tính chất của ngành sản xuất
- c. Năng suất lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 260. Những giải pháp nào giúp cho rút ngắn thời gian sản xuất

- a. Chọn loại sản phẩm
- b. áp dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức sản xuất
- c. Tăng NSLĐ và cường độ lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 261. Những giải pháp nào có thể rút ngắn thời gian lưu thông

- a. Giảm giá cả
- b. Nâng cao chất lượng hàng hoá
- c. Cải tiến phương thức bán hàng, quảng cáo.
- d. Cả a, b, c.

Câu 262. Các yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc tư bản bất biến?

- a. Máy móc, thiết bị, nhà xưởng
- b. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- c. Tiền lương, tiền thưởng.
- d. Điện, nước, nguyên liệu.

Câu 263. Những yếu tố dưới đây, yếu tố nào không thuộc tư bản cố định

- a. Nguyên vật liệu, điện, nước dùng cho sản xuất
- b. Các phương tiện vận tải
- c. Máy móc, nhà xưởng
- d. Cả b và c

Câu 264. Các yếu tố dưới đây, yếu tố nào thuộc tư bản lưu động

- a. Đất đai làm mặt bằng sản xuất
- b. Máy móc, nhà xưởng
- c. Tiền lương
- d. Cả a và b

Câu 265. Dựa vào căn cứ nào để chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

- a. Tốc độ chu chuyển của tư bản
- b. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư
- c. Phương thức chuyển giá trị các bộ phận tư bản sang sản phẩm
- d. Hao mòn hữu hình hoặc vô hình

Câu 266. Dựa vào căn cứ nào để chia tư bản ra thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- a. Tốc độ chu chuyển chung của tư bản
- b. Phương thức chuyển giá trị của các bộ phận tư bản sang sản phẩm
- c. Vai trò các bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư
- d. Sự thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất

Câu 267. Hãy nhận dạng những dấu hiệu nào không thuộc phạm trù hao mòn hữu hình?

- a. Giảm khả năng sử dụng
- b. Do sử dụng
- c. Tác động của tự nhiên
- d. Khấu hao nhanh

Câu 268. Hãy nhận dạng những dấu hiệu nào không thuộc phạm trù hao mòn vô hình:

- a. Khấu hao nhanh
- b. Xuất hiện các máy móc mới có công suất lớn hơn, giá rẻ hơn
- c. Máy móc bị giảm giá ngay cả khi còn mới
- d. Cả b và c

Câu 269. Thu nhập quốc dân về mặt hiện vật gồm:

- a. Toàn bộ TLSX và tư liệu tiêu dùng
- b. Toàn bộ tư liệu tiêu dùng và phần TLSX để tích lũy mở rộng sản xuất
- c. Toàn bộ TLSX và phần tư liệu tiêu dùng để mở rộng sản xuất
- d. Cả a, b, c

Câu 270. Thu nhập quốc dân về mặt giá trị gồm:

- a. $c + v + m$
- b. Toàn bộ giá trị mới ($v + m$) tạo ra trong năm
- c. Chỉ có $c + v$
- d. Cả b và c

Câu 271. Các nhân tố chủ yếu làm tăng thu nhập quốc dân là:

- a. Tăng thêm TLSX
- b. Tư liệu tiêu dùng
- c. Tăng số lượng lao động và tăng NSLĐ
- d. Cả a, b và c

Câu 272. Bản chất của khủng hoảng kinh tế là:

- a. Khủng hoảng sản xuất "thừa" so với nhu cầu xã hội
- b. Khủng hoảng sản xuất "thừa" so với sức mua có hạn của quần chúng
- c. Là khủng hoảng sản xuất "thiếu hụt" so với sức mua.
- d. Là nền kinh tế rối loạn

Câu 273. Nguyên nhân của bản chất khủng hoảng kinh tế TBCN là:

- a. Bắt nguồn từ mâu thuẫn của bản chất của CNTB
- b. Do sản xuất không có kế hoạch
- c. Do chạy theo lợi nhuận
- d. Cả a, b, c

Câu 274. Chu kỳ khủng hoảng kinh tế có mấy giai đoạn?

- a. Hai giai đoạn
- b. Ba giai đoạn
- c. Bốn giai đoạn
- d. Năm giai đoạn

Câu 275. Cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên nổ ra vào năm nào?

- a. 1825
- b. 1836
- c. 1839
- d. 1842

Câu 276. Bạn cho biết cuộc đại khủng hoảng kinh tế của CNTB nổ ra vào thời kỳ nào?

- a. 1929 - 1933
- b. 1954 - 1958
- c. 1960 - 1963
- d. 1973- 1975

Câu 277. Khủng hoảng kinh tế trong nông nghiệp có đặc điểm gì khác so với trong công nghiệp?

- a. Không có tính chu kỳ đều đặn và thường kéo dài hơn
- b. Có tính chu kỳ đều đặn hơn
- c. Thời gian khủng hoảng ngắn hơn
- d. Cả b và c

Câu 278. Nhận xét nào dưới đây là đúng?

- a. Khủng hoảng kinh tế là nguyên nhân gây ra thất nghiệp
- b. Chống khủng hoảng kinh tế phải chấp nhận thất nghiệp
- c. Khủng hoảng kinh tế là nguyên nhân gia tăng thất nghiệp
- d. Cả a, b và c

Câu 279. Vai trò của nhà nước đối với khủng hoảng kinh tế

- a. Sự can thiệp của nhà nước tư bản vào kinh tế có thể chống được khủng hoảng kinh tế.
- b. Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế không chống được khủng hoảng kinh tế.

c. Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế có thể hạn chế tác động phá hoại của khủng hoảng kinh tế

d. Cả a + c

Câu 280. Hình thức nào không phải biểu hiện giá trị thặng dư?

a. Lợi nhuận

c. Địa tô

b. Lợi tức

d. Tiền lương

Câu 281. Chi phí thực tế của xã hội để sản xuất hàng hoá là:

a. Chi phí lao động sống và lao động quá khứ

b. Chi phí tư bản bất biến và tư bản khả biến

c. Chi phí sức lao động của toàn xã hội

d. Chi phí về tiền vốn, máy móc, nguyên liệu

Câu 282. Chi phí thực tế của xã hội tạo ra:

a. Tạo ra sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư

b. Tạo ra giá trị thặng dư

c. Tạo ra giá trị hàng hoá

d. Cả a, b, c

Câu 283. Chi phí thực tế của xã hội và chi phí sản xuất TBCN, chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:

a. Chi phí thực tế của xã hội là chi phí về lao động xã hội cần thiết

b. Chi phí sản xuất TBCN là chi phí tư bản bất biến và khả biến

c. Chi phí sản xuất TBCN nhỏ hơn chi phí thực tế của xã hội

d. Cả a, b, c

Câu 284. Lợi nhuận có nguồn gốc từ:

a. Lao động phức tạp

b. Lao động quá khứ

c. Lao động cụ thể

d. Lao động không được trả công

Câu 285. Khi hàng hoá bán đúng giá trị thì:

a. $p = m$

c. $p < m$

b. $p > m$

d. $p = 0$

Câu 286. Tỷ suất lợi nhuận phản ánh:

- a. Trình độ bóc lột của tư bản
- b. Nghệ thuật quản lý của tư bản
- c. Hiệu quả của tư bản đầu tư
- d. Cả a, b, c

Câu 287. Giá cả sản xuất được xác định theo công thức nào?

- a. $c + v + m$
- b. $c + v$
- c. $k + p$
- d. $k + \bar{p}$

Câu 288. Quy luật giá cả sản xuất là biểu hiện hoạt động của:

- a. Quy luật giá trị
- b. Quy luật giá trị thặng dư
- c. Quy luật cạnh tranh
- d. Quy luật cung - cầu

Câu 289. Lợi nhuận thương nghiệp có được là do bán hàng hoá với mức giá:

- a. Cao hơn giá trị
- b. Bằng giá trị
- c. Bằng chi phí sản xuất TBCN
- d. Thấp hơn giá trị

Câu 290. Chi phí lưu thông thuần túy gồm những bộ phận nào?

- a. Chi phí xây dựng của hàng
- b. Tiền lương trả nhân viên
- c. Chi phí cho quảng cáo
- d. Cả a, b, c

Câu 291. Chi phí nào không thuộc phí lưu thông bổ sung:

- a. Chi phí đóng gói
- b. Chi phí bảo quản
- c. Chi phí quảng cáo
- d. Chi phí vận chuyển

Câu 292. Tư bản cho vay không ra đời từ:

- a. Tư bản tiền tệ
- c. Tư bản thương nghiệp

b. Tư bản công nghiệp

d. Cả b và c

Câu 293. Lợi tức là một phần của:

a. Lợi nhuận

c. Lợi nhuận bình quân

b. Lợi nhuận siêu ngạch

d. Lợi nhuận ngân hàng

Câu 294. Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào:

a. $\overline{p'}$

b. Sự phân chia p thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp

c. Quan hệ cung cầu về tư bản cho vay

d. Cả a, b, c

Câu 295. Tỷ suất lợi tức là tỷ số tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay trong thời gian nào?

a. 1 tháng

c. 12 tháng

b. 3 tháng

d. Cả a, b, c

Câu 296. Tín dụng thương mại TBCN sử dụng phương tiện thanh toán là:

a. Cổ phiếu

c. Kỳ phiếu

b. Trái phiếu

d. Công trái

Câu 297. Lợi nhuận ngân hàng được xác định theo:

a. Tỷ suất lợi nhuận

b. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

c. Tỷ suất giá trị thặng dư

d. Tỷ suất lợi tức

Câu 298. Lợi nhuận bình quân phụ thuộc vào

a. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

b. Tỷ suất lợi nhuận

c. Tỷ suất giá trị thặng dư

d. Tỷ suất lợi tức

Câu 299. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào

a. Mệnh giá cổ phiếu và lợi tức cổ phần

b. Lợi tức cổ phần và lãi suất tiền gửi ngân hàng

c. Lãi suất tiền gửi ngân hàng và mệnh giá cổ phiếu

d. Cả a, b, c

Câu 300. Công ty cổ phần hình thành bằng cách phát hành:

a. Cổ phiếu

c. Công trái

b. Kỳ phiếu

d. Cả a, b, c

Câu 301. Tư bản giả không tồn tại dưới các hình thức:

a. Cổ phiếu

c. Công trái

b. Trái phiếu

d. Cả a và b

Câu 302. Chọn ý đúng về đặc điểm của tư bản giả:

a. Không có giá trị

b. Có thể mua bán được

c. Nó có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó

d. Cả a, b, c

Câu 303. Những nhân tố nào ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

b. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

c. Tốc độ chu chuyển của tư bản

d. Cả a, b, c

Câu 304. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, nhân tố nào ảnh hưởng thuận chiều?

a. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

c. Tư bản bất biến

b. Tốc độ chu chuyển của tư bản

d. Cả a, b, c

Câu 305. Nhân tố nào dưới đây có ảnh hưởng ngược chiều với tỷ suất lợi nhuận

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

b. Tốc độ chu chuyển của tư bản

d. Cả a và b

Câu 306. Đối tượng mua bán trên thị trường chứng khoán là:

a. Cổ phiếu, trái phiếu

c. Bất động sản

- b. Bản quyền phát minh sáng chế d. Cả a, b, c

Câu 307. Địa tô TBCN là phần còn lại sau khi khấu trừ:

- a. Lợi nhuận c. Lợi nhuận độc quyền
b. Lợi nhuận siêu ngạch d. Lợi nhuận bình quân

Câu 308. Trong CNTB, giá cả nông phẩm được xác định theo giá cả của nông phẩm ở loại đất nào?

- a. Đất tốt c. Đất xấu
b. Đất trung bình d. Mức trung bình của các loại đất xấu

Câu 309. Địa tô chênh lệch I thu được trên:

- a. Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình c. Ruộng đất ở vị trí thuận lợi
d. Cả a, b, c
b. Ruộng đất tốt

Câu 310. Địa tô chênh lệch II thu được trên:

- a. Ruộng đất đã thâm canh c. Ruộng đất có độ màu mỡ tốt
b. Ruộng đất có độ màu mỡ trung bình d. ở ruộng đất có vị trí thuận lợi

Câu 311. Nguyên nhân có địa tô chênh lệch II là do:

- a. Do độ màu mỡ tự nhiên của đất c. Do đầu tư thêm mà có
b. Do vị trí thuận lợi của đất d. Cả a, b, c

Câu 312. Loại ruộng đất nào chỉ có địa tô tuyệt đối?

- a. Ruộng tốt c. Ruộng có vị trí thuận lợi
b. Ruộng trung bình d. Ruộng xấu

Câu 313. Địa tô tuyệt đối có ở loại ruộng đất nào?

- a. Ruộng đất tốt c. Ruộng đất xấu
b. Ruộng đất trung bình d. Cả a, b, c

Câu 314. Loại ruộng đất nào có địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch?

- a. Ruộng đất tốt c. Ruộng đất có vị trí thuận lợi

- b. Ruộng đất trung bình d. Cả a, b, c
- Câu 315. Giá cả ruộng đất phụ thuộc các nhân tố nào?
- a. Độ màu mỡ của đất c. Mức địa tô của đất
- b. Vị trí của đất d. Cả a, b, c
- Câu 316. Trong CNTB giá cả đất đai ngày càng tăng lên vì:
- a. Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm
- b. Đất đai ngày càng khan hiếm
- c. Địa tô ngày càng tăng
- d. Cả a, b, c
- Câu 317. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:
- a. Người cho vay là người sở hữu tư bản
- b. Người cho vay là người sử dụng tư bản
- c. Người đi vay là người sở hữu tư bản
- d. Cả a, b và c
- Câu 318. Chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:
- a. Tư bản cho vay là tư bản tiềm thể
- b. Tư bản ngân hàng là tư bản tiềm thể
- c. Tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động
- d. Cả a và c
- Câu 319. Chọn các ý đúng trong các ý dưới đây:
- a. Địa tô chênh lệch gắn với độc quyền tư hữu ruộng đất
- b. Địa tô chênh lệch gắn với độc quyền kinh doanh trong nông nghiệp
- c. Địa tô tuyệt đối gắn với độc quyền kinh doanh trong nông nghiệp
- d. Cả a, b, c
- Câu 320. ý nào trong các ý dưới đây không đúng?
- a. Tư bản cho vay là tư bản tiềm thể
- b. Tư bản ngân hàng là tư bản tiềm thể
- c. Tư bản ngân hàng là tư bản hoạt động

d. Cả a và c

Câu 321. Khi tỷ suất giá trị thặng dư không đổi thì tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào:

- a. Cấu tạo kỹ thuật của tư bản
- b. Cấu tạo giá trị của tư bản
- c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- d. Cả a, b, c

Câu 322. Tốc độ chu chuyển của tư bản tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận sẽ:

- a. Tăng lên
- b. Giảm xuống
- c. Không đổi
- d. Tùy điều kiện cụ thể

Câu 323. Cạnh tranh trong nội bộ ngành dựa trên:

- a. Trình độ kỹ thuật, tay nghề công nhân
- b. Trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ
- c. Khả năng tổ chức quản lý
- d. Cả a, b, c

Câu 324. Cạnh tranh giữa các ngành xảy ra khi có sự khác nhau về:

- a. Cung cầu các loại hàng hoá
- b. Lợi nhuận khác nhau
- c. Tỷ suất lợi nhuận
- d. Giá trị thặng dư siêu ngạch

Câu 325. Lợi nhuận bình quân của các ngành khác nhau phụ thuộc vào:

- a. Tư bản ứng trước
- b. Tỷ suất giá trị thặng dư
- c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- d. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

Câu 326. Đặc điểm hoạt động của thương nghiệp trước CNTB là:

- a. Mua rẻ, bán đắt
- b. Lừa đảo
- c. Cân, đo, đong, đo đếm không chính xác
- d. Cả a, b, c

Câu 327. Tư bản thương nghiệp dưới CNTB ra đời từ:

- a. Tư bản cho vay
- b. Tư bản công nghiệp
- c. Tư bản hàng hoá
- d. Tư bản lưu động

Câu 328. Nguồn tư bản tiền tệ mà ngân hàng huy động được bao gồm:

- a. Tiền tự có của chủ ngân hàng
- b. Tiền nhàn rỗi của các tư bản sản xuất
- c. Tiền của các nhà tư bản thực lợi
- d. Cả a, b và c

Câu 329. Thị giá cổ phiếu không phụ thuộc vào các yếu tố nào?

- a. Mệnh giá cổ phiếu
- b. Lợi tức cổ phần
- c. Lãi suất tiền gửi ngân hàng
- d. Cả a, b, c

Câu 330. Loại chứng khoán nào công ty cổ phần phát hành?

- a. Cổ phiếu
- b. Công trái
- c. Kỳ phiếu
- d. Tín phiếu

Câu 331. ý kiến nào không đúng về đặc điểm của tư bản giả?

- a. Có thể mua bán được
- b. Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó
- c. Giá cả của nó do giá trị quyết định
- d. Cả a và b

Câu 332. Nhân tố nào dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận?

- a. Tỷ suất giá trị thặng dư
- b. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- c. Tốc độ chu chuyển của tư bản
- d. Cạnh tranh

Câu 333. Những đối tượng nào dưới đây không được mua bán trên thị trường chứng khoán?

- a. Cổ phiếu, trái phiếu
- b. Bất động sản
- c. Công trái, kỳ phiếu
- d. Cả a và c

Câu 334. Những ý kiến nào dưới đây không đúng?

- a. Lợi tức nhỏ hơn lợi nhuận bình quân
- b. Lợi nhuận thương nghiệp bằng lợi nhuận bình quân
- c. Địa tô là một phần của lợi nhuận bình quân
- d. Cả a và b

Câu 335. Giá cả ruộng đất không phụ thuộc vào:

- a. Độ màu mỡ của đất
- c. Tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng
- b. Mức địa tô của đất
- d. Cả b và c

Câu 336. Mệnh đề nào không đúng dưới đây?

- a. Cổ phiếu và đất tự nhiên đều không có giá trị
- b. Giá cả của đất là địa tô được tư bản hoá
- c. Giá cổ phiếu chỉ phụ thuộc vào mệnh giá cổ phiếu
- d. Giá cả ruộng đất và cổ phiếu đều phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng

Câu 337. Phương thức sản xuất TBCN có những giai đoạn nào?

- a. CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền
- b. CNTB hiện đại và CNTB độc quyền
- c. CNTB hiện đại và CNTB tự do cạnh tranh
- d. CNTB ngày nay và CNTB độc quyền

Câu 338. Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về CNTB độc quyền?

- a. C.Mác
- c. C.Mác và Ăng ghen
- b. Ph.Ăng ghen
- d. V.I.Lênin

Câu 339. CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào?

- a. Cuối thế kỷ 17 đầu thế kỷ 18
- c. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20
- b. Cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19
- d. Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2

Câu 340. CNTB độc quyền là:

- a. Một PTSX mới
- c. Một hình thái kinh tế- xã hội

- b. Một giai đoạn phát triển của PTSX-TBCN d. Một nấc thang phát triển của LLSX

Câu 341. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là:

- a. Do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động
- b. Do sự can thiệp của nhà nước tư sản
- c. Do sự tập trung sản xuất dưới tác động của cách mạng- khoa học - công nghệ
- d. Cả a, b, c

Câu 342. Kết luận sau đây là của ai? "Tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển đến mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền"

- a. C.Mác c. Lênin
- b. Ph. Ăng ghen d. Cả C.Mác và Ph. Ăng ghen

Câu 343. Sự hình thành các tổ chức độc quyền dựa trên cơ sở:

- a. Sản xuất nhỏ phân tán
- b. Tích tụ tập trung sản xuất và sự ra đời của các xí nghiệp quy mô lớn
- c. Sự xuất hiện các thành tựu mới của khoa học
- d. Sự hoàn thiện QHSX - TBCN

Câu 344. Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của sự phát triển:

- a. Độc quyền ngân hàng
- b. Sự phát triển của thị trường tài chính
- c. Độc quyền công nghiệp
- d. Quá trình xâm nhập liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp

Câu 345. Vai trò mới của ngân hàng trong giai đoạn CNTB độc quyền là:

- a. Đầu tư tư bản
- b. Khống chế hoạt động của nền kinh tế TBCN
- c. Trung tâm tín dụng
- d. Trung tâm thanh toán

Câu 346. Chế độ tham dự của tư bản tài chính được thiết lập do:

- a. Quyết định của nhà nước

- b. Yêu cầu tổ chức của các ngân hàng
- c. Yêu cầu của các tổ chức độc quyền công nghiệp
- d. Số cổ phiếu không chế nắm công ty mẹ, con, cháu.

Câu 347. Xuất khẩu hàng hoá là đặc điểm của:

- a. Sản xuất hàng hoá giản đơn
- b. Của CNTB
- c. Của CNTB tự do cạnh tranh
- d. Của CNTB độc quyền

Câu 348. Xuất khẩu hàng hoá là:

- a. Đưa hàng hoá ra nước ngoài
- b. Đưa hàng hoá ra bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị
- c. Xuất khẩu giá trị ra nước ngoài
- d. Cả a, b, c

Câu 349. Xuất khẩu tư bản là:

- a. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
- b. Cho nước ngoài vay
- c. Mang hàng hoá ra bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị
- d. Cả a và b

Câu 350. Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của:

- | | |
|---------------------|------------------------------|
| a. Các nước giàu có | <u>c. Của CNTB độc quyền</u> |
| b. Của CNTB | d. Của CNTB tự do cạnh tranh |

Câu 351. Mục đích của xuất khẩu tư bản là:

- a. Để giải quyết nguồn tư bản "thừa" trong nước
- b. Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhập khẩu tư bản
- c. Thực hiện giá trị và chiếm các nguồn lợi khác của nước nhập khẩu tư bản
- d. Giúp đỡ các nước nhập khẩu tư bản phát triển.

Câu 352. Xuất khẩu hàng hoá phát triển mạnh vào giai đoạn nào?

- a. Từ cuối thế kỷ 17
- b. Trong thế kỷ 18
- c. Cuối thế kỷ 18 - thế kỷ 19
- d. Cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20

Câu 353. Xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm mục đích?

- a. Quân sự
- b. Kinh tế
- c. Chính trị
- d. Cả a, b, c

Câu 354. Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước thường hướng vào:

- a. Ngành có lợi nhuận cao
- b. Ngành công nghệ mới
- c. Ngành kết cấu hạ tầng
- d. Ngành có vốn chu chuyển nhanh

Câu 355. Về kinh tế, xuất khẩu tư bản nhà nước nhằm mục đích:

- a. Thu nhiều lợi nhuận
- b. Tạo điều kiện cho các nước nhập khẩu tư bản phát triển
- c. Khống chế kinh tế các nước nhập khẩu tư bản.
- d. Tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu tư bản tư nhân.

Câu 356. Xuất khẩu tư bản tư nhân thường hướng vào ngành:

- a. Vốn chu chuyển nhanh
- b. Vốn chu chuyển nhanh, lợi nhuận cao
- c. Lợi nhuận cao, vốn chu chuyển chậm
- d. Kết cấu hạ tầng sản xuất, xã hội

Câu 357. Các tổ chức độc quyền của các quốc gia cạnh tranh trên thị trường quốc tế dẫn đến:

- a. Thôn tính nhau
- b. Đấu tranh không khoan nhượng
- c. Thoả hiệp với nhau hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế
- d. Cả a, b, c

Câu 358. Trong giai đoạn CNTB độc quyền có những hình thức cạnh tranh nào? Chọn phương án trả lời đúng nhất trong các phương án sau:

- a. Cạnh tranh giữa tổ chức độc quyền với xí nghiệp ngoài độc quyền
- b. Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau
- c. Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền
- d. Cả a, b, c

Câu 359. Vì sao trong CNTB độc quyền cạnh tranh không bị thủ tiêu?

- a. Vì các tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau
- b. Vì tổ chức độc quyền cạnh tranh với các công ty ngoài độc quyền
- c. Vì các xí nghiệp trong nội bộ tổ chức độc quyền cạnh tranh với nhau
- d. Vì cạnh tranh là quy luật khách quan của kinh tế hàng hoá

Câu 360. Các cường quốc đế quốc xâm chiếm thuộc địa nhằm:

- a. Đảm bảo nguồn nguyên liệu
- b. Không chế thị trường
- c. Thực hiện mục đích kinh tế - chính trị - quân sự
- d. Cả a, b, c

Câu 361. Các cuộc xâm chiếm thuộc địa của các nước đế quốc diễn ra mạnh mẽ vào thời kỳ nào?

- | | |
|--------------|--|
| a. Thế kỷ 17 | <u>c. Cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19</u> |
| b. Thế kỷ 18 | d. Cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20 |

Câu 362. Cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 các nước đế quốc có thuộc địa nhiều nhất xếp theo thứ tự nào là đúng?

- | | |
|---------------------------------|--------------------------|
| a. Anh - Nga - Pháp - Mỹ | c. Pháp - Anh - Nga - Mỹ |
| <u>b. Anh - Pháp - Nga - Mỹ</u> | d. Nga - Anh - Mỹ - Pháp |

Câu 363. Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề dưới đây?

- a. Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh và thủ tiêu cạnh tranh
- b. Độc quyền là con đẻ của cạnh tranh, đối lập với cạnh tranh nhưng không thủ tiêu cạnh tranh.
- c. Cạnh tranh sinh ra độc quyền, chúng không đối lập nhau.
- d. Cả a, b, c

Câu 364. Biện pháp cạnh tranh mà tổ chức độc quyền thường sử dụng đối với các xí nghiệp độc quyền:

- a. Thương lượng
- b. Thôn tính
- c. Phân chia thị trường, nguồn nguyên liệu...
- d. Độc chiếm nguồn nguyên liệu, sức lao động...

Câu 365. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- a. Hình thành giá trị thị trường
- b. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
- c. Hình thành giá cả sản xuất
- d. Hình thành lợi nhuận bình quân

Câu 366. Mục đích cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền là:

- a. Giành thị phần
- b. Giành tỷ lệ sản xuất cao hơn
- c. Cả a và b
- d. Thôn tính nhau

Câu 367. Kết quả cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong cùng một ngành là:

- a. Một sự thoả hiệp
- b. Một bên phá sản
- c. Hai bên cùng phát triển
- d. Một sự thoả hiệp hoặc một bên phá sản

Câu 368. Khi CNTB độc quyền ra đời sẽ:

- a. Phủ định các quy luật trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh
- b. Phủ định các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá
- c. Làm cho các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá và của CNTB có hình thức biểu hiện mới
- d. Không làm thay đổi các quy luật kinh tế nói chung.

Câu 369. Các tổ chức độc quyền sử dụng loại giá cả nào?

- a. Giá cả chính trị
- b. Giá cả độc quyền cao
- c. Giá cả độc quyền thấp
- d. Cả a, b

Câu 370. Trong giai đoạn CNTB độc quyền:

- a. Quy luật giá trị không còn hoạt động

- b. Quy luật giá trị vẫn hoạt động
- c. Quy luật giá trị lúc hoạt động, lúc không hoạt động
- d. Quy luật giá trị hoạt động kém hiệu quả

Câu 371. Các tổ chức độc quyền sử dụng giá cả độc quyền để:

- a. Chiếm đoạt giá trị thặng dư của người khác
- b. Không chế thị trường
- c. Gây thiệt hại cho các đối thủ cạnh tranh
- d. Củng cố vai trò tổ chức độc quyền

Câu 372. Trong thời kỳ CNTB độc quyền quan hệ giá trị và giá cả hàng hoá sẽ thế nào nếu xét toàn bộ hệ thống kinh tế TBCN?

- a. Tổng giá cả > tổng giá trị
- c. Tổng giá cả = tổng giá trị
- b. Tổng giá cả < tổng giá trị
- d. Tổng giá cả (tổng giá trị

Câu 373. Trong giai đoạn CNTB độc quyền quy luật giá trị có biểu hiện mới, thành:

- a. Quy luật giá cả sản xuất
- b. Quy luật giá cả độc quyền
- c. Quy luật lợi nhuận độc quyền
- d. Quy luật lợi nhuận bình quân

Câu 374. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là gì?

- a. Quy luật giá cả thị trường
- d. Quy luật giá cả sản xuất
- b. Quy luật giá cả độc quyền
- c. Quy luật lợi nhuận bình quân

Câu 375. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:

- a. Quy luật giá cả sản xuất
- c. Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân
- b. Quy luật tích lũy tư bản
- d. Quy luật lợi nhuận độc quyền cao

Câu 376. Trong giai đoạn CNTB độc quyền, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:

- a. Quy luật giá cả độc quyền
- b. Quy luật lợi nhuận độc quyền cao
- c. Quy luật lợi nhuận bình quân
- d. Quy luật giá cả sản xuất

Câu 377. Nguyên nhân hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:

- a. Do cạnh tranh
- c. Do cạnh tranh giữa các ngành
- b. Do chạy theo giá trị thặng dư
- d. Do cạnh tranh trong nội bộ ngành

Câu 378. Nguyên nhân hình thành lợi nhuận độc quyền là:

- a. Do cạnh tranh nội bộ ngành
- b. Do sự thếm kkhát giá trị thặng dư của các nhà tư bản
- c. Do địa vị độc quyền đem lại
- d. Cả a, b, c

Câu 379. Chọn các ý sai về quan hệ giá cả độc quyền với giá trị:

- a. Giá cả độc quyền cao > giá trị
- c. Giá cả độc quyền thoát ly giá trị
- b. Giá cả độc quyền thấp < giá trị
- d. Giá cả độc quyền vẫn dựa trên cơ sở giá trị

Câu 380. Nguồn gốc của lợi nhuận độc quyền cao là:

- a. Lao động không công của công nhân trong xí nghiệp độc quyền
- b. Phần lao động không công của công nhân trong xí nghiệp ngoài độc quyền.
- c. Phần giá trị thặng dư của các xí nghiệp tư bản vừa, nhỏ
- d. Cả a, b, c

Câu 381. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền nhà nước là do:

- a. Trình độ xã hội hoá cao của lực lượng sản xuất
- b. Do mâu thuẫn cơ bản của CNTB
- c. Xu hướng quốc tế hoá kinh tế
- d. Cả a, b, c

Câu 382. Nhà nước tư sản đảm nhận đầu tư vào ngành nào?

- a. Đầu tư lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận ít
- b. Đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận cao
- c. Đầu tư không lớn, thu hồi vốn nhanh, lợi nhuận cao

d. Đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận ít

Câu 383. Trình độ xã hội hoá lực lượng sản xuất phát triển cao đặt ra:

a. Nhà nước can thiệp vào kinh tế với vai trò quản lý chung

b. Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế

c. Nhà nước chỉ nên đóng vai trò "người gác cổng"

d. Nhà nước chỉ nên can thiệp vào kinh tế đối ngoại

Câu 384. Trong thời kỳ CNTB độc quyền:

a. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản không thay đổi

b. Mâu thuẫn trên có phần dịu đi

c. Mâu thuẫn trên ngày càng sâu sắc hơn

d. Đời sống của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dần dần được cải thiện hơn

Câu 385. Sự xuất hiện của CNTB độc quyền nhà nước làm cho:

a. Mâu thuẫn giai cấp vô sản và tư sản giảm đi

b. Làm cho mâu thuẫn trên sâu sắc hơn

c. Làm hạn chế tác động tiêu cực của độc quyền

d. Cả a, b, c

Câu 386. Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước là:

a. Sự kết hợp tổ chức độc quyền tư nhân và nhà nước tư sản

b. Nhà nước tư sản can thiệp vào kinh tế, chi phối độc quyền

c. Các tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước

d. Sự thoả hiệp giữa nhà nước và tổ chức độc quyền

Câu 387. Sự ra đời của CNTB độc quyền nhà nước nhằm mục đích:

a. Phục vụ lợi ích của CNTB

b. Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân

c. Phục vụ lợi ích của nhà nước tư sản

d. Phục vụ lợi ích của tổ chức độc quyền tư nhân và cứu nguy cho CNTB

Câu 388. Trong cơ chế của CNTB độc quyền nhà nước thì:

- a. Tổ chức độc quyền phụ thuộc vào nhà nước.
- b. Nhà nước phụ thuộc vào tổ chức độc quyền
- c. Nhà nước không phụ thuộc vào tổ chức độc quyền
- d. Nhà nước chi phối tổ chức độc quyền

Câu 389. CNTB độc quyền nhà nước là:

- a. Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội
- b. Một chính sách trong giai đoạn độc quyền
- c. Một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội
- d. Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản

Câu 390. Trong lịch sử hình thức can thiệp phi kinh tế là của nhà nước nào?

- a. Phong kiến
- b. CNTB tự do cạnh tranh
- c. CNTB độc quyền
- d. Cả a, b, c

Câu 391. Sở hữu độc quyền nhà nước là sự kết hợp của:

- a. Sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân TBCN
- b. Sở hữu nhà nước và sở hữu độc quyền tư nhân
- c. Sở hữu của nhà nước tư sản
- d. Sở hữu của nhiều nước tư bản

Câu 392. Sở hữu nhà nước được hình thành bằng cách:

- a. Xây dựng xí nghiệp nhà nước bằng ngân sách
- b. Quốc hữu hoá
- c. Mua cổ phần của doanh nghiệp tư nhân
- d. Cả a, b, c

Câu 393. Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm:

- a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân
- b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước
- c. Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước
- d. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

Câu 394. Nhà nước can thiệp vào các khâu nào của quá trình sản xuất?

- a. Sản xuất
- b. Phân phối và trao đổi

- b. Sản xuất và tiêu dùng d. Sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng

Câu 395. Quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến:

- a. Giá trị hàng hoá c. Giá trị thặng dư
b. Giá cả hàng hoá d. Cả a, b, c

Câu 396. Quan hệ cung cầu có ảnh hưởng đến:

- a. Tỷ suất lợi nhuận c. Khối lượng giá trị thặng dư
b. Tỷ suất giá trị thặng dư d. Cả a, b, c

Câu 397. Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào các nhân tố nào?

- a. ý chí của người cho vay c. Tỷ suất lợi nhuận bình quân
b. Yêu cầu bức thiết của người d. Cả a, b và c
vay

Câu 398. Tỷ suất lợi tức thay đổi trong phạm vi nào?

- a. Lớn hơn không ($z' > 0$)
b. Bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân ($z' = \bar{p}'$)
c. Lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân ($z' > \bar{p}'$)
d. Cả a, b và c

Câu 399. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp dựa vào đâu?

- a. Khối lượng giá trị thặng dư c. Tỷ suất lợi nhuận
b. Tỷ suất giá trị thặng dư d. Tỷ suất lợi nhuận bình quân

Câu 400. Giá cả thị trường của hàng hoá xoay quanh yếu tố nào?

- a. Giá trị thị trường c. Giá cả sản xuất
b. Giá trị của hàng hoá d. Quan hệ cung cầu hàng hoá

Câu 401. Đây là sự khác nhau giữa địa tô phong kiến và địa tô TBCN?

- a. Địa tô phong kiến dựa trên cường bức siêu kinh tế
b. Địa tô TBCN dựa trên quan hệ kinh tế
c. Địa tô phong kiến là toàn bộ sản phẩm thặng dư của nông dân

d. Cả a, b và c

Câu 402. Cổ phiếu và trái phiếu đều là hình thức đầu tư. Chọn ý kiến đúng dưới đây:

- a. Đều là đầu tư trực tiếp, dài hạn
- b. Đều là đầu tư gián tiếp, ngắn hạn
- c. Cổ phiếu là đầu tư trực tiếp còn trái phiếu là đầu tư gián tiếp
- d. Cả a, b và c

Câu 403. Cổ phiếu và trái phiếu là hình thức đầu tư. Chọn các ý đúng dưới đây:

- a. Mua cổ phiếu và trái phiếu đều có thời hạn, hết thời hạn người sở hữu chúng được thanh toán
- b. Lãi cổ phiếu và trái phiếu đều phụ thuộc kết quả kinh doanh của công ty
- c. Cổ phiếu và trái phiếu đều có thể đem bán
- d. Cả a, b và c

Câu 404. Các ý nào dưới đây không đúng?

- a. Cổ phiếu và trái phiếu là hàng hoá của thị trường chứng khoán
- b. Lãi cổ phiếu phụ thuộc kết quả kinh doanh của công ty còn lãi của trái phiếu là đại lượng cố định
- c. Người mua trái phiếu không là cổ đông
- d. Cổ phiếu và trái phiếu đều được thanh toán bản gốc và lãi khi đến kỳ hạn.

Câu 405. Chọn ý kiến đúng về giá cả ruộng đất và giá cả hàng hoá thông thường

- a. Đều là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá
- b. Đều chịu sự ảnh hưởng của quan hệ cung cầu
- c. Giá trị của chúng đều do lao động xã hội hao phí quyết định
- d. Cả a, b, c

Câu 406. Mua bán ruộng đất và mua bán cổ phiếu có điểm gì giống nhau:

- a. Điều không dựa trên cơ sở giá trị
- b. Điều do quan hệ cung cầu chi phối
- c. Điều phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng
- d. Cả a, b, c

Câu 407. Giá trị xã hội của hàng hoá công nghiệp và nông nghiệp giống nhau ở chỗ dựa trên:

- a. Hao phí lao động của người sản xuất hàng hoá
- b. Hao phí lao động xã hội cần thiết
- c. Hao phí lao động xã hội trong điều kiện sản xuất trung bình
- d. Hao phí lao động xã hội trong điều kiện sản xuất khó khăn nhất

Câu 408. Khi lạm phát phi mã xảy ra, hình thức sử dụng tiền nào có lợi nhất?

- a. Cất ở nhà
- b. Gửi ngân hàng
- c. Đầu tư vào sản xuất kinh doanh
- d. Mua hàng hoá hoặc vàng cất giữ

Câu 409. Khi lạm phát phi mã xảy ra, hình thức sử dụng tiền nào không có lợi?

- a. Đầu tư sản xuất kinh doanh
- b. Gửi ngân hàng
- c. Cất ở nhà
- d. Cả a, b và c

Câu 410. Những tiến trình có tính quy luật để chuyển kinh tế hàng hoá giản đơn lên kinh tế TBCN là gì?

- a. Cách mạng trong nông nghiệp và trong lực lượng lao động
- b. Chuyển từ tư hữu nhỏ sang tư hữu lớn TBCN
- c. Nhà nước đóng vai trò "bà đỡ"
- d. Cả a, b và c

Câu 411. Quy luật giá trị biểu hiện sự vận động thông qua sự vận động của:

- a. Giá cả hàng hoá
- b. Giá cả sản xuất
- c. Giá cả độc quyền
- d. Cả a, b và c

Câu 412. ý kiến nào đúng về hậu quả của lạm phát?

- a. Phân phối lại các nguồn thu nhập giữa các tầng lớp dân cư.
- b. Người giữ tiền, người cho vay bị thiệt, người giữ hàng hoá người đi vay có lợi.
- c. Tiền lương thực tế giảm.
- d. Cả a, b và c

Câu 413. Trong các mệnh đề dưới đây hãy chọn các mệnh đề đúng:

- a. Giá trị hàng hoá do lao động sống và lao động quá khứ hợp thành.
- b. Lao động sống tạo ra giá trị thặng dư
- c. Lao động sống là nguồn gốc của giá trị thặng dư và giá trị
- d. Cả a, b và c

Câu 414. Tiêu chí nào là quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả kinh tế?

- a. GNP
- b. GDP
- c. GNP hoặc GDP trên đầu người
- d. Năng suất lao động

Câu 415. Chọn câu trả lời chính xác nhất về CNTB ngày nay; CNTB ngày nay là:

- a. CNTB độc quyền
- b. CNTB độc quyền nhà nước
- c. CNTB hiện đại
- d. Giai đoạn ngày nay của CNTB độc quyền

Câu 416. Đặc điểm của CNTB ngày nay được biểu hiện ở:

- a. Sự xuất hiện các hình thức độc quyền mới
- b. Biểu hiện mới của CNTB độc quyền
- c. Biểu hiện mới của CNTB độc quyền nhà nước
- d. Biểu hiện mới về kinh tế của CNTB độc quyền và CNTB độc quyền nhà nước

Câu 417. Hình thức độc quyền nào mới có trong CNTB ngày nay?

- a. Công -xoóc-xi-om
- b. Công -xoóc-xi-om, con sơn.
- c. Conglomeret.
- d. Conglomeret và con sơn.

Câu 418. Đặc điểm của Con -sơn là:

a. Độc quyền đa ngành, có hàng trăm công ty quan hệ với nhau, phân bố ở nhiều nước

b. Độc quyền trong 1 ngành, quy mô rất lớn, ở nhiều nước

c. Độc quyền đa ngành, quy mô lớn, trong một nước

d. Độc quyền đơn ngành, quy mô lớn, ở nhiều nước

Câu 419. Nguyên nhân xuất hiện độc quyền đa ngành là:

a. Sự điều tiết của nhà nước.

b. Đối phó với luật chống độc quyền

c. Do kinh doanh đơn ngành dễ bị phá sản trong điều kiện cạnh tranh quyết liệt

d. Cả b và c

Câu 420. Conglomeret là:

a. Tổ chức độc quyền đa ngành có hàng trăm doanh nghiệp.

b. Kết hợp vài ba chục hãng vừa và nhỏ không có sự liên quan nào về sản xuất và dịch vụ cho sản xuất

c. Tổ chức độc quyền gồm hàng trăm doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ nhau về sản xuất và dịch vụ.

d. Kết hợp nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ có quan hệ chặt chẽ về sản xuất và dịch vụ.

Câu 421. Trong CNTB ngày nay xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nguyên nhân là:

a. Lực lượng sản xuất phát triển cho phép chuyên môn hoá sản xuất sâu.

b. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thích ứng nhanh với biến động của thị trường.

c. Doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ đổi mới trang thiết bị kỹ thuật.

d. Cả a, b và c

Câu 422. Hình thức tổ chức và cơ chế thống trị của tư bản tài chính trong CNTB ngày nay thay đổi là do:

a. Lực lượng sản xuất phát triển, nhiều ngành mới xuất hiện

- b. ý muốn thống trị của tư bản tài chính
- c. Mục đích thu lợi nhuận độc quyền
- d. Sự điều tiết của nhà nước

Câu 423. Hình thức tồn tại của các tập đoàn tư bản tài chính của CNTB ngày nay thường dưới dạng:

- a. Công - nông nghiệp - dịch vụ
- b. Công - nông - thương - tín - dịch vụ, hoặc công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng.
- c. Công - nông nghiệp - dịch vụ kết hợp với quân sự - dịch vụ quốc phòng.
- d. Cả a, b và c

Câu 424. Trong CNTB ngày nay, các trùm tài chính thống trị nền kinh tế thông qua:

- a. "Chế độ tham dự"
- b. "Chế độ uỷ nhiệm"
- c. Kết hợp "chế độ tham dự" với "chế độ uỷ nhiệm"
- d. Các tổ chức tài chính quốc tế

Câu 425. Trong CNTB ngày nay, xuất khẩu tư bản chủ yếu theo hướng:

- a. Nước TB phát triển xuất khẩu sang các nước kém phát triển.
- b. Các nước tư bản phát triển xuất khẩu lẫn nhau
- c. Các nước kém phát triển xuất khẩu lẫn nhau
- d. Cả a và b

Câu 426. Chủ thể xuất khẩu tư bản của CNTB ngày nay chủ yếu là:

- a. Các nhà tư bản tư nhân
- b. Các tổ chức độc quyền tư nhân trong một nước
- c. Các tổ chức độc quyền xuyên quốc gia
- d. Nhà nước tư sản.

Câu 427. Hình thức xuất khẩu chủ yếu của CNTB ngày nay là:

- a. Đầu tư trực tiếp
- b. Đầu tư gián tiếp

- c. Đầu tư trực tiếp kết hợp đầu tư gián tiếp.
- d. Xuất khẩu tư bản kết hợp xuất khẩu hàng hoá

Câu 428. Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm:

- a. Thị trường
- b. Độc quyền tư nhân
- c. Sự điều tiết của nhà nước
- d. Cả a,b và c

Câu 429. Nguyên nhân hình thành các công ty xuyên quốc gia là:

- a. Cạnh tranh quốc tế
- b. Lực lượng sản xuất phát triển cao làm xuất hiện quá trình quốc tế hoá kinh tế.
- c. Do sự điều tiết của các nước TBCN
- d. Cả a, b, c

Câu 430. Hệ thống kinh tế thế giới của CNTB hình thành từ khi nào?

- a. Có phương thức sản xuất TBCN
- b. Xuất hiện CNTB độc quyền
- c. Xuất hiện CNTB độc quyền nhà nước
- d. Xuất hiện các công ty xuyên quốc gia.

Câu 431. Trong CNTB ngày nay, những cơ quan nào nằm trong bộ máy điều tiết kinh tế của CNTB?

- a. Cơ quan lập pháp
- b. Cơ quan hành pháp
- c. Cơ quan tư pháp
- d. Cả a, b, c

Câu 432. Chọn các ý đúng dưới đây: trong CNTB độc quyền:

- a. Do độc quyền thống trị nên không còn cạnh tranh.
- b. Vẫn còn cạnh tranh nhưng cạnh tranh đỡ gay gắt hơn.
- c. Chỉ còn cạnh tranh giữa các ngành, không còn cạnh tranh trong nội bộ ngành.
- d. Cạnh tranh có những hình thức mới.

Câu 433. Chỉ số phát triển con người (HDI) gồm những tiêu chí:

- a. Tuổi thọ, GDP, trình độ dân trí

- b. Tuổi thọ bình quân, tỷ lệ người biết chữ, GDP/người.
- c. GDP/người, thành tựu giáo dục, tỷ lệ người cao tuổi.
- d. Tuổi thọ trung bình, thành tựu giáo dục, GDP/người.

Câu 434. Ai là người đầu tiên phát hiện phạm trù cấu tạo hữu cơ của tư bản?

- a. A.Smith
- c. C.Mác
- b. D.Ricardo
- d. Ph.Ăng ghen

Câu 435. Ai là người đầu tiên hình thành công thức tính giá trị của hàng hoá (giá trị hàng hoá = $c + v + m$)?

- a. C.Mác
- c. A.Smith
- b. W.Petty
- d.D.Ricardo

Câu 436. Ai là người nghiên cứu giá trị thặng dư trước lợi nhuận, tiền công, địa tô?

- a. W.Petty
- c. D.Ricardo
- b. A.Smith
- d. C.Mác

Câu 437. Nếu lao động là hàng hoá thì mệnh đề nào dưới đây đúng?

- a. Giá trị mới do công nhân tạo ra bằng giá trị sức lao động
- b. Khi nhà tư bản trả công cho công nhân bằng giá trị sức lao động sẽ không có bóc lột.
- c. Lợi nhuận của nhà tư bản là kết quả của mua rẻ, bán đắt, gian lận.
- d. Cả a, b, c

Câu 438. Lợi nhuận là:

- a. Tỷ lệ phần lãi trên tổng số tư bản
- b. Là tiền công mà doanh nhân tự trả cho mình
- c. Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư.
- d. Là hiệu số giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất

Câu 439. Khi đồng nội tệ được định giá cao quá mức thì hoạt động xuất nhập khẩu sẽ:

- a. Khuyến khích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu

- b. Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu
- c. Khuyến khích cả xuất và nhập khẩu
- d. Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa

Câu 440. Khi đồng nội tệ được định giá thấp sẽ:

- a. Hạn chế nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu
- b. Khuyến khích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu
- c. Hạn chế cả xuất và nhập khẩu
- d. Khuyến khích cả xuất và nhập khẩu

Câu 441. Trong các mệnh đề dưới đây, mệnh đề nào không đúng?

- a. Quy luật kinh tế là quy luật khách quan
- b. Quy luật kinh tế cũng giống các quy luật tự nhiên
- c. Quy luật kinh tế phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người.
- d. Cả a, b và c đều không đúng

Câu 442. Kinh tế chính trị Mác- Lênin không nghiên cứu gì?

- a. Sản xuất của cải vật chất
- b. Quan hệ xã hội giữa người với người
- c. Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất
- d. Cả a, b và c.

Câu 443. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:

- a. Nền sản xuất của cải vật chất
- b. Công thức chung của tư bản
- c. Sản xuất hàng hoá giản đơn và hàng hoá
- d. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Câu 444. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- a. Mọi nguyên liệu đều là đối tượng lao động
- b. Mọi đối tượng lao động đều là nguyên liệu
- c. Nguyên liệu là đối tượng lao động của ngành công nghiệp khai thác.

d. Cả a, b, c đều sai

Câu 445. Yếu tố nào không phải là tư liệu lao động?

- a. Công cụ lao động
- c. Kết cấu hạ tầng sản xuất
- b. Nguyên vật liệu
- d. Các vật để chứa đựng, bảo quản

Câu 446. Các ý nào dưới đây không đúng?

- a. Một vật là đối tượng lao động cũng có thể là tư liệu lao động
- b. Một vật là tư liệu lao động không thể là đối tượng lao động
- c. Đối tượng lao động và tư liệu lao động thuộc phạm trù TLSX
- d. Sự phân biệt đối tượng lao động và tư liệu lao động là tương đối.

Câu 447. Yếu tố nào dưới đây được coi là căn cứ để phân chia tái sản xuất xã hội thành tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng?

- a. Phạm vi
- c. Tính chất
- b. Nội dung
- d. Quy mô

Câu 448. Các ý nào dưới đây không đúng?

- a. Tái sản xuất giản đơn là đặc trưng của nền sản xuất nhỏ
- b. Tái sản xuất giản đơn là việc tổ chức sản xuất đơn giản không phức tạp
- c. Tái sản xuất mở rộng là đặc trưng của nền sản xuất lớn
- d. Sản phẩm thặng dư là nguồn gốc của tái sản xuất mở rộng

Câu 449. Mệnh đề nào đúng trong các mệnh đề sau:

- a. Sản xuất và phân phối tồn tại độc lập với nhau
- b. Phân phối thu động do sản xuất quyết định
- c. Phân phối quyết định đến quy mô và cơ cấu của sản xuất
- d. Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực trở lại đối với sản xuất

Câu 450. ý kiến nào đúng về lao động trừu tượng?

- a. Là phạm trù riêng của CNTB
- b. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hoá

- c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường
- d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế

Câu 451. Yếu tố nào quyết định đến giá cả hàng hoá?

- a. Giá trị của hàng hoá
- b. Giá trị sử dụng của hàng hoá
- c. Quan hệ cung cầu về hàng hoá
- d. Cả b, c

Câu 452. Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa thay đổi phụ thuộc vào nhiều yếu tố. ý kiến nào dưới đây đúng?

- a. Thay đổi tỷ lệ thuận với năng suất lao động, không phụ thuộc vào cường độ lao động
- b. Thay đổi tỷ lệ nghịch với cường độ lao động, không phụ thuộc vào năng suất lao động
- c. Thay đổi tỷ lệ nghịch với năng suất lao động, không phụ thuộc cường độ lao động
- d. Phụ thuộc cả năng suất lao động và cường độ lao động

Câu 453. Khi tăng NSLĐ sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. Trường hợp nào không đúng?

- a. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên
- b. Tổng giá trị của hàng hoá cũng tăng
- c. Tổng giá trị của hàng hoá không đổi
- d. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm

Câu 454. Khi tăng cường độ lao động sẽ xảy ra các trường hợp dưới đây. Trường hợp nào dưới đây là đúng?

- a. Số lượng hàng hoá làm ra trong một đơn vị thời gian tăng
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tăng lên
- d. Cả a, b và c

Câu 455. Khi đồng thời tăng NSLĐ và CĐLĐ lên 2 lần thì ý nào dưới đây là đúng?

- a. Tổng số hàng hoá tăng 4 lần
- b. Tổng số giá trị hàng hoá tăng 4 lần
- c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá giảm 4 lần
- d. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá không đổi

Câu 456. Cặp phạm trù nào dưới đây là phát hiện riêng của C.Mác?

- a. Lao động tư nhân và lao động xã hội
- b. Lao động giản đơn và lao động phức tạp
- c. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng
- d. Lao động quá khứ và lao động sống

Câu 457. ý kiến nào đúng về phạm trù lao động trừu tượng?

- a. Là lao động không cụ thể
- b. Là lao động có trình độ cao, mất nhiều công đào tạo
- c. Là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hoá nói chung không kể đến các hình thức cụ thể.
- d. Cả a, b

Câu 458. ý kiến nào đúng về phạm trù lao động giản đơn?

- a. Là lao động làm ra các sản phẩm chất lượng thấp
- b. Là lao động làm ở một công đoạn của quá trình tạo ra hàng hoá
- c. Là lao động không cần qua đào tạo cũng có thể làm được.
- d. Cả a và b

Câu 459. ý kiến nào đúng về phạm trù lao động phức tạp?

- a. Lao động phức tạp tạo ra sản phẩm tinh vi, chất lượng cao
- b. Lao động có nhiều thao tác, quy trình phức tạp.
- c. Lao động phải trải qua đào tạo, huấn luyện mới làm được
- d. Là sự kết hợp nhiều lao động giản đơn với nhau

Câu 460. Trong các mệnh đề dưới đây, mệnh đề nào đúng?

- a. Lao động cụ thể tạo ra tính hữu ích của sản phẩm.
- b. Lao động cụ thể được thực hiện trước lao động trừu tượng

c. Lao động trừu tượng có ở người có trình độ cao còn lao động cụ thể có ở người có trình độ thấp

d. Cả a, b và c đều sai

Câu 461. ý kiến nào dưới đây đúng?

a. Lao động cụ thể có trước lao động trừu tượng

b. Lao động của người kỹ sư giỏi thuần túy là lao động trừu tượng

c. Lao động của người không qua đào tạo, học tập thuần túy là lao động cụ thể

d. Lao động của mọi người sản xuất hàng hoá đều bao gồm lao động cụ thể và lao động trừu tượng

Câu 462. Nhân tố nào trong các nhân tố dưới đây không ảnh hưởng đến NSLĐ?

a. Trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ

b. Trình độ tay nghề của người lao động

c. Các điều kiện tự nhiên

d. Cường độ lao động

Câu 463. Nhận xét về sự giống nhau giữa tăng NSLĐ và tăng cường độ lao động, ý kiến nào dưới đây đúng?

a. Đều làm giá trị của đơn vị hàng hoá giảm

b. Đều làm giá trị 1 đơn vị hàng hoá không thay đổi

c. Đều làm cho số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên

d. Đều làm tăng lượng lao động hao phí trong một đơn vị sản phẩm

Câu 464. ý kiến nào không đúng về quan hệ giữa tăng NSLĐ với giá trị hàng hoá?

a. Tăng NSLĐ làm cho giá trị của tổng số hàng hoá làm ra trong 1 đơn vị thời gian thay đổi.

b. Tăng NSLĐ thì giá trị 1 đơn vị hàng hoá thay đổi

c. Giá trị 1 đơn vị hàng hoá tỷ lệ nghịch với NSLĐ

d. Cả b, c

Câu 465. Khi so sánh sức lao động và lao động ý kiến nào sau đây không đúng?

a. Sức lao động là khả năng lao động còn lao động là sức lao động đã được tiêu dùng.

b. Sức lao động là hàng hoá còn lao động không là hàng hoá

c. Cả sức lao động và lao động đều là hàng hoá

d. Cả a, b

Câu 466. ý kiến nào dưới đây đúng về bản chất của tiền tệ?

a. Tiền tệ là tiền do nhà nước phát hành, vàng, ngoại tệ

b. Là phương tiện để trao đổi hàng hoá và để thanh toán

c. Là hàng hoá đặc biệt đóng vai trò là vật ngang giá chung

d. Là thước đo giá trị của hàng hoá

Câu 467. ý kiến nào dưới đây đúng về ảnh hưởng của cung cầu.

a. Chỉ quyết định giá cả và có ảnh hưởng đến giá trị

b. Không có ảnh hưởng đến giá trị và giá cả

c. Có ảnh hưởng đến giá cả thị trường.

d. Cả a, c

Câu 468. Nội dung nào không thuộc phạm trù sản phẩm xã hội?

a. Toàn bộ chi phí về TLSX của xã hội

b. Toàn bộ của cải của xã hội

c. Toàn bộ sản phẩm cần thiết của xã hội

d. Toàn bộ sản phẩm thặng dư của xã hội

Câu 469. Sản phẩm xã hội cần thiết là:

a. Sản phẩm thiết yếu của xã hội

b. Sản phẩm để thoả mãn nhu cầu tối thiểu của con người

c. Sản phẩm xã hội để tái sản xuất sức lao động

d. Sản phẩm xã hội để tái sản xuất mở rộng.

Câu 470. Tư bản bất biến là:

- a. Tư bản mà giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao
- b. Là tư bản cố định
- c. Tư bản mà giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất.
- d. Tư bản mà giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn sang sản phẩm

Câu 471. Những nhận xét dưới đây về tư bản cố định, nhận xét nào không đúng?

- a. Là nguồn gốc của giá trị thặng dư
- b. Là điều kiện tăng NSLĐ
- c. Là điều kiện để giảm giá trị hàng hoá
- d. Là bộ phận chủ yếu của tư bản bất biến

Câu 472. ý kiến nào dưới đây không đúng về hàng hoá sức lao động

- a. Bán chịu
- b. Giá cả = giá trị mới do sức lao động tạo ra
- c. Mua bán có thời hạn
- d. Giá trị sử dụng quyết định giá trị

Câu 473. Các nhận định dưới đây nhận định nào đúng trong CNTB:

- a. Tư bản có trước lao động làm thuê
- b. Lao động làm thuê có trước tư bản
- c. Tư bản và lao động làm thuê làm tiền đề cho nhau
- d. Cả a, b và c

Câu 474. Nhận định nào dưới đây không đúng?

- a. Người bán và người mua sức lao động đều bình đẳng về mặt pháp lý
- b. Sức lao động được mua bán không theo quy luật giá trị
- c. Thị trường sức lao động được hình thành và phát triển trong CNTB
- d. Sức lao động về mặt là hàng hoá gắn với kết quả sử dụng nó lại phủ định cơ sở quy luật giá trị.

Câu 475. Nhận định nào dưới đây không đúng.

- a. Tiền tệ là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hoá và là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản
- b. Tư bản được biểu hiện ở tiền còn bản thân tiền không phải là tư bản.
- c. Khi có khối lượng tiền lớn nó sẽ thành tư bản
- d. Cả a, b đều đúng

Câu 476. Các cách diễn đạt giá trị hàng hoá dưới đây cách nào đúng:

- a. Giá trị hàng hoá = giá trị TLSX + giá trị mới
- b. Giá trị hàng hoá = giá trị cũ + giá trị sức lao động
- c. Giá trị hàng hoá = giá trị TLSX + giá trị thặng dư
- d. Cả a, b và c

Câu 477. Các nhận xét dưới đây nhận xét nào đúng?

- a. Giá trị thặng dư cũng là giá trị
- b. Giá trị thặng dư và giá trị có cùng nguồn gốc và bản chất
- c. Giá trị thặng dư là giá trị mới do công nhân làm thuê tạo ra
- d. Cả a, b và c đều đúng

Câu 478. Giá trị của TLSX đã tiêu dùng tham gia vào giá trị của sản phẩm mới. Nhận xét nào dưới đây không đúng.

- a. Tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm
- b. Tham gia tạo thành giá trị của sản phẩm mới
- c. Không tham gia tạo thành giá trị mới của sản phẩm.
- d. Cả b, c đều đúng

Câu 479. Trong quá trình sản xuất, giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng sẽ như thế nào? ý kiến nào dưới đây không đúng?

- a. Được tái sản xuất
- b. Không được tái sản xuất
- c. Được bù đắp
- d. Được lao động cụ thể của người sản xuất hàng hoá bảo tồn và chuyển vào giá trị của sản phẩm mới.

Câu 480. Trong các nhận xét dưới đây về vai trò của tư bản bất biến trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, nhận xét nào đúng?

- a. Tư bản bất biến là điều kiện không thể thiếu để sản xuất giá trị thặng dư
- b. Tư bản bất biến và tư bản khả biến đều là nguồn gốc của giá trị thặng dư
- c. Tư bản bất biến chuyển dần giá trị sang sản phẩm mới
- d. Cả a, b, c đều sai

Câu 481. Nhận xét nào dưới đây không đúng về tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh:

- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
- b. Hiệu quả của tư bản
- c. Ngày lao động chia thành 2 phần: lao động cần thiết và lao động thặng dư theo tỷ lệ nào.
- d. Cả a, b, c

Câu 482. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối giống nhau ở điểm nào?

- a. Đều làm cho công nhân tốn sức lao động nhiều hơn
- b. Đều làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư
- c. Đều làm giảm giá trị sức lao động của công nhân
- d. Đều giảm thời gian lao động tất yếu

Câu 483. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối

- a. Kéo dài ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi
- b. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý.
- c. Tăng năng suất lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 484. Khi xem xét phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, ý kiến nào dưới đây là đúng?

- a. Giá trị sức lao động không thay đổi
- b. Thời gian lao động cần thiết thay đổi

- c. Ngày lao động không thay đổi
- d. Cả a, b, c

Câu 485. Các luận điểm dưới đây, luận điểm nào không đúng?

- a. Các PTSX trước CNTB bóc lột sản phẩm thặng dư trực tiếp
- b. Bóc lột sản phẩm thặng dư chỉ có ở CNTB
- c. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là hình thái chung nhất của sản xuất giá trị thặng dư
- d. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là điểm xuất phát để sản xuất giá trị thặng dư tương đối.

Câu 486. Những ý kiến dưới đây về sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào không đúng?

- a. Ngày lao động không đổi
- c. Hạ thấp giá trị sức lao động
- b. Giá trị sức lao động không đổi
- d. Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi

Câu 487. Sản xuất giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch không giống nhau ở điểm nào?

- a. Điều dựa trên tiền đề tăng NSLĐ xã hội
- b. Điều rút ngắn thời gian lao động cần thiết
- c. Ngày lao động không thay đổi
- d. Điều dựa trên tiền đề tăng NSLĐ

Câu 488. Nhận xét nào dưới đây đúng về tiền công TBCN

- a. Tiền công là giá trị của lao động
- b. Là số tiền nhà tư bản trả cho công nhân làm thuê
- c. Là giá cả sức lao động
- d. Cả a và b

Câu 489. Khái niệm nào về lợi nhuận dưới đây không đúng?

- a. Lợi nhuận là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư
- b. Là giá trị thặng dư được coi là con đẻ của tư bản ứng trước
- c. Là hiệu số giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí
- d. Cả a, b, c

Câu 490. Trong các nhận định dưới đây về lợi nhuận và giá trị thặng dư, nhận định nào đúng?

- a. Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư
- b. Lợi nhuận và giá trị thặng dư luôn luôn bằng nhau
- c. Lợi nhuận và giá trị thặng dư phụ thuộc vào quan hệ cung cầu
- d. Cả a, b và c

Câu 491. ý kiến nào dưới đây về tiền công thực tế là đúng

- a. Tiền công thực tế là số tiền thực tế nhận được
- b. Là số tiền trong sổ lương + tiền thưởng và các nguồn thu nhập khác
- c. Là số hàng hoá và dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa
- d. Cả a và b

Câu 492. Tiền công thực tế thay đổi theo chiều hướng khác nhau. Chiều hướng nào dưới đây không đúng?

- a. Tỷ lệ thuận với tiền công danh nghĩa
- b. Tỷ lệ thuận với lạm phát
- c. Tỷ lệ nghịch với giá trị tư liệu tiêu dùng và dịch vụ
- d. Tỷ lệ nghịch với lạm phát

Câu 493. Ai là người nêu ra lý thuyết về thời đại mới?

- a. C.Mác
- c. V.I.Lênin
- b. Ph. Ăng ghen
- d. J.Stalin

Câu 494. Thời đại mới - thời kỳ quá độ lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới, bắt đầu từ:

- a. Từ CM tháng II năm 1917
- b. Từ sau CM tháng 10 năm 1917 thành công
- c. Từ khi bắt đầu thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) 1921
- d. Từ sau khi Liên Xô kết thúc thời kỳ quá độ

Câu 495. V.I.Lênin chia PTSX-CSCN thành mấy giai đoạn?

- a. Hai giai đoạn: CNXH và CNCS
- b. Ba giai đoạn: TKQĐ, CNXH và CNCS

c. Bốn giai đoạn TKQĐ, CNXH, CNXH phát triển và CNCS

Câu 496. Thời kỳ quá độ lên CNXH là tất yếu đối với:

- a. Các nước bỏ qua CNTB lên CNXH
- b. Các nước TBCN kém phát triển lên CNXH
- c. Tất cả các nước xây dựng CNXH

Câu 497. Thực chất của TKQĐ lên CNXH là gì?

- a. Là cuộc cải biến cách mạng về kinh tế
- b. Là cuộc cải biến cách mạng về chính trị
- c. Là cuộc cải biến cách mạng về tư tưởng và văn hoá
- d. Cả a, b và c

Câu 498. "Vậy thì danh từ quá độ có nghĩa là gì? áp dụng vào kinh tế phải chăng nó có nghĩa là: trong chế độ hiện nay có cả những nhân tố, những bộ phận, những mầm mống của CNTB lẫn CNXH đó sao". Câu nói này của ai?

- a. C.Mác
- b. Ph.Ăng ghen
- c. V.I.Lênin
- d. J.Stalin

Câu 499. V.I.Lênin nêu ra mấy thành phần kinh tế trong TKQĐ ở nước Nga?

- a. Hai thành phần
- b. Ba thành phần
- c. Bốn thành phần
- d. Năm thành phần

Câu 500. Trong TKQĐ lên CNXH có những mâu thuẫn cơ bản nào?

- a. Mâu thuẫn giữa CNXH với CNTB
- b. Mâu thuẫn giữa CNXH với trình tự phát triển tiểu tư sản
- c. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động với giai cấp tư sản.
- d. Cả a, b và c

Câu 501. Thời kỳ quá độ ở Liên Xô bắt đầu và kết thúc năm nào?

- a. Từ 1917 - 1929
- b. Từ 1917 - 1932
- c. Từ 1917 - 1936
- d. Từ 1917 - 1938

Câu 502. Kế hoạch xây dựng CNXH của Lênin gồm những nội dung gì?

- a. Phát triển LLSX, CNH đất nước
- b. Xây dựng QHSX XHCN
- c. Tiến hành CM tư tưởng, văn hoá
- d. Cả a, b và c

Câu 503. Tư tưởng về quá độ lên CNXH bỏ qua TBCN do ai nêu ra?

- a. C.Mác
- c. V.I.Lênin
- b. Ph.Ăng ghen
- d. Cả a, b và c

Câu 504. "Phân tích cho đến cùng thì NSLD là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của chế độ xã hội mới". Câu nói này của ai?

- a. C.Mác
- c. V.I.Lênin
- b. Ph.Ăng ghen
- d. J.Stalin

Câu 505. Tư tưởng quá độ bỏ qua chế độ TBCN lên CNXH lần đầu tiên thể hiện trong văn kiện nào của Đảng CSVN?

- a. Năm 1930 trong cương lĩnh do đồng chí Trần Phú soạn thảo
- b. Năm 1951 trong văn kiện Đại hội II
- c. Năm 1960 trong văn kiện Đại hội III
- d. Năm 1976 trong văn kiện Đại hội IV

Câu 506. Nước ta quá độ lên CNXH là tất yếu lịch sử vì:

- a. Phù hợp quy luật phát triển khách quan của lịch sử loài người.
- b. Phù hợp với đặc điểm thời đại
- c. Do cách mạng nước ta phát triển theo con đường độc lập dân tộc gắn liền với CNXH
- d. Cả a, b, c

Câu 507. Thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta bắt đầu từ khi nào?

- a. Sau Cách mạng tháng 8 - 1945
- b. Sau khi miền Bắc được giải phóng (1954)
- c. Sau đại thắng mùa xuân 1975

Câu 508. Tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN là bỏ qua:

- a. Bỏ qua tất cả cái gì có trong CNTB
- b. Bỏ qua sự thống trị của QHSX TBCN
- c. Bỏ qua sự thống trị của kiến trúc thượng tầng TBCN
- d. Cả b và c

Câu 509. Tiến lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, nhưng không thể bỏ qua:

- a. Những thành tựu văn minh mà nhân loại đạt được trong CNTB, đặc biệt là KHCN.
- b. Những thành tựu của kinh tế thị trường
- c. Những tính quy luật của sự phát triển LLSX
- d. Cả a, b và c

Câu 510. Trong TKQĐ lên CNXH ở nước ta có những nhiệm vụ kinh tế cơ bản nào?

- a. Phát triển LLSX, thực hiện CNH, HĐH đất nước
- b. Xây dựng QHSX mới theo định hướng XHCN
- c. Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.
- d. Cả a, b, c

Câu 511. Nội dung nhiệm vụ phát triển LLSX gồm có:

- a. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH
- b. Tiến hành CNH, HĐH đất nước
- c. Xây dựng con người, đào tạo lực lượng lao động mới
- d. Cả a, b và c

Câu 512. QHSX mới theo định hướng XHCN đang được xây dựng ở nước ta là thế nào?

- a. Phải tuân theo quy luật: QHSX phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của LLSX
- b. Đa dạng hoá về sở hữu, nhiều thành phần kinh tế
- c. Dựa trên nhiều phương thức tổ chức sản xuất kinh doanh, nhiều hình thức phân phối
- d. Cả a, b, c

Câu 513. Đường lối CNH ở nước ta lần đầu tiên được đề ra ở Đại hội nào của Đảng?

- a. Đại hội II
- b. Đại hội III
- c. Đại hội IV
- d. Đại hội V

Câu 514. Những quan điểm mới về CNH-HĐH đất nước được đề ra ở Đại hội nào của Đảng?

- a. Đại hội VI
- b. Đại hội VII
- c. Đại hội VIII
- d. Đại hội IX

Câu 515. Chủ trương "đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước" được đề ra ở Đại hội nào của Đảng?

- a. Đại hội VI
- b. Đại hội VII
- c. Đại hội VIII
- d. Đại hội IX

Câu 516. Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta được chính thức nêu ra ở Đại hội nào của Đảng CSVN?

- a. Đại hội VI
- b. Đại hội VII
- c. Đại hội VIII
- d. Đại hội IX

Câu 517. Phạm trù chiếm hữu là:

- a. Hành vi chưa xuất hiện trong xã hội nguyên thủy
- b. Biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất.
- c. Là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu của cải.
- d. Là phạm trù lịch sử

Câu 518. Phạm trù sở hữu:

- a. Là điều kiện trước tiên của hoạt động sản xuất vật chất
- b. Là biểu hiện quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất
- c. Là hình thức xã hội của chiếm hữu trong một xã hội nhất định.
- d. Là phạm trù vĩnh viễn

Câu 519. Chọn mệnh đề đúng dưới đây:

- a. Khái niệm sở hữu đồng nghĩa với khái niệm chiếm hữu
- b. Người sở hữu có thể là người chiếm hữu
- c. Người sở hữu đương nhiên là người chiếm hữu
- d. Người chiếm hữu đương nhiên là người sở hữu

Câu 520. Sở hữu tồn tại thế nào?

- a. Tồn tại độc lập
- b. Tồn tại thông qua các thành phần kinh tế
- c. Tồn tại thông qua các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- d. Cả b và c

Câu 521. Thế nào là quan hệ sở hữu:

- a. Là quan hệ giữa người với người, giữa các giai cấp về đối tượng sở hữu
- b. Là quan hệ giữa chủ thể sở hữu với đối tượng sở hữu
- c. Là quan hệ giữa các chủ thể sở hữu với nhau.
- d. Cả a, b và c

Câu 522. Thế nào là chế độ sở hữu:

- a. Là quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất của cải vật chất
- b. Là hình thức xã hội của chiếm hữu trong một xã hội
- c. Là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu TLSX
- d. Là phạm trù sở hữu được thể chế hoá thành quyền sở hữu được thực hiện thông qua một cơ chế nhất định.

Câu 523. Chọn mệnh đề đúng dưới đây:

- a. Trong mỗi PTSX có 1 loại hình sở hữu TLSX đặc trưng
- b. Mỗi PTSX có 1 hình thức sở hữu TLSX
- c. Mỗi PTSX có nhiều hình thức sở hữu TLSX
- d. Cả a và c

Câu 524. Chọn phương án đúng:

- a. Sự thay đổi của các hình thức sở hữu là quá trình lịch sử tự nhiên

- b. Sự biến đổi các hình thức sở hữu do con người quy định
- c. Các hình thức sở hữu TLSX do nhà nước đặt ra
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 525. Sở hữu xét về mặt pháp lý là

- a. Quy định về quyền kế thừa, thế chấp đối tượng sở hữu
- b. Quy định về quyền chuyển nhượng, cho thuê đối tượng sở hữu
- c. Thễ chế hoá về mặt pháp luật quan hệ giữa người với người về đối tượng sở hữu.
- d. Mang lại thu nhập cho chủ sở hữu

Câu 526. Trong TKQĐ ở nước ta, sở hữu nhà nước giữ vai trò gì?

- a. Thống trị trong cơ cấu sở hữu ở nước ta
- b. Nền tảng trong cơ cấu sở hữu ở nước ta
- c. Chủ đạo trong cơ cấu sở hữu ở nước ta
- d. Quan trọng trong cơ cấu sở hữu ở nước ta

Câu 527. Trong TKQĐ ở nước ta, sở hữu nhà nước được thiết lập:

- a. Đối với lĩnh vực kết cấu hạ tầng, tài nguyên, các tài sản quốc gia
- b. ở các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế
- c. ở các lĩnh vực cung ứng hàng hoá, dịch vụ thông thường.
- d. Cả a, b và c

Câu 528. Trong TKQĐ ở nước ta sở hữu tư nhân:

- a. Bị xoá bỏ
- b. Bị hạn chế
- c. Là hình thức sở hữu thống trị
- d. Tồn tại đan xen với các hình thức sở hữu khác.

Câu 529. Sở hữu tư nhân ở nước ta gồm có:

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| a. Sở hữu cá thể | c. Sở hữu tư bản tư nhân |
| b. Sở hữu tiểu chủ | <u>d. Cả a, b, c</u> |

Câu 530. Chọn ý đúng trong các ý dưới đây:

- a. Sở hữu là mục đích của cách mạng XHCN
- b. Là hình thức, là phương tiện để phát triển LLSX, nâng cao đời sống nhân dân
- c. Công hữu càng nhiều thì tính chất XHCN càng cao
- d. Sở hữu nhà nước là sở hữu toàn dân

Câu 531. Chọn ý không đúng về việc xác lập sở hữu công cộng TLSX:

- a. Là quá trình lâu dài, từ thấp đến cao và luôn luôn phù hợp với trình độ LLSX
- b. Cần tiến hành nhanh thông qua quốc hữu hoá
- c. Làm cho sở hữu công cộng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn so với sở hữu tư nhân
- d. Cả a và c.

Câu 532. Nguyên nhân tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong TKQĐ ở nước ta là do:

- a. Do trình độ LLSX còn nhiều thang bậc khác nhau, còn nhiều quan hệ sở hữu về TLSX
- b. Do xã hội cũ để lại
- c. Do quá trình cải tạo và xây dựng QHSX mới
- d. Cả a, b và c

Câu 533. Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên:

- a. Một hình thức sở hữu nhất định về TLSX
- b. Một QHSX nhất định
- c. Một trình độ nhất định của LLSX
- d. Cả a, b và c

Câu 534. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có vai trò gì?

- a. Cho phép khai thác, sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất các nguồn lực và tiềm năng của nền kinh tế

b. Thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển, khoa học, công nghệ phát triển nhanh.

c. Làm cho NSLĐ tăng, kinh tế tăng trưởng nhanh và hiệu quả.

d. Cả a, b và c

Câu 535. Chọn các ý đúng về sở hữu và thành phần kinh tế:

a. Một hình thức sở hữu hình thành 1 thành phần kinh tế

b. Một hình thức sở hữu có thể hình thành nhiều thành phần kinh tế

c. Một thành phần kinh tế chỉ tồn tại thông qua 1 hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

d. Cả a, b, c

Câu 536. Thành phần kinh tế nhà nước hình thành bằng cách:

a. Nhà nước đầu tư xây dựng

b. Quốc hữu hoá kinh tế tư bản tư nhân.

c. Góp cổ phần khống chế với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác

d. Cả a, b, c

Câu 537. Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm:

a. Các DNNN, các tổ chức kinh tế của nhà nước

b. Các tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

c. Các quỹ dự trữ quốc gia, quỹ bảo hiểm nhà nước.

d. Cả a, b, c

Câu 538. Phạm trù kinh tế nhà nước:

a. Trùng với phạm trù kinh tế quốc doanh

b. Rộng hơn phạm trù DNNN

c. Hẹp hơn phạm trù DNNN

d. Trùng với phạm trù DNNN

Câu 539. Trong thành phần kinh tế nhà nước thực hiện nguyên tắc phân phối nào?

a. Theo lao động

- b. Theo hiệu quả sản xuất kinh doanh
- c. Ngoài thù lao lao động thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể.
- d. Cả a, b, c

Câu 540. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Biểu hiện nào dưới đây không đúng về vai trò chủ đạo:

- a. Chiếm tỷ trọng lớn
- b. Nắm các ngành then chốt, các lĩnh vực quan trọng
- c. Là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, có tác dụng chi phối các thành phần kinh tế khác.
- d. Đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KHCN, là công cụ để định hướng và điều tiết kinh tế vĩ mô.

Câu 541. Thành phần kinh tế tập thể bao gồm các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nào?

- a. Các HTX cổ phần, HTX dịch vụ đầu vào đầu ra.
- b. Kinh tế trang trại.
- c. Tổ, nhóm HTX và HTX
- d. Cả a, b, c

Câu 542. Các HTX kiểu mới được xây dựng và hoạt động theo nguyên tắc:

- a. Tự nguyện, cùng có lợi
- b. Bình đẳng, quản lý dân chủ
- c. Có sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của nhà nước
- d. Cả a, b, c

Câu 543. Trong kinh tế tập thể thực hiện nguyên tắc phân phối nào?

- a. Theo lao động
- b. Vốn đóng góp
- c. Mức độ tham gia dịch vụ
- d. Cả a, b, c

Câu 544. Kinh tế tiểu chủ có đặc điểm:

- a. Chưa sử dụng lao động làm thuê
- b. Có sử dụng lao động làm thuê nhưng rất nhỏ
- c. Chỉ dựa vào lao động bản thân và gia đình
- d. Cả a, b, c

Câu 545. Hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh điển hình của kinh tế cá thể tiểu chủ là:

- a. Kinh tế hộ gia đình
- b. Kinh tế trang trại
- c. Công ty trách nhiệm 1 thành viên
- d. Cả a, b, c

Câu 546. Điểm giống nhau cơ bản của kinh tế cá thể và tiểu chủ là:

- a. Sử dụng lao động bản thân và gia đình
- b. Chưa sử dụng lao động làm thuê
- c. Dựa trên cơ sở tư hữu nhỏ về TLSX
- d. Có sử dụng một số lao động làm thuê

Câu 547. Điểm khác nhau cơ bản giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ là ở:

- a. Kinh tế cá thể chỉ sử dụng lao động bản thân và gia đình.
- b. Kinh tế tiểu chủ có sử dụng lao động làm thuê nhưng không đáng kể
- c. Kinh tế cá thể có thể trở thành kinh tế tiểu chủ
- d. Kinh tế tiểu chủ có thể trở thành kinh tế cá thể

Câu 548. Thành phần kinh tế tư bản tư nhân dựa trên:

- a. Sở hữu tư nhân về TLSX
- b. Chế độ tư hữu nhỏ về TLSX
- c. Chế độ tư hữu lớn về TLSX
- d. Sử dụng lao động làm thuê

Câu 549. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước gồm:

- a. Hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân trong nước
- b. Hình thức liên doanh giữa nhà nước với tư bản tư nhân nước ngoài.
- c. Xí nghiệp 100% vốn nước ngoài
- d. Cả a, b, c

Câu 550. Sử dụng thành phần kinh tế tư bản nhà nước có lợi gì?

- a. Huy động và sử dụng được nguồn vốn lớn có hiệu quả
- b. Học tập được kinh nghiệm quản lý tiên tiến.
- c. Tiếp nhận được kỹ thuật công nghệ hiện đại
- d. Cả a, b, c

Câu 551. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a. Kinh tế nhà nước với tư nhân nước ngoài
- b. Giữa tư nhân trong nước với nước ngoài
- c. Kinh tế nhà nước với các nước XHCN
- d. Các DN có 100% vốn nước ngoài.

Câu 552. Các thành phần kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau. Chúng thống nhất vì:

- a. Đồng chịu sự chi phối của kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước.
- b. Đồng nằm trong 1 hệ thống phân công lao động xã hội
- c. Do kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và chi phối.
- d. Cả a, b, c

Câu 553. Các thành phần kinh tế mâu thuẫn với nhau vì:

- a. Dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau.
- b. Có lợi ích kinh tế khác nhau
- c. Có xu hướng vận động khác nhau
- d. Cả a, b, c

Câu 554. Các thành phần kinh tế cùng hoạt động trong TKQĐ. Chúng quan hệ với nhau thế nào?

- a. Tự nguyện hợp tác với nhau
- b. Đấu tranh loại trừ nhau
- c. Cạnh tranh với nhau
- d. Cả a, b, c

Câu 555. Nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo định hướng XHCN. Các công cụ để điều tiết sự vận động đó là:

- a. Nhà nước điều tiết vĩ mô.
- b. Các chính sách tài chính tiền tệ.
- c. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước.
- d. Cả a, b, c

Câu 556. Trong các luận điểm dưới đây, luận điểm nào không đúng?

- a. CNH là tất yếu đối với mọi nước lạc hậu
- b. CNH là tất yếu đối với các nước nghèo, kém phát triển

c. CNH là tất yếu đối với mọi nước đi lên CNXH.

d. CNH là tất yếu đối với các nước chưa có nền sản xuất lớn, hiện đại.

Câu 557. Thực chất của CNH ở nước ta là gì?

a. Thay lao động thủ công lạc hậu bằng lao động sử dụng máy móc có NSLĐ xã hội cao.

b. Tái sản xuất mở rộng

c. Cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân.

d. Cả a, b, c

Câu 558. Nước nào tiến hành CNH đầu tiên trên thế giới?

a. Mỹ

c. Đức

b. Anh

d. Pháp

Câu 559. Đầu là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá?

a. Con người

c. Khoa học - công nghệ

b. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế

d. Hiệu quả kinh tế - xã hội

Câu 560. Đầu là tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá?

a. Tăng NSLĐ

c. Kết hợp kinh tế với an ninh, quốc phòng

b. Hiệu quả kinh tế - xã hội

d. Nâng cao đời sống nhân dân.

Câu 561. Cơ cấu kinh tế nào là quan trọng nhất?

a. Cơ cấu thành phần kinh tế

c. Cơ cấu ngành kinh tế

b. Cơ cấu vùng kinh tế

d. Cả b và c

Câu 562. Nông nghiệp theo nghĩa rộng là gì?

a. Là các hoạt động kinh tế ngoài trời

b. Là ngành sản xuất mà đối tượng lao động là tự nhiên

c. Là sự kết hợp giữa chăn nuôi với trồng trọt

d. Là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp

Câu 563. Nông nghiệp trong TKQĐ ở nước ta có vai trò gì?

- a. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội
- b. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp
- c. Là thị trường của công nghiệp, dịch vụ
- d. Cả a, b, c

Câu 564. Trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn hiện nay có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó chủ yếu là:

- a. Kinh tế nhà nước
- b. Kinh tế tập thể
- c. Kinh tế cá thể, tiểu chủ
- d. Cả a, b, c

Câu 565. Để đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH-CN trong nông nghiệp, nông thôn cần thực hiện những nội dung nào dưới đây:

- a. Cơ giới hoá
- b. Điện khí hoá
- c. Thủy lợi hoá
- d. Cả a, b, c

Câu 566. Công nghệ sinh học có tác dụng gì đối với nông nghiệp?

- a. Tăng NSLĐ, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường
- b. Nâng cao chất lượng sản phẩm
- c. Tạo ra sản phẩm mới cho nông nghiệp
- d. Cả a, b, c

Câu 567. Chính sách thuế nông nghiệp của nhà nước dựa trên cơ sở nào?

- a. Lý luận địa tô của C.Mác
- b. Chiến lược phát triển kinh tế của đất nước
- c. Điều kiện cụ thể của từng vùng
- d. Cả a, b, c

Câu 568. Đây là đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường?

- a. Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định
- b. Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường
- c. Có sự điều tiết của nhà nước.
- d. Cả a, b, c

Câu 569. Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là gì?

- a. Để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững
- b. Giải phóng LLSX, huy động mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải thiện đời sống nhân dân
- c. Để phù hợp xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá kinh tế
- d. Cả a, b, c

Câu 570. Sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường định hướng XHCN với kinh tế thị trường TBCN là:

- a. Có sự điều tiết của nhà nước XHCN
- b. Nền kinh tế nhiều thành phần
- c. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước
- d. Có nhiều hình thức sở hữu TLSX

Câu 571. Hãy chọn câu trả lời chính xác nhất trong các câu dưới đây: ở nước ta hiện nay tồn tại nhiều hình thức phân phối thu nhập vì:

- a. Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu TLSX
- b. Còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh
- c. Do LLSX có nhiều trình độ khác nhau.
- d. Còn tồn tại nhiều kiểu QHSX khác nhau

Câu 572. Trong các nguyên tắc phân phối dưới đây, nguyên tắc nào là chủ yếu nhất ở nước ta hiện nay?

- a. Phân phối theo lao động
- b. Phân phối theo giá trị sức lao động
- c. Phân phối theo kết quả sản xuất kinh doanh
- d. Phân phối theo vốn hay tài sản.

Câu 573. Sự khác nhau chủ yếu giữa kinh tế thị trường TBCN và kinh tế thị trường định hướng XHCN là gì?

- a. Mục đích trực tiếp của nền kinh tế thị trường
- b. Chế độ công hữu giữ vai trò khác nhau trong 2 mô hình kinh tế thị trường

c. Vị trí của nguyên tắc phân phối theo lao động

d. Cả a, b, c

Câu 574. Sự quản lý của nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng XHCN và kinh tế thị trường TBCN khác nhau. Sự khác nhau đó chủ yếu do:

a. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

b. Bản chất của nhà nước

c. Các công cụ quản lý vĩ mô

d. Cả a, b, c

Câu 575. Tìm câu trả lời chính xác nhất cho câu hỏi dưới đây về cơ chế thị trường. Cơ chế thị trường là:

a. Cơ chế điều tiết nền kinh tế tự phát

b. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật kinh tế

c. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật của kinh tế thị trường.

d. Cơ chế thị trường do "bàn tay vô hình" chi phối.

Câu 576. Cơ chế kế hoạch tập trung bao cấp có đặc trưng chủ yếu gì?

a. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính

b. Cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

c. Coi thường quan hệ hàng hoá - tiền tệ

d. Cả a, b, c

Câu 577. Trong các phạm trù kinh tế dưới đây, phạm trù nào được coi là tín hiệu của cơ chế thị trường?

a. Cung - cầu hàng hoá

c. Sức mua của tiền

b. Giá cả thị trường

d. Thông tin thị trường

Câu 578. Giá cả thị trường có chức năng gì?

a. Thông tin

c. Thúc đẩy tiến bộ khoa học công nghệ

b. Phân bổ các nguồn lực
kinh tế

d. Cả a, b, c

Câu 579. Những nhân tố khách quan nào ảnh hưởng tới giá cả thị trường?

- a. Giá trị thị trường của hàng hoá
- b. Cung cầu hàng hoá và sức mua của tiền
- c. Cạnh tranh trên thị trường
- d. Cả a, b, c

Câu 580. Cung - cầu là quy luật kinh tế. Thế nào là cầu?

- a. Là nhu cầu của thị trường về hàng hoá.
- b. Là nhu cầu của người mua hàng hoá
- c. Là sự mong muốn, sở thích của người tiêu dùng.
- d. Nhu cầu của xã hội về hàng hoá được biểu hiện trên thị trường ở một mức giá nhất định.

Câu 581. Thế nào là cung hàng hoá?

- a. Là số lượng hàng hoá xã hội sản xuất ra.
- b. Là toàn bộ số hàng hoá đem bán trên thị trường.
- c. Toàn bộ hàng hoá đem bán trên thị trường và có thể đưa nhanh đến thị trường ở một mức giá nhất định.
- d. Là toàn bộ khả năng cung cấp hàng hoá cho thị trường.

Câu 582. ý kiến nào là đúng nhất về cạnh tranh trong các ý sau:

- a. Là cuộc đấu tranh giữa những người sản xuất
- b. Là cuộc đấu tranh giữa những người sản xuất với người tiêu dùng
- c. Là cuộc đấu tranh giữa các chủ thể hành vi kinh tế
- d. Cả a, b, c

Câu 583. Cạnh tranh có vai trò:

- a. Phân bổ các nguồn lực kinh tế một cách hiệu quả.
- b. Kích thích tiến bộ khoa học - công nghệ.
- c. Đào thải các nhân tố yếu kém, lạc hậu, trì trệ.
- d. Cả a, b, c

Câu 584. Mục đích của cạnh tranh là gì? Chọn câu trả lời đúng nhất trong câu trả lời sau:

- a. Nhằm thu lợi nhuận nhiều nhất
- b. Nhằm mua, bán hàng hoá với giá cả có lợi nhất.
- c. Giành các điều kiện sản xuất thuận lợi nhất.
- d. Giành lợi ích tối đa cho mình.

Câu 585. Hiện nay trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, nhà nước có chức năng kinh tế gì?

- a. Đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội; tạo lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động kinh tế.
- b. Định hướng phát triển kinh tế và điều tiết các hoạt động kinh tế làm cho kinh tế tăng trưởng ổn định, hiệu quả.
- c. Hạn chế, khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.
- d. Cả a, b, c

Câu 586. Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường?

- a. Hệ thống pháp luật
- b. Kế hoạch hoá
- c. Lực lượng kinh tế của nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ, các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại.
- d. Cả a, b, c

Câu 587. Xác định các câu trả lời đúng về sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là nhằm:

- a. Hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường
- b. Phát huy tác động tích cực của cơ chế thị trường
- c. Đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả
- d. Cả a, b, c

Câu 588. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, nội dung quản lý kinh tế nhà nước là:

- a. Quyết định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội
- b. Xây dựng kế hoạch để thực hiện mục tiêu chiến lược
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch

d. Cả a, b, c

Câu 589. Các công cụ để nhà nước điều tiết hoạt động kinh tế đối ngoại là:

- a. Thuế xuất nhập khẩu
- b. Đảm bảo tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu
- c. Tỷ giá hối đoái, hạn ngạch

d. Cả a, b, c

Câu 590. Trong TKQĐ lên CNXH ở nước ta, tài chính có vai trò gì dưới đây?

- a. Điều tiết kinh tế
- b. Xác lập và tăng cường các quan hệ kinh tế - xã hội
- c. Tích tụ và tích lũy vốn, cung ứng vốn cho các nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước.

d. Cả a, b, c

Câu 591. Nguồn gốc của địa tô TBCN là gì?

- a. Do độ màu mỡ của đất đem lại
- b. Do độc quyền tư hữu ruộng đất
- c. Là một phần giá trị thặng dư do lao động tạo ra
- d. Là số tiền người thuê đất trả cho chủ sở hữu đất

Câu 592. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp là:

- a. Là kết quả của hoạt động buôn bán.
- b. Là một phần giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra
- c. Là khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán
- d. Là kết quả của mua rẻ, bán đắt, trốn thuế.

Câu 593. Tính tất yếu khách quan của kế hoạch hoá nền kinh tế được bắt nguồn từ:

- a. Sự phát triển của kinh tế thị trường
- b. Tính chất xã hội hoá nền sản xuất
- c. Sự phát triển của QHSX
- d. Trình độ phân công lao động phát triển

Câu 594. Tính cân đối của nền kinh tế là:

- a. Sự cân đối giữa tích lũy với tiêu dùng
- b. Sự cân đối giữa sản xuất với tiêu dùng
- c. Sự cân đối giữa sản xuất TLSX với sản xuất tư liệu tiêu dùng
- d. Là sự tương quan theo những tỷ lệ nhất định giữa nhu cầu xã hội và khả năng đáp ứng nhu cầu đó.

Câu 595. Nội dung đổi mới kế hoạch hoá ở nước ta hiện nay là gì?

- a. Kế hoạch hoá vĩ mô và vi mô
- b. Kế hoạch hoá định hướng dự báo thay cho kế hoạch hoá pháp lệnh
- c. Kết hợp kế hoạch với thị trường
- d. Cả a, b, c

Câu 596. Mục đích kế hoạch hoá hiện nay ở nước ta là gì?

- a. Xây dựng cơ chế thị trường định hướng XHCN.
- b. Tạo thế và lực để chủ động hội nhập kinh tế thế giới có hiệu quả
- c. Phát triển kinh tế ổn định và hiệu quả cao.
- d. Cả a, b, c.

Câu 597. Tài chính là một quan hệ kinh tế:

- a. Biểu hiện ở sự hình thành các quỹ tiền tệ
- b. Biểu hiện ở lĩnh vực phân phối các quỹ tiền tệ
- c. Là quan hệ hàng hoá - tiền tệ
- d. Biểu hiện ở sự hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế.

Câu 598. Các quan hệ nào dưới đây không thuộc quan hệ tài chính?

- a. Doanh nghiệp hoặc cá nhân nộp thuế, lệ phí cho nhà nước.
- b. Doanh nghiệp trả lương cho công nhân viên
- c. Cá nhân gửi tiền vào ngân hàng
- d. Cá nhân mua hàng hoá, dịch vụ

Câu 599. Các quan hệ nào dưới đây không thuộc phạm trù tài chính:

- a. Việc mua bán cổ phiếu trên thị trường tiền tệ
- b. Cá nhân mua công trái Chính phủ
- c. Doanh nghiệp vay vốn ngân hàng

d. Doanh nghiệp bán hàng hoá, dịch vụ cho người tiêu dùng.

Câu 600. Những yếu tố nào dưới đây thuộc ngân sách nhà nước?

- a. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí
- b. Các khoản thu từ kinh tế nhà nước
- c. Các khoản viện trợ và nhà nước vay để bù đắp bội chi
- d. Cả a, b, c

Câu 601. Tài chính có chức năng nào dưới đây:

- a. Phân phối tổng sản phẩm quốc dân trong quá trình tái sản xuất
- b. Phân phối các nguồn lực của nền kinh tế
- c. Phân phối các quỹ tiền tệ và giám đốc hoạt động của các chủ thể kinh tế
- d. Phân phối các khoản viện trợ và vay nước ngoài.

Câu 602. Chính sách tài chính thường sử dụng công cụ nào là chủ yếu để điều tiết nền kinh tế?

- a. Chính sách thuế
- b. Thuế thu nhập
- c. Chi tiêu của Chính phủ cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội
- d. Cả a và c

Câu 603. Yếu tố nào là chủ yếu nhất trong tổng thu của ngân sách nhà nước?

- a. Các khoản thu từ kinh tế nhà nước
- b. Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân.
- c. Các khoản thu từ thuế
- d. Các nguồn viện trợ, tài trợ

Câu 604. Bảo hiểm là một hình thức tài chính, nó xuất hiện do yêu cầu nào dưới đây?

- a. Giải quyết rủi ro có thể xảy ra trong sản xuất
- b. Đảm bảo tuổi già, thất nghiệp
- c. Đảm bảo sức khỏe, tai nạn lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 605. Thị trường tài chính là gì?

- a. Là nơi mua bán các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế.
- b. Là thị trường khoa học – công nghệ, bản quyền
- c. Là thị trường bất động sản
- d. Cả a, b, c

Câu 606. Chức năng giám đốc của tài chính là:

- a. Giám đốc bằng biện pháp tổ chức, pháp luật các hoạt động kinh tế
- b. Giám đốc bằng đồng tiền các hoạt động kinh tế
- c. Sử dụng các đòn bẩy kinh tế để điều tiết hoạt động kinh tế
- d. Sử dụng các chính sách tài chính để điều tiết kinh tế

Câu 607. Cơ quan, tổ chức nào là chủ thể giám đốc tài chính?

- a. Cơ quan nhà nước
- b. Các tổ chức tài chính
- c. Các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế
- d. Các tổ chức quần chúng

Câu 608. Đối tượng giám đốc tài chính là:

- a. Các hoạt động sản xuất kinh doanh
- b. Các hoạt động kinh tế có liên quan đến các quan hệ phân phối tài chính
- c. Các hoạt động kinh tế tài chính
- d. Cả a, b, c

Câu 609. Bộ phận nào giữ vai trò quyết định trong hệ thống tài chính:

- a. Ngân sách nhà nước
- b. Ngân sách và tài chính doanh nghiệp
- c. Tài chính các doanh nghiệp
- d. Hệ thống tín dụng

Câu 610. Quỹ tài chính của các hộ gia đình được hình thành từ đâu?

- a. Tiền lương của các thành viên gia đình
- b. Từ các hoạt động kinh tế của gia đình
- c. Từ tiền lương và các hoạt động sản xuất kinh doanh của gia đình.
- d. Từ tổng thu nhập của các thành viên gia đình

Câu 611. Quỹ tài chính gia đình được hình thành từ:

- a. Từ các hoạt động của các thành viên trong gia đình.
- b. Từ tiền lương, lợi nhuận, lợi tức của gia đình
- c. Từ tiền lương và các khoản thu nhập khác của cả gia đình.
- d. Cả a và b

Câu 612. Quỹ tài chính của các tổ chức xã hội được hình thành từ:

- a. Chủ yếu từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác
- b. Từ các hoạt động từ thiện
- c. Từ sự quyên góp, ủng hộ của dân cư
- d. Từ sự đóng góp, ủng hộ của nước ngoài.

Câu 613. Thị trường tài chính bao gồm:

- a. Thị trường tiền tệ
- b. Thị trường chứng khoán
- c. Thị trường vốn
- d. Cả a, b, c

Câu 614. Lưu thông tiền tệ là gì? Chọn câu trả lời đúng dưới đây.

- a. Là sự di chuyển các quỹ tiền tệ trong nền kinh tế
- b. Là sự vận động của tiền lấy trao đổi hàng hoá làm tiền đề
- c. Là sự mua bán các quỹ tiền tệ
- d. Là sự vay, cho vay tiền tệ.

Câu 615. Sự vận động của tiền tệ chịu sự tác động của các quy luật kinh tế nào?

- a. Quy luật giá trị
- b. Quy luật lưu thông tiền tệ
- c. Quy luật cung - cầu về tiền tệ
- d. Cả a, b, c

Câu 616. Quan hệ nào dưới đây thuộc về tín dụng?

- a. Vay mượn tiền tệ do ngân hàng làm môi giới.
- b. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng nguồn vốn nhân rồi trong nền kinh tế
- c. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng vốn nhân rồi theo nguyên tắc hoàn trả có kỳ hạn gốc và lãi.
- d. Quan hệ giữa chủ thể sở hữu và chủ thể sử dụng vốn nhân rồi theo nguyên tắc hoàn trả gốc và lãi.

Câu 617. Chức năng của tín dụng là:

- a. Phân phối lại vốn
- b. Phân phối vốn từ người chưa sử dụng tiền đến người cần sử dụng tiền ngay.
- c. Phân phối lại vốn và giám đốc các hoạt động kinh tế
- d. Giám sát hoạt động kinh tế của người vay vốn.

Câu 618. Tín dụng nhà nước được thực hiện thế nào?

- a. Nhà nước phát hành công trái để vay tiền của dân
- b. Nhà nước vay Chính phủ nước ngoài bằng tiền tệ
- c. Nhà nước phát hành công trái bằng thóc, vàng, tiền để vay dân hoặc vay nước ngoài bằng tiền tệ
- d. Cả a, b, c.

Câu 619. Đặc điểm tín dụng nhà nước là:

- a. Thời hạn ngắn, lãi suất cao
- b. Thời hạn dài, lãi suất thấp
- c. Thời hạn ngắn, lãi suất cao
- d. Thời hạn và lãi suất do quan hệ cung - cầu quy định

Câu 620. Chức năng nào của tín dụng quan trọng nhất?

- a. Chức năng phân phối
- b. Chức năng giám đốc
- c. Hai chức năng quan trọng như nhau
- d. Tùy điều kiện cụ thể mà hai chức năng trên có vai trò khác nhau.

Câu 621. Tín dụng có vai trò gì?

- a. Góp phần giảm tiền nhàn rỗi, tăng hiệu quả sử dụng vốn
- b. Tăng tốc độ chu chuyển của tiền, hạn chế lạm phát
- c. Góp phần giao lưu tiền tệ trong nước và nước ngoài.
- d. Cả a, b, c

Câu 622. Lợi tức tín dụng gồm có:

- a. Lợi tức tiền gửi
- c. Lợi tức tiền vay trừ lợi tức tiền gửi

- b. Lợi tức tiền vay d. Lợi tức tiền gửi và lợi tức tiền vay

Câu 623. Tỷ suất lợi tức biến động thế nào?

- a. $0 < \text{tỷ suất lợi tức} < \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}$
b. $0 < \text{tỷ suất lợi tức} < \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}$
c. $0 < \text{tỷ suất lợi tức} < \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}$
d. $0 < \text{tỷ suất lợi tức} < \text{Tỷ suất lợi nhuận bình quân}$

Câu 624. Đây là chủ thể giám đốc của tín dụng?

- a. Người cho vay
b. Các cơ quan nhà nước
c. Người cho vay và các tổ chức kinh doanh tín dụng.
d. Cả a, b, c

Câu 625. Các tổ chức tín dụng có vai trò gì trong kinh tế thị trường

- a. Là chủ thể giám đốc của tín dụng
b. Là đối tượng giám đốc của tín dụng
c. Là chủ thể giám đốc các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.
d. Cả a và b

Câu 626. Một trong các chức năng đặc biệt của ngân hàng nhà nước là chức năng:

- a. Phát hành tiền
b. Trợ cấp vốn cho các doanh nghiệp nhà nước
c. Kinh doanh tiền
d. Cho vay tiền đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh

Câu 627. Nghiệp vụ chính của ngân hàng thương mại là:

- a. Huy động vốn c. Thanh toán
b. Cho vay vốn d. Cả a, b, c

Câu 628. Động lực quan trọng nhất của sự phát triển kinh tế là:

- a. Lợi ích kinh tế c. Lợi ích văn hoá, tinh thần
b. Lợi ích chính trị xã hội d. Cả b và c

Câu 629. Nhân tố nào quyết định lợi ích kinh tế?

- a. Quan hệ sở hữu
- b. Quan hệ phân phối
- c. Quan hệ trao đổi
- d. Quan hệ tiêu dùng

Câu 630. Câu nói: " ở đâu không có lợi ích chung, ở đó không có sự thống nhất về mục đích" là của ai?

- a. C.Mác
- b. Ph.Ăng ghen
- c. V.I.Lênin
- d. Hồ Chí Minh

Câu 631. Hệ thống lợi ích kinh tế do nhân tố nào quyết định

- a. QHSX
- b. LLSX
- c. KTTT
- d. PTSX

Câu 632. Cơ cấu lợi ích nào dưới đây thuộc thành phần kinh tế nhà nước

- a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân
- b. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- c. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội
- d. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.

Câu 633. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tập thể là gì?

- a. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.
- b. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- c. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể
- d. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội

Câu 634. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản nhà nước là

- a. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể
- b. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- c. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân
- d. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.

Câu 635. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ:

- a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.
- b. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.

c. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội.

d. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

Câu 636. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế tư bản tư nhân là:

a. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

b. Lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể

c. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.

d. Lợi ích chủ doanh nghiệp, lợi ích cá nhân, lợi ích xã hội

Câu 637. Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là:

a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân.

b. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.

c. Lợi ích chủ đầu tư nước ngoài, lợi ích nhà nước, lợi ích người lao động

d. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân.

Câu 638. Quan hệ nào có vai trò quyết định đến phân phối?

a. Quan hệ sở hữu TLSX

c. Quan hệ xã hội, đạo đức.

b. Quan hệ tổ chức quản lý

d. Cả a, b, c

Câu 639. Tính chất của quan hệ phân phối do nhân tố nào quyết định?

a. Quan hệ sản xuất

c. Kiến trúc thượng tầng

b. Lực lượng sản xuất

d. Hạ tầng cơ sở

Câu 640. Quan hệ phân phối có tính lịch sử. Yếu tố nào quy định tính lịch sử đó?

a. Phương thức sản xuất

c. Quan hệ sản xuất

b. Lực lượng sản xuất

d. Kiến trúc thượng tầng

Câu 641. Trong TKQĐ ở nước ta tồn tại nhiều nguyên tắc phân phối. Vì trong TKQĐ còn:

a. Nhiều hình thức sở hữu TLSX

c. Nhiều hình thức kinh doanh

b. Nhiều thành phần kinh tế

d. Cả a, b, c

Câu 642. Vì sao trong thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công cộng phải thực hiện phân phối theo lao động?

- a. Vì mọi người bình đẳng đối với TLSX
- b. Vì LLSX phát triển chưa cao
- c. Vì còn phân biệt các loại lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 643. Phân phối theo lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng lao động làm cơ sở. Chất lượng lao động biểu hiện ở đâu?

- a. Thời gian lao động
- b. Năng suất lao động
- c. Cường độ lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 644. Số lượng lao động biểu hiện ở tiêu chí nào?

- a. Thời gian lao động
- b. Chất lượng sản phẩm
- c. Năng suất lao động
- d. Cả a, b, c

Câu 645. Trong kinh tế cá thể tồn tại nguyên tắc phân phối nào?

- a. Theo giá trị sức lao động
- b. Theo vốn và năng lực kinh doanh
- c. Theo lao động
- d. Ngoài thù lao lao động

Câu 646. Nguồn gốc tiền lương của người lao động ở đâu?

- a. Trong quỹ lương của doanh nghiệp
- b. Quỹ tiêu dùng tập thể
- c. Quỹ bảo hiểm xã hội
- d. Quỹ phúc lợi xã hội

Câu 647. Quỹ phúc lợi xã hội được hình thành từ các nguồn nào?

- a. Sự đóng góp của doanh nghiệp và cá nhân
- b. Từ nhà nước
- c. Từ cá nhân và tổ chức nước ngoài
- d. Cả a, b, c

Câu 648. Hình thức thu nhập lợi tức ứng với nguyên tắc phân phối nào?

- a. Theo vốn
- b. Theo lao động
- c. Theo vốn cho vay
- d. Cả a và c

Câu 649. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng. Hiểu thế nào là đúng về nguyên tắc bình đẳng?

- a. Là quan hệ giữa các quốc gia độc lập có chủ quyền
- b. Có quyền như nhau trong tự do kinh doanh, tự chủ kinh tế.
- c. Không phân biệt nước giàu, nước nghèo.
- d. Cả a, b, c

Câu 650. Dựa vào tiêu chí nào để đánh giá hiệu quả xây dựng QHSX mới ở nước ta?

- a. Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống.
- b. LLSX phát triển, thực hiện công bằng xã hội
- c. LLSX phát triển, QHSX phát triển vững chắc
- d. LLSX phát triển, cải thiện đời sống, thực hiện công bằng xã hội

Câu 651. Mô hình kinh tế khái quát trong TKQĐ ở nước ta là:

- a. Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước
- b. Kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN
- c. Kinh tế thị trường định hướng XHCN
- d. Kinh tế nhiều thành phần có sự quản lý của nhà nước

Câu 652. Nền tảng của nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN là

- a. Kinh tế nhà nước
- b. Kinh tế quốc doanh và tập thể
- c. Kinh tế quốc doanh, tập thể và CNTB nhà nước
- d. Cả a, b, c

Câu 653. Chủ trương trong quan hệ quốc tế của Việt Nam là:

- a. Việt Nam sẵn sàng là bạn của các nước trong cộng đồng quốc tế.
- b. Việt Nam muốn là bạn, là đối tác của các nước trong cộng đồng quốc tế
- c. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế

d. Việt Nam sẵn sàng là bạn tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế

Câu 654. Mối quan hệ giữa nội lực và ngoại lực trong phát triển kinh tế là:

- a. Nội lực là chính
- b. Ngoại lực trong thời kỳ đầu là chính để phá vỡ "cái vòng luẩn quẩn"
- c. Nội lực là chính, ngoại lực là rất quan trọng trong thời kỳ đầu.
- d. Nội lực và ngoại lực quan trọng như nhau

Câu 655. Thành phần kinh tế tư bản nhà nước ở Việt Nam hiện nay thể hiện ở:

- a. Các doanh nghiệp liên doanh
- b. Các liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài
- c. Các liên doanh giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân
- d. Các liên doanh giữa nhà nước với các thành phần kinh tế khác.

Câu 656. Tỷ giá hối đoái thuộc về:

- a. Chính sách tài chính
- c. Chính sách kinh tế đối ngoại
- b. Chính sách tiền tệ
- d. Cả a, b, c

Câu 657. Trong chế độ phong kiến có hình thức địa tô nào?

- a. Tô hiện vật
- c. Tô lao dịch
- b. Tô tiền
- d. Cả a, b, c

Câu 658. Phân công lao động xã hội và phân công lao động quốc tế là:

- a. Hai khái niệm giống nhau về bản chất, khác nhau về phạm vi
- b. Hai khái niệm giống nhau hoàn toàn
- c. Hai khái niệm khác nhau về nội dung
- d. Cả a, b, c đều sai

Câu 659. Đầu tư nước ngoài và xuất khẩu tư bản là:

- a. Hai hình thức đầu tư khác nhau
- b. Một hình thức đầu tư, khác nhau về tên gọi
- c. Giống nhau về mục đích, khác nhau về phương thức
- d. Tên gọi của đầu tư nước ngoài trong những điều kiện khác nhau

Câu 660. Bản chất tiền công TBCN là giá cả sức lao động. Đó là loại tiền công gì?

- a. Tiền công theo thời gian
- b. Tiền công theo sản phẩm
- c. Tiền công danh nghĩa
- d. Tiền công thực tế

Câu 661. Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh gì?

- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
- b. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
- c. Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê
- d. Khả năng bóc lột của tư bản

Câu 662. Điều kiện để có tái sản xuất mở rộng TBCN là:

- a. Phải đổi mới máy móc, thiết bị
- b. Phải tăng quy mô tư bản khả biến
- c. Phải có tích lũy tư bản
- d. Phải cải tiến tổ chức, quản lý

Câu 663. Chi phí lưu thông của tư bản thương nghiệp gồm có:

- a. Chi phí đóng gói, vận chuyển, bảo quản
- b. Chi phí lưu thông thuần túy, chi phí lưu thông bổ sung
- c. Chi phí lưu thông thuần túy, khuyến mãi, quảng cáo
- d. Cả a, b, c

Câu 664. Nguồn gốc của địa tô TBCN là:

- a. Là tiền cho thuê đất
- b. Do giá trị sử dụng của đất (độ màu mỡ, vị trí) mang lại.
- c. Là một phần của lợi nhuận bình quân
- d. Là một phần giá trị thặng dư do công nhân tạo ra.

Câu 665. Địa tô tuyệt đối là:

- a. Địa tô có trên đất xấu nhất
- b. Địa tô có trên đất ở vị trí xa đường giao thông, thị trường.

- c. Địa tô trên đất có điều kiện sản xuất khó khăn nhất
- d. Địa tô có trên tất cả các loại đất cho thuê.

Câu 666. Địa tô chênh lệch I và chênh lệch II khác nhau ở:

- a. Địa tô chênh lệch I có trên ruộng đất tốt và trung bình về màu mỡ.
- b. Địa tô chênh lệch II có trên ruộng đất có vị trí thuận lợi.
- c. Địa tô chênh lệch I do độ màu mỡ tự nhiên của đất mang lại, địa tô chênh lệch II do độ màu mỡ nhân tạo đem lại.
- d. Địa tô chênh lệch II có thể chuyển thành địa tô chênh lệch I.

Câu 667. Trong các cách diễn đạt dưới đây, cách nào không đúng?

- a. Trên ruộng đất tốt, sau khi đã thâm canh có địa tô: Tuyệt đối + chênh lệch I + chênh lệch II.
- b. Trên loại đất có vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I.
- c. Trên loại đất xấu nhưng ở vị trí thuận lợi có địa tô: tuyệt đối + chênh lệch I.
- d. Trên loại đất xấu không có địa tô tuyệt đối.

Câu 668. Ngân hàng thương mại cổ phần là ngân hàng mà:

- a. Vốn của nó do các tư nhân đóng góp
- b. Vốn của nó do các cổ đông đóng góp
- c. Là ngân hàng tư nhân được thành lập theo nguyên tắc công ty cổ phần
- d. Là ngân hàng có niêm yết cổ phiếu ở sở giao dịch chứng khoán.

Câu 669. Kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân giống nhau ở điểm cơ bản nào?

- a. Sử dụng lao động làm thuê, tuy mức độ khác nhau.
- b. Tư hữu TLSX, tuy mức độ khác nhau
- c. Sử dụng lao động bản thân và gia đình là chủ yếu.
- d. Bóc lột giá trị thặng dư ở mức độ khác nhau.

Câu 670. Thị trường nào dưới đây không thuộc thị trường tài chính?

- a. Thị trường tiền tệ

- b. Thị trường khoa học, phát minh sáng chế
- c. Thị trường vốn
- d. Cả a và c

Câu 671. Sự vận động của tiền tệ không chịu sự tác động trực tiếp của quy luật nào dưới đây:

- a. Quy luật giá trị
- c. Quy luật cạnh tranh
- b. Quy luật cung - cầu về tiền tệ
- d. Cả a, b, c

Câu 672. "Khuyến khích làm giàu hợp pháp, đi đôi với xóa đói giảm nghèo" là:

- a. Một trong những giải pháp thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.
- b. Một trong những mục tiêu phân phối thu nhập trong TKQĐ
- c. Một trong những nội dung của chính sách xóa đói giảm nghèo.
- d. Một trong những giải pháp để thực hiện công bằng xã hội

Câu 673. Phân phối theo lao động là nguyên tắc cơ bản, áp dụng cho:

- a. Thành phần kinh tế nhà nước
- b. Thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước
- c. Cho tất cả các thành phần kinh tế trong TKQĐ
- d. Chỉ áp dụng cho các thành phần dựa trên sở hữu công cộng về TLSX.

Câu 674. Phân phối theo vốn kết hợp với phân phối theo lao động được áp dụng ở thành phần kinh tế nào?

- a. Trong các HTX
- b. Cho kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.
- c. Cho kinh tế tập thể.
- d. Cho kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước.

Câu 675. Trong quan hệ kinh tế đối ngoại, việc "đảm bảo ổn định về môi trường chính trị, kinh tế xã hội" là:

- a. Điều kiện để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

b. Để phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tư bản nhà nước.

c. Giải pháp chủ yếu nhằm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

d. Để thu hút khách du lịch nước ngoài.

Câu 676. Khi nào tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất giá trị thặng dư?

a. Khi cung = cầu

b. Khi mua và bán hàng hoá đều đúng giá trị.

c. Cả a và b

d. Không khi nào.

Câu 677. Khi nào lợi nhuận bằng giá trị thặng dư?

a. Khi cung = cầu

b. Khi mua và bán hàng hoá đều đúng giá trị.

c. Cả a và b

d. Không khi nào.

Câu 678. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá làm cho cơ cấu lao động chuyển dịch, ý nào dưới đây không đúng?

a. Lao động nông nghiệp giảm tuyệt đối và tương đối, lao động công nghiệp tăng tuyệt đối và tương đối.

b. Lao động nông nghiệp chỉ giảm tuyệt đối, lao động công nghiệp chỉ tăng tương đối.

c. Lao động ngành dịch vụ tăng nhanh hơn các ngành sản xuất vật chất.

d. Tỷ trọng lao động trí tuệ trong nền kinh tế tăng lên.

Câu 679. Tư bản cố định thuộc phạm trù tư bản nào?

a. Tư bản sản xuất

c. Tư bản khả biến

b. Tư bản lưu thông

d. Cả a, b, c

Câu 680. Tư bản khả biến thuộc phạm trù tư bản nào?

a. Tư bản sản xuất

c. Tư bản ứng trước

b. Tư bản lưu động

d. Cả a, b, c

Câu 681. Trong cùng một thời gian lao động khi số lượng sản phẩm tăng lên còn giá trị một đơn vị hàng hoá và các điều khác không thay đổi thì đó là kết quả của:

- a. Tăng NSLĐ
- b. Tăng cường độ lao động
- c. Của cả tăng NSLĐ và tăng CĐLĐ
- d. Cả a và b đều không đúng

Câu 682. Khi nào nền kinh tế được gọi là nền kinh tế tri thức

- a. Khi tổng sản phẩm các ngành kinh tế tri thức chiếm khoảng 70% tổng sản phẩm trong nước (GDP).
- b. Khi các ngành kinh tế tri thức chiếm 70% số ngành kinh tế
- c. Khi tri thức góp phần tạo ra khoảng 70% của GDP
- d. Cả a, b, c

Câu 683. Hàng hoá sức lao động và hàng hoá thông thường khác nhau cơ bản nhất ở:

- a. Giá trị của chúng.
- b. Giá trị sử dụng của chúng
- c. Việc mua bán chúng
- d. Cả a, b, c

Câu 684. Xét về logic và lịch sử thì sản xuất hàng hoá xuất hiện từ khi nào?

- a. Xã hội chiếm hữu nô lệ
- b. Cuối xã hội nguyên thủy, đầu xã hội nô lệ
- c. Cuối xã hội nô lệ, đầu xã hội phong kiến
- d. Trong xã hội phong kiến.

Câu 685. Kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng XHCN quan hệ với nhau thế nào?

- a. Khác nhau hoàn toàn
- b. Giống nhau về bản chất chỉ khác về hình thức
- c. Vừa có đặc điểm chung vừa có đặc điểm riêng
- d. Nội dung giống nhau, chỉ khác nhau về bản chất nhà nước.

Câu 686. Nền sản xuất công nghiệp khác nền sản xuất nông nghiệp ở những đặc điểm chủ yếu nào?

- a. Tập trung hoá
- c. Đồng bộ hoá

b. Tiêu chuẩn hoá

d. Cả a, b, c

Câu 687. Một cá nhân nhận được số lượng tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định, được gọi là:

a. Tiền công

b. Gồm cả tiền công theo thời gian và tiền công theo sản phẩm.

c. Gồm cả tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

d. Thu nhập.

Câu 688. Thuật ngữ chỉ mối liên hệ chặt chẽ giữa lý thuyết kinh tế với khía cạnh thực tiễn của hoạt động chính trị gọi là:

a. Học thuyết kinh tế

c. Kinh tế vĩ mô

b. Kinh tế chính trị

d. Hoạt động kinh tế - xã hội

Câu 689. Tên gọi chỉ mức độ phúc lợi vật chất của một cá nhân hay hộ gia đình được tính bằng số lượng hàng hoá và dịch vụ được tiêu dùng, gọi là:

a. Đời sống vật chất

b. Tiền lương thực tế

c. Mức sống

d. Mức độ thoả mãn nhu cầu vật chất.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN KTCT

Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Đại học Tôn Đức Thắng)

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM MÔN KTCT

CHƯƠNG 1:

Câu 1: Kinh tế chính trị Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

- a. Chủ nghĩa trọng thương
- b. Chủ nghĩa trọng nông
- c. Kinh tế chính trị cổ điển Anh**
- d. Kinh tế chính trị tầm thường

Câu 2: Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị Mác - Lênin là gì?

- a. Sản xuất của cải vật chất
- b. Quan hệ xã hội giữa người với người
- c. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng.**
- d. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

Câu 3: Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- a. A. Smith**
- b. D. Ricardo
- c. W. Petty
- d. R.T.Mathus

Câu 4: Ai là người được coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

- a. Smith
- b. D. Ricardo
- c. W. Petty**
- d. R.T.Mathus

Câu 5: Học thuyết kinh tế nào của C. Mác được coi là hòn đá tảng trong toàn bộ hệ thống lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin?

- a. Học thuyết giá trị
- b. Học thuyết giá trị thặng dư**
- c. Học thuyết tích lũy tư sản
- d. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội

Câu 6: Để nghiên cứu kinh tế chính trị Mác - Lênin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?

- a. Trừu tượng hóa khoa học**
- b. Phân tích và tổng hợp
- c. Mô hình hóa
- d. Điều tra thống kê

Câu 7: Hoạt động nào của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội?

- a. Hoạt động chính trị - xã hội
- b. Hoạt động sản xuất của cải vật chất**
- c. Hoạt động khoa học
- d. Hoạt động giáo dục, đào tạo

Câu 8: Phương thức sản xuất là sự thống nhất của:

- a. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội
- b. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng
- c. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất**
- d. Cơ cấu kinh tế và kết cấu giai cấp xã hội

Câu 9: Quan hệ nào giữ vai trò quyết định trong quan hệ sản xuất?

- a. **Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất**
- b. Quan hệ phân phối sản phẩm
- c. Quan hệ tổ chức quản lý
- d. Không quan hệ nào quyết định

Câu 10: Trong thời đại ngày nay, lực lượng sản xuất bao gồm các yếu tố nào?

- a. Người lao động
- b. Tư liệu sản xuất
- c. Khoa học công nghệ
- d. **Cả a,b, c**

Chương 2:

Câu 1: Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng?

- a. **Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt**
- b. Vì có hai loại lao động là lao động trừu tượng và lao động cụ thể
- c. Vì hàng hóa được trao đổi trên thị trường.
- d. Vì hàng hóa là sản phẩm lao động của con người

Câu 2: Chọn câu trả lời đúng. Quy luật giá trị có nội dung gì?

- a. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
- b. **Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết**
- c. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
- d. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên cung – cầu và dựa trên nguyên tắc ngang giá

Câu 3: Giá cả hàng hóa là:

- a. Giá trị của hàng hóa
- b. Quan hệ về lượng giữa tiền và hàng
- c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận
- d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa**

Câu 4: Giá trị hàng hóa được hiểu như thế nào?

- a. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa**
- b. Là trình độ chuyên môn của người lao động
- c. Chi phí sản xuất
- d. Chi phí tiêu dùng

Câu 5: Sản xuất hàng hóa tồn tại:

- a. Trong mọi xã hội
- b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa**
- c. Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất**
- d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản

Câu 6: Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật nào?

- a. Quy luật cung-cầu
- b. Quy luật cạnh tranh**
- c. Quy luật giá trị**
- d. Quy luật phá sản

Câu 7: Khi tăng cường độ lao động sẽ xảy ra các trường hợp sau đây.

Trường hợp nào dưới đây là đúng ?

- a. **Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng**
- b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi
- c. Giá trị một đơn vị hàng hóa tăng lên
- d. Cả a,b,c đúng

Câu 8: Quy luật giá trị biểu hiện sự vận động thông qua sự vận động của :

- a. **Giá cả hàng hóa**
- b. Giá cả độc quyền
- c. Giá cả sản xuất
- d. Cả a,b,c đúng

Câu 9: Khi năng suất lao động tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm sẽ :

- a. Không đổi.
- b. Tăng.
- c. **Giảm.**
- d. a và c đúng.

Câu 10: Nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa ?

- a. **Năng suất lao động**
- b. Các điều kiện tự nhiên
- c. Cường độ lao động
- d. Cả a,b,c

Chương 3:

Câu 1: Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh điều gì ?

- a. Hiệu quả của tư bản
- b. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- c. **Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê**
- d. Hiệu quả kinh tế

Câu 2: Giá trị thặng dư là gì ?

- a. Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh
- b. Giá trị của tư bản tăng lên
- c. **Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra**
- d. Hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Câu 3: Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch :

- a. Tăng năng suất lao động cá biệt
- b. **Tăng năng suất lao động**
- c. Tăng năng suất lao động xã hội
- d. Giảm giá trị sức lao động

Câu 4: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:

- a. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- b. Tiết kiệm chi phí sản xuất
- c. **Kéo dài thời gian của ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi**
- d. Tăng năng suất lao động

Câu 5: Nhân tố nào dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận ?

- a. **Cạnh tranh**
- b. Tỷ suất giá trị thặng dư
- c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- d. Tốc độ chu chuyển của tư bản

Câu 6: Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành :

- a. Hình thành giá cả sản xuất
- b. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
- c. **Hình thành giá trị thị trường**
- d. Hình thành lợi nhuận bình quân

Câu 7: Sự phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp dựa vào đâu ?

- a. Khối lượng giá trị thặng dư
- b. Tỷ suất lợi nhuận
- c. Tỷ suất giá trị thặng dư
- d. **Tỷ suất lợi nhuận bình quân**

Câu 8: Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh điều gì ?

- a. Hiệu quả của tư bản
- b. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- c. Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê
- d. **Quy mô bóc lột của tư bản đối với lao động làm thuê**

Câu 9: Hãy cho biết biện pháp cơ bản để có giá trị thặng dư siêu ngạch?

- a. **Tăng năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội.**
- b. Vừa kéo dài ngày lao động vừa tăng năng suất lao động cá biệt.
- c. Tăng năng suất lao động xã hội.
- d. Tăng cường độ lao động.

Câu 10: Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản là gì ?

- a. **Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản**
- b. Mâu thuẫn giữa các nhà nước tư bản với nhau
- c. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp nông dân

d. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản độc quyền

Chương 4:

Câu 1: CNTB độc quyền là ?

- a. Một phương thức sản xuất mới
- b. **Một giai đoạn phát triển của PTSX TBCN**
- c. Một hình thức kinh tế xã hội
- d. Một nấc thang phát triển của LLSX

Câu 2: Xuất khẩu tư bản là:

- a. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
- b. Cho nước ngoài vay
- c. Mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị
- d. **Cả a và b**

Câu 3: Chủ nghĩa tư bản phát triển qua các giai đoạn nào?

- a. **Chủ nghĩa tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền**
- b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc
- c. Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa kinh nghiệm
- d. Chủ nghĩa tư bản bất biến và chủ nghĩa tư bản khả biến

Câu 4: Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm :

- a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân
- b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước
- c. **Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước**
- d. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước

Câu 5: Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:

- a. Quy luật giá cả sản xuất
- b. **Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân**
- c. Quy luật tỷ suất lợi nhuận độc quyền cao
- d. Quy luật tích lũy tư bản

Câu 6: Trong CNTB độc quyền, quy luật giá trị có hình thức biểu hiện là gì ?

- a. **Qui luật giá cả độc quyền**
- b. Qui luật giá cả sản xuất
- c. Qui luật lợi nhuận độc quyền
- d. Qui luật lợi nhuận bình quân

Câu 7: Nhân tố nào dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận ?

- a. **Cạnh tranh**
- b. Tỷ suất giá trị thặng dư
- c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
- d. Tốc độ chu chuyển của tư bản

Câu 8: Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về CNTB độc quyền ?

- a. C.Mác
- b. **V.I.Lênin**
- c. C.Mác và Ăngghen
- d. Ph.Ăngghen

Câu 9: Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành :

- a. Hình thành giá cả sản xuất
- b. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
- c. **Hình thành giá trị thị trường**
- d. Hình thành lợi nhuận bình quân

Câu 10: CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào ?

- a. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai
- b. Cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX
- c. Cuối thế kỷ XVIII đến đầu XIX
- d. **Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**

Chương 5:

Câu 1: Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô kinh tế thị trường?

- a. Hệ thống pháp luật
- b. Kế hoạch hóa

- c. Lực lượng kinh tế của nhà nước, chính sách tài chính, tiền tệ, các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

d. Cả a,b,c

Câu 2: Các công cụ để nhà nước điều tiết hoạt động kinh tế đối ngoại là:

- a. Thuế xuất nhập khẩu
- b. Đảm bảo tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu
- c. Tỷ giá hối đoái, hạn ngạch

d. Cả a,b,c

Câu 3: Xác định các câu trả lời đúng về sự điều tiết vĩ mô của nhà nước là nhằm:

- a. Hạn chế tác động tiêu cực của cơ chế thị trường
- b. Phát huy tác động tích cực của cơ chế thị trường
- c. Đảm bảo cho nền kinh tế hoạt động có hiệu quả

d. Cả a,b,c

Câu 4: Yếu tố nào là chủ yếu nhất trong tổng thu của ngân sách nhà nước?

- a. Các khoản thu từ kinh tế nhà nước
- b. Các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân

c. Các khoản thu từ thuế

- d. Các nguồn viện trợ, tại trợ

Câu 5: Cơ cấu lợi ích trong thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là:

- a. Lợi ích nhà nước, lợi ích tập thể, lợi ích cá nhân
- b. Lợi ích tập thể, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

c. Lợi ích của chủ đầu tư nước ngoài, lợi ích nhà nước, lợi ích người lao động

- d. Lợi ích doanh nghiệp, lợi ích xã hội, lợi ích cá nhân

Câu 6: Quan hệ nào có vai trò quyết định đến phân phối?

a. Quan hệ sở hữu TLSX

- b. Quan hệ tổ chức quản lý
- c. Quan hệ xã hội, đạo đức
- d. Cả a,b,c

Câu 7: Trong thời kỳ quá độ ở nước ta tồn tại nhiều nguyên tắc phân phối.
Vì trong thời kỳ quá độ còn:

- a. Nhiều hình thức sở hữu TLSX
- b. Nhiều hình thức kinh doanh
- c. Nhiều thành phần kinh tế
- d. Cả a,b,c**

Câu 8: Phân phối theo lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng lao động làm cơ sở. Chất lượng lao động biểu hiện ở đâu?

- a. Thời gian lao động
- b. Cường độ lao động
- c. Năng suất lao động**
- d. Cả a,b,c

Câu 9: Mô hình kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta là:

- a. Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước
- b. Kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN
- c. Kinh tế thị trường định hướng XHCN**
- d. Kinh tế nhiều thành phần có sự quản lý của nhà nước

Câu 10: Phân phối theo lao động là nguyên tắc cơ bản, áp dụng cho:

- a. Thành phần kinh tế nhà nước
- b. Thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư bản nhà nước
- c. Cho tất cả các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ**
- d. Chỉ áp dụng cho thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công về TLSX.

Chương 6:

Câu 1: Cách mạng công nghiệp ở Anh bắt đầu từ khi nào?

- a. Từ đầu thế kỉ XVII
- b. Từ giữa thế kỉ XVII
- c. Từ những năm 60 của thế kỉ XVIII
- d. Từ những năm 70 của thế kỉ XVIII**

Câu 2: Năm 1784, Giêm Oát đã

- a. Sáng chế ra máy kéo sợi Gienni
- b. Phát minh ra máy hơi nước**
- c. Chế tạo thành công đầu máy xe lửa
- d. Xây dựng đoạn đường sắt đầu tiên

Câu 3: Đại hội nào của Đảng đề ra chủ trương” chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”?

- a. Đại hội VII
- b. Đại hội VIII
- c. Đại hội IX
- d. Đại hội X**

Câu 4: Việt Nam được kết nạp làm thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm nào?

- a. Năm 2005
- b. Năm 2006**
- c. Năm 2007.
- d. Năm 2008

Câu 5: Việt Nam bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ vào năm nào?

- a. Năm 1992
- b. Năm 1993
- c. Năm 1994
- d. Năm 1995**

Câu 6: Đại hội nào của Đảng đề ra chủ trương” chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”?

- a. Đại hội VIII
- b. Đại hội IX
- c. Đại hội X
- d. Đại hội XI**

Câu 7: Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào thời gian nào?

- a. Từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX
- b. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX**

- c. Từ đầu thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX
- d. Từ giữa thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI

Câu 8: Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3

- a. Sử dụng công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất**
- b. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hóa
- c. Chuyển lao động sử dụng thủ công sang lao động sử dụng máy móc
- d. Cách mạng số gắn với sự phát triển của internet kết nối vạn vật

Câu 9: Nội dung cơ bản của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 được xác định là:

- a. Về vật lý với công nghệ nổi bật in 3D
- b. Về công nghệ số với những công nghệ nổi bật là Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí thông minh nhân tạo
- c. Về công nghệ sinh học với công nghệ nổi bật là gen và tế bào
- d. Cả a,b,c**

Câu 10: Vai trò cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử:

- a. Thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất
- b. Thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất
- c. Thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị phát triển
- d. Cả a,b,c**

311. Vì sao hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng?

- a. Vì lao động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt**
- b. Vì có hai loại lao động là lao động trừu tượng và lao động cụ thể
- c. Vì hàng hóa được trao đổi trên thị trường.
- d. Vì hàng hóa là sản phẩm lao động của con người

312. Học thuyết kinh tế nào của Mác được coi là hòn đá tảng ?

- a. Học thuyết giá trị lao động
 - b. Học thuyết giá trị thặng dư**
 - c. Học thuyết tích lũy tư bản
 - d. Học thuyết tái sản xuất tư bản xã hội
313. C.Mác đã dựa vào học thuyết nào để vạch rõ bản chất bóc lột của xã hội tư bản:
- a. Học thuyết chủ nghĩa duy vật lịch sử.
 - b. Học thuyết giá trị thặng dư.**
 - c. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.
 - d. a và b đều đúng.
314. Cơ sở vật chất của CNTB là gì ? Chọn câu trả lời đúng :
- a. Công trường thủ công
 - b. Nền đại công nghiệp cơ khí**
 - c. Cuộc cách mạng công nghiệp
 - d. Trình độ sản xuất máy móc, cơ khí hóa
315. Chọn câu trả lời đúng. Điều kiện tất yếu để sức lao động trở thành hàng hóa là:
- a. Người lao động tự nguyện đi làm thuê
 - b. Người lao động được tự do về thân thể
 - c. Người lao động hoàn toàn không có TLSX và của cải gì
 - d. Cả b và c**
316. Chọn câu trả lời đúng. Qui luật giá trị có yêu cầu gì?
- a. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
 - b. Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết**
 - c. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên nguyên tắc ngang giá
 - d. Lưu thông hàng hóa phải dựa trên cung – cầu và dựa trên nguyên tắc ngang giá
317. Lao động sản xuất có vai trò gì với con người ?
- a. Tạo ra của cải vật chất để nuôi sống con người
 - b. Phát triển, hoàn thiện con người cả về thể lực và trí lực**

c. Giúp con người tích lũy kinh nghiệm, chế tạo ra công cụ sản xuất ngày càng tinh vi

d. Cả a,b,c

318. Đối tượng lao động là:

a. Các vật có trong tự nhiên

b. Những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm thay đổi nó cho phù hợp với mục đích của con người

c. Những vật dùng để truyền dẫn sức lao động của con người.

d. Cả a,b,c

319. Sản xuất hàng hóa tồn tại:

a. Trong mọi xã hội

b. Trong chế độ nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa

c. Trong các xã hội có phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất

d. Chỉ có trong chủ nghĩa tư bản

320. Giá cả hàng hóa là:

a. Giá trị của hàng hóa

b. Quan hệ về lượng giữa tiền và hàng

c. Tổng của chi phí sản xuất và lợi nhuận

d. Biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa

321. Điều kiện ra đời của CNTB là :

a. Tập trung khối lượng tiền tệ đủ lớn vào một số người để lập ra các xí nghiệp

b. Xuất hiện một lớp người lao động tự do nhưng không có TLSX và các của cải khác buộc phải đi làm thuê

c. Phải thực hiện tích lũy cơ bản

d. Cả a và b

322. Quan hệ cung cầu thuộc khâu nào của quá trình tái sản xuất xã hội?

a. Sản xuất và tiêu dùng

b. Trao đổi

c. Tiêu dùng

d. Phân phối và trao đổi

323. Quan hệ giữa giá cả và giá trị. Chọn câu đúng
- a. Giá trị là cơ sở của giá cả, là yếu tố quyết định giá cả
 - b. Giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị
 - c. Giá cả thị trường còn chịu ảnh hưởng của cung-cầu, giá trị của tiền
 - d. **Cả a, b, c**
324. Tư bản bất biến (c) là:
- a. Giá trị của nó chuyển dần vào sản phẩm qua khấu hao
 - b. Giá trị của nó lớn lên trong quá trình sản xuất
 - c. **Giá trị của nó không thay đổi về lượng và được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm**
 - d. Giá trị của nó không thay đổi và được chuyển ngay sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất
325. Tư bản bất biến (c) và tư bản khả biến (v) có vai trò thế nào trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư ?
- a. Tư bản bất biến (c) là điều kiện để sản xuất giá trị thặng dư
 - b. Tư bản khả biến là nguồn gốc của giá trị thặng dư
 - c. Cả c và v có vai trò như nhau trong quá trình tạo ra giá trị thặng dư
 - d. **Cả a và b**
326. CNTB độc quyền là ?
- a. Một phương thức sản xuất mới
 - b. **Một giai đoạn phát triển của PTSX TBCN**
 - c. Một hình thức kinh tế xã hội
 - d. Một nấc thang phát triển của LLSX
327. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là ?
- a. Do cạnh tranh
 - b. Do khủng hoảng kinh tế
 - c. Do tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ
 - d. **Cả a, b, c**
328. Xuất khẩu tư bản là:
- a. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài
 - b. Cho nước ngoài vay

- c. Mang hàng hóa ra nước ngoài để thực hiện giá trị
- d. Cả a và b**
329. Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền nhà nước là do :
- a. Trình độ xã hội hóa cao của LLSX
- b. Do mâu thuẫn của CNTB
- c. Xu hướng quốc tế hóa
- d. Cả a, b, c**
330. Giá cả hàng hóa chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào sau đây?
- a. Giá trị hàng hóa
- b. Giá trị của tiền
- c. Quan hệ cung-cầu về hàng hóa
- d. Tất cả các nhân tố trên**
331. Nguồn gốc của tích lũy tư bản?
- a. Giá trị thặng dư**
- b. Lực lượng sản xuất
- c. Quan hệ cung-cầu
- d. Tất cả đều đúng.
332. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nghiên cứu hàng hóa sức lao động?
- a. Tìm ra chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản**
- b. Phát triển kinh tế
- c. Giải quyết việc làm
- d. a và c đều đúng
333. Công thức chung của Tư bản là:
- a. $T - H' - T$
- b. $T - T - H'$
- c. $T - H - T'$**
- d. $H - T' - H$
334. Giá trị hàng hóa được hiểu như thế nào?
- a. Lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa**

- b. Là trình độ chuyên môn của người lao động
 - c. Chi phí sản xuất
 - d. Chi phí tiêu dùng
335. Mục đích cuối cùng của chủ sản xuất hàng hóa là:
- a. Đáp ứng nhu cầu thị trường
 - b. Cải thiện mức sống
 - c. **Lợi nhuận tối đa**
 - d. Phát triển văn hóa
336. Thế nào là phương thức sản xuất xã hội?
- xuất**
- a. **Sự kết hợp biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất**
 - b. Là công cụ lao động
 - c. Giới tự nhiên
 - d. Quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất
337. Sự khác biệt căn bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì?
- a. Có sự điều tiết của nhà nước
 - b. Có nhiều hình thức sở hữu đối với tư liệu sản xuất
 - c. **Nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước**
 - d. Có nhiều thành phần kinh tế
338. Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế nào?
- a. Sản xuất giá trị thặng dư và sản xuất tự cung tự cấp
 - b. **Sản xuất tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa**
 - c. Quá trình trao đổi mua bán và sản xuất hàng hóa
 - d. Các phương án trên đều sai
339. Chủ nghĩa tư bản phát triển qua các giai đoạn nào?
- a. **Chủ nghĩa tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền**
 - b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc
 - c. Chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa kinh nghiệm
 - d. Chủ nghĩa tư bản bất biến và chủ nghĩa tư bản khả biến

340. Kinh tế (tự nhiên) tự cung , tự cấp là:
- Sản xuất ra để bán
 - Tiêu dùng cho chính người sản xuất ra**
 - Tiêu dùng cho người dân
 - Các phương án trên đều đúng
341. Hai thuộc tính của hàng hóa là:
- Giá trị và giá trị trao đổi
 - Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi
 - Giá trị và giá trị sử dụng**
 - Giá trị trao đổi và giá trị sử dụng
342. Sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại khi có mấy điều kiện?
- 2**
 - 4
 - 3
 - 5
343. Ngoài phân công lao động xã hội, sự ra đời của sản xuất hàng hóa còn dựa trên nhiều điều kiện nào?
- Trao đổi hàng hóa
 - Nhà nước ra đời
 - Có chế độ tư hữu hay các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất**
 - Chủ nghĩa tư bản ra đời
344. So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa có những ưu thế nào?
- Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội
 - Tạo nhiều hàng hóa đáp ứng nhu cầu đa dạng cho xã hội
 - Thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo cho nền sản xuất hàng hóa lớn ra đời và phát triển
 - Cả a, b, c**
345. Hàng hóa là gì?
- Là sản phẩm của lao động

- b. **Là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán**
 - c. Là vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu của con người
 - d. Cả a, b, c đều sai
346. Giá trị của hàng hóa là gì?
- a. Là công dụng của hàng hóa
 - b. Là công dụng của vật phẩm, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.
 - c. Là số tiền dùng để mua hàng hóa đó
 - d. **Là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa**
347. Tiền tệ có mấy chức năng?
- a. **5**
 - b. 7
 - c. 6
 - d. 8
348. Quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa là quy luật nào?
- a. Quy luật cung-cầu
 - b. Quy luật cạnh tranh
 - c. **Quy luật giá trị**
 - d. Quy luật phá sản
349. Quy luật giá trị có những tác dụng nào?
- a. Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa
 - b. Kích thích cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất.
 - c. Phân hóa người sản xuất
 - d. **Cả a, b, c**
350. Theo C.Mác, công thức chung của tư bản là gì?
- a. $T - H$
 - b. $H - H - T$
 - c. $T - H - T$
 - d. **Không có phương án nào đúng**

351. Phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hóa sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không gọi là gì ?
- a. Giá trị hàng hóa
 - b. Giá trị hàng hóa sức lao động
 - c. **Giá trị thặng dư**
 - d. Giá trị sử dụng
352. Giá trị của hàng hóa gồm những bộ phận nào?
- a. **$c+v+m$**
 - b. $c+v$
 - c. $v+m$
 - d. $c+c+m$
353. Chủ nghĩa tư bản ra đời khi có mấy điều kiện ?
- a. **2**
 - b. 4
 - c. 3
 - d. 5
354. Thực chất của quá trình tích lũy tư bản là gì ?
- a. Là quá trình tăng năng suất lao động
 - b. Là quá trình mở rộng sản xuất của nhà tư bản
 - c. Là quá trình nâng cao trình độ bóc lột sức lao động
 - d. **Là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư**
355. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là quy luật nào ?
- a. **Quy luật giá trị thặng dư**
 - b. Quy luật tăng năng suất lao động
 - c. Quy luật mở rộng sản xuất
 - d. Quy luật tích lũy
356. Theo Lê-nin, chủ nghĩa tư bản độc quyền có mấy đặc điểm kinh tế cơ bản ?
- a. 3
 - b. **5**
 - c. 4
 - d. 6

357. Xuất khẩu tư bản là gì ?
- Đầu tư tư bản ra nước ngoài**
 - Mang hàng hóa sang bán ở nước ngoài
 - Mang hàng hóa sang bán ở nước ngoài để thực hiện giá trị
 - Cả a, b , c đều sai
358. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin hướng trọng tâm nghiên cứu :
- Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản
 - Mối quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản**
 - Mối quan hệ giữa người với xã hội trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng dưới chủ nghĩa tư bản
 - Tất cả đều đúng
359. Mục đích của sản xuất tư bản là gì ?
- Giúp đỡ các nước nghèo phát triển
 - Giải quyết số tư bản thừa trong nước
 - Để thực hiện giá trị
 - Nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao**
360. Chủ nghĩa tư bản có vai trò lịch sử gì ?
- Tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy phát triển kinh tế
 - Gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại
 - Tạo tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín mùi cho sự ra đời của xã hội mới
 - Cả a, b, c đúng**
361. Chủ nghĩa tư bản thực hiện mấy phương pháp chủ yếu để sản xuất giá trị thặng dư ?
- 2**
 - 4
 - 3
 - 4
362. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có những giai đoạn nào ?
- Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh và chủ nghĩa tư bản độc quyền**

- b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc
 - c. Chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước
 - d. Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tư bản độc quyền
363. Mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản là gì ?
- a. Mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng
 - b. Mâu thuẫn giữa nhu cầu về tài nguyên với việc các nguồn tài nguyên bị cạn kiệt
 - c. **Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất**
 - d. Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với việc bảo vệ môi trường
364. Biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất trong xã hội tư bản là gì ?
- a. **Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản**
 - b. Mâu thuẫn giữa các nhà nước tư bản với nhau
 - c. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản với giai cấp nông dân
 - d. Mâu thuẫn giữa các nhà tư bản độc quyền
365. Ngoài phân công lao động xã hội, sự ra đời của sản xuất hàng hóa còn dựa trên điều kiện nào ?
- a. Trao đổi hàng hóa
 - b. Nhà nước ra đời
 - c. **Có chế độ tư hữu hay các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất**
 - d. Chủ nghĩa tư bản ra đời
366. Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến là để biết :
- a. Đặc điểm chuyển giá trị của từng loại tư bản vào sản phẩm
 - b. Vai trò của lao động quá khứ và lao động sống trong việc tạo ra giá trị sử dụng
 - c. **Nguồn gốc giá trị thặng dư**
 - d. Cả a, b, c đúng
367. **Khối lượng giá trị thặng dư phản ánh:**
- a. Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân.
 - b. **Quy mô bóc lột của tư bản đối với công nhân.**

- c. Phạm vi bóc lột của tư bản đối với công nhân.
 - d. Quy mô và phạm vi bóc lột của tư bản đối với công nhân
- 368. Hãy cho biết biện pháp cơ bản để có giá trị thặng dư siêu ngạch?**
- a. **Tăng năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội.**
 - b. Vừa kéo dài ngày lao động vừa tăng năng suất lao động cá biệt.
 - c. Tăng năng suất lao động xã hội.
 - d. Tăng cường độ lao động.
- 369. Nhận xét nào dưới đây là đúng về tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh ?**
- a. **Trình độ bóc lột đối với lao động làm thuê**
 - b. Hiệu quả của tư bản
 - c. Ngày lao động được chia làm hai phần : Lao động cần thiết và lao động thặng dư theo tỷ lệ nào
 - d. Cả a,b,c đúng
- 370. Hãy nêu mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị thể hiện trong mục đích và sự quan tâm của người sản xuất trong toàn bộ hoạt động sản xuất hàng hóa của anh ta?**
- a. Giá trị và giá trị sử dụng cùng tồn tại bên trong hàng hóa mà người sản xuất tạo ra.
 - b. **Mục đích của người sản xuất là giá trị nhưng để có giá trị họ phải quan tâm đến giá trị sử dụng.**
 - c. Mục đích của người sản xuất là giá trị sử dụng nhưng để có giá trị sử dụng họ phải quan tâm đến giá trị.
 - d. Cả a, b, và c
- 371. Đặc điểm nào dưới đây thuộc phạm trù giá trị thặng dư tuyệt đối ?**
- a. **Kéo dài ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi**
 - b. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
 - c. Tăng năng suất lao động
 - d. Cả a,b,c đúng
- 372. Tiền tệ cũng là một loại hàng hóa nhưng đặc trưng nào làm cho nó trở nên đặc biệt so với các loại hàng hóa khác?**
- a. **Nó được dùng làm thước đo giá trị.**

- b. Nó có thể tạo ra lượng giá trị lớn hơn chính bản thân nó sau khi sử dụng.
 - c. **Giá trị và giá trị sử dụng của nó không bị mất đi sau khi sử dụng.**
 - d. Cả a, b, và c đúng
373. Mệnh đề nào đúng trong các mệnh đề sau :
- a. Sản xuất và phân phối tồn tại độc lập với nhau
 - b. Phân phối thụ động do sản xuất quyết định
 - c. Phân phối quyết định đến qui mô và cơ cấu của sản phẩm
 - d. **Sản xuất quyết định phân phối, phân phối có tác động tích cực trở lại với sản xuất**
374. Ý kiến nào đúng về lao động trù tượng ?
- a. Là phạm trù riêng của CNTB
 - b. **Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hóa**
 - c. Là phạm trù riêng của kinh tế thị trường
 - d. Là phạm trù chung của mọi nền kinh tế
375. Khi năng suất lao động tăng sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. Trường hợp nào dưới đây không đúng ?
- a. Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng lên
 - b. **Tổng giá trị hàng hóa cũng tăng**
 - c. Tổng giá trị hàng hóa không đổi
 - d. Giá trị một đơn vị hàng hóa giảm
376. Khi tăng cường độ lao động sẽ xảy ra các trường hợp sau đây. Trường hợp nào dưới đây là đúng ?
- a. **Số lượng hàng hóa làm ra trong một đơn vị thời gian tăng**
 - b. Số lượng lao động hao phí trong thời gian đó không đổi
 - c. Giá trị một đơn vị hàng hóa tăng lên
 - d. Cả a,b,c đúng
377. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, Mác bắt đầu từ :
- a. Nền sản xuất của cải vật chất
 - b. Công thức chung của tư bản
 - c. **Sản xuất hàng hóa giản đơn và hàng hóa**
 - d. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư

378. Lợi nhuận là :
- a. Tỷ lệ phần lãi trên tổng số tư bản
 - b. Là tiền công mà doanh nhân tự trả cho công nhân
 - c. **Là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư**
 - d. Là hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất
379. Quy luật giá trị biểu hiện sự vận động thông qua sự vận động của :
- a. **Giá cả hàng hóa**
 - b. Giá cả độc quyền
 - c. Giá cả sản xuất
 - d. Cả a,b,c đúng
380. Trong các mệnh đề dưới đây, hãy chọn ý đúng:
- a. **Giá trị hàng hóa do lao động sống và lao động quá khứ hợp thành**
 - b. Lao động sống tạo ra giá trị thặng dư
 - c. Lao động sống là nguồn gốc của giá trị thặng dư và giá trị
 - d. Cả a,b,c đúng
381. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp dựa vào đâu ?
- a. Khối lượng giá trị thặng dư
 - b. Tỷ suất lợi nhuận
 - c. Tỷ suất giá trị thặng dư
 - d. **Tỷ suất lợi nhuận bình quân**
382. Cơ chế kinh tế của CNTB độc quyền nhà nước gồm :
- a. Cơ chế thị trường và độc quyền tư nhân
 - b. Độc quyền tư nhân và sự điều tiết của nhà nước
 - c. **Cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và sự can thiệp của nhà nước**
 - d. Cơ chế thị trường và sự điều tiết của nhà nước
383. CNTB độc quyền nhà nước là :
- a. **Một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội**
 - b. Một chính sách trong giai đoạn độc quyền
 - c. Một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội

- d. Một cơ chế điều tiết của nhà nước tư sản
384. Khi năng suất lao động tăng lên, giá trị một đơn vị sản phẩm sẽ :
- a. Không đổi.
 - b. Tăng.
 - c. **Giảm.**
 - d. a và c đúng.
385. Quy luật giá trị là gì ?
- a. **Quy luật kinh tế cơ bản của kinh tế hàng hóa**
 - b. Quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản
 - c. Quy luật chung của các hình thái kinh tế xã hội
 - d. Quy luật tự nhiên
386. Giá cả lớn hơn giá trị khi :
- a. **Cung nhỏ hơn cầu**
 - b. Cung bằng cầu
 - c. Cung lớn hơn cầu
 - d. Cả a,b,c đều sai
387. Khi năng suất lao động tăng lên, số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian sẽ :
- a. Không đổi
 - b. **Tăng**
 - c. Giảm
 - d. Cả a,b,c đều sai
388. Giá trị sử dụng là gì ?
- a. Là công dụng của vật có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người
 - b. Là tính hữu ích của vật
 - c. Là thuộc tính tự nhiên của vật
 - d. **Cả a,b,c đều đúng**
389. Giá trị hàng hóa được tạo từ đâu?
- a. **Từ sản xuất**
 - b. Từ trao đổi
 - c. Từ phân phối

- d. Từ tiêu dùng
390. Quy luật giá trị có yêu cầu gì?
- Sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết
 - Lưu thông hàng hóa dựa trên nguyên tắc ngang giá
 - Hao phí lao động cá biệt phải nhỏ hơn hoặc bằng với mức hao phí lao động xã hội cần thiết
 - Cả a,b,c đều đúng**
391. Bản chất của tiền tệ là gì?
- Là hàng hóa đặc biệt, làm vật ngang giá chung cho các hàng hóa khác
 - Thể hiện lao động xã hội kết tinh trong hàng hóa
 - Phản ánh quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau
 - Cả a,b,c đều đúng**
392. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng?
- Đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động
 - Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt**
 - Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển thành giá trị thặng dư
 - Cả a,b,c đều đúng
393. Khi hàng hóa đúng bằng giá trị thì:
- $p < m$
 - $p > m$
 - $p = m$**
 - $p = 0$
394. Tư bản cố định là:
- Các tư liệu sản xuất chủ yếu như nhà xưởng, máy móc, giá trị của nó chuyển dần sang sản phẩm**
 - Các tư liệu sản xuất chủ yếu như nhà xưởng, máy móc
 - Công cụ lao động

- d. Tư liệu lao động
- 395. Nhân tố nào ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa ?
 - a. **Năng suất lao động**
 - b. Các điều kiện tự nhiên
 - c. Cường độ lao động
 - d. Cả a,b,c
- 396. Tư bản lưu động là :
 - a. Sức lao động, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu...
 - b. Tham gia từng phần vào sản xuất
 - c. Giá trị của nó chuyển hết sang sản phẩm sau một chu kỳ sản xuất
 - d. **Cả a,b,c**
- 397. Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh điều gì ?
 - a. Hiệu quả của tư bản
 - b. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
 - c. **Trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê**
 - d. Hiệu quả kinh tế
- 398. Chọn ý đúng về hàng hóa sức lao động :
 - a. Nó tồn tại trong con người
 - b. Có thể mua bán nhiều lần
 - c. Giá trị sử dụng của nó có khả năng tạo ra giá trị mới
 - d. **Cả a,b,c**
- 399. Giá trị thặng dư là gì ?
 - a. Lợi nhuận thu được của người sản xuất kinh doanh
 - b. Giá trị của tư bản tăng lên
 - c. **Phần giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra**
 - d. Hiệu số giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa
- 400. Cơ sở chung của giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch :
 - a. Tăng năng suất lao động cá biệt
 - b. **Tăng năng suất lao động**
 - c. Tăng năng suất lao động xã hội

- d. Giảm giá trị sức lao động
401. Nhận xét về giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch, ý nào dưới đây là đúng ?
- a. **Giá trị thặng dư tương đối dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động xã hội còn giá trị thặng dư siêu ngạch dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt**
- b. Đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động
- c. Giá trị thặng dư siêu ngạch có thể chuyển hóa thành giá trị thặng dư
- d. Cả a,b,c
402. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là:
- a. Sử dụng kỹ thuật tiên tiến, cải tiến tổ chức quản lý
- b. Tiết kiệm chi phí sản xuất
- c. **Kéo dài thời gian của ngày lao động còn thời gian lao động cần thiết không đổi**
- d. Cả a,b,c
403. Những ý kiến dưới đây về phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, ý kiến nào đúng?
- a. **Ngày lao động không đổi**
- b. Thời gian lao động cần thiết và giá trị sức lao động không đổi
- c. Hạ thấp giá trị sức lao động
- d. Cả a,b,c
404. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành:
- a. Quy luật giá cả sản xuất
- b. **Quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân**
- c. Quy luật tỷ suất lợi nhuận độc quyền cao
- d. Quy luật tích lũy tư bản
405. Trong CNTB độc quyền, qui luật giá trị có hình thức biểu hiện là gì ?
- a. **Quy luật giá cả độc quyền**
- b. Quy luật giá cả sản xuất
- c. Quy luật lợi nhuận độc quyền
- d. Quy luật lợi nhuận bình quân

406. Nhân tố nào dưới đây không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận ?
- a. **Cạnh tranh**
 - b. Tỷ suất giá trị thặng dư
 - c. Cấu tạo hữu cơ của tư bản
 - d. Tốc độ chu chuyển của tư bản
407. Nhà kinh điển nào sau đây nghiên cứu sâu về CNTB độc quyền ?
- a. C.Mác
 - b. **VI.Lênin**
 - c. C.Mác và Ăngghen
 - d. Ph.Ăngghen
408. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành :
- a. Hình thành giá cả sản xuất
 - b. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
 - c. **Hình thành giá trị thị trường**
 - d. Hình thành lợi nhuận bình quân
409. Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, qui luật giá trị có hình thức biểu hiện gì?
- a. Qui luật giá cả thị trường
 - b. **Qui luật giá cả sản xuất**
 - c. Qui luật lợi nhuận bình quân
 - d. Qui luật giá cả độc quyền
410. CNTB độc quyền xuất hiện vào thời kỳ lịch sử nào ?
- a. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai
 - b. Cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX
 - c. Cuối thế kỷ XVIII đến đầu XIX
 - d. **Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX**

1. Giá trị trao đổi là:

- a. Quan hệ về lượng mà giá trị sử dụng này đổi lấy giá trị sử dụng khác.
- b. Quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị này đổi lấy giá trị khác.
- c. Quan hệ tỷ lệ về chất mà giá trị sử dụng này đổi lấy giá trị sử dụng khác.
- d. Quan hệ tỷ lệ về lượng mà giá trị sử dụng này trao đổi với giá trị sử dụng khác.

2. Lượng giá trị xã hội của hàng hóa được xác định bởi:

- a. Thời gian lao động xã hội cần thiết giản đơn trung bình
- b. Thời gian lao động cần thiết.
- c. Thời gian lao động cá biệt.
- d. Thời gian lao động giản đơn.

3. Chất của giá trị hàng hoá là:

- a. Sự hao phí sức lao động của con người.
- b. Công dụng của hàng hoá.
- c. Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hoá.
- d. Lao động cụ thể.

4. Sản xuất hàng hóa là:

- a. Kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để tiêu dùng.
- b. Kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để đáp ứng nhu cầu của nhà sản xuất.
- c. Kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi, mua bán.
- d. Kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để giao nộp

5. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa:

- a. Năng suất lao động và lao động phức tạp.
- b. Lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- c. Năng suất lao động và cường độ lao động.
- d. Năng suất lao động; lao động giản đơn và lao động phức tạp.

6. Thời gian lao động xã hội cần thiết là:

- a. Thời gian lao động cao nhất của các nhà sản xuất cùng một loại hàng hóa trên thị trường.
- b. Thời gian lao động trung bình của các nhà sản xuất các loại hàng hóa trên thị trường.
- c. Thời gian cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định trong điều kiện trung bình của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình.

d. Thời gian lao động giản đơn của các nhà sản xuất cùng một loại hàng hóa trên thị trường.

7. Hai hàng hóa khác nhau trao đổi theo một quan hệ tỷ lệ nhất định:

- a. Vì có thời gian thỏa mãn nhu cầu như nhau.
- b. Vì có thời gian lưu thông trên thị trường như nhau.
- c. Vì có số lượng giá trị sử dụng như nhau.
- d. Vì có thời gian hao phí lao động để sản xuất ra chúng bằng nhau.

8. Lao động cụ thể và lao động trừu tượng là:

- a. Hai mặt của cùng một sản phẩm.
- b. Hai mặt của cùng một hàng hóa.
- c. Hai mặt của cùng một lao động sản xuất hàng hóa.
- d. Hai loại lao động khác nhau.

9. Hàng hóa có 2 thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị vì:

- a. Sức lao động là nguồn gốc của mọi của cải vật chất
- b. Lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt: lao động giản đơn và lao động phức tạp.
- c. Lao động sản xuất hàng hóa có tính 2 mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng.
- d. Lao động trừu tượng là nguồn gốc của mọi của cải vật chất

10. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN C. Mác bắt đầu từ:

- a. Hàng hóa.
- b. Tiền tệ.
- c. Giá trị.
- d. Tư bản.

11. Lao động trừu tượng:

- a. Là phạm trù lịch sử.
- b. Các câu trên đều đúng.
- c. Là phạm trù của mọi nền kinh tế hàng hoá.
- d. Tạo ra giá trị của hàng hóa.

12. Hai hàng hóa khác nhau trao đổi được cho nhau vì đều có cơ sở chung là:

- a. Đều có hao phí sức lao động bằng nhau của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.

- b.Đều có giá trị sử dụng giống nhau.
- c.Đều có lượng hao phí nguyên liệu để sản xuất ra chúng giống nhau.
- d.Đều có cách thức lao động cụ thể tạo ra chúng giống nhau.

13 Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh:

- a.Tính chất tư nhân và tính chất lao động cụ thể.
- b.Tính chất tư nhân và tính chất lao động trừu tượng.
- c.Tính chất tư nhân và tính chất xã hội tiêu dùng.
- d.Tính chất tư nhân và tính chất xã hội.**

14. Giá trị là phạm trù:

- a.Vĩnh viễn.
- b.Hình thức.
- c.Lịch sử.**
- d.Nội dung.

15. Lượng giá trị của đơn vị hàng hóa thay đổi:

- a.Tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết và năng suất lao động
- b.Tỷ lệ nghịch với thời gian lao động xã hội cần thiết và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động
- c.Tỷ lệ thuận với thời gian lao động xã hội cần thiết và tỷ lệ nghịch với năng suất lao động**
- d.Tỷ lệ thuận với thời gian lao động xã hội cần thiết và tỷ lệ thuận với năng suất lao động

16. Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa:

- a.Phân công lao động xã hội và sự phụ thuộc về kinh tế giữa những người sản xuất.
- b.Phân công lao động xã hội và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.**
- c.Phân công lao động xã hội và phân công lao động quốc tế.
- d.Phân công lao động quốc tế và sự tách biệt về kinh tế giữa những người sản xuất.

17. Quy luật giá trị là:

- a.Quy luật cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa**
- b.Quy luật riêng của CNTB
- c.Quy luật kinh tế chung của mọi xã hội
- d.Quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH

18. Hai hàng hóa trao đổi được với nhau vì:

- a. Có giá trị sử dụng khác nhau
- b. Có lượng hao phí sức lao động bằng nhau**
- c. Có lượng hao phí vật tư kỹ thuật bằng nhau
- d. Chúng cùng là sản phẩm của lao động

19. Phân công lao động xã hội là:

- a. Sự phân chia lao động trong 1 vùng thành các ngành nghề khác nhau.
 - b. Sự phân công của xã hội về lao động thành các ngành nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội.**
 - c. Sự phân chia xã hội thành các ngành nghề khác nhau của nền sản xuất xã hội.
 - d. Sự phân chia lao động xã hội thành các vùng khác nhau của nền sản xuất xã hội
- sai 3 câu nè

1. Thời gian lao động thặng dư là:

- a. Thời gian người công nhân làm việc để bù đắp giá trị sức lao động
- b. Phần thời gian vượt quá điểm thời gian lao động cần thiết**
- c. Thời gian người công nhân nghỉ ngơi
- d. Thời gian người công nhân làm việc cho nhà tư bản

2. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc nghiên cứu hàng hóa sức lao động là:

- a. Để khẳng định đó là một hàng hóa đặc biệt
- b. Tìm ra chìa khóa giải quyết mâu thuẫn của hàng hóa
- c. Tìm giải pháp làm tăng năng suất lao động
- d. Tìm ra chìa khóa để giải quyết mâu thuẫn của công thức chung của tư bản**

3. Hình thức nào không phải biểu hiện giá trị thặng dư?

- a. Tiền công**
- b. Lợi nhuận
- c. Lợi tức
- d. Địa tô

4. Tích tụ và tập trung tư bản giống nhau ở điểm nào?

- a. Tăng quy mô tư bản xã hội
- b. Điều làm giảm cả quy mô tư bản cá biệt và tư bản xã hội
- c. Điều làm tăng cả quy mô tư bản cá biệt và tư bản xã hội
- d. Tăng quy mô tư bản cá biệt.**

5. Tỷ suất giá trị thặng dư (m') phản ánh điều gì?

- a. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- b. Qui mô sự bóc lột
- c. Hiệu quả của tư bản
- d. Trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê

6. Giá trị mới của hàng hóa là :

- a. Toàn bộ tư bản khả biến và giá trị thặng dư
- b. Toàn bộ tư bản khả biến
- c. Toàn bộ giá trị thặng dư
- d. Toàn bộ tư bản bất biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư

7. Tư bản lưu động là:

- a. Giá trị sức lao động
- b. Giá trị sức lao động và giá trị nguyên, nhiên, vật liệu
- c. Giá trị nguyên, nhiên, vật liệu
- d. Giá trị máy móc, thiết bị nhà xưởng

8. Giá trị thặng dư là:

- a. Nằm ngoài giá trị hàng hóa
- b. Toàn bộ giá trị hàng hóa
- c. Toàn bộ giá trị mới do người công nhân tạo ra
- d. Một phần của giá trị mới do người công nhân tạo ra

9. Mục đích trực tiếp của nền sản xuất TBCN là:

- a. Sản xuất ra ngày càng nhiều của cải vật chất
- b. Làm cho khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển
- c. Tạo ra ngày càng nhiều việc làm cho nền kinh tế
- d. Tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho các nhà tư bản

10. Biện pháp cơ bản để có giá trị thặng dư siêu ngạch:

- a. Tăng năng suất lao động xã hội
- b. Tăng cường độ lao động
- c. Vừa kéo dài ngày lao động vừa tăng cường độ lao động
- d. Tăng năng suất lao động cá biệt cao hơn năng suất lao động xã hội

11. Lợi tức cho vay là:

- a. Toàn bộ lợi nhuận được tạo ra từ số tiền vay
- b. Không liên quan đến lợi nhuận được tạo ra từ số tiền vay
- c. Lớn hơn lợi nhuận được tạo ra từ số tiền vay
- d. Một phần của lợi nhuận được tạo ra từ số tiền vay

12. Ngày lao động là:

- a. Độ dài của ngày tự nhiên
- b. Thời gian mà người công nhân làm việc cho nhà tư bản trong 1 ngày**
- c. Độ dài của thời gian lao động thặng dư
- d. Độ dài của thời gian lao động cần thiết

13. Khối lượng giá trị thặng dư (M) phản ánh điều gì :

- a. Trình độ bóc lột của tư bản và chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- b. Trình độ bóc lột của tư bản
- c. Chỉ cho nhà tư bản biết nơi đầu tư có lợi
- d. Quy mô bóc lột của tư bản**

14. Giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch giống nhau ở điểm nào?

- a. Tăng độ dài ngày lao động
- b. Dựa trên tiền đề tăng số lượng lao động được thuê
- c. Dựa trên tiền đề tăng NSLĐ**
- d. Dựa trên tiền đề tăng CDLD

15. Tư bản là:

- a. Giá trị mang lại giá trị sử dụng do công nhân tạo ra cho nhà tư bản
- b. Công cụ sản xuất và nguyên vật liệu
- c. Giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê**
- d. Tiền và máy móc thiết bị

16. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối có điểm nào giống nhau?

- a. Làm tăng độ dài ngày lao động
- b. Làm giảm thời gian lao động cần thiết
- c. Làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư**
- d. Làm giảm giá trị sức lao động của công nhân

17. Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa

- a. Người lao động được tự do về thân thể và không có tư liệu sản xuất**
- b. Người lao động được tự do về thân thể
- c. Người lao động được tự do về thân thể và có tư liệu sản xuất
- d. Người lao động không có tư liệu sản xuất

18. Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành:

- a. Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
- b. Hình thành giá trị thị trường**
- c. Hình thành giá cả sản xuất
- d. Hình thành lợi nhuận bình quân

19. Tiền công trong TBCN là:

- a. Giá trị sức lao động
- b. Giá cả của sức lao động**
- c. Giá cả của lao động
- d. Giá trị của lao động

20. Trong các nhận định sau, nhận định nào sai? Cấu thành tư bản bao gồm:

- a. Tư bản bất biến và tư bản khả biến
- b. Tư bản cố định và tư bản lưu động
- c. Tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa**
- d. Tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

21. Sức lao động trở thành hàng hoá một cách phổ biến từ khi nào?

- a. Từ khi có kinh tế thị trường
- b. Từ khi có CNTB
- c. Từ khi có sản xuất hàng hoá**
- d. Từ xã hội chiếm hữu nô lệ

1. Cơ chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp giữa:

- b. Thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết Nhà nước

2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện trong thời kỳ lịch sử nào:

- d. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

3. Sự ra đời của tư bản tài chính là kết quả của:

- b. Quá trình xâm nhập, liên kết độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp

4. Trong CNTB độc quyền, tình trạng cạnh tranh sẽ:

- a. Trở nên gay gắt hơn

5. Xuất khẩu tư bản là hoạt động:

d.Đưa tư bản ra nước ngoài để đầu tư

6.Xuất khẩu tư bản:

d. Không gây hại tới các nước xuất khẩu.

7.Điền vào chỗ trống: Các...là nhân vật chính tham gia vào phân chia thị trường thế giới, còn phân chia lãnh thổ thế giới là sự cạnh tranh giữa các ...

c.Tổ chức độc quyền, nước đế quốc

8.Nguyên nhân ra đời của CNTB độc quyền là:

b. Do tích tụ và tập trung sản xuất phát triển cao

9. Phương thức chủ yếu mà tư bản độc quyền sử dụng để lũng đoạn bộ máy nhà nước là:

b. Cử đại diện tham gia vào bộ máy nhà nước

10. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Ra đời sau CNTBDQ

11.Khu vực kinh tế nhà nước ở các nước TBCN có chức năng:

d. Bảo đảm địa bàn rộng lớn hơn cho sự phát triển của CNTB

12.Trong giai đoạn CNTB độc quyền, xuất khẩu tư bản là nhằm mục đích:

a.Chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở các nước nhập khẩu tư bản

13.Nhà nước tư sản đảm nhận đầu tư vào ngành nào:

d.Đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận ít

14.Chọn ý đúng:

c.Xuất khẩu tư bản làm mở rộng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra nước ngoài.

15.Xuất khẩu tư bản

a. Là đem vốn ra nước ngoài đầu tư

16.Chế độ tham dự của tư bản tài chính được thiết lập do:

a.Số cổ phiếu không chế nắm công ty mẹ, con, cháu,...

17. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là:

a. Một nấc thang phát triển mới của CNTB trong giai đoạn độc quyền

18.Điền vào chỗ trống: Độc quyền là kết quả của ... nó không làm mất đi...mà còn dẫn đến ...khốc liệt hơn

b.Cạnh tranh, cạnh tranh, cạnh tranh

19.Chủ nghĩa tư bản độc quyền là:

d. Một giai đoạn phát triển của phương thức sản xuất Tư bản Chủ nghĩa

20.Xuất khẩu tư bản là đặc điểm của:

b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền.

21.Tư bản tài chính là:

c.Sự hợp nhất giữa các tổ chức độc quyền ngân hàng với độc quyền công nghiệp

22.Nguyên nhân hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:

a.Do cạnh tranh giữa các ngành

23. Bản chất của CNTB độc quyền nhà nước là:

Sự kết hợp giữa tổ chức độc quyền tư nhân và nhà nước tư sản

24. Vai trò mới của tư bản ngân hàng trong giai đoạn Chủ nghĩa tư bản độc quyền là:

Đầu tư tư bản

1. Trong các phạm trù kinh tế dưới đây, phạm trù nào được coi là tín hiệu của cơ chế thị trường?

a. Cung – cầu

b. Thông tin thị trường

c. Giá cả thị trường

d. Sức mua của tiền

2. Kinh tế thị trường:

a. Là sản phẩm của Chủ nghĩa tư bản độc quyền

b. Là sản phẩm của văn minh nhân loại

c. Là sản phẩm của Chủ nghĩa tư bản

d. Là sản phẩm của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

3. Hiện nay ở Việt Nam, nhà nước sử dụng các công cụ gì để điều tiết vĩ mô nền KTTT?

a. Lực lượng kinh tế của nhà nước; chính sách tài chính, tiền tệ; các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

b. Chính sách tài chính, tiền tệ; Kế hoạch hoá, Các công cụ điều tiết vĩ mô

c. Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước

d. Hệ thống pháp luật và cơ chế thị trường

4. Sự khác nhau chủ yếu giữa KTTT TBCN và KTTT định hướng XHCN là:

a. Chế độ công hữu giữ vai trò khác nhau trong 2 mô hình KTTT (2)

b. Cả (1), (2), (3)

c. Vị trí của nguyên tắc phân phối theo lao động (3)

d. Mục đích trực tiếp của nền KTTT (1)

5. Câu nào sau đây đúng:

a. Mỗi quốc gia có một mô hình kinh tế thị trường riêng

b. Trên thế giới hiện nay, chỉ có hai mô hình kinh tế thị trường

c. Không có mô hình kinh tế thị trường chung cho mọi quốc gia

d. Mỗi giai đoạn phát triển có một mô hình thị trường riêng

6. Giá cả thị trường có chức năng:

a. Thúc đẩy tiến bộ KHKT (3)

b. Phân bổ các nguồn lực kinh tế (2)

c. Cả (1), (2), (3)

d. Thông tin (1)

7. Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thực hiện:

a. Tăng trưởng kinh tế trước, công bằng xã hội sau

b. Công bằng xã hội trước, tăng trưởng kinh tế sau

c. Xã hội công bằng, dân chủ, văn minh

d. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội

8. Cơ chế thị trường là:

a. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật kinh tế

b. Cơ chế thị trường do bàn tay vô hình chỉ phối

c. Cơ chế điều tiết nền kinh tế theo các quy luật của kinh tế thị trường

d. Cơ chế điều tiết nền kinh tế tự phát

9. Lợi ích kinh tế:

a. Là lợi ích tinh thần

- b. Bao gồm cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần
- c. Là lợi ích vật chất**
- d. Thu được thông qua các hoạt động của con người

10. Mục tiêu hàng đầu của phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là gì?

- a. Phù hợp xu thế quốc tế hoá, khu vực hoá kinh tế (3)
- b. Giải phóng lực lượng sản xuất, huy động mọi nguồn lực cho CNH, HĐH, cải thiện đời sống nhân dân (2)**
- c. Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững (1)
- d. Cả (1), (2), (3)

11. Điều không phải đặc trưng chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng XHCN

- a. Nền kinh tế vận động theo các quy luật của kinh tế thị trường
- b. Xây dựng nền kinh tế hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa**
- c. Có sự điều tiết của nhà nước
- d. Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ cao, giá cả do thị trường quyết định

12. Sự khác biệt cơ bản giữa KTTT định hướng XHCN với KTTT TBCN là:

- a. Có nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất
- b. Có sự điều tiết của nhà nước XHCN
- c. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước**
- d. Nền kinh tế nhiều thành phần

13. Lợi ích nhóm

- a. Thường có mâu thuẫn với lợi ích của xã hội
- b. Có thể không gây tổn hại đến lợi ích xã hội**
- c. Luôn có tác động tiêu cực đến lợi ích xã hội
- d. Là sự liên kết của các cá nhân, tổ chức hoạt động có cùng địa vị xã hội

14. Sự khác nhau trong quản lý của nhà nước ở nền KTTT định hướng XHCN và KTTT TBCN là do:

- a. Các công cụ quản lý vĩ mô (3)
- b. Bản chất của nhà nước (2)**
- c. Cả (1), (2), (3)
- d. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội (1)

15. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:

- a. Sử dụng cơ chế thị trường để điều tiết nền kinh tế
- b. Phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam**
- c. Được sử dụng trong thời kỳ Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội
- d. Sử dụng cơ chế thị trường và phản ánh trình độ phát triển của Việt Nam

1. Mô hình CNH của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs) có thời gian từ:

- a. 30 – 35 năm
- b. 20 – 30 năm**
- c. 20 – 25 năm
- d. 10 – 20 năm

2. Nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 là:

- a. Liên kết thế giới thực và ảo**
- b. Cơ khí hoá các loại hình sản xuất
- c. Biến đổi sản xuất sang tự động hoá
- d. Tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt

3. Hai giai đoạn khác nhau trong CNH, HĐH ở Việt Nam là:

- a. 1950 – 1990 và 1991 – nay
- b. 1960 – 1990 và 1991 – nay**
- c. 1975 – 1986 và 1987 – nay
- d. 1975 – 1991 và 1992 – nay

4. Ba giai đoạn của CMCN lần thứ nhất là:

- a. Hiệp tác giản đơn – Tổ đoàn kết sản xuất – Đại công nghiệp
- b. Chuyên môn hoá – Đại công nghiệp – Tin học hoá
- c. Hiệp tác giản đơn – Công trường thủ công – Đại công nghiệp**
- d. Công trường thủ công – Đại công nghiệp – Tự động hoá

5. Đặc trưng của cuộc CMCN lần thứ 4:

- a. Liên kết giữa thế giới thật và ảo để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất
- b. Sử dụng năng lượng điện và động cơ điện để tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt
- c. Sử dụng công nghệ thông tin và máy tính để tự động hoá sản xuất đạt hiệu quả nhất

d. Sự kết hợp giữa công nghệ vật lý, công nghệ số và công nghệ sinh học để thực hiện công việc thông minh và hiệu quả nhất

6. Trước chiến tranh thế giới thứ 2, nước nào có lực lượng hải quân hiện đại nhất thế giới (tàu sân bay, các loại tàu ngầm, tàu tuần dương, thủy phi cơ...)

- a. Mỹ
- b. Anh
- c. Nhật
- d. Nga

7. Cuộc cách mạng diễn ra đầu tiên trên thế giới là ở: ///

- a. Nga
- b. Anh
- c. Đức
- d. Mỹ

8. Nội dung CNH, HĐH ở Việt Nam:

- a. Tăng cường và củng cố QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX (3)
- b. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý, có hiệu quả (2)
- c. Phát triển lực lượng sản xuất dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại (1)
- d. Cả (1), (2), (3) đều đúng

9. Trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, CNH, HĐH là nhiệm vụ:

- a. Quan trọng
- b. Chính
- c. Cơ bản
- d. Trung tâm

10. CMCN thúc đẩy sự phát triển của LLSX về:

- a. Máy móc thay thế lao động chân tay, tự động hoá
- b. Sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên
- c. Tư liệu lao động, đối tượng lao động, nguồn nhân lực
- d. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao

11. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào:

- a. Đầu thế kỷ 18
- b. Giữa cuối thế kỷ 19

- c. Đầu thế kỷ 20
- d. Giữa thế kỷ 18

12. Quốc gia nào dẫn đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 (bao gồm những phát minh và chế tạo về động cơ đốt trong, động cơ điện, công nghệ hoá chất, kỹ nghệ lạnh...)

- a. Đức
- b. Nga
- c. Mỹ
- d. Anh

1. Chức năng tư tưởng của kinh tế - chính trị Mác – Lenin thể hiện ở:

- a. Tạo niềm tin vào thắng lợi trong cuộc đấu tranh xóa bỏ áp bức bóc lột (2)

b. Gồm (1), (2), (3)

- c. Là vũ khí tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong công cuộc xây dựng CNXH (3)
- d. Góp phần xây dựng thế giới quan cách mạng của giai cấp công nhân (1)

2. Hãy chọn phương án đúng về đặc điểm của quy luật kinh tế:

- a. Phát huy tác dụng thông qua hoạt động của con người

b. Mang tính khách quan và phát huy tác dụng thông qua hoạt động kinh tế

- c. Mang tính chủ quan
- d. Mang tính khách quan

3. Ai là người đầu tiên đưa ra khái niệm “kinh tế - chính trị”?

- a. Francois Quesney
- b. Thomas Mun
- c. William Petty

d. Antoine Montchretien

4. Ai là người được coi là nhà kinh tế thời kỳ công trường thủ công?

- a. T.Mathus
- b. D.Ricardo
- c. A.Smith
- d. W.Petty

5. Để xem xét, giải thích nguồn gốc sâu xa của các hiện tượng kinh tế - xã hội xuất phát từ:

a. Hệ tư tưởng của giai cấp

b. Ý thức xã hội

c. Các hoạt động kinh tế

d. Truyền thống lịch sử

6. Trừu tượng hóa khoa học là:

a. Gạt bỏ những cái tất yếu, khách quan, giữ lại những mối liên hệ bản chất

b. Quá trình đi từ bản chất đến hiện tượng và ngược lại.

c. Gạt bỏ những bộ phận phức tạp của đối tượng nghiên cứu.

d. Gạt bỏ các hiện tượng ngẫu nhiên, bề ngoài, chỉ giữ lại những mối liên hệ phổ biến mang tính bản chất.

7. “Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào”. Câu nói trên là của ai?

a. A.Smith

b. P.Engels

c. D.Ricardo

d. Karl Marx

8. Chức năng phương pháp luận của kinh tế - chính trị Mác – Lenin thể hiện ở:

a. Bao gồm (2) và (3)

b. Trang bị phương pháp để xem xét thế giới nói chung (1)

c. Là cơ sở lý luận cho các khoa học nằm giáp ranh giữa các tri thức các ngành khác nhau (3)

d. Là nền tảng lý luận cho các khoa học kinh tế ngành (2)

9. D. Ricardo là nhà kinh tế của thời kỳ nào?

a. Tích lũy nguyên thủy

b. Công trường thủ công

c. Tư bản chủ nghĩa

d. Đại công nghiệp cơ khí

10. Ai là người được C.Mác coi là sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển?

a. A. Smith

b. T. Mathus

c. D. Ricardo

d. W. Petty

11. Thuật ngữ “kinh tế - chính trị” được sử dụng lần đầu tiên vào năm nào?

a. 1610

b. 1615

c. 1618

d. 1612

12. Hoạt động nào của con người được coi là cơ bản nhất và là cơ sở của đời sống xã hội?

a. Hoạt động chính trị

b. Hoạt động nghệ thuật, thể thao

c. Hoạt động khoa học

d. Sản xuất của cải vật chất

13. Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ:

a. Sản xuất của cải vật chất

b. SX giá trị thặng dư

c. SX hàng hóa giản đơn và hàng hóa

d. Lưu thông hàng hóa

14. Bản chất khoa học và cách mạng của kinh tế - chính trị Mác-Lenin thể hiện ở chức năng nào?

a. Nhận thức (1)

b. Tư tưởng (3)

c. Cả (1), (2), (3)

d. Phương pháp luận (2)

15. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế - chính trị Mác-Lenin là:

a. Quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng.

b. Quan hệ sản xuất trong mối quan hệ tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

c. Quan hệ xã hội giữa người và người

d. Sản xuất của cải vật chất

16. Chọn phương án đúng về quy luật kinh tế và chính sách kinh tế:

a. Quy luật kinh tế là cơ sở của chính sách kinh tế

b. Quy luật kinh tế phụ thuộc vào chính sách kinh tế

c. Chính sách kinh tế là cơ sở của quy luật kinh tế

d. Chính sách kinh tế là hoạt động khách quan trên cơ sở nhận thức và vận dụng các quy luật.

17. Học thuyết kinh tế nào của C.Mác được coi là hòn đá tảng?

a. tái sản xuất tư bản xã hội

b. Giá trị lao động

c. Giá trị thặng dư

d. Tích lũy tư sản

18. Kinh tế chính trị Mác-Lenin đã kế thừa và phát triển trực tiếp những thành tựu của:

a. KTCT cổ điển Anh

b. Chủ nghĩa trọng công

c. Chủ nghĩa trọng thương

d. KTCT tầm thường

19. Quá trình sản xuất là sự kết hợp của các yếu tố:

a. Lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

b. Sức lao động với đối tượng lao động và tư liệu lao động

c. Sức lao động với công cụ lao động

d. Lao động với tư liệu lao động

20. Để nghiên cứu kinh tế - chính trị Mác-Lenin có thể sử dụng nhiều phương pháp, phương pháp nào quan trọng nhất?

a. Điều tra thống kê

b. Mô hình hóa

c. Phân tích và tổng hợp

d. Trừu tượng hóa khóa học